

SUY NGÃM LẠI SỰ THẦN KỲ ĐÔNG Á

(Sách tham khảo)

JOSEPH E. STIGLITZ
VÀ
SHAHID YUSUF
(Biên tập)

Người dịch:
VŨ CƯỜNG
HOÀNG THANH DƯƠNG
Hiệu đính:
VŨ CƯỜNG

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia
Hà Nội - 2002

Oxford University Press

Oxford • New York • Athens • Auckland • Bangkok • Bogotá • Buenos Aires •
Calcutta • Cape Town • Chennai • Dar es Salaam • Delhi • Florence • Hong Kong •
Istanbul • Karachi • Kuala Lumpur • Madrid • Melbourne • Mexico City • Mumbai •
Nairobi • Paris • São Paulo • Singapore • Taipei • Tokyo • Toronto • Warsaw

và các công ty chi nhánh tại

Berlin • Ibadan

© 2001 Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế/Ngân hàng Thế giới
and Development / The World Bank
1818 H Street, N.W., Washington, D.C. 20433, Hoa Kỳ

Do Oxford University Press, Inc ấn hành.
198 Madison Avenue, New York, N.Y. 10016

Oxford là thương hiệu đã đăng ký của Oxford University Press.

Giữ mọi bản quyền. Không được phép tái chế, lưu trữ trong các hệ thống có thể phục hồi hoặc truyền tải bất kỳ phần nào trong ấn phẩm này, ở bất kỳ dạng nào và theo bất kỳ hình thức nào, dù là điện tử, cơ giới, sao chụp, ghi âm hay những cách khác khi không có sự cho phép từ trước của Oxford University Press.

Thiết kế bìa và thiết kế bên trong: Naylor Design, Washington, D.C.

Làm tại Hoa Kỳ
In lần đầu vào tháng Sáu 2001

Các phát hiện, diễn giải và kết luận được trình bày trong nghiên cứu này hoàn toàn thuộc về các tác giả và không phản ánh, dù theo bất kỳ khía cạnh nào, quan điểm của Ngân hàng Thế giới, các tổ chức trực thuộc, các thành viên của Ban Giám đốc Ngân hàng, cũng như những nước mà họ đại diện. Các đường biên giới, màu sắc, tên gọi và các thông tin khác ở bất kỳ bản đồ nào trong cuốn sách này đều không phải là phán quyết của Ngân hàng Thế giới về địa vị pháp lý của bất kỳ lãnh thổ nào hoặc việc ủng hộ hay chấp nhận những đường biên giới như vậy.

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong những năm 90 của thế kỷ XX, khu vực Đông Á được cả thế giới đặc biệt chú ý vì sự tăng trưởng chưa từng có của nó.

Với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao liên tục trong nhiều năm, Đông Á được nhiều người nhắc đến như một hiện tượng thần kỳ.

Phân tích “hiện tượng Đông Á”, tháng 3 năm 1993, Ngân hàng Thế giới đã xuất bản cuốn: “Sự thần kỳ Đông Á: Tăng trưởng kinh tế và chính sách công”.

Nhưng cũng trong thời điểm này đã có không ít ý kiến hoài nghi: liệu trên thực tế có hay không có một sự thần kỳ Đông Á, và nếu có thì cái gì đã tạo nên sự thần kỳ đó. Và cho đến cuối năm 1997, khi khu vực này chịu ảnh hưởng của một cuộc khủng hoảng sâu sắc về kinh tế - tài chính khởi nguồn từ Thái Lan, thì những nghi ngại này trở nên rõ nét, và thu hút sự quan tâm nghiên cứu của các chính giới và các nhà khoa học.

Tháng 6 năm 2001, Ngân hàng Thế giới cùng với Nhà xuất bản Trường Đại học Oxford lại cho ra mắt bạn đọc cuốn ***“Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á”***.

Mục đích của cuốn sách nhằm đưa ra một cách nhìn mới về kinh nghiệm của khu vực Đông Á trong những năm 90, sau khi đã khảo sát cuộc khủng hoảng và sự phục hồi; và trong trường hợp cần thiết, mở rộng và điều chỉnh những kết luận trong cuốn “Sự thần kỳ Đông Á” của Ngân hàng Thế giới đã xuất bản trước đây.

Các chương trong cuốn sách đã đi sâu phân tích, xem xét lại những nhân tố quan trọng quyết định sự thành công của Đông Á, nêu lên những kinh nghiệm của những năm 90, và hoặc thay đổi,

hoặc khẳng định lại những ý kiến đã trình bày trong “Sự thần kỳ Đông Á”.

Với một sự quan tâm nghiên cứu tìm hiểu từ lâu đến khu vực này, các tác giả của cuốn sách đã có những phân tích, tổng kết mới về những khía cạnh khác nhau trong kinh nghiệm của Đông Á sau khi đã trải qua hai năm khủng hoảng; từ đó giúp cho người đọc mở rộng những nhận thức, những thông tin của mình về câu chuyện của Đông Á, một khu vực đông dân cư nhất thế giới hiện nay.

Mặc dù có một số nhận xét, đánh giá, tiếp cận khác với quan điểm của chúng ta, song những phát hiện được trình bày trong cuốn sách là những tài liệu tham khảo bổ ích đối với tất cả những ai muốn tìm hiểu và học tập kinh nghiệm của Đông Á.

Nhà xuất bản xin giới thiệu cuốn “***Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á***” với bạn đọc, và mong nhận được những ý kiến trao đổi.

Tháng 2 năm 2002

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách này được bắt đầu viết vào cuối mùa hè năm 1997, khi cuộc khủng hoảng Đông Á mới chỉ là những bóng mây nhỏ bao quanh Thái Lan. Mục đích của cuốn sách là đưa ra một cái nhìn mới mẻ về kinh nghiệm của khu vực này trong những năm 90, và để mở rộng, điều chỉnh, nếu thấy cần thiết, những kết luận trong cuốn *Sự thần kỳ Đông Á* của Ngân hàng Thế giới, xuất bản năm 1993. Qua một vài tháng tiếp theo, tính chất nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng ngày càng tăng chứng tỏ không những chỉ cần một nghiên cứu mới, mà còn cần một nghiên cứu có thể tập hợp được nhiều triển vọng khác nhau về những khía cạnh then chốt của mô hình Đông Á và những phiên bản tùy theo từng nước của nó.

Chúng tôi đã quyết định tập hợp một nhóm các học giả nổi tiếng, từ lâu từng quan tâm đến Đông Á, và đề nghị họ phản ánh những tuyên phát triển chính trong câu chuyện của khu vực, xét đến tất cả những nghiên cứu mới nhất và những câu hỏi nảy sinh từ khi có khủng hoảng.

Khi các tác giả gặp nhau để thảo luận bản thảo lần đầu tiên vào mùa hè năm 1998, thì cả Đông Á và nền kinh tế thế giới dường như đang đứng trước một tương lai ảm đạm. Sự thần kỳ còn đang bùng bùng, và ít ai nghĩ rằng khu vực này lại có thể bước vào thời kỳ phục hồi nhanh chóng.

Với lợi thế có thể đánh giá vấn đề sau khi nó đã xảy ra, điều may mắn là chúng tôi đã không vội xuất bản cuốn sách này - trong lúc quá trình phục hồi ở Đông Á diễn ra rất nhanh. Vì thế, các tác

giả vừa có đủ thời gian để khảo sát cuộc khủng hoảng và sự phục hồi, vừa có thể suy ngẫm lại những cách giải thích của mình về sự thần kỳ. Họ đã sửa chữa rất nhiều các bài viết của mình. Kết quả cuối cùng là cuốn sách đã mở rộng rất nhiều những hiểu biết của chúng ta về nhiều câu chuyện của Đông Á và các trường hợp tăng trưởng khác.

Cuốn sách đã đánh giá những kinh nghiệm đang hoàn thiện dần với các chính sách công nghiệp dưới những hình thức đã được từng quốc gia Đông Á thực hiện. Nó tìm hiểu sâu kinh nghiệm của Trung Quốc có thể ăn khớp ra sao với kinh nghiệm của các nền kinh tế khác trong khu vực - một khía cạnh đã không được đề cập đến trong *Sự thần kỳ Đông Á*. Những bằng chứng phong phú trong thập kỷ 90 cũng đã rọi những ánh sáng mới vào sự đóng góp tương đối của các chính sách định hướng xuất khẩu và tự do hoá nhập khẩu đối với tăng trưởng, và nó giúp làm rõ những vấn đề then chốt có ảnh hưởng đến việc lựa chọn các chính sách tỉ giá. Hiện nay, chúng ta đã nhận thức được rằng, để hiểu sự phát triển của Đông Á, không thể tách rời vấn đề kinh tế chính trị của sự thay đổi, cùng với hoạt động quản trị và vai trò của những thể chế then chốt. Các tác giả của cuốn sách đã xem xét kỹ lưỡng từng yếu tố đó, do đó đã cung cấp cho người đọc một “kính vạn hoa” về kinh tế của Đông Á, sâu sắc, vững vàng về lập luận, và rất thận trọng. Những phát hiện được trình bày ở đây quý giá với tất cả những ai đang muốn tìm hiểu và học tập từ những kinh nghiệm và kỷ lục phi thường của Đông Á trong những thập kỷ qua.

Nicholas Stern

*Nhà kinh tế trưởng và
Phó Chủ tịch Cao cấp
Kinh tế học Phát triển*

Vinod Thomas

*Phó Chủ tịch
Viện Ngân hàng Thế giới*

LỜI CẢM ƠN

Dự án có quy mô rộng lớn và kéo dài được như vậy là nhờ rất nhiều sự giúp đỡ - và có lẽ nếu muốn nêu đầy đủ thì phải tỏ lời cảm ơn đến rất nhiều người. Sự biết ơn đầu tiên và sâu sắc nhất của chúng tôi là đến chính phủ Nhật Bản, do những khoản tài trợ hào phóng dành cho việc nghiên cứu và xuất bản cuốn sách này thông qua Viện Chính sách và Phát triển Nguồn Nhân lực. Quý châu Á đã đồng tổ chức hội thảo với chúng tôi vào tháng 2 năm 1999, và những phương tiện tuyệt vời của tổ chức này ở San Francisco đã tạo cho chúng tôi một bầu không khí trong lành trong hai ngày đàm luận về học thuật. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của quý. Đã có nhiều người là đối tượng trao đổi cho nhiều bài viết chọn lọc ở các giai đoạn khác nhau của dự án; nhân đây chúng tôi xin được cảm ơn Masahiro Kawai, Fukunari Kimura, Lawrence Lau, Tetsuji Okazaki, Masahiro Okuno - Fujiwara, Jungsoo Park, Stephen Parker, Richard Robinson, Frederic Scherer, và Robert Wade. Những người đã có đóng góp về mặt hành chính cho thành công của dự án này là Rebecca Sugui, Chiharu Ima, Umou Al-Bazzaz, và Marc Shotten. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn Migara DeSilva, người đã giúp vào việc tổ chức nghiên cứu và tích cực tham gia vào công tác hậu cần phức tạp cho dự án này. Việc chuẩn bị cuốn sách, thiết kế sách, biên tập, sản xuất và truyền bá cuốn sách này có sự điều phối của nhóm Xuất bản Ngân hàng Thế giới. Cuối cùng, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Farrukh Iqbal, người đã có sáng kiến đặt cuốn sách dưới sự bảo trợ về mặt tổ chức của Viện Ngân hàng Thế giới và đã hỗ trợ cũng như khuyến khích chúng tôi trong suốt thời gian hoàn thành dự án.

CÁC TÁC GIẢ

Takatoshi Ito là Giáo sư Kinh tế học tại Viện Nghiên cứu Kinh tế, Đại học Hitotsubashi.

Jomo K.S. là Giáo sư khoa Kinh tế học ứng dụng tại Đại học Malaya, Kuala Lumpur, Malaysia.

Robert Lawrence là Giáo sư về Thương mại và đầu tư quốc tế Albert L. Williams tại Trường Quản lý Nhà nước John F.Kennedy thuộc Đại học Harvard. Ông cũng là Chuyên viên cao cấp tại Viện Kinh tế Quốc tế.

Justin Yifu Lin là Giáo sư và Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc tại Đại học Bắc Kinh, và là Giáo sư Kinh tế học tại Đại học Khoa học và Công nghệ Hồng Kông.

Ronald I.McKinnon là Giáo sư Kinh tế học Eberle và Chuyên viên cao cấp tại Trung tâm Nghiên cứu về phát triển kinh tế và cải cách chính sách tại Đại học Stanford.

Tetsuji Okazaki là Giáo sư Kinh tế học tại Đại học Tokyo và Chuyên viên tại Viện Nghiên cứu Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp.

Howard Pack là Giáo sư về Kinh doanh và Chính sách công cộng, Kinh tế học và Quản trị tại trường Wharton, Đại học Pennsylvania.

Dwight H. Perkins là Giáo sư Kinh tế chính trị Harold Hitchings tại Đại học Harvard.

Yingyi Quian là Giáo sư tại Khoa Kinh tế, Đại học Maryland.

Joseph E. Stiglitz là Giáo sư Kinh tế học tại Đại học Stanford, Chuyên viên cao cấp danh dự tại Viện Nghiên cứu quốc tế, Đại học Stanford và Chuyên viên thỉnh giảng tại Viện Brookings. Trước đây, ông là Nhà kinh tế trưởng tại Ngân hàng Thế giới.

Shujiro Urata là Giáo sư Kinh tế học tại Đại học Waseda, Tokyo, Nhật Bản

David Weinstein là Giáo sư về Kinh tế Nhật Bản Carl Summer Shoup tại Đại học Columbia.

Meredith Woo-Cumings là Phó Giáo sư Khoa học chính trị tại Đại học Northwestern.

Yang Yao là Phó Giáo sư Kinh tế học tại Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc, Đại học Bắc Kinh.

Shahid Yusuf là Trưởng nhóm Nghiên cứu tại Nhóm Nghiên cứu về Kinh tế phát triển, Ngân hàng Thế giới.

CHƯƠNG 1

SỰ THẦN KỲ ĐÔNG Á BÊN THÈM THIÊN NIÊN KỶ

Shahid Yusuf

Đối với Đông Á, những năm 90 của thế kỷ này là thời kỳ thu hút sự chú ý đặc biệt, theo nghĩa đen của từ này, và dường như cũng báo một điềm xấu sẽ xảy ra như một câu tục ngữ nổi tiếng của Trung Quốc đã dự báo. Thập kỷ này bắt đầu bằng một dấu hiệu tích cực với hầu hết các quốc gia trong khu vực có tốc độ tăng trưởng cao. Tăng trưởng nhanh kéo dài trong 5 năm và bắt đầu chững lại từ năm 1996 với sự tăng chậm của xuất khẩu, sự xuất hiện năng lực dư thừa trong nhiều ngành công nghiệp, và sự suy giảm thu nhập (xem Bảng 1.1 và 1.2). Những câu hỏi bắt đầu được đặt ra đối với sức mạnh của các nền kinh tế được mệnh danh là những “con hổ”, và những nghi ngại này trở nên nghiêm trọng hơn vào năm 1997, khi các *chaebol* ở Hàn Quốc sụp đổ, có dấu hiệu căng thẳng của khu vực tài chính và bất động sản ở Thái Lan, sự đình trệ yếu kém dai dẳng của nền kinh tế Nhật Bản.¹

Vào cuối năm 1997, khu vực này hoàn toàn chịu ảnh hưởng của một cuộc khủng hoảng toàn diện khởi nguồn từ Thái Lan, sau đó lan ra Hàn Quốc, Malaixia, và Indônêxia. Philippin, Hồng Kông (Trung Quốc), và Xingapo cũng chịu ảnh hưởng nhưng ở mức độ thấp hơn. Tăng trưởng chậm lại ở Trung Quốc và Đài Loan (Trung Quốc), hai nền kinh tế ít chịu tác động nhất từ cuộc khủng hoảng.² Những nghi ngờ ban đầu về tương lai của cái gọi là sự thần kỳ

Bảng 1.1 Tốc độ tăng hàng năm của tổng sản phẩm quốc nội thực tế bình quân đầu người, 1973-96

Nền kinh tế	Tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người lúc đầu (USD)	Tăng trưởng hàng năm (%)
Anh	17.953	0,5
Pháp	12.940	1,5
Đức	13.152	1,8
Áo	11.308	2,0
Italia	10.409	2,1
Tây Ban Nha	8.739	1,8
Hy Lạp	7.779	1,5
Xingapo	5.412	6,1
Hồng Kông (Trung Quốc)	6.768	5,1
Nhật Bản	11.017	2,5
Malaixia	3.167	4,0
Philippin	1.956	0,8
Hàn Quốc	2.840	6,8
Indônêxia	1.538	3,6
Thái Lan	1.750	5,6
Trung Quốc	839	5,4
Mỹ	16.607	1,6

Nguồn: Crafts 1999.

Đông Á trở nên hết sức nhá nhem.

Các nhà quan sát trước đây vốn lo lắng về việc thiếu những tiến bộ kỹ thuật trong khu vực; tình trạng dễ đổ vỡ của hệ thống ngân hàng; sự thâm hụt ngày càng lớn của tài khoản vãng lai, sức cạnh tranh trong xuất khẩu sút giảm, lợi nhuận công ty thu hẹp, nguy cơ của các khoản nợ ngắn hạn; và những người vốn chỉ trích sự đầu tư tràn lan trong lĩnh vực bất động sản, giờ đây cảm thấy những hoài nghi này đã được chứng thực (thí dụ, xem Reinhardt 2000; Easterly và các tác giả khác 1993; Bello và Rosenfeld 1990 có những phát biểu đầu tiên về vấn đề này). Đối với các nhà nghiên cứu vốn nhìn nhận sự tăng trưởng cao liên tục của khu vực trong vòng hơn 3 thập kỷ như một điều bất thường, thì suy thoái này dường như chỉ là một điều tái khẳng định đương nhiên của lý thuyết lực hút (Easterly và các tác giả khác 1993).

Bảng 1.2 Phần trăm thay đổi trong tổng sản phẩm quốc nội ở Đông Á, 1996-2001

Khu vực	1996	1997	1998	1999	2000 ^a	2001 ^b
Năm nước Đông Á						
Indônêxia	8,0	4,5	-13,7	0,5	3,0	5,0
Hàn Quốc	6,8	5,0	-5,8	10,2	6,0	6,1
Malaixia	8,6	7,5	-7,5	5,4	6,0	6,1
Philippin	5,8	5,2	-0,5	3,2	4,0	4,8
Thái Lan	5,5	-1,3	-10,0	4,0	5,0	5,5
Các nền kinh tế chuyển đổi						
Trung Quốc	9,6	8,8	7,8	7,1	7,0	7,2
Việt Nam	9,3	8,2	5,8	4,7	4,6	4,5
Các nền kinh tế nhỏ						
Campuchia	7,0	1,0	1,0	4,0	5,5	6,0
Lào	6,8	6,9	4,0	4,0	4,5	5,0
Papua Niu Ghinê	3,5	-4,6	2,5	3,9	4,7	4,5
Phigi	3,4	-1,8	-1,3	7,8	3,5	3,0
Mông Cổ	2,4	4,0	3,5	3,3	4,3	4,5
Quần đảo Sôlômôn	0,6	-0,5	-7,0	1,0	2,0	3,0
Các nền kinh tế công nghiệp hoá mới (trừ Hàn Quốc)						
Hồng Kông (Trung Quốc)	4,5	5,3	-5,1	2,0	5,2	4,4
Xingapo	7,6	8,4	0,4	5,4	5,7	5,8
Đài Loan (Trung Quốc)	5,7	6,8	4,8	5,5	6,5	6,1
Các nước công nghiệp						
Nhật Bản	5,0	1,6	-2,5	0,3	0,9	1,6
Mỹ	3,7	4,5	4,3	4,1	4,3	—

— Không có số liệu.

a. Ước tính

b. Dự báo

Nguồn: Ngân hàng Thế giới 2000a.

Khi cuộc khủng hoảng đang ở giai đoạn trầm trọng vào cuối năm 1997, có những ý kiến cho rằng, sự suy thoái khu vực có thể có những hậu quả sâu rộng hơn nhiều. Trong một bài xã luận nổi bật, tạp chí *Economist* đã lưu ý rằng, một sự suy giảm kinh tế đột ngột ảnh hưởng tới Nhật Bản và Hàn Quốc “ đã dẫn tới một vấn đề

ngghiêm trọng mới. Đây là hai trong số những nền kinh tế lớn nhất và cũng là, những nước nhập khẩu nhiều nhất thế giới, và cũng là hai quốc gia đầu tư vào mọi nơi trên thế giới. Thảm họa tài chính tại hai nước này có thể dẫn tới một sự sút giảm toàn cầu, hay thậm chí là một cuộc suy thoái.” (*Economist*, 20-12-1997, trang 15; về quá trình dẫn tới khủng hoảng và hậu quả của nó, xem Ngân hàng Thế giới 1999a).

Một khi mức độ trầm trọng thực sự của các vấn đề như tính dễ đổ vỡ của hệ thống tài chính, sự giám sát điều tiết không thỏa đáng, nợ công ty chồng chất, quản lý yếu kém, dư thừa năng lực ở các tiểu ngành chế tác then chốt ở Đông Á trở nên rõ nét, thì các quốc gia khác - như Braxin và Liên bang Nga - sẽ phải chịu những cuộc tấn công mang tính đầu cơ và đương đầu với sự ra đi của vốn (Clifford và Engardio 1999; Gilpin 2000)³. Nền kinh tế thế giới lâm vào tình thế chệnh vênh trong suốt năm 1998 với việc Mỹ và một số nền kinh tế Châu Âu đóng vai trò là động lực chính cho tăng trưởng, và Mỹ cũng là nước hấp thụ phần lớn nguồn vốn đang rút khỏi Đông Á (Van Wincoop và Yi 2000). Tuy nhiên, tới đầu năm 1999, những điều tồi tệ nhất đã ở lại phía sau. Mặc dầu nền kinh tế Nhật Bản vẫn còn yếu, các quốc gia Đông Á khác bắt đầu hồi phục dựa trên cơ sở nhu cầu xuất khẩu xuất phát từ Mỹ và Đông Âu, đặc biệt là hàng điện tử, và chi ngân sách trong nước gia tăng.

Quá trình phục hồi trở nên nhanh chóng hơn vào giai đoạn cuối năm 1999 do thương mại nội vùng gia tăng, giá dầu tăng đã khuyến khích các nhà sản xuất dầu mỏ, việc tăng giá của đồng yên (“ Phục hồi xuất khẩu Đông Nam Á” *Oxford Analytica*, ngày 10 tháng 12 năm 1999). Đến đầu năm 2000, phần lớn những hoài nghi về tương lai phát triển kinh tế ở Đông Á đã tan biến.⁴ Trong tạp chí *Financial Times* ngày 23 tháng 2 năm 2001, Martin Wolf đã nhìn thấy “ Tương lai chói lọi của Châu Á” , “ Sự trở lại đáng kinh ngạc của Châu Á”, và cho rằng “ câu chuyện kinh tế quan trọng nhất của hai thập kỷ qua – câu chuyện về sự sát lại gần nhau trong mức thu nhập của các nền kinh tế tiên tiến nhờ tỉ lệ số người sống trong các quốc gia mới nổi tại Châu Á ngày càng nhiều - đã lấy lại được sự tín nhiệm

của nó” . Chính sự phục hồi của thị trường chứng khoán trong khu vực được những nhìn nhận lạc quan về trữ lượng công nghệ và Internet thúc đẩy đã tạo thêm động lực. (“ Nỗi sợ hãi Internet” Tạp chí Kinh tế Viễn Đông, ngày 6 tháng 1, ngày 30 tháng 12 năm 2000).⁵

Với các nền kinh tế Đông Á tăng trưởng gần 6% năm 2000 sau khi đã đạt tốc độ tăng trưởng 4,1% năm 1999, liệu có cần suy nghĩ lại về sự thần kỳ của Đông Á không? Liệu chúng ta có thể xem một năm tăng trưởng thấp - đó là năm 1998, khi các nền kinh tế Đông Á chỉ tăng trưởng 1,6% - như một sự sút giảm không thể tránh khỏi trên con đường tiến tới toàn cầu hoá hay không? Hay liệu cuộc khủng hoảng năm 1997-98 và những điều mà cuộc khủng hoảng này đã cho chúng ta thấy liên quan tới chính sách vĩ mô, thể chế, hoạt động kinh doanh, khả năng điều tiết ở Đông Á có đòi hỏi phải đánh giá lại mô hình Đông Á và những động thái bên trong của nó hay không? Liệu những yếu kém cơ bản đang tồn tại dai dẳng trong các nền kinh tế Đông Á có bị những sức mạnh không thể phủ nhận được và gần ba thập kỷ tăng trưởng nhanh chóng che mờ?

TẠI SAO PHẢI SUY NGẪM LẠI VÀ SUY NGẪM CÁI GÌ?

Mục tiêu của cuốn sách này là phóng tầm mắt để tìm hiểu một quang cảnh còn lạ lẫm do một sự kiện nghiêm trọng không lường trước được gây ra. Các chương trong cuốn sách này xem xét lại những nhân tố quan trọng quyết định tới thành tựu của Đông Á từ giác độ quốc gia hoặc khu vực, và chỉ ra kinh nghiệm của những năm 90, hoặc đã thay đổi, hoặc tái khẳng định ra sao những quan điểm chính thống đầu những năm 90 vốn thường được thấy trong *Sự thần kỳ Đông Á* (Ngân hàng Thế giới 1993) và nhiều ấn phẩm khác (đánh giá về sự thần kỳ Đông Á, những nhiệm vụ mà nó đặt ra, và đề xuất các kiến nghị, đặc biệt là chính sách công nghiệp, xem Wade 1996).

Kiểu câu hỏi trên đây đã được Paul Krugman nêu ra một cách hết sức rõ ràng vào tháng 8 năm 1997, ngay sau khi cuộc khủng

hoảng nổ ra ở Thái Lan. Krugman đi theo quan điểm của Young (1992, 1994a và b), Kim, và Lau (1994) khi cho rằng, sự tăng trưởng của Châu Á “ về cơ bản là vấn đề của mô hôi chứ không phải là tài năng – tức là do làm việc chăm chỉ hơn chứ không phải là thông minh hơn” . Ông tiếp tục bổ sung vào quan điểm này:

Nếu có một điều gì đó mà người ủng hộ hệ thống Châu Á ngưỡng mộ thì đó phải là cái cách mà các chính phủ Châu Á thúc đẩy sự phát triển của công nghệ và các ngành công nghiệp nhất định. Điều này được xem như cách giải thích cho hiệu quả tăng rất cao trong các nền kinh tế này. Nhưng nếu bạn kết luận rằng đó chủ yếu là mô hôi – rằng hiệu quả không tăng mạnh – thì sự tỏa sáng của các chính sách công nghiệp Châu Á trở nên ít rõ nét hơn nhiều. Một ngụ ý không được chào đón khác của lý thuyết mô hôi là nó cho rằng tăng trưởng Châu Á chắc chắn sẽ chậm lại. Chúng ta có thể đạt được tăng trưởng kinh tế cao bằng cách gia tăng mức độ tham gia vào lực lượng lao động, cung cấp cho mọi người một nền giáo dục cơ sở, tăng gấp ba tỉ trọng của đầu tư trong GDP (tổng sản phẩm quốc nội), nhưng rõ ràng đây là những thay đổi không thể lặp lại.

Bài học lớn nhất có được từ những khó khăn [gần đây] của Châu Á không phải là bài học về kinh tế học mà chính là bài học về chính phủ. Khi các nền kinh tế Châu Á không cho ta bất cứ thứ gì ngoài những tin tức tốt đẹp thì rõ ràng mọi người sẽ nghĩ rằng, những nhà lập kế hoạch của các nền kinh tế này biết họ đang làm gì. Nhưng giờ đây, khi sự thật đã được phơi bày thì hoá ra họ không hiểu gì cả. (Paul Krugman, “Điều gì đã diễn ra đối với sự thần kỳ Đông Á?” Tạp chí *Fortune*, ngày 18 tháng 8 năm 1997, trang 27).

NHỮNG VẤN ĐỀ CHỦ CHỐT ĐỐI VỚI SỰ THẦN KỲ ĐÔNG Á

Trước khi suy nghĩ lại về nguyên nhân và động thái của phương thức phát triển của Đông Á, tôi xin tóm tắt lại những yếu tố chủ yếu của phương thức này, thường được nhắc tới vào đầu thập kỷ 90 và đã được trình bày trong cuốn *Sự thần kỳ Đông Á* và nhiều ấn phẩm khác (Ngân hàng Thế giới 1993, Ohno 1998). Mỗi quốc gia theo đuổi

một mô hình đã được biến đổi cho phù hợp với điều kiện của mình, nhưng bao giờ nó cũng bao gồm bốn yếu tố chính.

Thứ nhất, đó là sự gắn kết với các yếu tố cơ bản của quản lý kinh tế vĩ mô. Điều này đòi hỏi:

- Một môi trường kinh doanh ổn định với tỷ lệ lạm phát tương đối thấp, từ đó khuyến khích đầu tư vào tài sản cố định, đầu tư dài hạn.
- Những chính sách tài khoá ổn định và khôn ngoan bổ trợ tích cực cho các chính sách khác nhằm chia sẻ công bằng thành quả thu được nhờ tăng trưởng cao hơn.
- Các chính sách tỉ giá hối đoái tăng cường cho sức cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu.
- Phát triển và tự do hoá không ngừng khu vực tài chính, nhằm phát huy tối đa nguồn tiết kiệm trong nước (ban đầu được tốc độ tăng trưởng nhanh kích thích), thúc đẩy sự phân bổ hiệu quả cũng như sự hội nhập vào hệ thống tài chính toàn cầu.
- Các nỗ lực nhằm tối thiểu hoá những bóp méo về giá cả.
- Những hành động hỗ trợ phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, cũng như việc tạo ra đội ngũ có trình độ nhằm đẩy mạnh xu thế phát triển hướng ngoại.

Yếu tố thứ hai của chiến lược này nhấn mạnh đến sự cần thiết phải có một bộ máy hành chính có khả năng nhận thức và thực hiện những mô hình về một “nhà nước mạnh” (nghĩa là một nhà nước phát triển theo hướng tập trung, có quyền lực mạnh), cũng như những cam kết đáng tin cậy về phát triển trong dài hạn. Yếu tố này - dựa trên kinh nghiệm có chọn lựa của Xingapo, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan (Trung Quốc) - đòi hỏi phải có những cán bộ quản lý có khả năng, được trả lương cao, không bị áp lực chính trị, được trao quyền để thực hiện những sáng kiến phát triển nhằm mục tiêu tối đa hoá tăng trưởng sản lượng và việc làm (Campos và Root 1996; Root 1996; Ohno 1998). Liên quan tới vấn đề này, sự phân lập có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng, vì chỉ có như vậy thì những cán bộ hoạt động trong hệ thống này mới ít có khả năng bị những áp lực

chính trị bao quanh làm cho chệch hướng, không theo đuổi được những mục tiêu dài hạn (Evans 1995). Điều này không có nghĩa là phải tách chính phủ khỏi hoạt động kinh doanh. Trên thực tế, những nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới rất coi trọng sự tác động qua lại giữa các nhà quản lý hành chính và giới doanh nhân, thông qua những phương tiện như các ủy ban chuyên trách nhằm mục đích thiết lập các ưu tiên quốc gia, trao đổi thông tin thị trường, thúc đẩy mạng lưới hoạt động, cũng như sự phối hợp giữa hai bên.⁶ Nhưng những nghiên cứu này không chỉ đề cập tới sự phối hợp và trao đổi thông tin, mà còn đi xa hơn khi nhấn mạnh vai trò của bộ máy công quyền mạnh trong việc kích thích “ganh đua” giữa các nhóm kinh doanh nhằm đảm bảo cho sự cạnh tranh trên thị trường không bị suy giảm (Stiglitz 1996). Doanh nhân tiếp xúc với các quan chức chính phủ để hiểu rõ về chiến lược, cũng như phối hợp các hoạt động của họ nếu có thể. Điều này không làm giảm động cơ khuyến khích cạnh tranh mà trái lại, một số chính phủ Đông Á đã sử dụng khéo léo chính sách “cái gậy và củ cà-rốt” nhằm ngăn chặn sự chững lại của cạnh tranh trong nước.

Yếu tố thứ ba là các chính sách tích cực của chính phủ thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá và xuất khẩu ngày càng nhiều các sản phẩm công nghiệp. Chiến lược phát triển hướng ngoại kết hợp với chính sách tỷ giá hối đoái là phương tiện để đạt được cán cân đối ngoại vững chắc và tạo ra yêu cầu phải đẩy mạnh tăng trưởng GDP, buộc các nhà sản xuất phải tiếp thu công nghệ mới, và nỗ lực nâng cao sức cạnh tranh. Trong nỗ lực công nghiệp hoá, các chính phủ Đông Á cũng sử dụng có chọn lựa các biện pháp bảo hộ bằng thuế quan và các biện pháp khuyến khích xuất khẩu, từ các biện pháp thuyết phục về mặt đạo đức cho tới việc trợ cấp và gây áp lực nhẹ về tài chính, nhằm mục tiêu cung cấp cho ngành công nghiệp nguồn tài chính với chi phí thấp hơn. Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới lưu ý rằng, những biện pháp trên chỉ được áp dụng rất dè dặt, và cần thận trọng khi đem sử dụng đối với các nước khác.

Yếu tố thứ tư của chiến lược phát triển Đông Á đã làm rõ nguyên nhân để ủng hộ một cách hợp lý cho động thái tích cực của chính

phủ. Đó là chiến lược thực dụng, trong đó các biện pháp được áp dụng linh hoạt và sẽ bị xóa bỏ nếu mục đích của chúng không đạt được (Ohno 1998; đề cập tới khía cạnh chính sách công nghiệp Đông Á nhấn mạnh tầm quan trọng của việc có được một viễn cảnh và chiến lược dài hạn, xem Yamada và Kuchiki 1997). Nói cách khác, khi được cân nhắc kỹ lưỡng, một chính sách kinh tế chỉ huy khép kín sẽ đem lại kết quả tốt khi có sự cam kết cao nhất nhằm theo đuổi sự phát triển có hiệu quả và nhanh chóng, kết hợp với nó là một chính phủ mạnh có khả năng từ bỏ những đề xuất được xem là không khả thi. Kết quả thực tế ở các quốc gia Đông Á đã áp dụng chính sách thực dụng này xem ra không mấy lạ lẫm và đáng ngạc nhiên (xem thêm Jomo, Chương 12 trong sách này). Nhưng khi đáp ứng được những điều kiện nhất định, kết quả thị trường cho những nước phát triển sau có thể được cải thiện nhờ bàn tay hữu hình thông qua biện pháp điều chỉnh lợi ích có định hướng rõ ràng (xem phần kết luận, Joseph Stiglitz, Wade 1990, Amsden 1989, Root 1996).

XÉT LẠI SỰ ĐỒNG THUẬN BAN ĐẦU

Kinh nghiệm của những năm 90 và các kết quả nghiên cứu trên khắp thế giới đã tái khẳng định mạnh mẽ sự phù hợp của các chính sách ngành và kinh tế vĩ mô hợp lý. Tuy nhiên, các câu hỏi lại được đặt ra liên quan tới quá trình thực hiện những chính sách này. Cụ thể, các quốc gia Đông Á chậm trễ trong việc thực hiện những chính sách điều tiết thận trọng, buộc các ngân hàng áp dụng các hệ thống quản lý rủi ro, tăng cường giám sát hệ thống ngân hàng, tăng cường các động cơ khuyến khích việc phân bổ nguồn lực có hiệu quả, trước khi xóa bỏ một số rào cản đối với các luồng vốn (McKinnon 1991; Chow 2000; Flatters 2000). Kết quả là, chính phủ và các ngân hàng không được chuẩn bị tốt để đối phó với các luồng vốn vào khổng lồ và các luồng vốn ra đột ngột năm 1997 (Wong 1999; Furman và Stiglitz 1998; Hellman, Murdock, Stiglitz 2000).⁷ Ngân

hàng cũng có phần trách nhiệm vì đã gây ra sự bất cập về tiền tệ và kỳ hạn, điều này đã làm trầm trọng thêm cuộc khủng hoảng tài chính (xem Chương 2, bài của Ito). Việc sử dụng chính sách tài khoá và tỉ giá hối đoái cũng gây nhiều tranh cãi. Một số nhà quan sát cho rằng, sự tàn khốc của cuộc khủng hoảng lẽ ra có thể giảm bớt nếu thực hiện theo cách khác. Chính sách tài khoá có xu hướng thận trọng quá mức, đã làm xấu thêm áp lực giảm phát trong việc khắc phục những hậu quả tức thì của cuộc khủng hoảng.⁸ Cuộc khủng hoảng cho thấy tầm quan trọng của các công chức có năng lực trong việc quản lý nền kinh tế và phản ứng lại các cú sốc. Tuy nhiên, kinh nghiệm ở Hàn Quốc và Thái Lan cũng chỉ ra rằng, để duy trì văn hoá tuyển dụng theo tài năng và tách các viên chức này ra khỏi những áp lực về chính trị là rất khó khăn (Haggard 2000, Heo và Kim 2000).

Hơn thế, “sự đồng thuận” ban đầu có vẻ như không được thông suốt ở sáu điểm. Thứ nhất, vào cuối những năm 80, Đông Á đã nhanh chóng bắt nhịp theo hướng các quốc gia công nghiệp. Tăng trưởng được thúc đẩy do việc gia tăng các nhân tố đầu vào, năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) có xu hướng tăng dần. Nhưng những nghiên cứu trong thập kỷ 90 đã cho thấy vấn đề phức tạp hơn rất nhiều. Mặc dù hiệu quả kỹ thuật có tăng lên, nhưng khoảng cách về năng suất giữa các quốc gia Đông Á có thu nhập trung bình và các nền kinh tế công nghiệp vẫn lớn như trước đây. Nghiêm trọng hơn, sự đóng góp rõ rệt của tiến bộ kỹ thuật vào TFP vẫn còn rất khiêm tốn. Điều này làm nảy sinh nghi ngờ đối với các chính sách liên quan tới quá trình công nghiệp hoá, liên quan tới khu vực dịch vụ, phát triển nguồn nhân lực, và lợi ích thu được từ việc nâng cao năng lực nghiên cứu.

Thứ hai, lợi thế của chính sách công nghiệp mang tính can thiệp và thực dụng, tức là sử dụng các khoản trợ cấp hay tín dụng chỉ định để xây dựng các tiểu ngành mới, không thể hiện một cách rõ nét. Việc “Làm sai lệch giá cả” và trợ cấp cho công nghiệp trong một thời kỳ dài với hy vọng tạo ra các ngành xuất khẩu vững mạnh,

đã gây nên những chi phí lớn, và dường như các biện pháp này đang ngày càng trở nên không phù hợp với một thế giới hội nhập đang tuân thủ các nguyên tắc của Tổ chức Thương mại Thế giới (Amsden 1989, 1991).

Thứ ba, các mối quan hệ cộng sinh gần gũi được các chính phủ khuyến khích giữa các ngân hàng và các tổ hợp công nghiệp có thể đưa tới các khoản đầu tư và một triển vọng kinh doanh dài hạn ở một số nước Đông Á, nhưng điều này cũng dẫn tới việc phân bổ không hiệu quả các nguồn vốn vay của ngân hàng (thường đầu tư vào lĩnh vực bất động sản), sự tích lũy các khoản nợ khê đọng, và dẫn tới các tỉ số ăn khớp trong công ty cao (Cho và Kim 1995, Hutchcroft)⁹. Hơn nữa, ngay ở Nhật Bản, mối liên hệ mật thiết giữa ngân hàng và các công ty đã không làm cho việc quản trị công ty mạnh hơn, mà trái lại, cô lập các công ty này khỏi những áp lực thị trường, ngăn trở sự xuất hiện một thị trường cạnh tranh đối với việc kiểm soát doanh nghiệp. (Hall và Weinstein 2000)¹⁰. Sự thống trị của hệ thống ngân hàng cũng có thể cản trở việc mở rộng các thị trường tài chính.

Thứ tư, tính hợp lý của các mặt hàng xuất khẩu với tư cách là một động lực của tăng năng suất và tăng trưởng ở Đông Á, cũng bị hoài nghi. Những nghiên cứu gần đây đã nghi ngờ về nhận định cho rằng: “ trong tiến trình công nghiệp hoá phụ thuộc vào trợ cấp, tăng trưởng sẽ càng nhanh nếu mức độ phân bổ trợ cấp càng chặt chẽ và càng gắn với các tiêu chuẩn hoạt động hơn – từ đó các mặt hàng xuất khẩu có khả năng là một công cụ ám sát có hiệu quả nhất” (Amsden 1991, 285). Trên thực tế, Amsden đã chỉ ra rằng tăng trưởng của các nền kinh tế Đông Bắc Á là do đầu tư và sự tái phân bổ nguồn lực trong các ngành hơn là do các hoạt động xuất khẩu. Một số các nhà nghiên cứu khác cũng tập trung nghiên cứu về đầu tư và nhập khẩu, như Rodrik 1995; Lawrence và Weinstein trong Chương 10.

Thứ năm, phương thức quản trị ở Đông Á cần phải xem xét lại bằng con mắt khác. Nói đến quản trị là nói đến phương cách mà các thể chế, các tổ chức, cũng như các quy trình đã dung hoà được mối quan hệ giữa các đối tượng và người đại diện quyền lợi của họ.

Quản trị tìm cách giải thích việc xây dựng và thực hiện những quyết định tập thể. Bốn khía cạnh của quản trị ở Đông Á thu hút sự chú ý trong những năm 90 là: bản chất của mối quan hệ tương tác chính phủ – doanh nghiệp trong việc phối hợp các quyết định, nội hoá các ngoại ứng, quản lý hoạt động của thị trường; mức độ cho phép các gia đình đơn lẻ nắm quyền kiểm soát các tập đoàn kinh doanh khổng lồ; tính tự chủ và hiệu quả của các cơ quan điều hành của chính phủ, đặc biệt là những cơ quan chịu trách nhiệm giám sát khu vực tài chính và các cổ đông; kỷ luật do mức độ quản trị công ty nghiêm ngặt đặt ra đối với ban lãnh đạo của công ty. Cung cách quản trị của Đông Á không tránh khỏi đôi lúc bị chỉ trích, nhưng nhìn chung được ca ngợi vì đã thúc đẩy sự phối hợp và thi đua, điều này đem tới những kết quả tốt về mặt kinh tế (xem Woo-Cumming, Chương 9). Sự xấu đi của các hoạt động kinh tế sau năm 1996 và những vấn đề khó khăn tiềm ẩn đã bị phơi bày trong cuộc khủng hoảng cho thấy, cấu trúc quản trị dựa trên các mối quan hệ gia đình, và sở hữu gia đình thông qua việc nắm giữ các công ty hay nắm cổ phần, nội bộ của nhau một cách phức tạp, phải điều chỉnh và thích nghi khi các quốc gia mở rộng mối quan hệ của họ với thị trường thế giới (Li 1998). Mặc dầu các chính phủ Đông Á đã thúc đẩy sự phát triển của nguồn nhân lực và giảm bớt sự phụ thuộc vào nhập khẩu và viện trợ (xem Haggard, chương 12; Haggard 2000; Haggard và Kim 2000), nhưng họ cũng làm chậm sự phát triển của các thể chế điều tiết và luật pháp, những thể chế sẽ tăng cường sự phát triển của thị trường cũng như khắc phục những dòng thất bại của thị trường như thất bại do các chính phủ này đã “điều tiết thị trường” (Wade 1990) và dựa vào những quy định hành chính để đạt kết quả. Trong môi trường thể chế ở Đông Á, các quy định quản trị công ty nhằm giải quyết các vấn đề về “người đại diện” đã được rất ít tiến triển.

Vấn đề thứ sáu là hội nhập mạnh mẽ vào khu vực cũng như vào nền kinh tế thế giới do sự phát triển của thương mại và luồng vận động của các nhân tố sản xuất.¹¹ Tính lan truyền của cuộc khủng hoảng cho thấy mức độ của sự hội nhập và mức độ mà các nhà đầu tư nước ngoài coi khu vực Đông Á như một thực thể thống nhất có

chung những thuộc tính nhất định. Một thập kỷ trước, các quốc gia Đông Á có thể theo đuổi các chính sách thương mại và chính sách kinh tế vĩ mô tương đối độc lập với các quốc gia lân cận, nhưng bây giờ họ phải công nhận được một mức độ phụ thuộc lẫn nhau và sự phối hợp trong hành động của họ (Gilpin 2000).

Phần còn lại của chương có tính chất giới thiệu và sẽ không đi tiết hơn các khía cạnh của thần kỳ Đông Á, từ đó cho thấy một thập kỷ nhiều biến đổi vừa qua và những nghiên cứu mới nhất đã khẳng định hoặc làm thay đổi suy nghĩ của chúng ta như thế nào.

CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ VÀ TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH

Lợi thế của một môi trường ổn định với tỉ lệ lạm phát thấp không còn gì phải tranh cãi. Tỉ lệ lạm phát vừa phải không nhất thiết có hại tới tăng trưởng (Bruno và Easterly 1995; Barro 1997) hoặc tiết kiệm (Hussein và Rhirlwall 1999), nhưng niềm tin của giới kinh doanh và đi cùng với nó là nguồn vốn đầu tư, bao gồm cả đầu tư trực tiếp nước ngoài, sẽ phát triển mạnh nếu có sự ổn định về kinh tế và chính trị (Fischer 1993).¹² Vì Đông Á ngày càng trở nên gắn bó mật thiết với nền kinh tế toàn cầu nên môi trường kinh doanh lành mạnh thậm chí sẽ trở nên quan trọng hơn.

Sự ổn định kinh tế dựa trên việc phối hợp đồng bộ giữa các chính sách tỉ giá hối đoái, tiền tệ, tài khoá. Trong suốt thập kỷ 90, phần lớn các nước Đông Á, trừ Thái Lan, đều cố gắng kiềm chế sự gia tăng của tổng mức tiền tệ và giữ cho sự thâm hụt tài khoá ở mức độ ổn định. Khi có khủng hoảng, các quốc gia chịu ảnh hưởng bị thuyết phục theo đuổi chính sách truyền thống là tăng lãi suất nhằm ngăn chặn các luồng vốn ra đi, cắt giảm chi tiêu ngân sách nhằm khôi phục lại niềm tin vào nền tài chính của họ. Phương pháp này tỏ ra là liều thuốc đắng và bị giảm tác dụng. Tuy nhiên do có một số chính sách điều chỉnh, nhờ khởi xướng cải cách thể chế, và hoạt động xuất khẩu mạnh mẽ, nên cuối cùng lãi suất giảm, đồng tiền sau đó được củng cố, thị trường chứng khoán hồi phục, và các

quốc gia này lấy lại được động năng ban đầu của nó. Nhưng khủng hoảng và hậu quả của nó cho thấy, trong trường hợp có một cú sốc, khi đòi hỏi phải có một sự gia tăng lãi suất nhanh chóng nhằm khôi phục lòng tin và ngăn chặn sự mất giá hơn nữa của đồng tiền, thì có thể cần tăng chi ngân sách nhằm bù đắp cho sự sụt giảm của chi tiêu tư nhân và cải thiện tác động giảm phát của chính sách tiền tệ thất chặt đối với người tiêu dùng và các doanh nghiệp. Tính chất đáng có những hành động và giải pháp dung hoà khi sử dụng chính sách tiền tệ thất chặt còn quan trọng hơn khi các công ty có mức độ đòn bẩy cao.¹³ Trong phần lớn các nước Đông Á, tỉ lệ nợ chính phủ so với GDP tương đối thấp cũng làm giảm nguy cơ phải gánh chịu những khoản thâm hụt ngân sách lớn hơn trong thời kỳ trung hạn.¹⁴

Phản ứng đối với khủng hoảng Đông Á cho thấy, các nguyên tắc đối phó với các cú sốc cần được mở rộng để tính đến hoàn cảnh của từng quốc gia và khả năng lây nhiễm. Liệu các chính phủ có nên tiếp tục trung thành với các nguyên tắc tài khoá cơ bản, nhưng lại phản ứng với cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ bằng cách huy động các kế hoạch chi tiêu bất thường nhằm duy trì tổng cầu, trong khi vẫn biết rằng, những hành động như vậy có thể làm tồi tệ thêm sự đào thoát của các luồng vốn hay không? Liệu việc ngăn trở luồng vận động của vốn thông qua thuế hay các biện pháp hành chính có phải lúc nào cũng là cách làm tối ưu hay không? Chính sách tỉ giá hối đoái phù hợp cho các nền kinh tế định hướng thương mại cao và các nền kinh tế có quy mô trung bình là gì? Một điều rõ ràng là, nếu sử dụng các chính sách tài khoá, tiền tệ, tỷ giá hối đoái một cách vô đoán, giáo điều thì sẽ không đạt được mục đích. Như Clarida, Calf, và Gertler, (1990: 1730) nhận xét, khi đương đầu với các cú sốc tiền tệ nghiêm trọng, chính sách tiền tệ không nên chỉ đi theo một quy luật đơn điệu. Nhưng về vấn đề này, có rất ít nghiên cứu về mặt lý luận cũng như thực tiễn để cho các nhà hoạch định chính sách tham khảo, và vì thế, “đây là một mảnh đất màu mỡ cho hoạt động nghiên cứu”. Hơn thế nữa, trong khi người ta trông đợi việc quản lý ngân sách thận trọng với thâm hụt duy trì ở mức thấp

bền vững trong thời kỳ ổn định, thì khi có khủng hoảng, các nhà hoạch định chính sách cần xem xét những phương án lựa chọn của họ một cách cẩn thận, cân nhắc sự đánh đổi sao cho tránh được sự tổn thất sản lượng một cách không cần thiết.

Các biện pháp tài khoá nhằm kiểm soát vòng xoáy thiếu phát khi khu vực doanh nghiệp bị ảnh hưởng mạnh cần phải được phối hợp với chính sách tiền tệ nhằm hạn chế tác hại của lãi suất. Trong một số trường hợp, thuế đánh vào các luồng vốn có thể là cần thiết nhằm đảm bảo cho những chính sách như vậy dẫn tới các kết quả ít phải trả giá nhất và không làm tồi tệ thêm những tác động của cú sốc hay làm chậm trễ sự điều chỉnh.

Mặc dầu phản ứng về mặt chính sách đối với cú sốc chắc chắn phức tạp hơn nhiều, nhưng cuộc khủng hoảng Đông Á không làm thay đổi đáng kể quan điểm của chúng ta về độ mở của nền kinh tế hay các bước đi để đạt được chúng. Các ngân hàng cần phải được điều tiết chặt chẽ. Quản lý tài chính, điều tiết ngân hàng giờ đây được xem như một nhân tố cực kỳ quan trọng đối với tăng trưởng và ổn định (Levine 1997). Đồng thời, sự xuất hiện của các sản phẩm, các hoạt động mới, sự củng cố các thể chế tài chính và phạm vi hoạt động về mặt địa lý ngày càng rộng lớn của chúng, đã khiến cho các nhà điều tiết phải đương đầu với những thách thức khó khăn hơn trong việc làm thế nào để đạt được hiệu quả, trong khi vẫn duy trì được tính lành mạnh của hệ thống tài chính. (Mishkin và Strahan 1999).

Các ngân hàng, từ lâu đã quen với một thế giới được bao bọc và tiện lợi trong các mối quan hệ của hệ thống ngân hàng, cần phải thích nghi với một môi trường cạnh tranh hơn, trong đó sự xuất hiện của các ngân hàng nước ngoài ngày càng nhiều và dịch vụ chú trọng đến việc cho vay phục vụ tiêu dùng có lãi cao, cùng với các sản phẩm mới, sẽ quyết định thành công của các ngân hàng (Wade 1998). Ngoài ra, nền văn hoá ngân hàng ở phần lớn các nước Đông Á đang buộc phải thực hiện cơ chế công khai hoá, cải thiện hệ thống đánh giá rủi ro tín dụng, quan tâm hơn tới luồng tiền mặt của người tiêu dùng thay vì tài sản thế chấp, buộc các văn

phòng chi nhánh chịu trách nhiệm cao hơn với trụ sở chính, dựa vào những nguyên tắc minh bạch hơn là tin tưởng cá nhân.¹⁵ Tuy sự yếu kém của ngân hàng là một phần của vấn đề, nhưng tính phi hiệu quả của các thể chế tài chính phi ngân hàng thậm chí là một vấn đề lớn hơn vì chúng làm tồi tệ thêm ảnh hưởng của cú sốc (xem Woo-Cumings, Chương 9 cuốn sách này). Ở Nhật Bản, các công ty cho vay địa ốc, còn gọi là *jusen*, có 70% khoản cho vay được thế chấp bằng bất động sản, chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ cuộc khủng hoảng tài chính.

Cuộc khủng hoảng chắc chắn đã bộc lộ rõ sự yếu kém của Đông Á ở các lĩnh vực quan trọng trên. Nhưng quốc gia nào đạt được những mục đích này, thì mở cửa tài khoản vốn không làm tăng tính bất ổn của tăng trưởng (Easterly, Islam, Stiglitz 2000), và qua thời gian, có thể thúc đẩy sự phát triển hệ thống tài chính cùng với lợi ích phân bổ kèm theo của nó.¹⁶ Hơn thế, khi các hoạt động tài chính ngày càng trở nên phức tạp, thì việc ngăn cản luồng vốn ra trở nên khó khăn hơn (Dooley 1995), và các sản phẩm phái sinh làm cho vấn đề còn rắc rối hơn, ngay cả với các cơ quan điều tiết có trình độ nhất để có thể kiểm chế luồng vốn vào ngắn hạn (Garber 1998).¹⁷ Trung Quốc cũng gặp phải tình huống tương tự khi có luồng vốn ra rất lớn vào giai đoạn 1998-2000, và bất chấp các biện pháp kiểm soát vốn, cả các quy định hạn chế luồng vốn của Malaixia cũng không phát huy tác dụng trong năm 2000 (“Luồng vốn ra khỏi Malaixia bất chấp các biện pháp kiểm soát vốn”, Tạp chí *International Herald Tribune*, ngày 5 tháng 12 năm 2000).

Cuộc khủng hoảng cũng làm người ta tập trung sự chú ý vào các chính sách tỷ giá hối đoái. Trước tiên, nó nêu bật động thái do sự thay đổi tỷ giá đồng yên và đồng đôla kể từ giữa thập kỷ 80 - đồng yên “mang tới thương mại” (McKinnon 2000). Bằng việc gây áp lực làm tăng tỷ giá đồng yên, quan hệ thương mại giữa Mỹ và Nhật Bản đã đẩy tỉ lệ lãi suất ở Nhật Bản xuống thấp và khuyến khích các ngân hàng Nhật Bản tìm kiếm các khoản lợi nhuận cao hơn – và rủi ro hơn – ở Đông Á. Nó cũng khuyến khích các nhà đầu tư khác vay tiền ở thị trường Nhật Bản và đầu tư ở các quốc gia lân cận. Khả

năng được cứu trợ khi có khủng hoảng càng làm cho ngân hàng và các nhà đầu tư bạo gan bỏ ra các khoản vốn lớn vào các lĩnh vực chế tác và bất động sản, những khoản đầu tư đã được chứng minh là không khôn ngoan (Overholt 1999). Một bài học rút ra từ đây là, trong một thế giới hội nhập, sự phối hợp tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền chủ chốt có thể giúp tránh được khả năng dẫn tới một cuộc khủng hoảng. Đáng tiếc, hạ thấp tỷ giá đồng yên cho phép Nhật Bản có thặng dư tài khoản vãng lai lớn, và cùng với tỷ lệ đầu tư vừa phải và tỷ lệ tiết kiệm cao, điều này có thể đặt ra một thách thức rất lớn cho những nỗ lực phối hợp tỷ giá hối đoái.¹⁸

Bài học thứ hai cũng không kém phần quan trọng là, một chế độ chính sách dựa trên việc cố định tỉ giá mềm, kèm theo những can thiệp nhằm vô hiệu hoá có rất nhiều hạn chế.¹⁹ Việc cố định tỉ giá mềm rút cục không đáng tin cậy, còn can thiệp theo hướng vô hiệu hoá sẽ đẩy lãi suất lên cao và càng kích thích các luồng vốn vào. Cuộc khủng hoảng một lần nữa lại cho thấy những khó khăn có thể nảy sinh trong việc lựa chọn, dung hoà giữa một chế độ tỷ giá cố định – hay thống nhất tiền tệ thông qua quá trình đôla hoá hay sử dụng một hệ thống nhiều đồng tiền với một đồng tiền chủ chốt – hay hệ thống tỷ giá hối đoái hoàn toàn thả nổi. Về lý thuyết cho thấy, việc lựa chọn một cơ chế tỷ giá hối đoái cần dựa trên bản chất của các cú sốc dự kiến. Nếu cú sốc là thực, cần sử dụng hệ thống tỷ giá thả nổi. Còn nếu không thì tỉ giá cố định sẽ thích hợp hơn. Khi cú sốc diễn ra thông qua tài khoản vốn và hàm chứa cả yếu tố thực và danh nghĩa, thì việc lựa chọn sẽ trở nên không rõ ràng (Calvo và Reinhart 1999).

Những kinh nghiệm gần đây cũng không đưa ra được nhiều bằng chứng thuyết phục ủng hộ lý thuyết cho rằng, khả năng xảy ra một cuộc khủng hoảng tiền tệ sẽ tăng khi xuất hiện các điều kiện sau: tỷ giá hối đoái thực tế bị đánh giá quá cao so với xu thế, tăng trưởng tín dụng ở mức cao, tỷ lệ M2/GDP tăng (Berg và Pattillo 1999), hệ thống ngân hàng yếu và thiếu vốn, quốc gia đang phải bù đắp thâm hụt tài khoản vãng lai bằng các khoản vay ngắn hạn (Dornbusch 2000).²⁰

Tuy nhiên, dù là cuộc khủng hoảng Đông Á hay các cuộc khủng hoảng tiền tệ khác trong thập kỷ 90 đều không xác định được sự vượt trội của cơ chế tỉ giá cố định hay cơ chế tỉ giá linh hoạt. Mặc dù nhiều nhà bình luận đã chỉ ra những rủi ro của việc gán chặt vào đồng đôla Mỹ, nhưng những ước tính gần đây về sự lên giá thực của các đồng tiền chủ chốt ở Đông Á không cho thấy nhiều thay đổi so với những năm trước khủng hoảng. Duy chỉ có Thái Lan có sự lên giá đáng kể của đồng tiền. Nhưng ngay cả như vậy thì sự biến động từ mức cao nhất đến mức thấp nhất cũng chỉ là 13%, và nếu tính giá trị gốc là 100, thì chỉ tăng 8% (McKibbin và Martin 1999). Hơn thế nữa, một số quốc gia Đông Á, nhất là Hàn Quốc, còn cho thấy sự tăng lên mạnh mẽ của khối lượng xuất khẩu.

Tóm lại, một chế độ tối ưu suy cho cùng sẽ phụ thuộc vào hàng loạt các nhân tố đặc thù của mỗi một quốc gia: quy mô, độ mở, tính lưu động của lao động, khả năng tài khoá, quy mô dự trữ, sức mạnh của hệ thống ngân hàng, độ tin cậy của các quy định luật pháp và quyền sở hữu, sự tự nguyện hội nhập với các bạn hàng thương mại, và nếu lựa chọn một hệ thống nhiều đồng tiền thì còn phụ thuộc vào khả năng sẵn sàng về mặt chính trị để từ bỏ sự kiểm soát đối với những đòn bẩy chính sách chủ chốt (Frankel 1999). Đối với một số quốc gia, bài học từ cuộc khủng hoảng Đông Á là, trong điều kiện kinh tế mở, khi phần lớn hoạt động ngoại thương của họ được tính bằng đôla, thì cần lựa chọn một chính sách cố định tỉ giá cứng thông qua việc kết hợp hàng loạt đồng tiền khác nhau (Calvo và Reinhart 1999; McKinnon ở Chương 5). Đối với những nước khác, kinh nghiệm gần đây lại cho thấy lợi thế của một chế độ tỷ giá hối đoái linh hoạt hơn cùng với một mục tiêu kiểm soát lạm phát (Mishkin 1999). Nhưng không thể áp dụng tỷ giá hối đoái linh hoạt sau khi cuộc khủng hoảng đã xảy ra và vẫn còn tác động – biện pháp của Thái Lan – hay ngay trước khủng hoảng, khi những yếu kém về tài chính đã trở nên rõ nét – trường hợp của Hàn Quốc và Malaixia (Eichengreen 1999). Cần phải có những điều kiện tiền đề quan trọng mới có thể chuyển sang một hệ thống thả nổi như của Mêhicô, Braxin, và Côlômbia.

Sự phát triển trong tương lai của các chính sách tỷ giá hối đoái ở Đông Á và các quốc gia đang tiến hành quá trình công nghiệp hoá khác vẫn còn chưa rõ ràng, và chắc chắn cần phải có một giai đoạn thử nghiệm, một giai đoạn do những tiến triển trong cải cách cũng như trong phương hướng thay đổi về mặt chính trị quyết định. Nhưng bài học nổi lên từ nửa sau của thập kỷ 90 cũng cho thấy, hoạt động quản lý tiền tệ trong khu vực đã không phù hợp với khả năng ngày càng dễ bị tổn thương của mỗi một quốc gia này.

NHỮNG TRIỂN VỌNG VỀ TĂNG TRƯỞNG Ở ĐÔNG Á

Đầu thập kỷ 90, hiểu biết của chúng ta về các nhân tố quyết định tăng trưởng ở Đông Á bị các chứng cứ trái ngược nghi ngờ về sự đóng góp của TFP chất vấn. Vào thời điểm đó, vốn con người, vốn vật chất, và các đầu vào về lao động đóng góp tới 60% trong tăng trưởng của các nền kinh tế Châu Á tăng trưởng cao (HPAEs).²¹ Giáo dục tiểu học và trung học là những nhân tố có đóng góp lớn nhất, sau đó là yếu tố vốn vật chất. Xấp xỉ một phần ba tăng trưởng có được là nhờ tăng TFP. Sự thay đổi về năng suất ở các quốc gia Đông Á lớn hơn ở các quốc gia đang phát triển khác, mặc dầu sự thay đổi này vẫn thấp hơn ở các quốc gia công nghiệp. “Tất cả HPAEs, trừ Xingapo, có nhiều khả năng trong việc bắt kịp sự thay đổi về giới hạn công nghệ trên thế giới” (Ngân hàng Thế giới 1993; 57).

Chẳng bao lâu sau khi ấn phẩm của Ngân hàng Thế giới (1993) ra đời, Young (1994b) và Kim và Lau (1994) đã đưa ra ý kiến phản đối quan điểm trên. Họ phát hiện ra rằng, TFP đóng góp không đáng kể vào tăng trưởng ở phần lớn các quốc gia Đông Á đang thực hiện quá trình công nghiệp hoá. Các yếu tố chủ chốt thúc đẩy tăng trưởng là vốn vật chất, tiếp đó là vốn con người, tức là các biến số mô hôi của Krugman.

Những phát hiện này làm xói mòn quan điểm chính thống và tạo nên sự tranh luận (xem phần tổng thuật nghiên cứu về các nguồn lực tác động tới tăng trưởng của Đông Á trong Crafts 1998;

Felipe 1999). Các kết quả nghiên cứu chủ yếu được trình bày tóm tắt dưới đây.

Hệ thống các nghiên cứu này khẳng định tầm quan trọng trên hết của vốn vật chất trong số nhiều nguồn lực khác nhau tác động tới tăng trưởng ở Đông Á, sau đó tới lao động và vốn con người, cuối cùng và kém khá xa mới tới TFP. Phần lớn các nền kinh tế ở Đông Á vẫn còn thua xa các nền kinh tế G7 không thuộc Châu Á (Canada, Pháp, Đức, Italia, Anh và Mỹ), và Nhật Bản xét về tiêu chí TFP. Tuy nhiên, chúng lại tốt hơn nhiều các nước đang phát triển khác, phần lớn là do có những chính sách tốt hơn, các thể chế mạnh hơn, và độ mở của nền kinh tế lớn hơn (Hahn và Kim 1999). Chúng cũng có liên quan đến lợi thế kinh tế nhờ quy mô mà các nước Đông Á có được do khả năng quản lý nguồn vốn tốt hơn (xem Perkins ở Chương 6 trong sách này).

Sự phân tán trong các kết quả kinh tế lượng cùng với sự khó khăn trong việc lý giải tại sao TFP thấp, trong khi đó các quốc gia Đông Á lại có sự thành công rõ nét trong việc tiếp thu công nghệ, đã làm nảy sinh sự hoài nghi và đòi hỏi có một sự giải thích khác hợp lý hơn (xem Bảng 1.3 và 1.4). Sự hoài nghi này xuất phát từ một quan điểm đã tồn tại từ rất lâu: nghi ngờ tính vững chắc của các khái niệm và kỹ thuật được sử dụng để đo lường các nguồn tăng trưởng và về chất lượng của nguồn số liệu cũng như chất lượng của các hệ số giảm phát được sử dụng để tạo ra chuỗi số liệu “ điều chỉnh ” (xem Pack ở Chương 3).

Trước tiên, từ rất lâu đã có một sự quan ngại về mặt lý thuyết trong việc tìm ra một thước đo yếu tố vốn như một chỉ số độc lập, không phụ thuộc vào tình trạng phân phối và mức giá cả tương đối. Hạch toán tăng trưởng giả định rằng, phần tương tác giữa các yếu tố đầu vào như vốn con người và vốn vật chất là không quan trọng, trong khi đó trên thực tế điều này không phải như vậy.

Trong một số trường hợp, các ước lượng bị sai lệch do những giả định sai lầm về cạnh tranh hoàn hảo và hiệu suất không đổi. Ngoài ra, do việc tính toán các biến số về phải thường có sai sót, nên phép bình phương tối thiểu thông thường sẽ tạo nên các kết quả không

Bảng 1.3 Nguồn tăng trưởng ở châu Âu và Nhật Bản, 1950-73, và ở Đông Á 1960-94 (% một năm)

Thời kỳ và nền kinh tế	Vốn	Lao động	Năng suất nhân tố tổng hợp	Sản lượng
1950-73				
Pháp	1,6	0,3	3,1	5,0
Italia	1,6	0,2	3,2	5,0
Nhật Bản	3,1	2,5	3,6	9,2
Anh	1,6	0,2	1,2	3,0
Đức	2,2	0,5	3,3	6,0
1960-94				
Trung Quốc	3,1	2,7	1,7	7,5
Hồng Kông (Trung Quốc)	2,8	2,1	2,4	7,3
Indônêxia	2,9	1,9	0,8	5,6
Hàn Quốc	4,3	2,5	1,5	8,3
Malaixia	3,4	2,5	0,9	6,8
Philippin	2,1	2,1	-0,4	3,8
Xingapo	4,4	2,2	1,5	8,1
Đài Loan (Trung Quốc)	4,1	2,4	2,0	8,5
Thái Lan	3,7	2,0	1,8	7,5

Nguồn: Crafts 1998.

nhất quán và thiên lệch, và điều này càng trở nên tồi tệ do việc lựa chọn các quốc gia và các bộ số liệu cụ thể. Cuối cùng, người ta vẫn tranh luận rằng, trừ phi biết được độ co giãn của hàng hoá thay thế, nếu không sẽ không hợp lý khi suy luận một cách chính xác tăng trưởng là do sự thay đổi ở cường độ vốn hay sự thay đổi kỹ thuật. Nói cách khác, “hạch toán tăng trưởng không thể tách biệt giữa hai cách giải thích khác nhau về cấu thành tăng trưởng tương ứng với các chuỗi số theo thời gian: một cách giải thích xuất phát từ hàm sản xuất với độ co giãn đơn vị và thay đổi kỹ thuật trung lập kiểu Hicks và cách giải thích thứ hai với độ co giãn nhỏ hơn một và sự thay đổi kỹ thuật sử dụng lao động” (Felipe 1990: 30).

Nỗ lực nhằm tìm thêm chứng cứ để chứng minh và củng cố phân tích tổng thể ở trên đã dẫn tới những điều tra kinh tế vi mô về các tiểu ngành công nghiệp, hoạt động nghiên cứu và triển khai ở các

Bảng 1.4 Các ước tính khác nhau về mức tăng năng suất nhân tố tổng hợp (% một năm)

Nền kinh tế	Young (1994a và b, 1995), 1966–90	Collins và Bosworth (1996), 1960–94	Sarel (1997), 1978–96	Đã điều chỉnh (Young), 1966–90 ^a
Trung Quốc		4,6 ^c		
Hồng Kông (Trung Quốc)	2,3			2,4 ^d
Indônêxia	1,2 ^b	0,8	1,2	
Hàn Quốc	1,7	1,5		1,3
Malaixia	1,1 ^b	0,9	2,0	
Philippin		-0,4	-0,8	
Xingapo	0,2	1,5	2,2	1,0
Đài Loan (Trung Quốc)	2,6	2,0		1,9
Thái Lan	1,5 ^b	1,8	2,0	

a. Số liệu đã điều chỉnh (Young) sử dụng trọng số tỷ trọng nhân tố đã sửa đổi với giả định mang trọng số bằng 0,35.

b. 1970–85

c. 1984–94.

d. 1966–91.

Nguồn: Crafts 1998.

quốc gia Đông Á, các hệ thống đổi mới ở tầm quốc gia, vai trò của thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Howard Pack (trong Chương 3) dựa trên những nghiên cứu ban đầu đã chỉ ra làm thế nào các quốc gia Đông Á đã thành công trong việc tiếp thu công nghệ và bắt đầu đã có đóng góp vào việc cải tiến và tạo ra công nghệ mới của chính họ, mà biểu hiện của nó là dòng thác đua nhau đăng ký bằng sáng chế, đáng chú ý nhất là ở Hàn Quốc và Đài Loan.²² Pack cũng đề cập tới những hạn chế của phương pháp tiếp cận tổng hợp và sau đó xem xét một cách định tính hơn những con đường mà các công ty lớn và nhỏ ở Đông Á đã chuyển giao và tiếp thu công nghệ. Pack nhấn mạnh nỗ lực trong nước làm trung gian cho quá trình tiếp thu công nghệ và làm sáng tỏ những lợi ích to lớn của các quốc gia Đông Á, những lợi ích không thấy có ở các nước đang phát triển khác, dù cho họ có tỉ lệ đầu tư và quỹ vốn con người đáng kể.

Pack cũng đề cập tới hệ thống đổi mới bắt rễ ở một số quốc gia Đông Á giúp cho các quốc gia này đóng góp một cách tích cực hơn vào quá trình cải tiến kỹ thuật ở các ngành công nghiệp và thu được trọn vẹn phần lợi nhuận siêu ngạch từ những đổi mới thành công mang tính thương mại, các khoản tiền mà các quốc gia này sẽ chẳng bao giờ có được nếu dựa vào công nghệ vay mượn.

Mặc dầu sự hồi sinh của quan điểm tân cổ điển đầu thập kỷ 90 đã chuyển sự quan tâm của chúng ta trở lại vấn đề tích tụ vốn như là một nhân tố quan trọng tạo ra tăng trưởng ở Đông Á, nhưng những nghiên cứu một lần nữa vẫn cho thấy sự tập trung vào TFP (Easterly và Levine 2000). Trong khi các quốc gia công nghiệp hoá ở Đông Á tiếp tục có phần lớn tăng trưởng nhờ tích tụ nhân tố, nhưng trong dài hạn, nếu muốn đuổi kịp mức thu nhập của các quốc gia phát triển thì sẽ phụ thuộc vào tốc độ dịch chuyển giới hạn công nghệ, và cuối cùng, chính các quốc gia này phải có khả năng đẩy đường giới hạn công nghệ này ra xa trong một số ngành nhất định. Vì vậy, tiếp thu cũng như tạo ra tiến bộ công nghệ thông qua việc xây dựng cơ sở hạ tầng thể chế và vật chất phù hợp sẽ là những nhân tố bổ trợ cần thiết cho quá trình tích tụ.²³

Làm thế nào mà một quốc gia có thể tranh thủ những công nghệ hiện có, rồi sau đó chuyển sang dẫn đầu trong việc đổi mới công nghệ, là một trong những lĩnh vực nghiên cứu hết sức thú vị cho hiện tại và tương lai. Kinh nghiệm của các nước công nghiệp, nơi sản sinh ra nhiều nhất những sáng kiến và đổi mới đã cho thấy sự phối hợp liên hoàn, chặt chẽ giữa các chính sách, thể chế, tổ chức công nghiệp, quy mô thị trường, và lợi thế của người đi trước. Mặc dầu không thể có một công thức duy nhất rút ra từ những kinh nghiệm dồi dào này, nhưng các yếu tố phổ biến nhất định cũng đang trở thành nguồn động lực ở một số quốc gia hàng đầu ở Đông Á.

Một hệ thống các trường đại học mạnh, hướng về nghiên cứu nhằm tiến hành các hoạt động nghiên cứu tích cực trợ giúp cho các công ty, các tổ chức tư và công, tỏ ra là điều kiện cần, để vươn lên trên nấc thang công nghệ. Chính sách của chính phủ và trợ giúp tài

chính cho hoạt động nghiên cứu thường rất quan trọng. Khu vực tư nhân cũng có sự giúp đỡ đáng kể cho nghiên cứu, do chính sách cạnh tranh buộc các công ty muốn duy trì hay mở rộng thị phần phải tìm cách đổi mới. Quyền sở hữu trí tuệ luật định đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình đổi mới ở một số lĩnh vực, tương tự như vậy, một số chính sách điều tiết cũng giúp cho một số ngành công nghiệp phát triển, ví dụ ngành dược phẩm. Ở Mỹ, việc tiếp cận với nguồn vốn mạo hiểm đã thúc đẩy tăng trưởng của các ngành công nghiệp điện tử và công nghệ sinh học, với xuất phát điểm của nó là từ những nghiên cứu do Bộ Quốc phòng và Viện Y tế Quốc gia tài trợ. Sự dồi dào nguồn vốn mạo hiểm có được là nhờ sự phát triển sâu về thể chế của các thị trường tài chính, được các hành động chính sách của chính phủ định hướng. Ở các quốc gia khác, hệ thống ngân hàng, các công ty liên kết dọc (trợ giúp các hoạt động trong nội bộ doanh nghiệp), hay các mạng lưới thầu phụ đã thay thế cho việc thiếu các nguồn vốn mạo hiểm.

Một thị trường lớn, tinh vi, và yêu cầu cao là một lợi thế của Mỹ, Nhật Bản, và một số quốc gia Châu Âu khác. Một thị trường như vậy tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình ra đời sản phẩm mới, là cơ hội tạo ra lợi thế cho những người đi trước, và là nhân tố quyết định sự ổn định của một số công ty trong lĩnh vực công nghiệp hoá chất, dược phẩm, và ô tô. Tuy nhiên, với việc dỡ bỏ những rào cản thương mại, thì ngay các doanh nghiệp ở các quốc gia nhỏ cũng không còn quá bị bó hẹp ở thị trường trong nước nếu họ có khả năng tích lũy những kỹ năng để khuyếch trương và bán sản phẩm của họ trên thị trường thế giới (xem Mowery và Rosenberg 1999; Mowery và Nelson 1999; Scherer 1999).

Các quốc gia Đông Á đang từng bước áp dụng những bài học trên, nhưng khó nhất là tạo ra một nền tảng cơ bản vững chắc, một cơ sở của các trường đại học hướng về nghiên cứu và các viện nghiên cứu có khả năng tạo nên những sáng tạo mới.²⁴ Tầm quan trọng của vấn đề trên đã được nhiều quốc gia nhận ra và càng được nhấn mạnh qua các nghiên cứu về vai trò của TFP trong tăng trưởng. Một khó khăn khác, thậm chí với cả các quốc gia hàng đầu

Đông Á như Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Xingapo, là làm sao giúp cho giáo dục phổ thông tránh được hình thức học vẹt, thụ động mà không làm mất khả năng truyền thụ cho học sinh kiến thức khoa học nói chung và toán học nói riêng. Tiếp theo cần phải khuyến khích sự cạnh tranh giữa các trường đại học, và thông qua đó, nâng cao văn hoá chất lượng cao trong nghiên cứu ở các trường đại học, hình thành cơ sở hạ tầng cho việc đánh giá, ứng dụng những kết quả nghiên cứu, tăng cường mối liên hệ giữa các trường đại học và khu vực kinh doanh (Lim 1999, Branscomb, Kodama, Florida 1999). Điều này có thể tối đa hoá lợi ích của nghiên cứu về mặt thương mại, từ đó có thể thu hút nguồn lực và tài năng từ cả hai phía. Đây cũng là nhân tố cơ bản quyết định sự thành công của Thung lũng Silicon và mạng lưới công nghiệp công nghệ cao xung quanh trường Đại học Chicago và Cambridge.

CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP TRONG THẬP KỶ 90

Việc suy nghĩ lại về vai trò của công nghệ trong bối cảnh tăng trưởng cho thấy sự tiến triển của chính sách công nghiệp trong một thế giới hội nhập. Thập kỷ 80 khép lại với việc nhấn mạnh điểm yếu của chính sách “chọn kẻ thắng cuộc” bằng cách hỗ trợ những người thắng cuộc này các khoản tín dụng theo chỉ định từ hệ thống ngân hàng, và bảo vệ chúng bằng hàng rào thuế quan. Tuy nhiên, ngay một số nhà phê bình cũng đã công nhận tính hiệu quả của chính sách công nghiệp ở một vài quốc gia Đông Á vào giai đoạn đầu của quá trình phát triển, với những điều kiện đối nội và đối ngoại đặc biệt nhất định. Các điều kiện đó là, các chiến lược năng động thúc đẩy triển vọng phát triển của từng lĩnh vực bằng cách cho phép họ tận dụng hiệu quả kinh tế nhờ quy mô, hiệu ứng lan toả về công nghệ, khả năng học tập, và có thể phối hợp khoản đầu tư của từng ngành với các nhà sản xuất khác sử dụng nguyên liệu do những ngành đó cung ứng (Stiglitz 1996).²⁵

Thập kỷ 90 chứng kiến sự thoái trào của chính sách công nghiệp

ở Đông Á, vì các nước này nhận ra lợi thế của việc mở cửa và chấp nhận các nguyên tắc của Tổ chức Thương mại Thế giới.²⁶ Những nghiên cứu về sự đóng góp của chính sách công nghiệp thực hiện ở Đông Á cũng tập trung chú ý vào các khoản chi phí, trong một số trường hợp hiếm hoi mà sự hiện diện của các yếu tố ngoại ứng đòi hỏi phải được đối xử ưu đãi - như với trường hợp sự phát triển của các ngành công nghệ cao: điện tử và bán dẫn ở Malaixia, Đài Loan, Hàn Quốc; phụ tùng ô tô ở Thái Lan (Mathews và Cho 2000; Jomo trong Chương 12) - và nhân mạnh tính chất ngày càng kém thích ứng của các chính sách do sự thay đổi môi trường toàn cầu²⁷. Trong một thế giới mà xu thế phổ biến là buộc các công ty phải san sẻ gánh nặng chi phí nghiên cứu và triển khai, tiếp cận thị trường thông qua các hình thức liên doanh, sáp nhập, liên minh, thì vai trò của chính sách công nghiệp ngày càng bị thu hẹp trong một vài trường hợp, đặc biệt khi một số quốc gia, thông qua nghiên cứu và phát triển kỹ năng, muốn xây dựng một số ngành mang tính cạnh tranh có khả năng tạo ra những sản phẩm công nghệ cao cho thị trường thế giới (Jomo, chương 12; Smith 1995; Krugman 1986).²⁸

Kết quả nghiên cứu về Nhật Bản cho thấy, nói chung, trợ cấp đã làm chuyển dịch nguồn lực từ nơi sử dụng có hiệu suất cao sang nơi sử dụng có hiệu suất thấp (Noland và Bergsten 1993), và phần lớn trợ cấp được thực hiện thông qua ưu đãi thuế, tín dụng bao cấp, bảo hộ, lại không tới được các tiểu ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất, mà trái lại, thường rơi vào các ngành công nghiệp đang đi xuống hay những ngành công nghiệp đã bão hòa với triển vọng phát triển trong tương lai rất khiêm tốn, chẳng hạn như ngành dệt may, khai thác than, dầu mỏ (Beason và Weinstein 1996).²⁹ Mặc dù chính sách công nghiệp cũng đã thành công trong việc trợ giúp một số ngành như ngành sản xuất máy khâu gia đình (thập kỷ 70), ngành bán dẫn và công nghệ thông tin (thập kỷ 80), nhưng sự hỗ trợ của chính phủ đóng vai trò rất ít trong ngành điện tử tiêu dùng của Nhật Bản (thập kỷ 50 và 60) - và đôi khi còn gây cản trở (Partner 1999). Trợ giúp của chính phủ tỏ ra kém hiệu quả trong ngành công nghệ sinh học và không mấy tác động tới sự phát triển

của các ngành khác như sản xuất xe máy, thiết bị âm thanh, ô tô, phần mềm trò chơi, thiết bị văn phòng, sản xuất rôbốt, sản xuất xì dầu (Porter và Takeuchi 1999; Porter, Takeuchi và Sakakibara 2000; Okimoto 1986; Imai 1986). Động lực của thị trường, khả năng phát hiện và khai thác cơ hội, kỹ năng nghiên cứu, và xây dựng mạng lưới, là các nhân tố cho phép những ngành trên phát triển. Chúng đồng thời cũng là những nhân tố quan trọng nhất trong môi trường toàn cầu hoá hiện nay.

Nghiên cứu về các nền kinh tế Đông và Đông Nam Á trong thập kỷ 80 và 90 đã cho thấy các khoản đầu tư lãng phí vào các ngành luyện kim, hoá chất, phương tiện vận tải.³⁰ Các khoản đầu tư này dưới hình thức tín dụng chỉ định cho các nhóm doanh nghiệp đã được lựa chọn trước, và một số nhà máy đã mọc lên theo sự chỉ đạo của chính phủ. Các khoản tín dụng chỉ định và những ưu đãi về thuế đã nuôi dưỡng các tập đoàn công nghiệp khổng lồ (ở Hàn Quốc được gọi là *chaebol*), đồng thời cũng dẫn tới một cơ cấu công nghiệp mà việc kiểm soát tài sản – trực tiếp hay gián tiếp – tập trung vào tay một số ít gia đình giàu có và có ảnh hưởng về chính trị (xem Woo-Cumings, Chương 9). Trên thực tế, theo Claessens, Djankov, Lang (2000) việc tập trung tài sản như vậy không phải là cá biệt đối với Hàn Quốc, mà phần lớn tài sản công ty ở các quốc gia Đông Á, trừ Nhật Bản và các nền kinh tế trong thời kỳ quá độ, đều chịu quyền kiểm soát của một nhóm nhỏ gia đình.

Năm 1995, 30 *chaebol* hàng đầu ở Hàn Quốc đóng góp tới 41% giá trị gia tăng của ngành công nghiệp và 16% của tổng sản phẩm quốc dân (GNP). Điều này có ý nghĩa quan trọng tới các vấn đề hiệu quả sản xuất, quản trị, và khía cạnh kinh tế chính trị của việc ra quyết định, và tác động đầy đủ của chúng trở nên rõ nét vào thời kỳ khủng hoảng năm 1997 (xem Woo-Cumings, Chương 9). Một nghiên cứu về nền công nghiệp Hàn Quốc do McKinsey và Company (Baily và Zitzewitz 1998) cho thấy, mặc dầu tỉ số vốn so với lao động của Hàn Quốc chỉ bằng 1 phần 3 tỉ lệ này ở Mỹ, nhưng năng suất vốn ngày càng giảm sút và tới năm 1995 chỉ bằng hơn 5% so với Mỹ. Trước khủng hoảng, khả năng sinh lợi của 30 *chaebol*

hàng đầu ở Hàn Quốc thấp hơn chi phí vay nợ. Vấn đề trên càng rõ hơn khi phân tích về từng ngành cụ thể. Ví dụ như trong ngành chế biến thực phẩm, mức độ sử dụng vốn và trình độ công nghệ tương đương với các công ty của Mỹ, nhưng chỉ có thể đạt được 50% mức năng suất của các công ty Mỹ. Tương tự như vậy, đối với các ngành sản xuất ô tô và thiết bị bán dẫn – năng suất của Hàn Quốc chỉ bằng một nửa năng suất của các công ty hàng đầu ở Mỹ – và ngành sản xuất mứt kẹo, do tình trạng năng lực sản xuất dư thừa, không có sự đa dạng hoá sản phẩm, và chú trọng đến doanh thu nhiều hơn đến lợi nhuận, nên dẫn tới TFP chỉ còn 42%, cho dù mức độ sử dụng vốn vượt xa so với Mỹ.

Tình trạng trên là kết quả của việc tăng trưởng nhanh đã được tiếp sức bằng các khoản tín dụng rẻ trong một môi trường được bảo hộ. Trong thời kỳ 1970-90, Borensztein và Lee (1999) đã phát hiện ra mối quan hệ nghịch biến giữa một bên là quy mô khoản vay và bên kia là tỉ suất lợi nhuận trung bình. Những ngành công nghiệp với nhiều công ty lớn dễ có khả năng nhận được các khoản tín dụng hơn, ví dụ như ngành đóng tàu và sản xuất máy bay là những ngành có tỉ suất lợi nhuận thấp và chỉ bao gồm một số ít công ty lớn nhưng lại tiếp cận được nguồn tín dụng dồi dào. Nói cách khác, chính sách công nghiệp là một công cụ để chỉ định tín dụng vào những lĩnh vực kém hiệu quả của nền kinh tế, làm chậm lại quá trình trưởng thành của khu vực tài chính, dẫn tới sự tích lũy không ngừng các món nợ khê đọng. Năm 1986, theo sổ sách kế toán của 5 ngân hàng thương mại lớn nhất, các khoản nợ khê đọng chiếm tới 11% tổng nguồn tín dụng và gấp 3 lần tài sản ròng của các ngân hàng này. Mặc dầu hình thức cấp tín dụng theo chỉ định bắt đầu ngưng lại trong thập kỷ 90, nhưng ảnh hưởng của Bộ Tài chính đối với các ngân hàng vẫn còn rất lớn (về chính sách công nghiệp và sự sinh sôi của *chaebol* xem Woo-Cumings, Chương 9).

Cho và Kim (1995) cũng chỉ ra rằng, việc sử dụng tín dụng theo chỉ định của chính phủ Hàn Quốc trong một thời gian dài đã gây nên nhiều thiệt hại do nhiều lý do khác nhau.³¹ Trong một môi trường thị trường độc quyền nhóm, các khoản cho vay của ngân

hàng được ngầm hiểu có sự đồng bảo hiểm của chính phủ, sẽ khuyến khích các ngân hàng cho vay và khuyến khích các công ty đầu tư vào các dự án rủi ro. Các ngân hàng thương mại ở Hàn Quốc đã hoạt động gần giống như các ngân hàng phát triển, và kết cục là, phải gánh vác các khoản nợ khê đọng khổng lồ tương đương gần 20% GDP, và phần lớn chi phí của các khoản cho vay này sẽ do người đóng thuế gánh chịu. Những vấn đề khó khăn mà các ngân hàng này phải đương đầu càng lộ rõ khi hoạt động của các ngành công nghiệp xấu đi, bắt đầu từ sự phá sản của Hanbo, *chaebol* lớn thứ 14 ở Hàn Quốc vào tháng 1 năm 1997. Tiếp theo đó là sự sụp đổ dây chuyền nhanh chóng của 5 *chaebol* khác: Sammi, Jinro, Dainong, Ssangyoung, Kia (Lee 1999).³² Năm 1998 Daewoo, *chaebol* lớn thứ hai ở Hàn Quốc, trở thành nạn nhân của sự tập trung quá mức trong một tập đoàn khổng lồ, và bất chấp nỗ lực cứu vãn của chính phủ và các nhà tài trợ, và đã phải bán đi vào năm 2000. Thêm vào đó, nhiều bộ phận của hai *chaebol* Hyundai và LG đã gặp khó khăn nghiêm trọng, bất chấp sự phục hồi kinh tế trong giai đoạn 1999-2000, với việc Hyundai Engineering and Construction loạng choạng bên bờ của sự phá sản vào quý IV của năm 2000.

Mặc dù Chính phủ Thái Lan không sử dụng hình thức tín dụng chỉ định nhiều như ở Hàn Quốc, nhưng những bảo lãnh ngầm dành cho hệ thống ngân hàng do mối quan hệ mật thiết giữa chính phủ-doanh nghiệp - ngân hàng đã làm nảy sinh những vấn đề lợi dụng bảo lãnh, cố ý làm liều, không kém phần nghiêm trọng. Dollar, Hallward-Driemeier (1998) phát hiện ra rằng, các tổ chức tài chính thường xuyên mở rộng các khoản cho vay mà không hề quan tâm tới mức độ tin cậy về khả năng trả nợ của người vay.

Các quốc gia Đông Nam Á sử dụng chính sách công nghiệp hạn chế hơn, nhưng dù có sử dụng, thì có lẽ, cũng ít thành công hơn trong việc đạt được các kết quả đề ra. Các cơ quan công quyền ở Ấnônêxia không có khả năng giám sát các khoản trợ cấp và rất dễ bị lợi ích của doanh nghiệp chi phối. Nỗ lực của các cơ quan này nhằm thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp ô tô, máy bay, gỗ dán, đều bị thất bại và trả giá rất đắt. Điều này lại lặp lại ở

Malaixia, nơi mà các ngành công nghiệp thuộc sở hữu nhà nước – kim loại cơ bản, chế tạo máy, hoá dầu, giấy, vật liệu xây dựng – hoạt động kém hiệu quả (Smith 1995). Sự phục hồi của hai công ty ô tô của Malaixia, Proton và Perodua hoàn toàn do mức thuế suất 140-300% đánh vào xe gắn động cơ nguyên chiếc và 42-70% vào các thiết bị phụ kiện rời (“Khoảnh khắc của sự thật” *Tạp chí Kinh tế Viễn Đông*, ngày 23 tháng 11 năm 2000; “Tình thế tiến thoái lưỡng nan của Proton” *Oxford Analytica*, Malaixia, ngày 29 tháng 9 năm 2000). Thái Lan chủ yếu thực hiện trợ giúp cho những ngành công nghiệp mà hoạt động xuất khẩu của chúng đang gặp khó khăn.³³ Ở Philippin các khoản tín dụng ưu đãi cũng như các chính sách công khác đều chịu ảnh hưởng của những nhóm người có quyền thế trong xã hội có mối quan hệ tốt với chính phủ, còn quốc gia thì không nhận được gì từ hoạt động này (Hutchcroft 1999).

Hiện nay chúng ta có thể cảm nhận rõ ràng hơn về sự chi phối của những nhóm người có quyền thế trong xã hội tới chính sách công nghiệp hơn là trong quá khứ, và chúng ta cũng biết rằng, điều này đã gây nên những chi phí quá mức cho ngân sách. Chủ nghĩa tư bản thân quen không chỉ là một vấn đề riêng có ở Philippin. Các doanh nghiệp *non-pribumi* ở Indônêxia (phần lớn là do Hoa Kiều sở hữu) có mối quan hệ với gia đình Suharto đã gây ra một gánh nặng rất lớn cho nền kinh tế (Hill 1977; Emmerson 1998). Thậm chí ở Hàn Quốc, sự tùy tiện của các quan chức chính phủ đã tạo ra cơ hội trục lợi mà không thể ngăn chặn được. Ví dụ chương trình mua sắm phục vụ quốc phòng Yulgok trị giá 37 tỷ đôla cũng được sử dụng như một phương tiện cho việc chuyển giao công nghệ cho các công ty địa phương được lựa chọn là nhà cung cấp cho quân đội Hàn Quốc. Vì thế, những công ty này phát triển rất nhanh vào giai đoạn 1970-80, và một phần lợi nhuận của họ rơi vào tay những tướng lĩnh đang điều hành chính sách công nghiệp. Năm 1993, khi vụ việc vỡ lở, hai cựu bộ trưởng quốc phòng bị buộc tội nhận hối lộ của các công ty, 39 vị tướng khác bị khiển trách, thải hồi, hay bị vào tù (Ades và Di Tella 1997: 1024).

Sức mạnh của các tập đoàn lớn, ngân hàng, và của cá nhân từng

doanh nhân ở Đông Á cũng như mối quan hệ mật thiết giữa khu vực doanh nghiệp và ngân hàng cũng ảnh hưởng tới khả năng của các chính phủ trong việc thực hiện những hành động mang tính quyết định và nhanh chóng nhằm tái cơ cấu hay đóng cửa các công ty và các thể chế tài chính sau cuộc khủng hoảng (Overholt 1999; Lincoln 1999)³⁴. Các bước cải cách chậm chạp một phần là do bản chất của cơ cấu doanh nghiệp, sản phẩm do chính sách công nghiệp tạo nên. Nó cũng góp phần tạo nên khó khăn trong việc đưa ra những quy định công khai hoá, luật phá sản, và các biện pháp nhằm đưa tới một thị trường cạnh tranh hơn đối với việc kiểm soát công ty, và hạ thấp hàng rào ngăn cản đầu tư trực tiếp nước ngoài ở một số ngành nhất định.

Người ta vẫn còn có thể tranh cãi nhưng rõ ràng là các chính sách thực thi kể từ 1998 trở lại đây đã phản ánh một nhận thức rộng rãi rằng, trong mọi trường hợp, trừ một vài trường hợp cá biệt, các khoản chi phí do trợ cấp gây nên vượt xa rất nhiều các khoản lợi ích mà nó đem lại. Trừ trường hợp xuất khẩu của Hàn Quốc, hàng hoá xuất khẩu của tất cả các quốc gia có sử dụng trợ cấp xuất khẩu, tăng trưởng không nhanh hơn ở các quốc gia không áp dụng hình thức này, và trên thực tế, trợ cấp có thể còn làm giảm phúc lợi (Panagariya 2000). Việc các quốc gia Đông Á chấp thuận các nguyên tắc của WTO – Trung Quốc cũng đã gia nhập – cho thấy: các chính sách công nghiệp thực thi trước thời điểm giữa thập kỷ 80 được xem là không còn tác dụng, và cần phải được áp dụng một phương pháp tiếp cận dựa nhiều hơn vào thị trường vì sự phát triển trong tương lai. Việc suy nghĩ lại như vậy cũng có quan hệ tới một cách đánh giá thực tế hơn về năng lực của bộ máy hành chính.

Sự trỗi dậy và tăng trưởng mạnh của khu vực công nghiệp tư nhân và khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh ở Trung Quốc, bắt đầu vào cuối thập kỷ 70, cho thấy sức mạnh của động lực thị trường trong việc thúc đẩy các sáng kiến kinh doanh cũng như tăng cường xuất khẩu mà không cần sự chỉ đạo từ chính quyền trung ương (“Khu vực tư nhân” *Oxford Analytica*, Trung Quốc, ngày 18 tháng 12 năm 2000). Tỷ trọng sản lượng công nghiệp của khu vực ngoài

quốc doanh tăng từ 22,4% năm 1978 lên 73,5% năm 2000, trong đó phần của khu vực tư nhân tăng từ 2% năm 1985 lên 16% năm 1998. Điều đáng ngạc nhiên là sự bùng nổ của công nghiệp ở khu vực nông thôn và các hương trấn lại xuất hiện trong tình trạng quyền sở hữu chưa được xác định một cách rõ ràng, trong trạng thái cơ sở hạ tầng đảm bảo cho việc thực thi hợp đồng kinh doanh còn ở giai đoạn phôi thai. Như Justin Lin, Yang Yao, Dwight Perkins, Yingyi Qian đã chỉ ra ở Chương 4, 6, và 7, việc loại bỏ kiểm soát về giá cả hay kiểm soát bằng các quy định là động lực và tạo cơ sở nền móng cho sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân và tập thể. Người ta có thể duy trì hệ thống thị trường dựa trên những cải cách thành công, bằng việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng, và nói lỏng việc tiếp cận các nguồn vốn. Vấn đề đáng lưu tâm ở đây là, làm thế nào mà tỷ trọng của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có thể tăng lên trong khi nó không được sự quan tâm cần thiết của chính phủ và không được hưởng lợi từ những chính sách tín dụng đã rút hơn 70% vốn vay của ngân hàng cho các doanh nghiệp nhà nước. Đây quả là một vấn đề thực tiễn quan trọng trong sự thần kỳ Đông Á trong giai đoạn sau của khu vực này, bắt đầu từ thập kỷ 80, khi mà vai trò của các lực lượng thị trường càng trở nên quan trọng trong nền kinh tế.

Trung Quốc không thuộc đối tượng nghiên cứu ban đầu trong tác phẩm của Ngân hàng Thế giới. Nhưng trên nhiều phương diện, hoạt động kinh tế của nước này có thể đem so sánh với một vài nền kinh tế hàng đầu trong khu vực. Bên cạnh đó, quá trình tự do hoá nền kinh tế đang diễn ra liên tục ở Trung Quốc trong suốt thập niên 90 là một nguồn tư liệu lớn cho việc suy ngẫm lại những gì đã xảy ra đối với Đông Á.

QUYỀN TỰ CHỦ ĐANG THAY ĐỔI VÀ VAI TRÒ CỦA BỘ MÁY HÀNH CHÍNH

Những quan điểm trình bày ở trên về các chính sách công nghiệp đã liên hệ tác dụng của chúng với một bộ máy hành chính hướng

đến mục tiêu phát triển dài hạn, một bộ máy hành chính được bảo vệ trước những áp lực to lớn từ chính trị và các doanh nghiệp³⁵. Trên thực tế, rất ít quốc gia có khả năng vừa xây dựng vừa vận hành bộ máy hành chính điều tiết hoạt động kinh tế thật sự hiệu quả. Nhưng trong nhiều trường hợp, chúng ta cũng phải hiểu rằng, khả năng tách bạch các công chức nhà nước đơn thuần về chuyên môn khỏi những sức ép như trên không phải là việc dễ thực hiện. Chúng ta có thể thấy rõ vấn đề này qua những gì đã diễn ra trong thập niên 90, khi mà người ta còn tin vào nền dân chủ của các nước Đông Á, các vụ việc tham nhũng còn chưa được vạch trần, và khi các toan tính chính trị thiên cận còn có sức nặng gấp nhiều lần so với những vấn đề chiến lược phát triển dài hạn. Bản chất trong những phản ứng của các cơ quan chính phủ quan trọng, trước, trong và sau khủng hoảng trong toàn khu vực cho thấy, bộ máy hành chính rất dễ bị những nhóm lợi ích quyền thế khác nhau chi phối. Hơn nữa, khó khăn mà chính các nước Đông Á đang gặp phải trong việc thu hút và lưu giữ những cá nhân có năng lực trong bộ máy hành chính của mình, như ở Malaixia chẳng hạn, cho thấy trong nền kinh tế thị trường, những người có tài thường có xu hướng làm việc trong khu vực tư nhân. Chỉ có Xingapo là còn duy trì được một bộ máy hành chính công đải ngộ theo năng lực.

Rõ ràng là thời thế đang thay đổi, và người ta không thể trông chờ vào việc rập khuôn những gì mà tổng thống Park Chung Hee đã đạt được trong thập niên 60-70³⁶. Những sự nhập nhằng trong công tác hoạch định chính sách ở Hàn Quốc thời kì 1996-1998, sự xung đột giữa các cơ quan hành chính nhà nước, những áp lực từ bên trong của cơ cấu hành pháp trong những nỗ lực thiết kế và áp dụng các cải cách hành chính trong những năm sau khủng hoảng, tất cả đều chỉ ra rằng, môi trường chính trị đang thay đổi, một môi trường mà ở đó còn thiếu quyền tự chủ cần thiết cho bộ máy hành chính. (“Những khó khăn của doanh nghiệp” *Oxford Analytica*, Hàn Quốc, ngày 3 tháng 11 năm 2000; “ Những bài học chưa biết đến” , *Tạp chí Kinh tế Viễn Đông*, ngày 21 tháng 9 năm 2000). Tương tự, như Okazaki đã nhắc đến trong Chương 8, các hội đồng

thương thảo là một cơ chế truyền dẫn hai chiều có hiệu quả của Nhật Bản từ thập niên 40 xuyên suốt qua cả những năm đầu trong thời kì hậu chiến. Nhưng trong thập niên 80, 90, sự cần thiết phải có một cơ quan điều phối như vậy, và ngay cả khả năng thực hiện những vai trò ban đầu của nó cũng không còn hiệu quả như trước, đồng thời cũng cho thấy tính kém hiệu quả trong công tác quản lí vi mô của những cơ quan công quyền (xem Chương 9)³⁷. Xu hướng phát triển của Đông Nam Á cũng khẳng định rằng, thời kì hoàng kim của bộ máy hành chính chỉ dựa vào các công chức chuyên môn trong tay nhà nước phát triển đã lùi xa. Hal Hill đã mô tả các chính sách của Indônêxia bắt đầu từ những năm đầu thập niên 90: “Các chương trình bàn luận về chính sách công bị sa đà vào những cuộc tranh cãi về các vấn đề không liên quan, tầm thường hoặc lạc đề - nhiều đề xuất cải cách nghiêm túc đã bị các cuộc tranh luận này cản bước” (Hill 1997; 257). Những chính phủ mới lên nắm quyền từ năm 1999 thì chưa đủ vững và không thể tập trung được một đội ngũ nhân viên đủ trình độ (như Widjojo Group), tổ chức đã đóng vai trò lãnh đạo kinh tế trong thập niên 80, 90. Bên cạnh đó, BAPE-NAS, Cơ quan kế hoạch hoá quốc gia, cũng giống như của Hàn Quốc, đã để mất ảnh hưởng của nó vào tay một tổ chức chính trị khác, Hội đồng Kinh tế Nhà nước (Hill 1999). Các cơ quan hoạch định chính sách quốc gia và điều tiết của Thái Lan cũng phải chịu chấp thuận những thực tế về một nền chính trị dân chủ, kéo theo nó là những vấn đề nhạy cảm hơn về chính trị và quan hệ độc lập hơn với giới kinh doanh (Unger 1998).³⁸

BẢN CHẤT CỦA QUẢN TRỊ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

Khoảng một thập kỉ trước đây, các quốc gia khu vực Đông Á không mấy xem trọng vai trò của quản trị. Nhưng, theo xu hướng chung của thế giới, quá trình dân chủ hoá và việc thiết lập các thể chế luật pháp ngày càng trở thành vấn đề quan trọng đối với các quốc gia

Đông Á³⁹. Đây cũng là vấn đề tất yếu đi kèm khi nền kinh tế thị trường và việc mở cửa ngày càng có vai trò lớn hơn. Trong suốt thập niên 90, người ta đã tập trung nghiên cứu tầm ảnh hưởng của quản trị đối với sự phát triển chung ở nhiều cấp độ khác nhau. Sự phát triển của thông tin liên lạc, của mạng Internet, hoạt động ngày càng tinh táo hơn của nhiều tổ chức phi chính phủ quốc tế, và sự chấp nhận rộng rãi của công chúng đối với những quy tắc phù hợp với một nền dân chủ, tất cả những biến đổi đó càng nhấn mạnh tầm quan trọng của quản trị có hiệu quả. Và tất nhiên, các nhà nghiên cứu bắt đầu dành nhiều công sức hơn để nghiên cứu tác động của những tệ tham nhũng, của chế độ gia đình trị, của chủ nghĩa tư bản thân quen, và sự yếu kém trong việc quản trị công ty, đồng thời nêu lên ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển (Mauro 1995). Một loạt những phiên tòa cao cấp xét xử các cựu tổng thống Hàn Quốc, hay là với cựu tổng thống Philippin Ferdinand Marcos, sự tố cáo đối với tổng thống Estrada cũng của Philipin năm 2000, và những vụ bê bối khác của các quan chức cấp cao trong giới chính trị Nhật Bản, đã cho thấy qui mô và mức độ nghiêm trọng của tệ tham nhũng ngay cả ở những nước vốn được coi là có các chuẩn mực đặc biệt khắt khe trong công tác quản trị. Chúng cũng cho thấy các hình thức hối lộ có hệ thống đã gây trở ngại nghiêm trọng ra sao cho quá trình hoạch định chính sách ở những nơi còn chưa có được các quy định về tính minh bạch và tinh thần trách nhiệm, hoặc đã có nhưng những quy định ấy không có hiệu lực thực thi. (Về mối quan hệ giữa các ngân hàng và chính phủ ở Nhật Bản, xem Lincoln 1999).

Những nhà hoạch định chính sách cấp cao, các chuyên gia và các học giả khi được hỏi (xem David Hitchcock, tháng 6 năm 1996), đều coi các vấn đề chính trị là mối quan tâm hàng đầu của họ. “ Quản trị là vấn đề trọng tâm ở mọi nơi trên thế giới. Tại Xingapo, Malaixia, Indônêxia, hay Trung Quốc, các nhà trí thức, các nhà văn hoá, và các nhà hoạt động xã hội đều nhận thấy chính phủ cần nhạy bén hơn đối với người dân... Tại Thái Lan...những bằng chứng gần đây đã xoá đi ảo tưởng về nền chính trị... họ thừa nhận rằng họ mới chỉ có bề ngoài chứ chưa có những nhân tố về mặt chất đảm bảo

một nền dân chủ thực thụ. Đối với một số quốc gia, nơi vẫn duy trì được sự ổn định chính trị, chính phủ chính là đối tượng trọng tâm, tuy nhiên, nhiều người cho rằng, người ta đã quá lạm dụng quyền lực của chính phủ để chi phối sự tự do để đạt chính kiến nhằm duy trì quyền lực. Theo quan sát của Stephan Haggard, “những khó khăn của Ấn Độ một phần là do một chế độ có quyền lực quá tập trung và họ chỉ chịu trách nhiệm giải trình đối với một bộ phận cử tri tương đối hẹp, từ đó họ không có khả năng kiểm soát có hiệu quả đối với các cơ quan hành pháp cấp trên cũng như các cơ quan thừa hành bên dưới”. Tại nhiều quốc gia khác trong khu vực, “mối quan hệ mật thiết giữa các nhà chính trị và các cử tri là doanh nghiệp hay một số hãng kinh tế lớn cũng là một phần của nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng kinh tế”. Do các chính sách công nghiệp hoá sai hướng, sự can thiệp của chính phủ đã tạo nên hành vi lợi dụng bảo lãnh cố ý làm liều trong những lần chính phủ can thiệp, “những qui định tài chính lỏng lẻo, hệ thống quản trị doanh nghiệp yếu kém, chính là những điều báo đầu tiên của cuộc khủng hoảng” (Haggard 1999: 35,37)⁴⁰.

Nâng cao hiểu biết về vai trò của quản trị, nhất là khi nó được xem là những khe hở của hệ thống kinh tế, có tầm quan trọng không kém gì so với việc tích lũy nhân tố sản xuất. Nó có ảnh hưởng rất lớn đến tính chất của các chính sách tài chính - công nghiệp đã thảo luận ở trên, cũng như đến hệ thống pháp luật. Mặc dù chưa có đủ bằng chứng thực tế để khẳng định chắc chắn mối quan hệ giữa nền dân chủ và sự tăng trưởng (Helliwell 1994, Barro 1997), nhưng người ta có thể nhận thấy rằng, những nước kinh tế phát triển thường đi kèm với một nền dân chủ ở mức độ cao và một phần nữa là nhờ trình độ giáo dục cao. Hơn nữa, vô vàn các tác phẩm về khoa học chính trị đã đưa ra quan điểm cho rằng, dân chủ thường củng cố một chế độ quản trị hợp lý và hiệu quả, đặc biệt ở những nước thi hành các qui định hợp hiến và các thủ tục pháp lý: các điều luật về phân chia quyền hạn và trách nhiệm giữa các cơ quan trung ương và các cơ quan cấp dưới, luật về mối quan hệ giữa các bộ phận khác nhau của bộ máy nhà nước, luật quy định về tính

đại diện của các tổ chức khác nhau và của các khu vực khác nhau trong hệ thống lập pháp, và ngay cả luật qui định việc thành lập các đảng phái hợp lệ và cả qui định về thời gian bầu cử. Việc điều chỉnh các nguyên tắc như vậy cho phù hợp với điều kiện của các nước Đông Á để tăng cường tinh thần trách nhiệm trong khuôn khổ nền dân chủ hiện có, đòi hỏi phải có những suy nghĩ mới mẻ và những nghiên cứu nghiêm túc.

Bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư là khía cạnh thứ hai của quản trị đang ngày càng gây được sự chú ý của công luận trong thập niên 90. Đối với các nước Đông Á, phần lớn các doanh nghiệp lớn đều bị chi phối hoặc điều hành bởi các gia đình lớn, vì vậy, các cổ đông nhỏ thường rất khó có thể bày tỏ ý kiến hay bảo vệ lợi ích chính đáng của mình. Những vấn đề về tính đại diện là nghiêm trọng, và cuộc khủng hoảng đã cho thấy rằng, có rất ít những điều chỉnh của pháp luật đề cập đến sự bất mãn của các cổ đông nhỏ, với cách thức cũng như hiệu quả hoạt động của giới lãnh đạo doanh nghiệp khi họ chỉ đáp ứng lợi ích của số ít cổ đông lớn. Quản trị doanh nghiệp của các nước Đông Á luôn tránh né sự giám sát từ bên ngoài, cũng như sự kiểm soát từ bên trong, "nó mang những đặc điểm đặc trưng sau: ban giám đốc kém hiệu quả, kiểm soát nội bộ yếu kém, báo cáo tài chính không đáng tin cậy, thiếu sự công khai cần thiết, không có hiệu lực tuân thủ, và công tác kiểm toán lỏng lẻo" (Ngân hàng Thế giới 199a: 67-68).

Việc thiếu những kênh luật pháp để có thể bảo vệ một cách chính đáng quyền lợi của các nhà đầu tư đã gây cả n trở ngại cho việc tài chính, kìm hãm quá trình đa dạng hóa quyền sở hữu và là một đi hi. u quả phân b' vốn gi' a các doanh nghi. p. (LaPort và cá tá c gi' khác 1997, 1999). S. yếu thế của các cổ đông nhỏ cũ ng là á n đê đối với nhiều quốc gia châu Âu, nhưng các quốc gia này lại ó những cơ chế khác để cân bằng quyền l. c, hay n' i m. t cách khác, là hạn chế bớt quyền l. c của n' tr ng h à quản lí h ợ những cổ đông chiếm đa số phí u. Đó l' các ngân hàng hoặc các nhà đ u tư ề thể chế, là những cơ quan có đại diện của mình trong ban qu' n t ị của công ty, và những cơ quan này có quy' n l ực đ ể ng ề khi có thể t ện

hành sự. Các nhà đầu tư với hoạt động của công ty mà họ tham gia góp phần. Nhà đầu tư thứ nhất là một người pháp luật để giải quyết và nói về tính địa diện và sự yếu thế của các cổ đông thiểu số.

Các quốc gia Đông Á chưa phát triển mô hình này, mặc dù trong thời kỳ trước khủng hoảng, người ta đã rất quan tâm đến mô hình ngân hàng lớn của Nhật Bản.⁴¹ Phần lớn các thể chế tài chính hay phi tài chính đều được kiểm soát bằng lợi ích của nhà nước hay doanh nghiệp, và thường không chú trọng đến việc tăng cường trách nhiệm và tiếng nói của các cổ đông nhỏ. Vai trò của các thể chế tài chính nước ngoài là khá nhỏ nhưng nó đang ngày một lớn mạnh bất chấp sự phản đối trong nước ở Thái Lan và Hàn Quốc, và cùng với thời gian, nó có thể làm thay đổi vai trò của ngân hàng đối với công tác quản trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, trước khi những cải cách và các luồng vốn từ nước ngoài có thể tạo ra sự chuyển biến trong công tác quản trị doanh nghiệp, người ta khuyến khích các cổ đông lớn tăng cường khả năng kiểm soát thông qua việc sở hữu trực tiếp các cổ phần hay thực hiện việc sở hữu chéo giữa các doanh nghiệp (Zingales 1994).

Cuộc khủng hoảng đã khiến vấn đề này trở nên hết sức cấp bách và phơi bày mức độ thực sự của những thất bại trong quản lý, những quyết định đầu tư sai lầm, và việc chấp nhận rủi ro của các doanh nghiệp. Những nỗ lực sau đó nhằm cơ cấu lại, phục hồi hay thanh lý một phần hoặc toàn bộ công ty đã cho thấy mức độ của hai vấn đề, đó là những điều luật thiên vị cho quyền lợi của những cổ đông lớn và sự khó khăn khi thay đổi những điều luật đó nhằm thừa nhận chính thức lợi ích của các cổ đông nhỏ. Hệ thống qui định đang tồn tại, với những đặc tính cổ hữu và bám sâu của nó, đang chống lại những cải cách nhằm phân phối quyền lợi giữa các cổ đông một cách công bằng hơn. Tuy nhiên, khi nền kinh tế Đông Á đang phục hồi trong giai đoạn 1999-2000, người ta đã ý thức được rằng, việc thiếu minh bạch, các tiêu chuẩn nghèo nàn, lặt vặt trong kiểm toán và kế toán, và bộ luật phá sản không có hiệu lực thực thi là những vấn đề chủ chốt đang tàn phá nền kinh tế; là những vấn đề cần thay đổi trước tiên, đầu rằng với những bước đi chậm chạp (Overholt 1999).

Những cải cách đối với hệ thống luật pháp nhằm hỗ trợ cho các nỗ lực tăng cường khả năng quản trị doanh nghiệp đang diễn ra khá chậm chạp, và liên quan tới sự tập trung quyền sở hữu của doanh nghiệp.⁴² Nhưng những sự thay đổi đó thực sự đang diễn ra ở nhiều nước Đông Á cùng với xu hướng dân chủ hoá, mở cửa hội nhập thương mại và tăng nguồn vốn trực tiếp từ nước ngoài.⁴³ Tầm quan trọng của công tác quản trị trong thập niên 90 đã khiến các thể chế luật pháp đã được xem như một yếu tố trong tư duy phát triển chính thống. Bắt đầu với những biến thay thế cho các đặc điểm về thể chế, các nhà kinh tế học đã nghiên cứu sâu hơn vào việc xây dựng pháp luật, chi phí cho việc phân bổ quyền hạn, thủ tục luật pháp, cơ sở hạ tầng cho việc thực thi luật pháp, mức độ sẵn sàng tìm hiểu pháp luật và những truyền thống pháp luật, dẫn đến sự phát triển ở mỗi nước.⁴⁴ Một phát hiện nổi bật đáng chú ý là các quốc gia đi theo truyền thống về luật dân sự của lục địa châu Âu thường bảo vệ rất yếu cho quyền lợi của các nhà đầu tư so với những nước đi theo truyền thống của bộ luật của Anh. Điều này phản ánh trong sự phát triển thị trường tài chính và chất lượng quản trị doanh nghiệp, mà cả hai xem ra đều đã lỗi thời vì việc bảo vệ các nhà đầu tư đều dựa trên những gì mà các học giả và các nhà lập pháp đã từng tuyên bố từ thời kì La mã cổ đại (La Porta và các tác giả 1997 và 1999).

Nhìn lại chặng đường hai thập kỉ qua, các hệ thống luật pháp ở các quốc gia Đông Á đang trở nên thuận lợi hơn đối với việc xây dựng những đạo luật tuân theo qui luật thị trường về hợp đồng, tài sản và các quyền khác. Luật phá sản cũng được xây dựng gần với tiêu chuẩn của các nước công nghiệp.⁴⁵ Chính cuộc khủng hoảng đã khiến quá trình này càng trở nên cấp bách và động lực đạt được vẫn tiếp tục được duy trì, mặc dù sự phản đối quá trình tái cơ cấu hệ thống tài chính và doanh nghiệp vẫn tiếp tục gia tăng. (Xem thêm các tác phẩm Ngân hàng thế giới 2000, Ba vấn đề của Đông Nam Á, *Economist* ngày 2 tháng 12 năm 2000, Kinh doanh ở Châu Á: ngày 16 tháng 10 năm 2000).

Tại Hàn Quốc, các thể chế luật pháp đã ngày càng hạn chế sự tùy

tiện của chính phủ từ giữa thập niên 80. Ví dụ, việc thực thi luật cạnh tranh đã chuyển từ Bộ Tài chính và Kinh tế sang một cơ quan pháp luật độc lập khác từ năm 1991. Sau cuộc khủng hoảng 1997, và cuộc bầu cử chính phủ mới vào cuối năm đó, cơ quan này đã có quyền tự chủ nhiều hơn trong hành động, có sức mạnh chính trị và có khả năng chất vấn chính phủ trước toà án (Pisto và Wellons 1999). Tương ứng với điều đó, ảnh hưởng của Bộ Tài chính đã giảm đi, và một số chức năng điều tiết của nó đã được chuyển sang Ủy ban Giám sát Tài chính, cơ quan có vai trò dẫn đầu trong việc thực thi những cải cách về khu vực tài chính và doanh nghiệp (“Sức mạnh suy giảm của Bộ Tài chính Hàn Quốc”, *Tạp chí Wallstreet* ngày 25 tháng 6 năm 1999).⁴⁶ Một thước đo đối với sự thay đổi trong việc bảo vệ quyền lợi cho những nhà đầu tư là hành động kiên quyết của chính phủ đối với Hyundai, *chaebol* lớn nhất Hàn Quốc, khi họ không bảo vệ lợi ích của cổ đông - hai người con trai của nhà sáng lập ra tập đoàn có quyền lợi mâu thuẫn với những người kiểm soát tập đoàn khổng lồ này. Bộ Tài chính cho rằng, Hyundai đã gây tổn thương nghiêm trọng tới tính minh bạch, trách nhiệm và uy tín trong các hoạt động kinh doanh khi coi quyền kiểm soát quản lý như một sự thừa kế (“Người ta có thể phê phán Hyundai vì việc coi rẻ những cổ đông”, *Financial Times*, ngày 28 tháng 3 năm 2000). Tuyên bố này đến sau một quyết định mang tính lịch sử của chính phủ, các ngân hàng Hàn Quốc và các chủ nợ nước ngoài khi chia nhỏ Daewoo, tập đoàn lớn thứ hai Hàn Quốc.

Thực tế đã diễn ra những bước tiến vượt bậc. Nhưng liệu chúng có khiến Hàn Quốc nhanh chóng bắt kịp với hệ thống luật pháp của các nước phương tây hay xúc tiến hơn nữa việc tái cơ cấu các doanh nghiệp và hệ thống quản trị hay không, thì còn phụ thuộc vào những xu hướng kinh tế và chính trị trong nước, những áp lực từ quá trình toàn cầu hoá, và việc thâm nhập sâu hơn của các tác nhân kinh tế từ bên ngoài.

Những nhân tố như trên cũng sẽ góp phần định hướng đối với ba quốc gia khác trong khu vực: Ấn Độ, Malaixia, và Trung Quốc. Hai quốc gia đầu không có truyền thống về tính năng tư

pháp phân lập. Tại Ấn Độ, Bộ Tư pháp quản lý cả các tòa án dân sự và hình sự, đồng thời cũng quyết định việc bổ nhiệm, thăng chức và tiền lương đối với các nhân viên của ngành tòa án. Hơn nữa, do mối liên hệ giữa các quan chức tòa án với quân đội và tầng lớp thương nhân giàu quyền thế nên giới làm luật của nước này cũng không đòi hỏi một sự độc lập nào to lớn cả. Phần lớn các tranh chấp được giải quyết ngoài tòa án, thường dưới sự giám sát của cảnh sát, những người mà mới cho tới gần đây vẫn còn có vai trò lớn hơn so với các quan tòa.

Những tác động trong dài hạn của cuộc khủng hoảng, áp lực về việc phân quyền, và ảnh hưởng ngày càng yếu của cả Golka (đảng cầm quyền trước đây) và giới quân đội có thể dẫn đến những thay đổi về mặt thể chế khiến vai trò của bộ máy tư pháp được tăng cường. Những nỗ lực thi hành một bộ luật phá sản nhằm giải quyết vấn đề đối với các doanh nghiệp và ngân hàng chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng, chính là một bước đi theo hướng này. Giới học giả thì cho rằng, đã đến lúc phải có sự độc lập của ngành tư pháp. Tuy nhiên, vấn đề này vẫn phụ thuộc nhiều vào sự ủng hộ của chính phủ và nhu cầu của quần chúng đòi hỏi phải có các điều luật nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng. Cách nào thì cũng đôi khi trở thành vấn đề thời sự, nhất là khi xu hướng phân quyền từ cấp trung ương đang diễn ra do các vùng khác nhau của quốc gia đòi quyền tự chủ. (Xem thêm "Ấn Độ, sự độc lập của ngành tư pháp", *Oxford Analytica*, ngày 11 tháng 3 năm 2000).

So với Ấn Độ, Malaixia, do thừa hưởng một hệ thống luật pháp truyền thống và một nền kinh tế thị trường dựa vào luật định, nên họ có một hệ thống tư pháp hiệu quả và căn bản hơn. Trên thực tế, đối với các vụ việc thương mại và việc bảo vệ tài sản cá nhân, tòa án đã áp dụng luật rất chắc chắn và dường như không có dấu hiệu của sự tham nhũng. Nhưng sự độc lập của ngành tư pháp vẫn chỉ là hình thức, và quyền hành pháp đã phát triển mạnh từ cuối những năm 90. Quyền hành pháp được gói gọn trong Đạo luật An ninh Nội bộ, cho phép người ta có thể tạm ngưng các quyền tự do được hiến pháp bảo đảm, cũng như các đạo luật khác như sắc lệnh về tội

phản loạn, sắc luật về an ninh, đã trao cho chính phủ khả năng kết tội các cá nhân có hành vi chống đối về mặt chính trị. Đối với đời sống kinh tế, nhà nước ngày càng độc đoán hơn trong việc phân bổ các nguồn lực, và thi hành những thay đổi toàn diện, như sự thay đổi được công bố tháng 9 năm 1999 là sáp nhập 58 ngân hàng ban đầu trong cả nước thành 6 tập đoàn ("Malaysia, Tranh luận trong ngành ngân hàng", *Oxford Analytica* ngày 24 tháng 3 năm 2000). Sau đó, nhằm xoa dịu phần nào những ý kiến phản đối của giới ngân hàng, 10 tập đoàn ngân hàng đã được cho phép thành lập. Mặc dù toà án có thể phán xử các hoạt động của chính phủ, nhưng dường như các quan chức của toà án luôn phải kiêng dè các vụ việc liên quan đến việc lạm dụng quyền hành pháp, và rõ ràng họ cũng không vui vẻ gì khi phải xử lý những vụ việc liên quan đến chính phủ hay UMNO (Tổ chức Liên minh quốc gia Malays) - đảng cầm quyền hiện nay ("Malaysia: Sự độc lập của tư pháp", *Oxford Analytica*, ngày 29 tháng 3 năm 2000). Một vấn đề rắc rối nữa là việc bảo vệ yếu kém đối với các quyền sở hữu trí tuệ và việc sử dụng Sắc lệnh An ninh Nội bộ để bắt giữ các tay buôn bán tiền tệ và môi giới chứng khoán với tội danh phá hoại tài chính.

Những chuyển dịch trong chính trường Malaysia đã làm tăng thêm những đòi hỏi vẫn còn đang ẩn chứa về tính chất độc lập về mặt tư pháp. Nhiều yếu tố cho một hệ thống tư pháp hiệu quả đã được xác lập, nhưng tương lai của nó thì vẫn còn chưa chắc chắn. Toà án có thể trở thành cột trụ cho việc thi hành hoạt động quản trị hiệu quả, nhưng nó đòi hỏi sự chuẩn bị sẵn sàng của các bộ phận khác nhau của chính phủ khi thực hiện những hạn chế nghiêm ngặt.

Trong những thập niên 60,70, các quốc gia Đông Á khác cũng đã có những kiến thức cơ bản về một hệ thống luật pháp hướng về thị trường. Trung Quốc đã bắt đầu công cuộc xây dựng hệ thống pháp luật từ một đồng ngôn ngữ trăm bề khó khăn. Trong vòng chỉ hơn 15 năm, Trung Quốc đã gia tăng đáng kể số lượng luật sư, các bộ luật đã được nội hoá cho phù hợp, các thủ tục pháp lí được thể

chế hoá. Nhưng để hỗ trợ cho những thay đổi căn bản trong quản trị, nhiệm vụ trước mắt về cải cách luật pháp vẫn còn rất nhiều. Các điều luật cũng như hoạt động làm luật vẫn còn thua kém rất xa so với các nước công nghiệp. Chính phủ buộc phải chấp thuận toàn bộ nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực kinh doanh trong nước. Khi quyền lực hành chính bị lạm dụng, các cá nhân có thể tìm cách khắc phục, nhưng không có Đảng Cộng sản tham gia vào thì không thể làm được. Hơn thế, đội ngũ thẩm phán vẫn chưa được đào tạo đầy đủ, nhiều người còn được chuyển từ quân đội sang và nhiều người còn rất chịu ảnh hưởng của giới cầm quyền chính trị. Hơn nữa, các quan tòa không thể thách thức quyền lực của giới cảnh sát nhằm áp đặt những hình phạt hành chính và bỏ tù các cá nhân (“ Trung Quốc: quyền pháp”, *Oxford Analytica* ngày 25 tháng 10 năm 1999; “Trung Quốc: Môi trường pháp lý” *Oxford Analytica* ngày 29 tháng 7 năm 1998). Bên cạnh đó, nhiều lĩnh vực còn thiếu tính minh bạch, và cơ chế thực thi còn chưa được làm rõ. Đôi khi chính do không có sự độc lập của ngành toà án và thiếu pháp quyền, mà phần nào lại làm hỏng những tiến triển vững chắc có được trong quá trình xây dựng các bộ luật dân sự, hình sự và lồng ghép sự đồng thuận của xã hội về tầm quan trọng của luật pháp vào đời sống xã hội (“ Một chuyển động chậm chạp của luật pháp” *Economist* ngày 5 tháng 2 năm 2000).

Nhìn chung, từ cuối thập niên 90 trở đi, phần lớn các quốc gia Đông Á đều nêu bật vai trò của thị trường, theo đuổi một nền kinh tế mở, thực hiện những chế độ chính trị cởi mở hơn, và trong một vài trường hợp, còn có cả sự chia sẻ quyền lực trong việc ra quyết định kinh tế và tài chính. Tất cả những điều đó, đã nêu bật vai trò của quản trị, và đưa những vấn đề về phát triển các yếu tố thể chế lên hàng đầu, đặc biệt là trong bối cảnh phát triển hệ thống pháp luật. Vì vậy, khi chúng ta suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á và cần nhắc các ưu tiên của khu vực này, thì cơ chế quản trị, phân quyền và thực thi quyền lực là những vấn đề đáng được sự quan tâm chú ý nhiều nhất.

TĂNG TRƯỞNG ĐỊNH HƯỚNG THƯƠNG MẠI CHỨ KHÔNG PHẢI ĐỊNH HƯỚNG XUẤT KHẨU

Những quan điểm trước đây về thành công của Đông Á thường nhấn mạnh đến định hướng xuất khẩu như một nguyên nhân chính tạo ra sức cạnh tranh của tăng trưởng và khả năng tiếp thu công nghệ. Đây là một trong những bài học lớn được truyền đạt cho các nước khác đang cố gắng sao chép thành tích hoạt động của khu vực. Quả thực, một vài nghiên cứu gần đây đã tiếp tục gắn tăng trưởng với xuất khẩu.⁴⁷ Nhưng nếu nhìn kỹ hơn vào động thái tăng trưởng của Đông Á và sự thay đổi trong năng suất công nghiệp thì sẽ thấy rằng, xuất khẩu có thể đóng vai trò nhỏ hơn so với trước đây thường nghĩ.⁴⁸

Có hai loại kết quả đang thách đố vị trí số một của xuất khẩu. Một là, những phát hiện dựa trên số liệu của Mỹ và một số ít nước đang phát triển khác cho thấy, năng suất cao trong một số ngành là điều dẫn đến xuất khẩu, và mối quan hệ nhân quả này thường không đi theo hướng nào khác. Hai là những phát hiện dựa trên kiểm định thực tế, sử dụng số liệu của Nhật Bản và Hàn Quốc và được Lawrence và Weinstein mô tả trong Chương 10 cho rằng, nhập khẩu có hiệu ứng mạnh hơn đến năng suất so với xuất khẩu. Điều này cũng được chứng tỏ với số liệu về các ngành công nghiệp của Mỹ. Điều đó có thể được giải thích bằng áp lực cạnh tranh mà nhập khẩu đã tạo ra đối với những người sản xuất trong nước, khiến cho một số doanh nghiệp yếu kém nhất sẽ bị loại khỏi thương trường, và buộc những doanh nghiệp sống sót phải hiệu quả hơn. Nhập khẩu có thể có ảnh hưởng đến năng suất theo một kênh khác. Bằng cách mang theo những thành tựu công nghệ mà nước xuất khẩu đã có được và các nước khác đã đóng góp vào trong sản phẩm, nhập khẩu có thể trở thành một phương tiện hữu hiệu để tiếp thu công nghệ mới (Bayoumi, Coe và Helpman 1996). Đầu tư tư liệu sản xuất trở thành một phương tiện quan trọng hơn để tiếp thu những tiến bộ công nghệ, vì những thành tựu công nghệ lớn đã được chứa đựng trong thiết bị - máy tính, hệ thống viễn thông, và

các dây chuyền lắp ráp ô tô. Theo một ước tính, khoảng gần 60% những thành tựu gần đây trong mức sản lượng của Mỹ đều nhờ những khoản đầu tư như thế (Greenwood, Hercowitz và Krusel 1997). Tiếp tục bảo hộ sản xuất ở các nước Đông Á đã góp phần gây ra sự phi hiệu quả và là yếu tố chính đứng đằng sau sự tăng trưởng chậm chạp của TFP (McGuide và Schuele 1999).

Mối quan hệ giữa mức độ mở cửa và tăng trưởng dường như khá vững chắc (Sachs và Warner 1995, Edwards 1999, Frankel và Romer 1999, Irwin và Tervio 2000), và khía cạnh này của sự thần kỳ không cần phải xét lại. Tuy nhiên, cán cân đã dịch chuyển giữa việc xuất khẩu hay nhập khẩu là nguyên nhân dẫn đến tăng trưởng, trong đó nhập khẩu dường như đóng góp nhiều hơn xuất khẩu vào tăng năng suất. Hạ thấp hàng rào thương mại trong thập kỷ 90 dường như sẽ đẩy mạnh kết quả hoạt động của Đông Á, và những cam kết trong tương lai tiếp tục giảm thuế quan sẽ có được lợi thế không kém, nhất là với những nước như Trung Quốc. Nhưng các nền kinh tế Đông Á sẽ phải khắc phục một số hậu quả do bố trí sai tạm thời và tình trạng thất nghiệp khi nhập khẩu tăng.

HỘI NHẬP KHU VỰC VÀ CHÍNH SÁCH

Khu vực Đông Á đang trở nên gắn kết hơn trong thập kỷ 90 nhờ thương mại nội vùng, FDI, và các luồng lao động ở Đông Nam Á. Xuất khẩu trong các nước Đông Á đã tăng từ 32% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 1990 lên 40% năm 1996. Nếu tính cả Nhật Bản thì con số này lên đến trên 50%. Gần 78% luồng vốn đổ vào Trung Quốc từ giữa thập kỷ 90 là từ Hồng Kông, Đài Loan và Macao. Mặc dù tỉ trọng của Đông Nam Á chỉ chiếm chưa đầy 5% nhưng nó đang tăng lên đều đặn. Tăng thu nhập và nâng cao chất lượng hàng hoá sản xuất ra sẽ góp phần vào quá trình hội nhập. Nhưng các lực lượng khác cũng phát huy tác dụng. Một lực lượng nữa là sự di cư ngày càng nhiều của một số ngành công nghiệp Nhật Bản sang Trung Quốc và các nền kinh tế Đông Nam Á, khi đồng yên lên giá.

Điều này làm mở rộng FDI của Nhật Bản trong khu vực. Trước đây, các công ty Nhật Bản có chi nhánh ở các nước Đông Á khác thường bán sản phẩm của mình trên thị trường nội địa hoặc xuất khẩu sang một nước thứ ba. Giờ đây, ngày càng có nhiều sản phẩm được xuất khẩu trở lại Nhật Bản. Những thay đổi trong hình thái FDI và những luồng thương mại có liên quan đã được Urata mô tả trong Chương 11.

Một lực lượng hội nhập khác là trong lĩnh vực tài chính, mà mạng lưới người Hoa trong khu vực đã có phần tiếp tay. Các doanh nghiệp người Hoa có truyền thống đầu tư khá lớn vốn của họ vào khu vực, và để kiểm chế rủi ro, họ cố gắng duy trì một cơ cấu đầu tư đa dạng hoá các tài sản ở nhiều nước. Điều này được thúc đẩy thêm nhờ việc mở cửa thị trường vốn và nới lỏng các qui định điều tiết về FDI. Quả thực, khối lượng FDI nội vùng, kể cả FDI của Nhật Bản, rất lớn.

Ngoài sự luân chuyển vốn nội vùng ra, Đông Á còn là nơi tiếp nhận FDI, đầu tư gián tiếp và các luồng vốn ngắn hạn từ ngoài khu vực. Uy tín cao, triển vọng thu lãi lớn, tất cả đã trở thành yếu tố quan trọng thu hút các luồng ngoài FDI, nhưng như cuộc khủng hoảng năm 1997-98 đã cho thấy, uy tín có thể là con dao hai lưỡi. Khi sức mạnh của một nền kinh tế Đông Á bị hoài nghi, các nhà đầu tư sẽ biết rất ít thông tin về sức mạnh phục hồi căn bản của các nền kinh tế khác, và do đó, bắt đầu rút vốn ra khỏi Đông Á. Tốc độ và mức độ lây lan đã cho thấy một khía cạnh khác của sự hội nhập trong khu vực: những người ngoài ngày càng coi các nước Đông Á như một khu vực chia sẻ nhau nhiều đặc điểm chung, cả điểm mạnh lẫn điểm yếu.

Quá trình hội nhập, cho dù là có thực hay do người ta nghĩ, đều có ý nghĩa đối với việc thực hiện chính sách và đối với cơ sở hạ tầng thể chế. Nếu vẫn còn tồn tại khả năng lây nhiễm khi xuất hiện khủng hoảng làm một nước nào đó phiền toái, thì lợi thế của việc phối hợp trong khu vực các chính sách và hoà nhập các thể chế điều tiết lại cần được khai thác. Tiếp tục quá trình toàn cầu hoá và hội nhập mạnh hơn của các nước Đông Á, cả hội nhập khu vực lẫn hội

nhập vào nền kinh tế thế giới, đều giúp cho việc củng cố thêm triển vọng phát triển của các nước này. Thương mại tăng lên và các luồng vốn nhiều hơn trong những năm 90 là một nguồn tạo cầu, cung cấp nguồn lực và công nghệ, tiếp sức thêm cho tăng trưởng trong tất cả các nền kinh tế của khu vực. Nhưng hội nhập cũng làm tăng nguy cơ có những cuộc tấn công mang tính chất đầu cơ dưới một chế độ tỉ giá có kiểm soát.

Rõ ràng những cách sắp xếp trước đây tuy thích hợp trong những năm 90, nhưng nay cần sửa đổi. Một hướng đi là, phải có cách tiếp cận khác đối với chính sách tỉ giá, như đã bàn đến ở trên. Một cách khác là, tiến hành song song, tức là vừa cải thiện công tác điều phối chính sách và dựa nhiều hơn vào các cơ chế của khu vực để giám sát hoạt động, báo cáo, lấy điển hình, và tập hợp nguồn lực để sử dụng khi có khủng hoảng, với điều kiện phải giảm thiểu tâm lý lợi dụng bảo lãnh, cố ý làm liều.⁴⁹ Bước thứ ba, hỗ trợ cho hai bước kia, là thu hẹp nhanh chóng các rào cản thương mại, một quá trình đã bị chậm lại do khủng hoảng và do thất nghiệp tràn lan diễn ra sau đó. Bước thứ tư là kết hợp hài hoà các nguyên tắc kinh doanh chính, như kiểm toán, kế toán và yêu cầu công khai hoá.

Điều phối chính sách đã có một lịch sử chìm nổi và bất định. Để đạt được kết quả mong muốn, nó cần phải được thúc đẩy bằng sức mạnh lâu dài của việc xây dựng thể chế. Một số hiệp hội đã được thành lập, như Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Khu vực Thương mại Tự do châu Á (AFTA), và các cuộc đàm phán song phương vẫn đang tiếp diễn giữa Hàn Quốc và Nhật Bản để nói lỏng hơn nữa các hàng rào thương mại trong một số ngành. Nhưng để những khối quốc gia này trở thành bức tường thành vững chắc chống lại các cú sốc thì phải thay đổi ASEAN, chẳng hạn từ một diễn đàn ngoại giao thăm lạng và khiêm tốn dựa trên sự đồng thuận, thành một tổ chức có thể đàm phán một hệ thống chính sách có điều phối và buộc các nước thành viên phải cùng thực hiện. Sự ổn định số thành viên của ASEAN là 10 nước có thể là xuất phát điểm cho quá trình tiến tới phát triển sâu hơn nữa về mặt thể chế. Tuy nhiên, ASEAN cần khắc phục nhiều tình trạng căng thẳng

trước khi phương thức ra quyết định theo khu vực có thể đóng góp vào việc quản lý kinh tế trong một thế giới đang toàn cầu hoá. Chênh lệch giữa các nước giàu và nghèo trong ASEAN là một nguyên nhân gây ra những xích mích và yêu cầu trái ngược nhau. Nhiều thành viên còn do dự chưa muốn đẩy mạnh việc giảm thuế quan mà họ đã thống nhất trong khuôn khổ AFTA. Và một áp lực ly khai ở Ấn Độ có thể ảnh hưởng đến khả năng của chính phủ trong việc tham gia và thực hiện cam kết của mình về những vấn đề của khu vực.

Các lực lượng khác, như cạnh tranh với Trung Quốc, nước sớm trở thành thành viên của WTO, đã thúc đẩy sự liên kết chặt chẽ hơn giữa các thành viên ASEAN, nhưng sự cạnh tranh đó cũng sẽ khiến phần lớn những nước Đông Á lớn khó tìm được tiếng nói chung hơn trong những lĩnh vực chính sách gay gắt và đan chéo vào nhau (“Sự chầm dứt việc kết nạp thành viên ASEAN”, *Oxford Analytica*, ngày 23 tháng 3 năm 2000).

Bước chuyển biến lớn từ cuối thập kỷ 80 và được cuộc khủng hoảng đẩy nhanh hơn là việc tất cả các nước Đông Á đều nhìn vào Liên minh châu Âu, khai thác những lợi thế của quá trình khu vực hoá, đánh giá quá trình hội nhập hoá và phân tích lợi ích của việc áp dụng một đồng tiền chung (Nicolas 1999). Các nền kinh tế Đông Á cũng đang thảo luận về khả năng xây dựng một Quỹ Tiền tệ châu Á, và xem xét xem liệu có lợi gì không nếu hy sinh một ít chủ quyền về việc ra quyết định chính sách để đổi lấy sự an toàn trước các cú sốc từ bên ngoài (Sakakibara 2000).

NHẬN XÉT KHÁI LUẬN

Không mấy hấp dẫn khi nói rằng suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á vẫn còn đang tiếp diễn, kể từ sau khi ấn phẩm *Người Khổng lồ Tiếp theo của Châu Á* (Amsden 1989), *Quản trị thị trường* (Wade 1990) và “Huyền thoại về hai thành phố” (Young 1992). Nhịp độ được đẩy nhanh hơn sau khi cuốn *Sự thần kỳ Đông Á* ra đời (Ngân hàng Thế giới 1993). Nó lại được thúc đẩy hơn nữa khi các “con hổ” bắt

đầu chững lại từ giữa thập kỷ 90. Cuộc khủng hoảng Đông Á đã khẳng định nỗi quan ngại của những người chỉ trích. Nhưng nó cũng chỉ cho những người thực sự tin tưởng vào một sự khởi sắc của vận mệnh và nỗi khao khát được thấy một ngày khi các chế độ cầm quyền với một bộ máy hành chính nhận thức sâu sắc hơn, có thể theo đuổi các mục đích dài hạn thông qua chính sách công nghiệp và một trình tự chặt chẽ để mở cửa nền kinh tế. Năm 1998 là một năm đầy khó khăn, khi chủ nghĩa bi quan phi lý lại được điểm thêm bằng nỗi vui mừng khi hạ bệ được các nền kinh tế Đông Á vốn được coi là bất khả suy thoái, đã đe dọa lời tiên đoán vốn đã tự chứng thực, một lời tiên đoán có thể phá hỏng gần 50 năm đầy vất vả để có được sự thịnh vượng cho toàn thế giới.

Ba năm nín thở chờ đợi Đông Á phục hồi và sự tiếp tục mở rộng ở các nước công nghiệp đã phần nào mang lại sự bình tĩnh. Chúng ta giờ đây đang đứng trước việc đánh giá lại một thập kỷ kinh nghiệm một cách bình thản hơn, và sắp xếp lại kho tàng nghiên cứu để đi đến một đánh giá có cân nhắc về các chính sách và thể chế then chốt chịu trách nhiệm tạo ra kết quả hoạt động của Đông Á.

Các chương trong cuốn sách này sẽ tập hợp lại những gì được coi là kinh nghiệm phát triển nổi trội nhất mà chúng ta có được. Nếu đo bằng mức độ tăng trưởng GDP đầu người, phúc lợi tích lũy được, và xoá đói giảm nghèo, thì Đông Á chắc chắn vượt xa các khu vực đang phát triển khác. Còn nếu nhìn từ góc độ quản lý chính sách kinh tế vĩ mô thì hầu hết các nền kinh tế Đông Á đều đã thành công trong việc theo đuổi chính sách mở cửa, cân đối tài khoản vãng lai và cân bằng ngân sách, và ổn định. Chỉ có một vài nước sử dụng chính sách công nghiệp trong những giai đoạn đầu của sự phát triển để thúc đẩy sự tăng trưởng của các tiểu ngành then chốt hoặc điều phối sự thay đổi ngành như Okazaki đã chỉ rõ. Các nước khác sử dụng chính sách thương mại và các động cơ khuyến khích để thu hút FDI và xây dựng cơ sở cho một nền công nghiệp định hướng xuất khẩu. Trong trường hợp của Trung Quốc, cải cách đã tạo ra một nền công nghiệp hương trấn rộng lớn, hiện đã chiếm gần một nửa sản lượng công nghiệp cả nước.

Xét về các khía cạnh khác, thành tích của Đông Á có phần lẫn lộn, với các chính sách không đồng đều và chênh lệch trong việc xây dựng thể chế đã trở nên hiển nhiên trong thập kỷ 90. Cụ thể, cuộc khủng hoảng 1997-98 đã buộc các quan sát viên và các nhà hoạch định chính sách phải đánh giá lại cách tiếp cận phát triển hiện đang được đông đảo chấp nhận như một cách làm có tác dụng, cho đến khi nó chứng tỏ còn chứa đựng nhiều vướng mắc trong một thế giới đang toàn cầu hoá.

Các Chương trong cuốn sách này chú trọng đến việc làm rõ những yếu kém trong chính sách tỉ giá dựa trên một cơ chế cố định tỉ giá và vô hiệu hoá yếu. Chúng cũng bàn đến những trở ngại trong việc tự do hoá nửa vờ tài khoản vốn, khi thiếu những biện pháp điều tiết để đảm bảo sức mạnh tài chính và khả năng hấp thụ và hoá giải các luồng vốn thu hút được một cách có hiệu quả.

Mặc dù các nền kinh tế Đông Á đã dần dần từ bỏ chính sách công nghiệp trong những năm 90, nhưng ảnh hưởng của mối quan hệ chặt chẽ giữa chính phủ, tài chính và doanh nghiệp vẫn còn dai dẳng và đã được nhiều tác giả xem xét trong cuốn sách này. Bằng cách gây ra những khoản nợ khê đọng chồng chất trong ngân hàng và sự tập trung hình thức sở hữu công ty, những mối quan hệ này đã làm chậm bước phát triển tài chính, gây trở ngại cho công tác quản trị công ty lành mạnh, và cản trở sự xuất hiện của các thể chế pháp lý. Vấn đề quản trị công ty yếu kém rõ ràng có ý nghĩa quan trọng sống còn và được nhiều tác giả trong cuốn sách này phân tích. Tuy nhiên, như Joseph Stiglitz đã nêu trong chương kết luận, chúng ta không nên bỏ qua cách nhìn mang tính phản chứng: Nếu không có chính sách công nghiệp thì Đông Á có thể làm tốt hơn những gì đã làm hay không? Kinh nghiệm của thập kỷ 90 và cuộc tranh luận gay gắt về nguyên nhân dẫn đến tăng trưởng của Đông Á đã rọi sáng không chỉ về sự tiếp tục phụ thuộc của khu vực vào các đầu vào nhân tố sản xuất, mà còn cho thấy tính cấp bách phải xây dựng năng lực để tham gia tích cực hơn vào những tiến bộ công nghệ. Nghiên cứu của Lawrence và Weinstein cũng như các tác giả khác đã cho thấy, Đông Á có thể tăng cường các luồng thu hút công nghệ

bằng cách cân đối giữa sự phụ thuộc từ lâu vào tăng trưởng xuất khẩu với việc chú trọng không kém đến tự do hoá nhập khẩu. Nhưng những nỗ lực nhằm tạo được lợi thế so sánh động thông qua việc tích lũy các nguồn vốn nghiên cứu và triển khai và những kỹ năng cần thiết vẫn hết sức quan trọng, ít ra là đối với các nước Đông Nam Á, như K. S. Jomo đã chỉ rõ.

Mở cửa mạnh hơn và hội nhập quốc tế có nhiều lợi thế, nhưng nó cũng làm tăng rủi ro. Để quản lý những rủi ro này, các nước cần phải tiến hành trên cả ba mặt trận: trong nước, khu vực, và quốc tế (Stiglitz 2000). Đông Á có một thành tích tốt về chính sách trong nước, và cuộc khủng hoảng đã khởi phát cho một vòng cải cách mới mà nếu được thực hiện triệt để thì sẽ tăng cường hơn nữa những chính sách này. Tuy nhiên, việc toàn cầu hoá đòi hỏi phải có nhiều nỗ lực hơn trong việc phối hợp các chính sách và thể chế ở cấp khu vực và cấp quốc tế, sao cho những lợi ích của một thế giới hội nhập sẽ hoàn toàn trở thành hiện thực.

CHÚ THÍCH

Các tác giả xin cảm ơn Simon Evenett và Dwight Perkins về những nhận xét quý giá và Marc Shotten về những trợ giúp cho công tác nghiên cứu.

1. Overhott (1999) tin rằng các vấn đề của Thái Lan bắt đầu thu hút sự chú ý vào tháng 6 năm 1996, khi tình trạng công ty Granite Thái Lan không còn khả năng thanh toán các hoá đơn của những người cho vay nước ngoài nữa đã cảnh tỉnh rằng, theo luật Thái Lan, các công ty tài chính có thể trì hoãn trả nợ vô thời hạn và chủ nợ không thể tịch biên tài sản.
2. Động thái tương đối của Xingapo và Đài Loan và các yếu tố giảm nhẹ tác động của khủng hoảng đối với Đài Loan đã được trình bày trong Wang 2000. Về những cuộc cải cách tài chính làm giảm nhẹ áp lực đối với Philippin, xin xem Noland 2000 và Haggard 2000. Ngoài ra, xin xem "Con át chủ bài của Đài Loan" trong *Tạp chí Kinh tế Viễn Đông*, tháng 6 năm 1998 và Chow 2000.
3. Xem thêm Hamlin (1999). Mức độ sử dụng công suất công nghiệp ở Đông Nam Á chỉ bằng 70% trong quý I năm 2000 so với 85% trước khủng

- hoảng năm 1997. (“Đông Nam Á: Sự dư thừa công suất”, *Oxford Analytica*, ngày 26 tháng 4 năm 2000).
4. Tuy nhiên, do nhịp độ cải cách chậm nên các nền kinh tế Đông Á vẫn còn nguy cơ tổn thương lớn (Ngân hàng Thế giới 1999a). Tổng thu nhập quốc dân của Hàn Quốc tăng 10,7% năm 1999 và 9% năm 2000, dựa vào sức mạnh về cầu trong xuất khẩu, ngành công nghiệp, tiêu dùng, và công nghệ thông tin, và gần một nửa mức tăng đó là do tích tụ thêm hàng tồn kho (“Hàn Quốc: Sự thừa thãi kinh tế”, *Oxford Analytica*, ngày 6 tháng 4 năm 2000; Yu 2000) và việc khai thác triệt để hơn công suất hiện có.
 5. Số lượng người sử dụng Internet ở Đông Á đã tăng từ 13 triệu người năm 1998 lên 22 triệu người năm 1999. Song song với điều đó, một thể hệ doanh nhân mới đã ra đời để khai thác những cơ hội mà công nghệ thông tin đã mở ra.
 6. Ở Nhật Bản, những hội đồng này được bổ sung bằng rất nhiều nhóm lợi ích khác nhau, mà họ chỉ có một mối quan tâm rất hẹp và có ảnh hưởng rất lớn đến chính sách. Được gọi là *shingikai*, những hội đồng tham vấn này có thành viên từ cộng đồng doanh nghiệp và cộng đồng các học giả, nhà báo, và thành viên nghiệp đoàn (Schawrtz 1998).
 7. Phần tổng quan của Johnston và Sundarajan (1999) về các bằng chứng quốc tế cho thấy, một hệ thống tài chính hiệu quả và được điều tiết tốt sẽ vững vàng hơn các hệ thống khác khi phải đối mặt với các cú sốc.
 8. Nghiên cứu về cuộc Đại Suy thoái trong những năm 30 đã làm nổi bật ba thủ phạm chính: chính sách tiền tệ và tỉ giá không thích hợp, hệ thống ngân hàng yếu, và thị trường lao động cứng nhắc (Crafts 2000).
 9. Trong thập kỷ 80, các ngân hàng Nhật Bản với sự “chỉ đạo và hậu thuẫn công khai” của Bộ Tài chính đã đầu tư vào bất động sản khi những hạn chế luật định được dỡ bỏ (Lincoln 1999: 59). Nợ khê đọng lần lượt chiếm 19, 20, 38, và 50% tổng vốn vay ở Hàn Quốc, Malaixia, Thái Lan và Inđônêxia, tính đến quý I năm 2000 (“Đông Á: Sự căng thẳng của các Công ty”, *Oxford Analytica*, ngày 20 tháng 3 năm 2000).
 10. Hall và Weinstein (2000) cho thấy việc giám sát các ngân hàng lớn ở Nhật Bản không làm giảm được nguy cơ rủi ro của các công ty có liên quan hay duy trì được hoạt động của chúng sau khi căng thẳng tài chính diễn ra. Edwards và Ogilvie (1996) cũng đã tỏ ra hoài nghi về sự đóng góp của các ngân hàng phổ thông của Đức vào sự phát triển công nghiệp trước năm 1919. Họ chỉ ra rằng, những ngân hàng này có vai trò ít quan trọng

- hơn nhiều khi đứng làm người tài trợ chính từ bên ngoài so với những gì người ta tưởng. Hơn nữa, sự hiện diện của các ngân hàng phổ thông trong các hội đồng giám sát công ty không cải thiện được các luồng thông tin về việc ra quyết định kinh tế cũng như công tác điều phối.
11. Các luồng vốn đầu tư gián tiếp đã tăng từ 40 triệu đôla một năm trong giai đoạn 1983-90 lên đến 200 triệu đôla một năm trong giai đoạn 1992-97 ("Bài học của châu Á", *Oxford Analytica*, ngày 19 tháng 5 năm 1998).
 12. Vấn đề ước tính tác động của lạm phát đến tăng trưởng là lạm phát là một biến nội sinh. Barro (1997) đã ước tính rằng, lạm phát cứ tăng 10% thì tốc độ tăng trưởng thực tế trên đầu người sẽ giảm từ 0,3 đến 0,4% một năm.
 13. Wade và Veneroso (1998) đã nhấn mạnh đến nguy cơ lãi suất thực cao trong các nền kinh tế có mức độ nợ nần tư nhân cao là kỳ vọng về lạm phát thấp. Trong những tình huống như thế, tăng lãi suất thực có thể gây ra hậu quả thiếu phát khiến các luồng vốn ra tăng lên, bất kể lãi suất cao có hấp dẫn đến đâu ("Các nguồn lực nằm giữa", *Economist*, tr. 19-21, ngày 7 tháng 11 năm 1998).
 14. Tuy nhiên, trong tương lai, một số nước sẽ có ít cơ hội về tài khoá để thử nghiệm, nhất là Nhật Bản, vì thâm hụt ngân sách hiện nay và yêu cầu phải thanh toán các tài sản nợ của ngân hàng mà giờ đây đã chuyển sang vai nhà nước ("Nghịch lý đánh thuế", *Tạp chí Kinh tế Viễn Đông*, ngày 23 tháng 12 năm 1999).
 15. "Cú sốc văn hoá", *Tạp chí Kinh tế Viễn Đông*, ngày 16 tháng 4 năm 1998; "Tiến đến sự phòng thủ", *Tạp chí Kinh tế Viễn Đông*, ngày 22 tháng 7 năm 1999. Ở Hàn Quốc, việc Newbridge Capital thôn tính First Bank của Hàn Quốc là một thử nghiệm cho nỗ lực thay đổi văn hoá ngân hàng ("Sự chuyển nhượng tại Ngân hàng", *Tạp chí Kinh tế Viễn Đông*, ngày 2 tháng 3 năm 2000).
 16. Phát hiện của Rodrik về việc thâm hụt tài khoản vốn mở không thúc đẩy tăng trưởng đã bị những thiên lệch trong kỹ thuật kinh tế lượng của ông làm cho vô tác dụng (Rodrik 1998; Edward 1999).
 17. Garber (1998) đã quan sát thấy, bằng những phương tiện hoán đổi quốc tế có đặc điểm là giao dịch không kỳ hạn, các luồng vốn dài hạn có thể chuyển thành các khoản vay ngoại tệ nóng. Rogoff (1999) đã chỉ ra điểm tương tự trong việc Chile kiểm soát các khoản vay ngắn hạn, cho thấy chúng có thể được lẩn tránh bằng các khoản lợi nhuận chênh lệch và điều

- kiện giao dịch không kỳ hạn. Nhận thấy điều này, Thái Lan đã tiếp tục nói lỏng kiểm soát đầu tư của người Thái vào các công cụ đầu tư hải ngoại (xem "Thái Lan nói lỏng kiểm soát đầu tư hải ngoại", *Financial Times*, ngày 8 tháng 2 năm 2000).
18. Tỷ lệ đầu tư của Nhật Bản – 17% GDP năm 1999 – cao hơn của Mỹ – 16% GDP. Tỷ lệ này có xu hướng giảm, trong khi tiết kiệm tư nhân lại không có xu hướng ấy, vì cá nhân đã đầu tư cho thời gian nghỉ hưu và dự đoán được những hậu quả có thể xảy ra đối với các khoản thâm hụt khu vực công đang phình rộng để chi trả cho các khoản lương hưu trong tương lai.
 19. Các biện pháp vô hiệu hoá chứng tỏ rất tốn kém vì nợ trong nước được phát hành với lãi suất rất cao, và lãi suất cao đã thu hút thêm vốn nước ngoài (Folkerts-Landau và Ito 1995; Overholt 1999). Như Chinn và Dooley (1999) đã lưu ý, tỉ giá bị quản lý chặt dường như dễ bị tổn thương hơn trước những cú tấn công mang tính đầu cơ trong một môi trường tài chính toàn cầu liên kết. Eichengreen đã đề nghị một quá trình gồm năm bước để đối phó với sự bùng nổ các luồng vốn đổ vào các nước nhỏ, được coi là những nước rất khó điều chỉnh đủ mức giá tương đối. Các nước này có thể thắt chặt chính sách tài khoá để cho tỉ giá lên giá một chút nhằm tăng rủi ro ngoại hối đối với các nhà đầu tư, theo đuổi các chính sách can thiệp nhằm vô hiệu hoá ở mức độ nhất định, tăng yêu cầu về doanh thu đối với ngân hàng và đánh thuế các luồng vốn ngắn hạn (Eichengreen 1999).
 20. Ba chỉ số tài chính nhằm cảnh báo về nguy cơ tổn thương tăng lên là, tỉ trọng ngày càng tăng của các khoản nợ nước ngoài ngắn hạn, hiện tượng tăng mạnh các khoản cho vay của ngân hàng đối với khu vực tư nhân, và sự phụ thuộc của hệ thống ngân hàng vào các khoản cho vay đối với lĩnh vực bất động sản (Miller và Luangaram 1999). Cho vay bất động sản đã đẩy giá tài sản thương mại và tiền thuê lên một mức cực kỳ cao. Khi bong bóng vỡ tan sau khi khủng hoảng nổ ra, giá thuê văn phòng tính bằng đôla sụt xuống trung bình là 34%, từ mức 6% ở Đài Bắc đến 65% ở Băng Cốc (Ngân hàng Phát triển châu Á 1999).
 21. Cả đầu vào vốn lẫn lao động đều cao. Đầu vào về số giờ lao động hàng năm ở Đông Á vẫn trong khoảng từ 2.200 đến 2.400 giờ một người, trong khi ở Tây Âu là 1.700 đến 1.900 giờ một người trong những năm 70 (Crafts 1998).

22. Từ năm 1975 đến năm 1992, Hàn Quốc đã tăng số sinh viên tốt nghiệp khoa học và kỹ sư lên 4,5 lần. Đến năm 1990, số người tham gia nghiên cứu tính trên 10.000 dân là 16 so với 38 ở Mỹ (Scheer 1999).
23. Về nghiên cứu, đổi mới và tiến bộ trên nấc thang đổi mới công nghệ ở Đông Á, xem Lim (1999), Mathews và Cho (2000).
24. Về tính chất nội sinh của sự thay đổi kỹ thuật và tầm quan trọng của đầu tư vào nghiên cứu và triển khai, bằng chứng vẫn chưa rõ ràng. David và Hall cho thấy đổi mới không có liên quan đến bất kỳ một mô hình tuyến tính được xác định rõ ràng nào về đầu tư vào khoa học và công nghệ. Hơn nữa, tác động của việc tăng chi tiêu ngân sách cho công tác nghiên cứu và triển khai phụ thuộc vào sự tăng lên về số lượng sẵn có của các cán bộ nghiên cứu, mà nguồn cung này đến lượt mình lại phụ thuộc vào việc tăng lương và di cư (David và Hall 2000). Giả thuyết tăng trưởng nội sinh cũng ít nhiều bị nghi ngờ bởi sự tăng trưởng ổn định trong mức sản lượng xu thế bình quân một giờ ở Mỹ trong những thập kỷ đầu vào cuối thế kỷ 20, bất chấp mức tăng mạnh chi tiêu cho công tác nghiên cứu và triển khai (Jones 1995). Mills và Crafts, sau một cuộc vật lộn khác với các số liệu liên quốc gia, đã kết luận rằng một sự thay đổi công nghệ nào đó mang tính nội sinh sẽ kéo theo sự tăng trưởng nội sinh, nhưng sự tăng trưởng đó phải rất nhỏ vì tỉ trọng của GDP dành cho công tác nghiên cứu và triển khai cũng nhỏ (Mills và Crafts 2000).
25. Đặc điểm phát triển do nhà nước chỉ đạo của một số nước Đông Á tuân theo hình thái của các nước công nghiệp hoá đi sau như Alexander Gerschenkron đã lưu ý. Hình thái này thành công trong việc huy động và đầu tư một lượng nguồn lực lớn nhưng lại không thành công bằng trong việc đảm bảo sử dụng có hiệu quả hoặc thúc đẩy đổi mới, đây là một thông điệp của các lý thuyết về hợp đồng không hoàn chỉnh và người đại diện (Crafts 1999). Vì chính phủ đang tìm cách quản lý thị trường nên chính sách cạnh tranh thường bị bỏ qua ở khắp Đông Á, và chỉ có một hành viên duy nhất của ASEAN – Thái Lan – là có ban hành luật chống độc quyền.
26. Số liệu về 60 nước trong thời kỳ 1975-90 (lấy ra từ Cơ sở dữ liệu Hệ thống tài khoản quốc gia) đã cho thấy chỉ cho trợ cấp đạt đỉnh điểm năm 1981 và sau đó đã giảm xuống. Xu hướng ở Đông Á đã phù hợp với xu thế toàn cầu (Schwart và Clements 1999).
27. Baer, Miles và Moran (1999) vẫn bảo lưu ý kiến cho rằng, chính sách công nghiệp có hại cho các nước Đông Á và là gốc rễ gây khủng hoảng

28. Một mô hình tham khảo về sự trợ giúp của chính phủ đối với ngành công nghiệp là cố gắng của Đài Loan để khởi xướng sự phát triển của ngành bán dẫn. Chính phủ đã thành lập Tổ chức Nghiên cứu Điện tử, trực thuộc Viện Nghiên cứu Công nghệ Công nghiệp, Công ty Vi điện tử Hợp nhất, và Công ty Chế tạo Bán dẫn Đài Loan. Tuy nhiên, hai công ty sở hữu công cộng này lại do các nhà quản lý độc lập điều hành, và sau khi thành lập, chính phủ đã không can thiệp vào hoạt động của chúng nữa (Hong 1997).
29. Có một vài điều thiếu nhất quán trong sự trợ giúp đã đưa ra. Dầu khí và than nhận được các khoản vay lãi suất thấp, nhưng cũng phải trả thuế gián thu cao. Ngành dệt được hỗ trợ và miễn thuế, nhưng ít nhận được các khoản vay bao cấp.
30. Việc sử dụng các chính sách công nghiệp có mức độ bóp méo cao độ và chính sách ngành có tính chất bảo hộ, đặc biệt dễ thấy trong ngành ô tô. Điều đáng lưu ý là Hàn Quốc đã thành công trong việc xây dựng được một ngành ô tô vững chắc, có khả năng cạnh tranh quốc tế, trong khi Đài Loan (Trung Quốc), Thái Lan và ở một chừng mực nhất định là cả Malaixia (đất nước đã thành lập công ty ô tô Proton) lại thất bại trong lĩnh vực này (Jenkins 1995).
31. Mặc dù vậy, như Stiglitz và Uy (1996) đã lưu ý, những hình thức cho vay như thế có thể được khuyến khích không phải vì mục tiêu cung cấp nguồn lực mà là vì lợi ích của việc phát tín hiệu và chia sẻ rủi ro.
32. Ngân hàng First Bank của Hàn Quốc là tổ chức cho vay lớn nhất đối với Hanbo, Kia, và Daewoo. Sự sụp đổ của những tập đoàn này đã làm cho ngân hàng mất khả năng trả nợ. Vì ban điều hành First Bank của Hàn Quốc nhận hối lộ của Hanbo nên hai chủ tịch của First Bank Hàn Quốc đã bị vào tù ("*Sự chuyển nhượng tại ngân hàng*", *Tạp chí Kinh tế Viễn Đông*, ngày 2 tháng 3 năm 2000).
33. Cuộc điều tra 1.200 công ty của Thái Lan năm 1997-98 đã bộc lộ vấn đề tham nhũng tràn lan, phần lớn liên quan đến việc điều tiết quá mức và sự tùy tiện mà giới quan chức đã có. Đây là kết quả tự nhiên của tình trạng nhà nước nhúng tay quá nhiều vào việc quản lý nền kinh tế (Dollar và Hallward-Driemeier 1998).
34. Các ngân hàng thương mại ở Philippin thường lãng phí tài sản của mình bằng cách đầu tư vào các doanh nghiệp gia đình, nhưng ngân hàng trung ương không bao giờ thắng kiện được đối với những tổ chức mà

- ngân hàng này giám sát (Hutchcroft 1999).
35. Linda Weiss (1995) đã lập luận rất sắc bén về tính chất phụ thuộc lẫn nhau giữa nhà nước và mạng lưới doanh nghiệp được bộ máy hành chính độc lập nhưng không thiếu cận quản lý. Bà đã căn cứ rất nhiều vào các công trình nghiên cứu của Wade (1990) và Evans (1995) để chỉ ra khái niệm về sự gắn bó chặt chẽ trong công trình của Evans có ý nghĩa như thế nào đối với sự tồn tại của mạng lưới bao trùm, mà mạng lưới này mở rộng khu vực doanh nghiệp và xác lập mối quan hệ với chính phủ.
 36. Xem Root (1996) và Dwight Perkins trong Chương 6 cuốn sách này. “Hành động táo bạo của Yushin” năm 1972 đã củng cố thêm cho quyền lực điều hành mà Tổng thống Park có được, và nhờ đó, quyền hạn và quyền tự chủ của bộ máy hành chính cũng được đảm bảo.
 37. Bài viết trong Carlile và Tilton (1998) đã phân tích quá trình giảm bớt điều tiết ở Nhật Bản trong những năm 80 và 90 và kết luận rằng, khuôn khổ hành chính trước đây để quản lý nền kinh tế đã bị dỡ bỏ. Nhưng họ cũng lưu ý rằng, hệ thống kinh tế vẫn còn mang tính tập quyền nhà nước và các thể chế vẫn trao nhiều quyền hành tùy tiện và phạm vi hành chính rộng rãi vào tay các cơ quan nhà nước.
 38. Quá trình chính trị hoá việc ra quyết định cũng ảnh hưởng đến quyền tự chủ của ngân hàng trung ương ở Thái Lan. Xem “Truyền tay đồng bạc”, *Tạp chí Kinh tế Viễn Đông* ngày 27 tháng 4 năm 2000.
 39. Xu thế này được bàn đến trong *Báo cáo Phát triển Thế giới* (Ngân hàng Thế giới 1999b, 2000) và Dahl (1999). James Wilson (2000) đã coi việc áp dụng các thể chế dân chủ như một sự ngẫu nhiên may mắn vì ông cho rằng kinh nghiệm của Anh và Mỹ đã chỉ rõ, trong những thời kỳ đầu, sự hình thành nền dân chủ được quyết định bởi một số những điều kiện khắt khe: sự cô lập về vật lý, sự nổi lên của quyền sở hữu cá nhân về tài sản, sự đồng nhất về dân tộc, và các qui tắc truyền thống để phân chia quyền lực giữa các cấp chính quyền. Những điều kiện này không dễ gì lặp lại; vì thế, sự xuất hiện nền dân chủ ở đa số các nước có thể sẽ là một quá trình cam go.
 40. Emmerson (1998) cho rằng, các nền kinh tế phục hồi nhanh từ cuộc khủng hoảng là những nền kinh tế đã có được một sự tự do chính trị lớn. Nhưng ông cũng khẳng định rằng, nền dân chủ dân cử có nhiều khả năng đưa đến những kết cục tích cực hơn khi nó kết hợp được giữa quyền và sự tự do theo pháp quyền.

41. Tuy nhiên, điều này cũng có thể tan biến ở ngay Nhật Bản, với việc ngân hàng rút lui khỏi các thoả thuận *keiretsu*. Thí dụ, Nissan Motor và hai ngân hàng chính của tập đoàn này – Ngân hàng Công nghiệp Nhật Bản và Ngân hàng Fuji - đều đã bán các cổ phần sở hữu chéo của nhau. Xem “Sự tan rã của Keiretsu”, *Financial Times* ngày 13-14 tháng 11 năm 1999.
42. Claessens, Djankov, và Lang (2000) đã chỉ rõ rằng, sự tập trung liên kết hữu cơ sở hữu công ty ở Đông Á có thể là nguyên nhân gây ra sự tiến hoá chậm chạp của hệ thống pháp lý và sự thiếu vắng cơ chế bảo vệ những công đồng nhỏ. Claessens và các tác giả khác (1999) đã thấy rằng việc tập trung cao độ quyền bỏ phiếu có liên quan đến việc giới hạn thị trường của các tập đoàn bị giới hạn. Vì thế, việc tách rời quyền kiểm soát khỏi quyền sở hữu sẽ đưa đến sự tự do hoạt động của các công đồng nhỏ. Xem thêm Ngân hàng Thế giới (2000).
43. Sức mạnh của xu thế thương mại tự do hơn đã bị đặt dấu hỏi do sự lưỡng lự của một số thành viên trong Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á Thái Bình Dương nhằm đẩy mạnh quá trình thu hẹp các hàng rào thuế quan như đã dự kiến và sự gia tăng các hiệp định thương mại song phương (“Thương mại tự do ở châu Á: lại sa lầy”, *Business Week*, ngày 4 tháng 12 năm 2000).
44. Sự thiếu vắng truyền thống tự chủ về tư pháp và thậm chí cả một chủ quyền thông thường là điều phổ biến ở tất cả các nước Đông Á. Khi hiến pháp Nhật Bản được soạn thảo lại năm 1947 thì thuật ngữ dùng để chỉ nhân dân là *kokumin*, một tên gọi không thể hiện họ là một thực thể độc lập mà được dùng trong bối cảnh mối quan hệ hoà hợp giữa nhân dân và nhà cầm quyền (Dower 1999).
45. Hiển nhiên, những cố gắng để áp dụng luật lệ mới rất chậm, không đều và không đảm bảo thời hạn. Xem Overholt (1999) về Thái Lan. Về Indônêxia, xem “Luật được qui định để đẩy chủ nợ Indônêxia đến bờ vực”, *Financial Times*, ngày 20 tháng 8 năm 1998; Linnan (1999).
46. Sau lần sửa đổi hiến pháp năm 1997, Thái Lan đã thành lập Ủy ban chống Tham nhũng quốc gia, với nhiệm vụ hạn chế việc nhận hối lộ bằng cách yêu cầu các chính khách phải công khai hoá nguồn của cải sau khi nhậm chức. Cơ quan này đã khiến Phó Thủ tướng Sanan Kachornpasart phải xin từ chức tháng 3 năm 2000 do đã khai báo gian lận tài sản. Xem “Thái Lan: Tham nhũng bùng phát”, *Oxford Analytica* ngày 4 tháng 4 năm 1999; “Ngọn triều của sự thay đổi”, *Tạp chí Kinh tế Viễn Đông*, ngày 13 tháng 4 năm 2000.

47. Quan điểm cho rằng tăng trưởng ngành xuất khẩu là một công cụ để chuyển giao và tiếp thu công nghệ bằng cách nhận gia công, chế tạo các thiết bị nguyên gốc, FDI, liên doanh, ký hợp đồng với khách hàng nước ngoài, và cấp phép, đã được nghiên cứu của Hobday (1996) ủng hộ. Hill (1994) đã chú trọng đến thành công bên ngoài của chính lược thúc đẩy phát triển định hướng xuất khẩu. Xem thêm Begum và Sasmund (1999).
48. Alwyn Young cũng giữ ý kiến cho rằng tầm quan trọng của tính chất hướng ngoại trong các nước Đông Á đã bị phóng đại quá mức. Một khi tính đến cả việc tích lũy những nhân tố thô sơ thì ngay cả mức tăng năng suất trong những ngành tham gia xuất nhập khẩu cũng không cao, và sự mở rộng nhanh chóng của khu vực này cần được xem như “một bằng chứng về những lợi ích động tiềm năng của chính sách hướng ngoại” (Young 1994b: 965). Khảo sát của Dani Rodrik (1995) về sự phát triển công nghiệp ở Hàn Quốc cũng thấy tăng trưởng có gắn liền với mức đầu tư cao. Trong một số ngành, điều này còn được hỗ trợ bằng sự điều phối các chính sách đơn lẻ, mà các chính sách này lại hoà thêm vào sự nổi lên của những nhà sản xuất “liên kết xuôi”.
49. Đề xuất được nhà cầm quyền Nhật Bản xúc tiến nhằm hình thành mạng lưới hoán đổi tiền tệ có điều phối với các nước Đông Á khác là một bước tiến theo hướng này. Xem “Nhật Bản đưa ra kế hoạch ngăn chặn khủng hoảng tài chính ở châu Á”, *Financial Times* ngày 6-7 tháng 5 năm 2000.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Thuật ngữ “đã xử lý” “processed” mô tả các công trình được tái tạo một cách không chính thức mà có thể không sẵn có tại hệ thống các thư viện.

Ades, Alberto, and Rafael Di Tella. 1997. “National Champions and Corruption: Some Unpleasant Interventionist Arithmetic.” *Economic Journal* 107(July):1023–42.

Amsden, Alice H. 1989. *Asia's Next Giant: South Korea and Late Industrialization*. New York: Oxford University Press.

———. 1991. “Diffusion of Development: The Late Industrializing Model and Greater East Asia.” *American Economic Review* 81(2):282–86.

Amsden, Alice H., and Ajit Singh. 1994. “Growth in Developing Countries: Lessons from East Asian Countries: The Optimal Degree of Competition

- and Dynamic Efficiency in Japan and Korea." *European Economic Review* 38:941–51.
- Asian Development Bank. 1999. *Asian Development Outlook*. Manila.
- Baer, Werner, William R. Miles, and Allen B. Moran. 1999. "The End of the Asian Myth: Why Were the Experts Fooled?" *World Development* 27(10):1735–47.
- Baily, Martin N., and Eric Zitzewitz. 1998. *The East Asian Miracle and Crisis: Microeconomic Evidence from Korea*. Washington, D.C.: McKinsey and Company (June).
- Barro, Robert J. 1997. *Determinants of Economic Growth*. Cambridge, Mass.: MIT Press.
- Bayoumi, Tamin, David T. Coe, and Elhanan Helpman. 1996. "R&D Spillovers and Global Growth." NBER (National Bureau of Economic Research) Working Paper 5628, Cambridge Mass. (June). Processed.
- Beason, Richard, and David E. Weinstein. 1996. "Growth, Economies of Scale, and Targeting in Japan (1955–1990)." *Review of Economics and Statistics* 78(2):286–95.
- Begum, Shamshad, and Abul F. M. Shamsuddin. 1998. "Export and Economic Growth in Bangladesh." *Journal of Development Studies* 35(1):89–114.
- Bello, Walden, and Stephanie Rosenfeld. 1990. "Dragons in Distress: The Crisis of the NICs." *World Policy* 7(Summer):431–68.
- Berg, Andrew and Pattillo, Catherine. 1999. "What Caused the Asian Crises: An Early Warning System Approach." *Economic Notes/Banca Monte Dei Paschi Di Siena (Italy)* 28(3):285–334, November.
- Borensztein, Eduardo, and Jong-Wha Lee. 1999. "Credit Allocation and Financial Crisis in Korea." IMF Working Paper WP /99/20. International Monetary Fund, Washington, D.C. (February). Processed.
- Branscomb, Lewis M., Fumio Kodama, and Richard Florida, eds. 1999. *Industrializing Knowledge*. Cambridge, Mass.: MIT Press.
- Bruno, Michael, and William Easterly. 1995. "Inflation Crises and Long-Run Growth." NBER Working Paper 5209. National Bureau of Economic Research, Cambridge, Mass. (August). Processed.
- Burki, Shahid J., and Guillermo Perry. 1998. *Beyond the Washington Consensus: Institutions Matter*. Washington, D.C.: World Bank.
- Calvo, Guillermo A., and Carmen Reinhart. 1999. "Capital Flow Reversals, the Exchange Rate Debate, and Dollarization." *Finance and Development* 36(September):13–15.

- Campos, Edgardo, and Hilton L. Root. 1996. *The Key to the East Asian Miracle: Making Shared Growth Credible*. Washington, D.C.: Brookings Institution.
- Carlile, Lonny E., and Mark C. Tilton. 1998. *Is Japan Really Changing Its Ways: Regulatory Reform and the Japanese Economy*. Washington, D.C.: Brookings Institution.
- Chinn, Menzie David, and Michael P. Dooley. 1999. "International Monetary Arrangement in the Asia-Pacific Before and After." *Journal of Asian Economics* 10(3):361–82.
- Cho, Yoon Je, and Joon-Kyung Kim. 1995. *Credit Policies and the Industrialization of Korea*. World Bank Discussion Paper 286. Washington, D.C.: World Bank.
- Chow, Percy C.Y. 2000. "The Asian Financial Crisis and Its Aftermath." In Percy C. Y. Chow and Gill Bates, eds., *Weathering the Storm*. Washington, D.C.: Brookings Institution Press.
- Claessens, Stijn, Simeon Djankov, and Larry H. P. Lang. 2000. *East Asian Corporations*. World Bank Discussion Paper 409. Washington, D.C.: World Bank.
- Claessens, Stijn, Simeon Djankov, Joseph Fan, and Larry Lang. 1999. "Expropriation of Minority Shareholders in East Asia." World Bank, Washington, D.C. Processed.
- Clarida, Richard, Jordi Calf, and Mark Gertler. 1999. "The Science of Monetary Policy: A New Keynesian Perspective." *Journal of Economic Literature* 37(December):1661–707.
- Clifford, Mark, L., and Pete Engardio. 1999. *Meltdown: Asia's Boom, Bust, and Beyond*. New York: Prentice-Hall.
- Collins, Susan M., and Barry P. Bosworth. 1996. "Economic Growth in East Asia: Accumulation versus Assimilation," *Brookings Papers on Economic Activity*, 2, pp. 135-91.
- Crafts, Nicholas. 1998. "East Asian Growth Before and After the Crisis." *IMF Staff Papers* 46(2):139–66.
- . 1999. "Implications of Financial Crisis for East Asian Trend Growth." *Oxford Review of Economic Policy* 15(3):110-31.
- . 2000. "Globalization and Growth in the Twentieth Century." IMF Working Paper WP/00/44. International Monetary Fund, Washington, D.C. Processed.

- Dahl, Robert A. 1999. *On Democracy*. New Haven, Conn.: Yale University Press.
- David, Paul A., and Bronwyn H. Hall. 2000. "Heart of Darkness: Modelling Public-Private Funding Interactions inside the R&D Black Box." National Bureau of Economic Research, NBER Working Paper 7538, Cambridge Mass. (February). Processed.
- Dollar, David, and Mary Hallward-Driemeier. 1998. "Crisis Adjustment and Reform in Thai Industry." World Bank, Development Economics Research Group, Washington, D.C. (November). Processed.
- Dooley, Michael P. 1995. "A Survey of Academic Literature on Controls over International Capital Transactions." Working Paper 5347. NBER Working Paper 5347, Cambridge, Mass. Processed.
- Dornbusch, Rudiger. 2000. "Asian Currency Crises." In Robert Lawrence and Sue Collins, eds., *Brookings Trade Forum 1999*. Washington, D.C. Brookings Institution.
- Dower, John W. 1999. *Embracing Defeat: Japan in the Wake of World War II*. New York: W.W. Norton & Co..
- Dyck, Alexander. 2000 "Privatization and Corporate Governance: Principles, Evidence, and Future Challenges." Harvard Business School, Boston, Mass. Processed.
- Easterly, William, and Ross Levine. 2000. "It's Not Factor Accumulation: Stylized Facts and Growth Models." World Bank, Washington, D.C. (January). Processed.
- Easterly, William, Roumeen Islam, and Joseph E. Stiglitz. 2000. "Shaken and Stirred: Explaining Growth Volatility." World Bank, Washington, D.C. (April). Processed.
- Easterly, William, Michael Kremer, Lant Pritchett, and Larry Summers. 1993. "Good Policy or Good Luck? Country Growth Performance and Temporary Shocks." *Journal of Monetary Economics* 32 (December):459–83.
- Edwards, Sebastian. 1999 "How Effective Are Capital Controls?" *Journal of Economic Perspectives* 13(9):65–84.
- Edwards, Jeremy, and Sheilagh Ogilvie. 1996. "Universal Banks and German Industrialization: A Reappraisal." *Economic History Review* 99(3):427–46.
- Eichengreen, Barry. 1999. "Kicking the Habit: Moving from Pegged Rates to Greater Exchange Rate Flexibility." *Economic Journal* 109(March):C1–C14.

- Emmerson, Donald K. 1998. "Americanizing Asia?" *Foreign Affairs* 77 (May-June):47-56.
- Evans, Peter. 1995. *Embedded Autonomy*. Princeton, N.J.: Princeton University Press.
- Felipe, Jesus. 1999. "Total Factor Productivity Growth in East Asia: A Critical Survey." *Journal of Development Studies* 35(April):1-41.
- Fischer, Stanley. 1993. "The Role of Macroeconomic Factors in Growth." *Journal of Monetary Economics* 32(December):485-512.
- Flatters, Frank. 2000. "Thailand, the International Monetary Fund, and the Financial Crisis: First In, Fast Out?" *Weathering the Storm*. Eds. Percy C.Y. Chow and Gill Bates. Washington, D.C.: Brookings Institution Press.
- Folkerts-Landau, David, and Takatoshi Ito, eds. 1995. *International Capital Markets: Development, Prospects, and Policy Issues*. Washington, D.C.: International Monetary Fund.
- Frankel, Jeffrey. 1999. "Economic Forum." *IMF Survey* (July 19):238.
- Frankel, Jeffrey, and David Romer. 1999. "Does Trade Cause Growth?" *American Economic Review* 89(3):279-396.
- Furman, Jason, and Joseph E. Stiglitz. 1998. "Economic Crises: Evidence and Insights from East Asia." *Brookings Papers on Economic Activity* 1998 (2):1-114.
- Garber, Peter M. 1998. *Buttressing Capital Account Liberalization with Prudential Regulation and Foreign Entry*. Princeton Essays in International Finance 207. Princeton, N.J.: Princeton University.
- Gilpin, Robert. 2000. *The Challenge of Global Capitalism*. Princeton, N.J.: Princeton University Press.
- Greenwood, Jeremy, Zvi Hercowitz, and Per Krusell. 1997. "Long-run Implications of Investment-Specific Technological Change." *American Economic Review* 87(3):342-63.
- Haggard, Stephen. 1999. "Governance and Growth: Lessons from the Asian Economic Crisis." *Asia Pacific Economic Literature* 13(November):30-42.
- . 2000. *The Political Economy of the Asian Financial Crisis*. Washington D.C.: Institute for International Economics.
- Hahn, Chin Hee, and Jong-il Kim. 1999. "Sources of East Asian Growth: Some Evidence from Cross-Country Studies." Korea Development Institute, Seoul (November). Processed.
- Hall, Brian J. and David E. Weinstein. 2000. "Main Banks, Creditor Concentration, and the Resolution of Financial Distress in Japan." *Finance*,

- Governance, and Competitiveness in Japan*. Eds. Masahiko, Aoki, and Gary R. Saxonhouse. Oxford: Oxford University Press.
- Hamlin, Kevin. 1999. "The Deflation Dragon Roars." *Institutional Investor* (February):37–90.
- Helliwell, John F. 1994. "Empirical Linkages between Democracy and Economic Growth." *British Journal of Political Science* 24(2):225–48.
- Hellman, Thomas F., Kevin C. Murdock, and Joseph E. Stiglitz. 2000. "Liberalization, Moral Hazard in Banking, and Prudential Regulation: Are Capital Requirements Enough?" *American Economic Review* 90(1): 142–65.
- Heo, Uk, and Sunwoong Kim. 2000. "Financial Crisis in South Korea: Failure of the Government-led Development Paradigm." *Asian Survey* 40(3): 492-507.
- Hill, Hal. 1994. "ASEAN Economic Development: An Analytical Survey." *Journal of Asian Studies* 53(3):832–66.
- . 1997. "Myths about Tigers: Indonesian Development Policy Debates." *Pacific Review* 10(2):256–73.
- . 1999. "Indonesia's Economics Team," *Far Eastern Economic Review*. December 16, p. 30.
- Hitchcock, David I. 1997. "Internal Problems in East Asia." *Washington Quarterly* 21(2):121–34.
- Hobday, Mike. 1996. "Export-led Technology Development in the Four Dragons: The Case of Electronics." *Development and Change* 25(2):333–61.
- Hong, Sung Gul. 1997. *The Political Economy of Industrial Policy in East Asia: The Semiconductor Industry in Taiwan and South Korea*. Cheltenham, U.K.: Edward Elgar.
- Hussein, Khaled A., and A. P. Thirlwall. 1999. "Explaining Differences in the Domestic Savings Rate across Countries: A Panel Data Study." *Journal of Development Studies* 36(1):31–52.
- Hutchcroft, Paul D. 1999. *Booty Capitalism*. New York: Cornell University Press.
- Imai, Kenichi. 1986. "Japan's Industrial Policy for High Technology Industry." In Hugh Patrick, ed., *Japan's High Technology Industries*. Seattle: University of Washington Press.
- Irwin, Douglas A., and Marko Tervio. 2000. "Does Trade Raise Income? Evidence from the Twentieth Century." National Bureau of Economic

- Research Working Paper W7745. Cambridge, Mass. June.
- Jenkins, Rhys. 1995. "The Political Economy of Industrial Policy: Automobile Manufacture in the Newly Industrializing Countries." *Cambridge Journal of Economics* 19:625–45.
- Johnston, R. B., and V. Sundarajan. 1999. "Managing Financial Liberalization: An Overview." In R. B. Johnston and V. Sundarajan, eds., *Sequencing Financial Sector Reforms: Country Experience and Issues*. Washington, D.C.: International Monetary Fund.
- Jones, Charles I. 1995. "Time Series Tests of Endogenous Growth Models." *Quarterly Journal of Economics* 110(2):495–525.
- Kim, Chulsoo. 1997. "Did Foreign Investors Destabilize the Korean Stock Market in 1997?" *Singapore Economic Review* 44(1).
- Kim, Jong-Il, and Lawrence Lau. 1994. "The Sources of Economic Growth of the East Asian Newly Industrialized Countries." *Journal of Japanese and International Economies* 8(3):235–71.
- Krugman, Paul. 1997. "What Ever Happened to the Asian Miracle?" *Fortune*, Vol. 136 (4):26–29.
- Krugman, Paul, ed. 1986. *Strategic Trade Policy and the New International Economics*. Cambridge, Mass.: MIT Press.
- La Porta, Rafael, Florencio Lopez-de-Silanes, Andrei Shleifer, and Robert Vishny. 1997. "Legal Determinants of External Finance." NBER Working Paper 5879. National Bureau of Economic Research, Cambridge, Mass. (January). Processed.
- . 1999. "Investor Protection: Origins, Consequences, Reform." NBER Working Paper 7428. National Bureau of Economic Research, Cambridge, Mass. (December).
- Lee, Jisoon. 1999. "An Understanding of the 1997 Korean Economic Crisis." *ExIm Review* 19(2):41–87.
- Levine, Ross. 1997. "Financial Development and Economic Growth: Views and Agenda." *Journal of Economic Literature* 35(2):688–726.
- Li, Shuke J. 1998. "The Benefits and Costs of Relation-based Governance: An Explanation of the East Asian Miracle and Crisis." Department of Economics, City University of Hong-Kong. Processed.
- Lim, Youngil. 1999. *Technology and Productivity*. Cambridge, Mass.: MIT Press.
- Lincoln, Edward J. 1999. "Japan's Financial Mess." *Foreign Affairs* 77(May-June):57–66.

- Linnan, David K. 1999. "Insolvency Reform and the Indonesian Financial Crisis." *Bulletin of Indonesian Economic Studies* 35(August):107–37.
- Martin, Will, Betina Dimaranan, and Thomas W. Hertel. 1999. "Trade Policy, Structural Change, and China's Trade Growth." World Bank, Development Research Group, Washington, D.C. (November). Processed.
- Mathews, John A., and Dong-Sung Cho. 2000. *Tiger Technology*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Mauro, Paolo. 1995. "Corruption and Growth." *Quarterly Journal of Economics*. 110(3):681–713.
- McGuire, G., and M. Schuele. 1999. "Restrictiveness of International Trade in Banking Services." Paper presented to the Pacific Economic Cooperation Council Trade Policy Forum, Auckland, New Zealand, June 3–4. Processed.
- McKibbin, Warwick, and Will Martin. 1999. "The East Asian Crisis: Investigating Causes and Policy Responses." Policy Research Working Paper 2172. World Bank, Development Research Group, Washington, D.C. (August).
- McKinnon, Ronald I. 1991. *The Order of Economic Liberalization: Financial Control in the Transition to a Market Economy*. Baltimore, Md.: Johns Hopkins University Press.
- McKinnon, Ronald I. 2000. "The East Asian Dollar Standard, Life after Death?" *Economic Notes* 29(1). February.
- Miller, Marcus, and Pongsak Luangaram. 1999. "Financial Crisis in East Asia: Bank Runs, Asset Bubbles, and Antidotes." *National Institute Economic Review*. Issue 165. Pp. 66–82.
- Mills, Terence C., and Nicholas Crafts. 2000. "After the Golden Age: A Long-run Perspective on Growth Rates That Speeded Up, Slowed Down, and Still Differ." *Manchester School* 68(January):68–91.
- Mishkin, Frederic S. 1999. "Lessons from the Asian Crisis." National Bureau of Economic Research Working Paper 7102, Cambridge, Mass. (April). Processed.
- Mishkin, Fredric S. and Philip E. Strahan. 1999. "What Will Technology Do to Financial Structure?" National Bureau of Economic Research Working Paper W6892 Cambridge, Mass.
- Mowery, David C., and Richard R. Nelson, ed. 1999. *Sources of Industrial Leadership*. New York: Cambridge University Press.
- Mowery, David, and Nathan Rosenberg. 1999. *Paths of Innovation*. New York: Cambridge University Press.

- Nicolas, Françoise. 1999. "Is There a Case for a Single Currency within ASEAN?" *Singapore Economic Review* (Singapore) 44(1):1-25.
- Noland, Marcus J. 2000. "The Philippines in the Asian Financial Crisis: How the Sick Man Avoided Pneumonia." *Asian Survey*. Vol. 40(3):401-412.
- Noland, Marcus, and Fred C. Bergsten. 1993. "Reconcilable Differences? United States-Japan Economic Conflict." Institute of International Economics, Washington, D.C. Processed.
- Ohno, Kenichi. 1998. "Overview: Creating the Market Economy." In Kenichi Ohno and Izumi Ohno, eds., *Japanese Views on Economic Development*. London: Routledge.
- Okimoto, Daniel I. 1986. "Regime Characteristics of Japanese Industrial Policy." In Hugh Patrick, ed., *Japan's High Technology Industries*. Seattle: University of Washington Press.
- Overholt, William H. 1999. "Thailand's Financial and Political Systems: Crisis and Rejuvenation." *Asian Survey* 39(November-December):1009-35.
- Panagariya, Arvind. 2000. Evaluating the Case for Export Subsidies. <http://www.bsos.umd.edu/econ/Panagariya/cieppp.htm>
- Partner, Simon. 1999. *Assembled in Japan*. Berkeley: University of California Press.
- Pistor, Katherina, and Philip A. Wellons. 1999. *The Role of Law and Legal Institutions in Asian Economic Development, 1960-1999*. New York: Oxford University Press.
- Porter, Michael E., and Hirotaka Takeuchi. 1999. "Fixing What Really Ails Japan." *Foreign Affairs* (May-June):66-81.
- Porter, Michael E., Hirotaka Takeuchi, and Mariko Sakakibara. 2000. *Can Japan Compete?* London: Macmillan Press Ltd.
- Reinhardt, Nola. 2000. "Back to Basics in Malaysia and Thailand: The Role of Resource-Based Exports in Their Export-led Growth." *World Development* 28(1):57-77.
- Rodrik, Dani. 1994. "King Kong Meets Godzilla: The World Bank and the East Asian Miracle." In Albert Fishlow, Catherine Gwin, Stephen Haggard, Dani Rodrik, and Robert Wade, eds., *Miracle or Design? Lessons from the East Asian Experience*. Washington, D.C.: Overseas Development Council.
- . 1995. "Getting Interventions Right: How South Korea and Taiwan Grew Rich." *Economic Policy* 2(April).
- . 1998. *Who Needs Capital Account Convertibility?* Princeton Essays in International Finance. Princeton, N.J.: Princeton University.

- Rogoff, Kenneth. 1999. "International Institutions for Reducing Global Financial Instability." *Journal of Economic Perspectives* 13(4):21-42.
- Root, Hilton L. 1996. *Small Countries, Big Lessons*. Hong Kong: Oxford University Press.
- Sachs, Jeffrey D., and Andrew Warner. 1995. "Economic Reform and the Process of Global Integration." *Brookings Papers on Economic Activity* (U.S.); No. 1: 1-118.
- Sakakibara, Eisuke. 2000. "East Asian Crisis: Two Years Later." Paper prepared for the World Bank's annual conference on development economics, Washington, D.C., April. Processed.
- Sarel, Michael. 1997. "Growth and Productivity in ASEAN Countries." IMF Working Paper No. 97/97.
- Scherer, Frederic M. 1999. *New Perspectives on Economic Growth and Technological Change*. Washington, D.C.: Brookings Institution.
- Schwartz, Frank J. 1998. *Advice and Consent*. New York: Cambridge University Press.
- Schwartz, Gerd, and Benedict Clements. 1999. "Government Subsidies." *Journal of Economic Surveys* 13(2):119-148.
- Smith, Heather. 1995. "Industry Policy in East Asia." *Asian-Pacific Economic Literature* 9(1):17-39.
- Stiglitz, Joseph E. 1996. "Some Lessons from the East Asian Miracle." *The World Bank Research Observer* 11(2):151-77.
- . 2000. "Conclusions." *Economic Notes* 29(February):145-51.
- Stiglitz, Joseph E., and Marylou Uy. 1996. "Financial Markets, Public Policy, and the East Asian Miracle." *The World Bank Research Observer* 11(2):249-76.
- Unger, Danny. 1998. *Building Social Capital in Thailand: Fibres, Finance, and Infrastructure*. Cambridge, U.K.: Cambridge University Press.
- Van Wincoop, Eric, and FeiMu Yi. 2000. "Asia Crisis Post-Mortem: Where Did the Money Go and Did the U.S. Benefit?" *FRBNY Economic Policy Review*, 51-70, September.
- Wade, Robert. 1990. *Governing the Market*. Princeton, N.J.: Princeton University Press.
- . 1996. "Japan, the World Bank, and the Art of Paradigm Maintenance: The East Asian Miracle in Political Perspective." *New Left Review* 217:3-36.
- . 1998. "The Asian Crisis and the Global Economy: Causes,

- Consequences, and Cure." *Current History* 97(622):361–73.
- Wang, Jiann-Chyuan. 2000. "Taiwan, and the Asian Financial Crisis: Impact and Response". In Percy C. Y. Chow and Gill Bates, eds., *Weathering the Storm*. Washington, D.C.: Brookings Institution Press.
- Weiss, Linda. 1995. "Governed Interdependence: Rethinking the Government-Business Relationship in East Asia." *Pacific Review* 8(4):589–616.
- Wilson, James Q. 2000. "Democracy for All." *Commentary* 109(3) (March).
- Wong, Y. C. Richard. 1999. "Lessons from the Asian Financial Crisis." *Cato Journal* 18(3):391–98.
- World Bank. 1993. *The East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policy*. New York: Oxford University Press.
- . 1999a. *East Asia: The Road to Recovery*. Washington, D.C.
- . 1999b. *World Development Report 1999: Entering the Twenty-first Century*. New York: Oxford University Press.
- . 2000a. *Global Economic Prospects*. Washington, D.C.
- . 2000b. "Malaysia: Social and Structural Review Update." Washington, D.C. (August 21.)
- Yamada, Katsuhisa, and Akifumi Kuchiki. 1997. "Lessons from Japan: Industrial Policy Approach and the East Asian Trial." In Louis Emmerij, ed., *Economic and Social Development in the Twenty-first Century*. Baltimore, Md.: Johns Hopkins University Press.
- Young, Alwyn. 1992. "A Tale of Two Cities: Factor Accumulation and Technological Change in Hong Kong and Singapore." *National Bureau of Economic Research Macroeconomics Annual 1992*. Cambridge, Mass.: MIT Press.
- . 1994a. "Accumulation, Exports and Growth in the High Performing Asian Economies: A Comment." *Carnegie-Rochester Conference on Public Policy*, 40, pp. 237–250.
- . 1994b. "Lessons from the East Asian NICs: A Contrarian View." *European Economic Review* 38:964–973.
- . 1995. "The Tyranny of Numbers: Confronting the Statistical Realities of the East Asian Growth Experience." *Quarterly Journal of Economics* 110:641–80.
- Yu, Han-Soo. 2000. "The Business Perspective." In *Korea's Economy 2000*. Vol. 16. Washington, D.C.: Korea Economic Institute of America.
- Zingales, Luigi. 1994. "The Value of the Voting Right: A Study of the Milan Stock Exchange." *Review of Financial Studies* 7(1):125–48.

CHƯƠNG 2

TĂNG TRƯỞNG, KHỦNG HOẢNG, VÀ TƯƠNG LAI PHỤC HỒI KINH TẾ Ở ĐÔNG Á

Takatoshi Ito

Nội dung của bài viết này gồm 3 phần. Thứ nhất, chúng ta hãy cùng nhìn lại hiện tượng tăng trưởng kinh tế thần kỳ của châu Á trước cuộc khủng hoảng tài chính 1997-98. Các nhân tố cơ bản dẫn đến sự thần kỳ này sẽ được tóm lược lại. Thứ hai, bài viết này nêu một quan điểm về mức độ ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính 1997-98 tới các nền kinh tế châu Á tăng trưởng cao. Chúng ta cũng sẽ nhận diện những nhân tố chung và riêng được xem là nguyên nhân của những vấn đề nêu trên. Phần lớn những nhân tố đó đều chủ yếu xuất phát từ lĩnh vực tài chính. Thứ ba, bài viết sẽ khảo sát những điều kiện cần thiết cho sự phục hồi tăng trưởng kinh tế ở châu Á. Sự tương phản giữa những khu vực chế tác mạnh mẽ với khu vực tài chính yếu kém sẽ được bàn đến; đồng thời nêu lên một số kiến nghị để tăng cường hệ thống tài chính.

Trong những thập niên gần đây, châu Á luôn là tâm điểm của mọi sự chú ý. Đầu tiên người ta xem châu Á như một mô hình thành công cho những nước đang phát triển, nhưng sau đó, người ta lại nhắc đến châu Á như là tâm điểm của những cuộc khủng hoảng tiền tệ. Người ta không thể lường trước cuộc khủng hoảng tài chính diễn ra một cách đột ngột trong thời kỳ 1997-98, nhất là sau

những thập kỷ đạt được thành tựu kinh tế to lớn. Trong thời kỳ tăng trưởng đó (trước khủng hoảng), các nhà nghiên cứu đã cố gắng giải thích vì sao nền kinh tế châu Á lại thành công trong việc đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế bền vững và có được sự “ thần kỳ” kinh tế. Tăng trưởng kinh tế cao trước khủng hoảng đã được ca ngợi hết lời trong tác phẩm *Sự thần kỳ Đông Á* do Ngân hàng Thế giới xuất bản năm 1993. Những nền kinh tế mới công nghiệp hoá (như Hàn Quốc, Đài Loan [Trung Quốc], Xingapo, Hồng Kông [Trung Quốc]) tăng trưởng trung bình 7% một năm trong giai đoạn từ năm 1986 đến 1997, và mức thu nhập bình quân đầu người của họ đã vươn lên ngang tầm một số nước công nghiệp. Trong giai đoạn 1986-97, các nước như Thái Lan, Indônêxia, Malaixia, Trung Quốc cũng trải qua một thời kỳ mà tốc độ tăng trưởng hàng năm khoảng 10%, và đối nghèo ở những nước này đã giảm mạnh. Một số ít người đã dự đoán và cảnh báo về một cuộc khủng hoảng đang tới gần. Sau khi bùng nổ, tốc độ lan rộng của khủng hoảng, không kể cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Thái Lan, đã làm ngạc nhiên không ít nhà quan sát. Những nhà nghiên cứu khác, sau khi đã nhận thức được tình hình diễn ra thì nhấn mạnh rằng, do những nền tảng yếu kém nên khủng hoảng là điều không thể tránh khỏi. Mục đích của bài viết này nhằm cung cấp những kiến giải khách quan về vấn đề liệu nền kinh tế châu Á có trở nên dễ bị tổn thương trước những cú sốc của thị trường hay không và ở mức độ nào, và tại sao khủng hoảng kinh tế lại có thể bùng nổ. Sự tụt dốc đột ngột về triển vọng kinh tế châu Á đòi hỏi phải có những lí giải đúng đắn và phải suy ngẫm lại về sự tăng trưởng kinh tế châu Á.

Ba năm sau cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Thái Lan, kinh tế của phần lớn các nước châu Á dường như lại đang tăng trưởng khá mạnh mẽ. Năm 2000, tốc độ tăng trưởng của Hàn Quốc ước tính khoảng 10%, Trung Quốc là 8%. Ngay cả tốc độ tăng trưởng của Indônêxia cũng đạt khoảng 5%. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách của những nước này vẫn tỏ ra hoài nghi về mức độ bền vững của tốc độ tăng trưởng hiện nay. Những vấn đề làm cho những cuộc khủng hoảng trở nên trầm trọng hơn, như

những khoản nợ khê đọng chưa được giải quyết thoả đáng, những cải cách về thể chế chưa hoàn thiện... Kết quả là, tăng trưởng của thị trường tài chính cũng như thị trường vốn vấp phải rất nhiều cản trở, khiến cho việc thu hút đa dạng các nhà đầu tư bị trở ngại. Chương này sẽ nghiên cứu những điều kiện đảm bảo cho sự tăng trưởng kinh tế diễn ra vững vàng - nếu không muốn nói là một sự thần kỳ khác - trong khu vực châu Á.

NGUYÊN NHÂN CỦA HIỆN TƯỢNG THẦN KỲ CHÂU Á

Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (1993) và một số nghiên cứu sau đó (thí dụ như Campos và Root 1997, hay Ito 1997, 2000b) đã cho thế giới thấy, làm thế nào mà những nền kinh tế châu Á thành công lại có thể quản lý được quá trình phát triển kinh tế của mình. Theo các nghiên cứu này, thì “ thần kỳ châu Á” dựa trên những nhân tố sau:

- Một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định
- Tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư cao
- Nguồn nhân lực có chất lượng cao (học vấn và tỷ lệ biết chữ cao)
- Bộ máy hành chính đăi ngộ theo năng lực
- Bất bình đẳng thu nhập thấp (đói nghèo đang giảm dần)
- Đẩy mạnh xuất khẩu
- Công nghiệp hoá thành công
- Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) và chuyển giao những bí quyết công nghệ có liên quan.

Dưới đây sẽ trình bày tỉ mỉ hơn từng nhân tố.

Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định. Việc quản lý kinh tế vĩ mô của các cơ quan chức năng tiền tệ ở các nước châu Á nhìn chung là hợp lý. Không một quốc gia châu Á nào - trừ Indônêxia - phải trải qua lạm phát phi mã dữ dội trong vòng hơn 40 năm qua. Đối với nhiều quốc gia, tỷ lệ lạm phát từ 25 đến 30% thường gắn liền với các cuộc khủng hoảng dầu mỏ. Tỷ lệ lạm phát ở khu vực châu Á ngang bằng

với những nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Các chính sách tiền tệ khá thận trọng, thâm hụt ngân sách được kiểm chế. Trên thực tế, nhiều quốc gia Đông Á, sau khi đã đạt tới giai đoạn tăng trưởng kinh tế cao, đã có thặng dư ngân sách. Chính thành tích hoạt động kinh tế vĩ mô ổn định là nét khác biệt giữa các nước Đông Á và nhiều quốc gia đang phát triển khác ở châu Mỹ La tinh và châu Phi.

Tỉ lệ tiết kiệm và đầu tư cao. Tỉ lệ tiết kiệm cao là một đặc điểm nổi bật của các quốc gia châu Á. Tỉ lệ tiết kiệm ở khu vực hộ gia đình lên đến 30% không phải là điều hiếm thấy, nhưng ở những nước như Xingapo, nếu tính cả những khoản đóng góp cho chương trình lương hưu của nhà nước thì tỉ lệ này có thể lên đến 40%. Tỉ số giữa tiết kiệm trong nước (tiết kiệm hộ gia đình, doanh nghiệp và tiết kiệm của chính phủ) so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) ở Trung Quốc, Malaixia, Xingapo là hơn 40%, ở Hàn Quốc, Thái Lan, Indônêxia là từ 30 đến 40%, và ở Đài Loan từ 20 đến 30%. Bảng 2.1 so sánh tỉ lệ tiết kiệm và đầu tư. Một tỉ lệ tiết kiệm cao, cùng với tỉ lệ đầu tư cao, khiến cho các quốc gia châu Á có thể đạt được tăng trưởng kinh tế cao mà không phải gánh chịu thâm hụt tài khoản vãng lai đòi hỏi phải có sự tài trợ từ nước ngoài. Tỉ lệ tiết kiệm là biến nội sinh, và người ta thấy rằng, tỉ lệ tiết kiệm thực sự tăng lên cùng với tốc độ tăng trưởng. (Đây chính là những gì đã xảy ra đối với Nhật Bản trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế cao trước năm 1973). Rõ ràng có một mối liên hệ thuận chiều nào đó giữa tiết kiệm và tăng trưởng.

Nguồn nhân lực có chất lượng cao. Các nền kinh tế châu Á nhìn chung có hệ thống giáo dục khá tốt, với tỉ lệ biết chữ cao so với mức thu nhập bình quân tương ứng. So với nhiều quốc gia khác trong những giai đoạn phát triển tương tự thì các quốc gia châu Á có một dân số có học vấn tốt hơn (nếu đo bằng tỉ lệ nhập học trung học cơ sở và tỉ lệ biết chữ). Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nước châu Á có thể đẩy mạnh công nghiệp hoá mà không vấp phải khó khăn do thiếu lao động có chuyên môn. Rất nhiều nước châu Á

Bảng 2.1. Tổng tiết kiệm và đầu tư trong nước, 1996

Nền kinh tế	Tổng tiết kiệm trong nước	Tổng đầu tư trong nước
Hồng Kông (Trung Quốc)	30,7	32,1
Hàn Quốc	33,7	38,4
Xingapo	51,2	35,3
Đài Loan (Trung Quốc)	25,1	21,2
Trung Quốc	40,5	39,6
Indônêxia	27,3	30,7
Malaixia	42,6	41,5
Philippin	18,5	23,1
Thái Lan	33,7	41,7
Ấn Độ	24,6	25,7

đang tiến dần lên trên bậc thang công nghiệp, từ chỗ phát triển công nghiệp dệt chuyển sang những ngành công nghiệp lắp máy giản đơn, tới công nghiệp hàng điện tử và những ngành công nghệ cao khác.

Bộ máy hành chính đăi ngộ theo năng lực. Một số nước Đông Á có những hệ thống hành chính sự nghiệp đăi ngộ theo năng lực, trong đó sự đề bạt dựa trên thành tích làm việc chứ không phải vì một sự ưu đăi chính trị nào khác. Mặc dù mức độ có khác nhau nhiều giữa các nước, nhưng nhìn chung, các quốc gia châu Á có bộ máy hành chính tương đối hiệu quả so với trình độ phát triển tương ứng của đất nước. Một vài nước đã có thể tạo dựng được bộ máy hành chính chuyên nghiệp và tương đối không phụ thuộc vào những ảnh hưởng chính trị. Bộ máy hành chính ở những nước này ít có nghi ngờ về tậ tham nhũng hơn nhiều so với nhiều khu vực khác.

Bất bình đăng thu nhập thấp và giảm đối nghèo. Một đặc điểm nổi bật trong sự phát triển ở châu Á là tầng lớp trung lưu tăng lên về số lượng, và diện nghèo tuyệt đối đã giảm xuống nhanh chóng, đặc biệt là ở Indônêxia và Trung Quốc, điều này đã được nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới nhấn mạnh.

Đẩy mạnh xuất khẩu. Đẩy mạnh xuất khẩu chính là một chìa khoá

dẫn đến sự phát triển kinh tế ở châu Á. Nó mang lại thu nhập bằng ngoại tệ, vốn rất cần thiết để có thể nhập khẩu tài nguyên (trừ trường hợp Ấn Độ là nước xuất khẩu tài nguyên), tư liệu sản xuất, và các phụ tùng lắp ráp. Do ở một số nước, trừ Trung Quốc và Ấn Độ, có thị trường nội địa tương đối nhỏ bé nên thị trường nước ngoài là rất quan trọng để có được qui mô sản xuất tối thiểu có hiệu quả. Nhiều quốc gia đã thực hiện chính sách thay thế nhập khẩu, bắt đầu từ những thập niên 50, 60, nhưng họ đã chuyển hướng sang đẩy mạnh xuất khẩu để có thể nâng cao trình độ phát triển kinh tế. Chiến lược phát triển bảo hộ thị trường trong nước, nuôi dưỡng các doanh nghiệp trong nước đã tạo nên một số những doanh nghiệp nội địa không thể sản xuất những mặt hàng có khả năng cạnh tranh trên trường thế giới. Mặt khác, việc xúc tiến xuất khẩu có thể thẩm định khả năng của các doanh nghiệp trên thị trường quốc tế. Hàn Quốc, Đài Loan, Malaixia và Xingapo đều tạo ra rất nhiều động cơ khuyến khích đối với những nhà xuất khẩu thành công. Cơ cấu hàng xuất khẩu ở những nước này cũng có những thay đổi đáng kể theo thời gian. Thí dụ như Malaixia đã chuyển từ xuất khẩu những mặt hàng thô sang xuất khẩu hàng điện tử trong khoảng thời gian 15 năm.

Công nghiệp hoá thành công. Bất kể nước nào đã duy trì được tốc độ tăng trưởng cao trong nhiều thập kỷ (chẳng hạn, Nhật Bản trong giai đoạn 1950-73 hay Hàn Quốc từ 1980 đến 1995, Malaixia sau năm 1985) đều trải qua một thời kỳ biến đổi nhanh chóng cơ cấu công nghiệp. Sau Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan cũng trải qua quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, từ công nghiệp nhẹ chuyển sang công nghiệp nặng và công nghiệp hoá chất, công nghiệp điện tử và các ngành công nghệ cao. Xingapo và Hồng Kông đã tranh thủ khai thác lợi ích của việc phát triển sâu các hoạt động thương mại (ngoại thương và tài chính) cũng như của việc công nghiệp hoá. Thái Lan, Malaixia và Ấn Độ bắt đầu quá trình công nghiệp hoá từ một số ngành nhất định, tận dụng lợi thế từ những nguồn vốn vật chất cũng như vốn con người, thông qua sự

kết hợp giữa các lực lượng thị trường với định hướng của nhà nước. Xem Bảng 2.2 để hiểu thêm về sự thay đổi cơ cấu GDP trong ba thập niên vừa qua. Cần chú ý rằng, các quốc gia châu Á đã công nghiệp hoá rất nhanh chóng. Chúng ta cũng có thể thấy rõ ràng rằng, hình thái công nghiệp hoá là chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp, rồi đến dịch vụ. Cơ cấu công nghiệp của các nước châu Á cũng tiến hoá theo thời gian, cụ thể là, Nhật Bản đã chuyển trọng tâm của mình ra khỏi công nghiệp nặng và công nghiệp hoá chất, tạo điều kiện cho Hàn Quốc và Đài Loan có cơ hội gia nhập thị trường này và xuất khẩu sản phẩm của mình, và chính Hàn Quốc và Đài Loan lại bỏ trống thị trường dệt và các ngành công nghiệp nhẹ khác cho các nước trong Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) (Ito 1997).

Vấn đề này sẽ được làm rõ trong phần tiếp theo. Liệu quá trình công nghiệp hoá chỉ nên thực hiện bằng các nguồn lực thị trường hay phải cần tới sự hỗ trợ của các chính sách công nghiệp, đây vẫn còn là vấn đề gây tranh cãi.¹ Thực tế từ những nước như Hàn Quốc, Malaixia, hay Xingapo cho thấy, những chính sách công nghiệp theo định hướng xuất khẩu thường mang lại những kết quả khả quan.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ. Trừ Nhật Bản và Hàn Quốc, quá trình công nghiệp hoá của phần lớn những nước châu Á đều thành công trong việc thu hút các khoản đầu tư trực tiếp nước ngoài. Xingapo, Malaixia và Đài Loan là những nước và khu vực sớm thành công theo đường lối đó. Thái Lan và Trung Quốc cũng đi theo con đường đầy mạnh phát triển kinh tế thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài. Những quốc gia này thường có xu hướng kiểm soát việc lựa chọn những ngành nào cần thúc đẩy. Họ khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài không chỉ thiết lập những cơ sở lắp ráp mà còn mang cả những dây chuyền sản xuất đi theo. Mặc dù việc thiết lập những cơ sở công nghiệp là khá dễ dàng với nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhưng thành công của hoạt động này phụ thuộc chủ yếu vào tốc độ chuyển giao công nghệ,

Bảng 2.2. Tỷ trọng các ngành trong GDP

Nền kinh tế	Ngành	1970	1980	1991	1998
Hàn Quốc	Nông nghiệp	29,8	14,2	7,4	6,1
	Công nghiệp	23,8	37,8	46,3	43,2
	Dịch vụ	46,4	48,1	46,3	50,6
Xingapo	Nông nghiệp	2,2	1,1	0,3	0,1
	Công nghiệp	36,4	38,8	36,3	34,3
	Dịch vụ	61,4	60,0	63,4	65,5
Indônêxia	Nông nghiệp	35,0	24,4	18,9	17,2
	Công nghiệp	28,0	41,3	41,1	42,3
	Dịch vụ	37,0	34,3	39,8	40,5
Malaixia	Nông nghiệp		22,29	17,3	11,3
	Công nghiệp		35,8	43,8	45,8
	Dịch vụ		41,3	38,9	42,9
Philippin	Nông nghiệp	28,2	23,5	22,8	19,4
	Công nghiệp	33,7	40,5	35,0	35,5
	Dịch vụ	38,1	36,0	42,2	45,1
Thái Lan	Nông nghiệp	30,2	20,6	13,8	12,0
	Công nghiệp	25,7	30,8	36,4	40,4
	Dịch vụ	44,1	48,6	49,8	47,6
Ấn Độ	Nông nghiệp	44,5	38,1	31,0	26,2
	Công nghiệp	23,9	25,9	28,9	26,8
	Dịch vụ	31,6	36,0	40,1	47,0

Chú thích: Số liệu của Xingapo là số liệu năm 1997 chứ không phải 1998.

Nguồn: Ngân hàng Phát triển châu Á. Triển vọng Phát triển châu Á, nhiều số.

điều này lại phụ thuộc vào mức độ sẵn sàng đầu tư của các doanh nghiệp cũng như năng lực quản lý và trình độ công nhân trong việc tiếp thu công nghệ của nước chủ nhà.

GIẢ THUYẾT ĐÀN NHẠM BAY

Thành công của các nước châu Á trong việc đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao chủ yếu dựa trên quá trình công nghiệp hoá thành công. Điều mà người ta quan sát được ở châu Á và rất nhiều

nước khác là quá trình công nghiệp hoá diễn ra tuần tự từ khu vực nông nghiệp đến khu vực công nghiệp, từ công nghiệp nhẹ đòi hỏi ít vốn sang những ngành công nghiệp nặng và công nghiệp hoá dầu, rồi đến công nghiệp điện tử và công nghiệp chính xác. Những thay đổi cơ cấu ngành này chính là điều kiện để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Nếu nền kinh tế chỉ trông chờ vào một ngành công nghiệp thì sẽ có rất ít khả năng duy trì được tăng trưởng cao.

Quá trình công nghiệp hoá cũng tạo nên những hiệu ứng lan toả nội vùng ở châu Á. Sự “lan toả” này xuất phát trực tiếp từ việc chuyển giao công nghệ thông qua đầu tư trực tiếp từ Nhật Bản, và gián tiếp do quá trình “phát triển theo chiều sâu” công nghệ của các nước công nghiệp. Người ta có thể diễn giải quá trình phát triển theo chiều sâu đó như sau: Mỗi một sự chuyển dịch trọng tâm công nghiệp của nền kinh tế Nhật Bản, từ công nghiệp nhẹ tới công nghiệp nặng, công nghiệp điện tử và các ngành công nghệ cao khác là một lần nước này mở ra một cơ hội thị trường mới cho các nền kinh tế khác như Hàn Quốc và Đài Loan. Ngay trong ngành công nghiệp điện tử, Hàn Quốc, Đài Loan, Xingapo và Malaixia đã trở thành những nhà xuất khẩu các sản phẩm hạng trung, chỉ những sản phẩm cực kỳ tinh xảo mới cần đến vai trò của Nhật Bản. Mới đây, đến lượt Hàn Quốc, Đài Loan và Xingapo chú tâm vào việc phát triển công nghiệp nặng và hàng công nghệ cao, khiến một số nước như Thái Lan, Philippin và Indônêxia lại có những cơ hội kế thừa ngành công nghiệp nhẹ từ những nền kinh tế này. Chúng ta có thể nhìn hiện tượng này theo hai cách. Các quốc gia đang tiến dần lên trên bậc thang phát triển công nghệ và sử dụng nhiều vốn trong quá trình công nghiệp hoá. Trọng tâm công nghiệp đang dịch chuyển từ những nước công nghiệp hoá đầu tiên tới những nước thuộc hàng thứ hai, và sau đó sẽ là các nước thuộc hàng thứ ba. Trình tự công nghiệp hoá này thường được gọi là mô hình *đàn nhạn bay*.²

Ito và Orii(2000) đã khảo sát sự biến đổi giữa các tiểu ngành của châu Á. Trước hết, họ chia các tiểu ngành chế tác thành ba nhóm: ngành sử dụng nhiều lao động (ngành L), ngành sử dụng nhiều

vốn(ngành C), ngành sử dụng nhiều công nghệ (ngành T). Cụ thể hơn, các ngành này bao gồm:

- Ngành L (Mã Phân loại Ngành Chuẩn Quốc tế ISIC, là 311-332) bao gồm các ngành sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, dệt may, các sản phẩm từ da, giày, gỗ và đồ gỗ gia dụng.
- Ngành C (mã ISIC 341-381) gồm các ngành sản xuất giấy, xuất bản và in ấn, hoá dầu, cao su, chất dẻo, phi kim loại (gốm sứ, thủy tinh, xi măng..), thép, kim loại màu.
- Ngành T (mã ISIC 382-390) gồm các ngành chế tạo máy (dân dụng, điện tử, vận tải và công nghiệp chính xác).

Ito và Orii nhận thấy, tỉ trọng của ngành L trong giá trị gia tăng giảm dần theo thời gian ở hầu hết các nước, trong khi của ngành C thì ban đầu tăng lên nhưng sau đó giảm xuống khi thu nhập của nước đó đạt đến mức cao. Còn ngành T, khi thu nhập thấp thì chiếm một tỉ trọng khiêm tốn nhưng nó sẽ mở rộng khi đạt đến một giai đoạn phát triển kinh tế nhất định. Những điểm mốc thời gian khi ngành L bắt đầu thu hẹp và ngành T bắt đầu mở rộng được thể hiện trong Bảng 2.3.

Hình thái tái diễn của ba ngành này khá rõ ràng, với những nước đi sau lặp lại sự chuyển dịch cơ cấu ngành của nước đi trước trong tiến trình công nghiệp hoá. Về các tỉ lệ mốc (chuyển dịch) của Ito và Orii (2000), bằng chứng cho luận thuyết về đàn nhạn bay là rất thuyết phục. Các quốc gia châu Á dường như đang rất thành công trong việc chuyển giao những lợi thế so sánh trong lĩnh vực chế tác từ những nước đi trước đến những nước theo sau, và tới cả những nước tiếp bước của các nước theo sau.

Chính sách công nghiệp. Việc sử dụng chính sách công nghiệp ở Đông Á là vấn đề làm nảy sinh không biết bao nhiêu cuộc tranh luận, mà ngay cả hiện tượng thần kỳ Đông Á cũng không thể dập tắt được. Những người ủng hộ chính sách công nghiệp, nhất là ở Nhật Bản, cho rằng, đối với những nước đang nỗ lực đuổi kịp các nước tiên tiến thì việc nhận biết những ngành công nghiệp nào cần

Bảng 2.3

Phần A : Năm đầu tiên mà tỷ trọng ngành sử dụng nhiều lao động trong giá trị gia tăng thấp hơn mức tỷ trọng ngưỡng

Nền kinh tế ở mức ngưỡng	50%	40%	30%	20%	10%	Số liệu gần đây (năm)
Xingapo	Na	Na	Na	1974	1989	5,6% (1997)
Nhật Bản	Na	Na	Na	1974*		15,8% (1997)
Đài Loan	Na	Na	1987	1995		19,0% (1996)
Hàn Quốc	1968	1979	1987			20,1% (1996)
Malaixia	Na	1969*	1989			21,8% (1996)
Trung Quốc	Na	Na	Na			29,1% (1996)
Hồng Kông	Na	1995				37,5% (1995)
Thái Lan	1990					41,3% (1996)
Philippin	1976					44,1% (1997)
Indônêxia	1985					46,8% (1997)

Na. Không có số liệu.

* Thể hiện nền kinh tế đã quay lại trên ngưỡng này sau năm đó.

Nguồn: Ito và Orii (2000), dựa trên số liệu của UNIDO (1999).

Phần B: Năm đầu tiên mà tỷ trọng của ngành sử dụng nhiều công nghệ trong giá trị gia tăng cao hơn mức tỷ trọng ngưỡng

Nền kinh tế ở mức ngưỡng	50%	40%	30%	20%	10%	Số liệu gần đây (năm)
Xingapo	Na	1969	1970	1975	1984	62,3% (1997)
Nhật Bản	Na	Na	Na	1983		43,2% (1997)
Hàn Quốc	1965	1977	1986	1995		42,0% (1996)
Malaixia	1972	1980	1990	1994		40,4% (1996)
Đài Loan	Na	Na	1988			36,0% (1996)
Hồng Kông	Na	Na	1993			34,7% (1995)
Thái Lan	Na	1987	1992			33,1% (1996)
Trung Quốc	Na	Na				28,3% (1996)
Indônêxia	1974*					19,1% (1997)
Philippin	Na*					16,8% (1997)

Na. Không có số liệu.

* Thể hiện nền kinh tế đã quay lại dưới ngưỡng này sau năm đó.

Nguồn: Ito và Orii (2000), dựa trên số liệu của UNIDO (1999).

thúc đẩy là tương đối dễ dàng, vì họ có thể xác định được những lợi thế so sánh và có thể nhập khẩu công nghệ, thường là thông qua đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Mô hình đàn nhạn bay có thể chỉ ra những ngành công nghiệp “chính xác” cần thúc đẩy trong từng giai đoạn phát triển kinh tế nhất định. Thí dụ, Hàn Quốc và Đài Loan đã theo mô hình công nghiệp hoá của Nhật Bản, bắt đầu từ công nghiệp nhẹ, tiến sang công nghiệp nặng và công nghiệp hoá chất, rồi công nghiệp điện tử và đến công nghệ cao. Hàn Quốc đã thúc đẩy công nghiệp nặng và công nghiệp hoá chất, những ngành tạo cơ sở hạ tầng công nghiệp, bằng cách tài trợ theo chính sách. Thành công trong ngành công nghiệp điện tử của Malaixia cũng thường được coi là nhờ có những chính sách rõ ràng của nước này nhằm kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành điện tử.

Tuy nhiên, trở ngại đối với chính sách công nghiệp ở các nền kinh tế thị trường mới nổi không phải là vấn đề xác định xem những ngành công nghiệp nào cần thúc đẩy, mà là vấn đề xây dựng một hệ thống khuyến khích sao cho ít gây ra tâm lý lợi dụng bảo lãnh, cố ý làm liều. Theo nghĩa này, việc thúc đẩy xuất khẩu bằng chính sách công nghiệp, nghĩa là khác hẳn với việc thay thế hàng nhập khẩu bằng cách bảo hộ thị trường trong nước, đã thành công. Những người bảo vệ chính sách công nghiệp chỉ ra rằng, có những nhân tố “thân quen” luôn luôn tồn tại ngay cả trong thời kỳ tăng trưởng cao cũng như khủng hoảng, và nó cũng luôn có ở cả những nước khác. Do đó, các nhân tố “thân quen”, tuy là có hại và không công bằng, từ cách nhìn của xã hội, nhưng lại không thể giải thích được cho những cuộc khủng hoảng tài chính và tiền tệ.

Những người phản đối ý tưởng về chính sách công nghiệp thường chỉ ra những khó khăn mà các ngành công nghiệp mới nổi hay gặp. Đó là các dự án thường được chọn vì những lí do chính trị hay vì nó là nguồn mang lại đặc lợi cho một số người ủng hộ chính sách công nghiệp. Những khoản bảo lãnh công khai hay ngầm ngấm của chính phủ đều làm nảy sinh tâm lý lợi dụng bảo lãnh, cố ý làm liều trong hoạt động vay và cho vay (của các nhà đầu tư và ngân hàng nước ngoài). Những hoài nghi liên quan đến việc sử

dụng các chính sách công nghiệp đã có sức thuyết phục hơn, khi người ta thấy rằng, “ chủ nghĩa tư bản thân quen” thường góp phần gây ra khủng hoảng tiền tệ ở nhiều nước châu Á.

Cho đến lúc này, chúng ta cũng chưa hoàn toàn chắc chắn rằng, nhìn chung, các chính sách công nghiệp đã tạo nên những ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng kinh tế trong dài hạn nhiều hơn hay có hiệu ứng tiêu cực nhiều hơn, vì nó là nguyên nhân gây ra tình trạng dư thừa năng lực, phân bổ sai nguồn lực, một hiện tượng đã trở nên rõ ràng trong thời kỳ 1997-98. Tuy nhiên, nếu cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á chủ yếu được đổ cho những nhân tố tài chính chứ không phải là từ khu vực sản xuất vật chất, thì vai trò của chủ nghĩa thân quen ở châu Á có lẽ không ghê gớm như người ta tưởng. Nếu chủ nghĩa thân quen đã gây ra sự cạn kiệt lớn về nguồn lực thì các nền kinh tế châu Á không thể có những bước tăng trưởng nhanh ngay từ đầu như thế.

KHÚC DẠO ĐẦU CHO NHỮNG CUỘC KHỦNG HOẢNG TIỀN TỆ

Khả năng dễ bị tổn thương vốn có của nền kinh tế. Quá trình công nghiệp hoá cần phải có một lượng đầu tư rất lớn, nghĩa là cần có những nguồn tài trợ khổng lồ. Thông thường, kinh phí dành cho đầu tư thường có từ ba nguồn: tiết kiệm trong nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào trong nước, và các luồng vốn đầu tư gián tiếp chảy vào, bao gồm cổ phiếu, trái phiếu và vay ngân hàng. Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn, chủ yếu bằng đồng đôla, thường được các tổ chức tài chính trong nước đứng làm trung gian, mà các tổ chức này sẽ biến chúng thành các khoản vay trung hạn cho các doanh nghiệp trong nước. Vì thế, các tổ chức tài chính trong nước phải cọ xát với rủi ro về kỳ hạn và tiền tệ. Mặc dù các quốc gia châu Á có tỉ lệ tiết kiệm trong nước khá cao – phần lớn là từ tiết kiệm hộ gia đình, và trong một số trường hợp có thể bổ sung bằng các khoản tiết kiệm qua bảo hiểm xã hội rất cao – những nguồn có thể huy động cho đầu tư trong nước, nhưng nhu cầu tài chính vẫn vượt xa so với

lượng tiết kiệm nội địa (hãy nhớ lại các số liệu về tiết kiệm và đầu tư trong Bảng 2.1). Một vài quốc gia, đặc biệt là Trung Quốc, Xingapo và Malaixia thì thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, trong khi một số nước khác lại chấp nhận đầu tư gián tiếp – đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu – và các khoản vay ngân hàng. Đặc biệt, ở một số quốc gia, nguồn vốn ròng chảy vào đã trở nên rất lớn. Bảng 2.4 cho biết luồng đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, các luồng vốn gián tiếp, và các nguồn vốn khác (kể cả vay ngân hàng).

Tỉ số FDI/GDP, tóm tắt trong phần A Bảng 2.4 cho thấy một số nét chính sau: Trung Quốc và Malaixia là những nước có tỉ số này cao, tiếp theo là Thái Lan, Ấnônêxia và Philippin. FDI chảy vào Hàn Quốc vẫn chỉ ở mức nhỏ hơn 1% GDP. Bảng 2.4, phần B, thể hiện tỉ lệ vốn đầu tư gián tiếp/GDP cũng của tập hợp các nước châu Á trên. Hàn Quốc, Ấnônêxia, Thái Lan và Philippin là những nước đã nhận được các luồng vốn gián tiếp chảy vào rất lớn trong thời kỳ trước khủng hoảng năm 1997, trong khi Trung Quốc và Malaixia thì không. Phần C của bảng 2.4 lại biểu diễn các tỉ số giữa luồng vốn khác/GDP. Trong số này bao gồm cả nợ ngân hàng. Từ năm 1988 đến năm 1996, Thái Lan nhận được lượng vốn khác rất lớn, hơn 10% so với năm 1995. Hàn Quốc và Philippin cũng nhận được nhiều luồng vốn khác. Sự khác biệt giữa các nước về các loại luồng vốn một phần đã phản ánh các chính sách kiểm soát vốn và sự tự do hoá, phần khác phản ánh niềm tin của các nhà đầu tư vào từng nền kinh tế.

Dựa trên các luồng đầu tư gián tiếp ngắn hạn từ nước ngoài, nhất là trái phiếu và các khoản vay ngân hàng, thường được cho rằng sẽ làm tăng nguy cơ tổn thương của thị trường tài chính và thị trường ngoại hối của một nước. Trong cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Mêhicô năm 1994-95, những khoản dư nợ khổng lồ của Tesobonos (trái phiếu ngắn hạn của chính phủ có giá trị được chỉ số hoá theo đồng đôla) đã gây ra những khó khăn về tính thanh khoản của đồng đôla (ít nhất là trong nhận thức về vấn đề này của các nhà đầu tư), và điều đó đã tạo ra sự mất giá nhanh chóng của đồng pêsô. Đối với khủng hoảng tiền tệ ở châu Á, chính những nghĩa vụ tài

chính của ngân hàng đối với nước ngoài là nguyên nhân khiến cho Hàn Quốc hay Thái Lan trở nên dễ bị tổn thương. Ngược lại, Trung Quốc, một nước chủ yếu dựa vào đầu tư trực tiếp nước ngoài thì lại không lâm vào khủng hoảng tiền tệ. Malaixia, nước đã tiếp nhận một lượng khá lớn đầu tư trực tiếp nước ngoài, cũng chẳng cần một chương trình cho vay của IMF.

Hiệu quả của việc phân bổ tiết kiệm trong nước và các luồng vốn từ nước ngoài cho các ngành công nghiệp khác nhau phụ thuộc vào thiết kế và những qui định pháp lý đối với thị trường vốn và tài chính. Một số phương cách mà các thị trường và thể chế châu Á đã xây dựng trong những năm 90, chính là nguồn gốc của

Bảng 2.4. Tỷ lệ luồng vốn so với GDP, phân theo loại luồng vốn và theo nước Phần A

Năm	FDI/GDP (%)					
	Hàn Quốc	Thái Lan	Indônêxia	Philippin	Malaixia	Trung Quốc
1976	0,28	0,46	0,00	0,00	3,45	
1977	0,25	0,54	0,00	1,01	3,09	
1978	0,18	0,23	0,00	0,42	3,06	
1979	0,05	0,20	0,00	0,02	2,70	
1980	0,01	0,59	0,00	-0,23	3,82	
1981	0,15	0,84	0,14	0,48	5,05	
1982	0,09	0,52	0,24	0,04	5,22	0,16
1983	0,08	0,87	0,34	0,32	4,18	0,22
1984	0,12	0,96	0,25	0,03	2,34	0,41
1985	0,25	0,42	0,35	0,04	2,22	0,54
1986	0,42	0,61	0,32	0,43	1,76	0,63
1987	0,45	0,70	0,51	0,92	1,34	0,72
1988	0,56	1,79	0,68	2,47	2,07	0,80
1989	0,50	2,46	0,72	1,32	4,41	0,76
1990	0,31	2,85	1,03	1,20	5,44	0,09
1991	0,40	2,04	1,27	1,20	8,31	1,08
1992	0,24	1,89	1,39	0,43	8,89	2,31
1993	0,18	1,44	1,27	2,28	7,80	4,58
1994	0,21	0,95	1,19	2,48	5,99	6,25
1995	0,39	1,23	2,16	1,99	4,73	5,14
1996	0,48	1,29	2,72	1,82		4,93
1997	0,64	1,97	2,18	1,51		4,91

Phần B

Luồng vốn gián tiếp/GDP (%)						
Năm	Hàn Quốc	Thái Lan	Indônêxia	Philippin	Malaisia	Trung Quốc
1976	0,26	-0,01	0,00	0,00	0,47	
1977	0,19	0,00	0,00	0,04	0,48	
1978	0,08	0,32	0,00	0,02	0,48	
1979	0,01	0,66	0,00	0,05	0,91	
1980	0,21	0,30	0,00	0,02	-0,04	
1981	0,03	0,13	0,05	0,01	4,52	
1982	-0,02	0,19	0,33	0,00	2,25	0,01
1983	0,66	0,27	0,43	0,02	2,22	0,01
1984	0,93	0,37	-0,01	0,00	3,26	0,03
1985	1,84	2,30	-0,04	0,06	6,21	0,25
1986	-0,31	-0,07	0,33	0,04	0,11	0,54
1987	-0,22	0,68	-0,12	0,06	0,44	0,37
1988	-0,33	0,86	-0,12	0,13	-1,29	0,30
1989	0,00	2,06	-0,18	0,69	-0,28	0,03
1990	0,09	-0,04	-0,09	-0,11	-0,59	0,00
1991	0,79	-0,08	-0,01	0,28	0,35	0,14
1992	1,61	0,83	-0,07	0,29	-1,92	0,08
1993	3,17	4,36	1,14	1,65	-1,10	0,61
1994	2,14	1,72	2,19	1,41	-2,28	0,73
1995	3,04	2,43	2,04	3,53	-0,50	0,10
1996	4,37	1,98	2,20	6,14		0,29
1997	2,78	2,80	-1,23	0,67		0,85

Nguồn: IMF, Thống kê tài chính Quốc tế, CD-ROM.

những khó khăn trong thập niên sau. Theo kinh nghiệm thực tiễn, những khía cạnh sau đây, những nhân tố dẫn đến một cuộc khủng hoảng tài chính, đang được đúc kết lại, ngay cả trong những năm tháng thần kỳ.

Nguy cơ dễ bị tổn thương của khu vực tài chính. Tại phần lớn các nước châu Á, ngân hàng giữ vai trò chủ đạo trong việc rót những khoản tiết kiệm trong nước vào đầu tư. Có một vài ngân hàng lớn và nhiều tổ chức nhận tiền gửi nhỏ. Họ cấp vốn cho rất nhiều các doanh nghiệp công nghiệp mà họ có mối quan hệ từ lâu, đồng thời, các giám đốc ngân hàng cũng thường giữ những vị trí nhất định

Phần C

Năm	Các luồng khác /GDP (%)					
	Hàn Quốc	Thái Lan	Indônêxia	Philippin	Malaixia	Trung Quốc
1976	6,94	2,65	0,00	0,00	3,30	
1977	5,81	4,73	0,00	2,97	1,80	
1978	4,38	5,19	0,00	8,22	1,33	
1979	9,30	6,54	0,00	8,25	0,95	
1980	10,06	5,50	0,00	9,79	2,49	
1981	6,68	6,28	1,83	7,17	1,98	
1982	6,50	3,06	5,38	8,58	7,03	0,26
1983	2,89	4,04	6,32	-1,83	11,27	0,17
1984	1,81	5,00	3,70	2,15	2,53	0,04
1985	1,79	1,86	1,73	1,01	-2,76	1,97
1986	-2,04	-0,49	4,56	0,02	1,91	1,11
1987	-6,33	0,78	4,19	-0,02	-4,91	1,00
1988	-1,13	3,18	2,06	-1,10	-3,43	1,17
1989	-0,64	5,12	2,55	1,20	-0,68	0,34
1990	2,17	8,17	3,29	3,56	-0,21	0,28
1991	2,38	9,77	3,62	5,00	1,03	1,11
1992	1,60	5,81	3,47	5,55	5,46	-0,85
1993	-0,44	5,38	1,38	4,52	11,59	-0,10
1994	3,58	6,82	-0,87	5,56	-2,64	-0,28
1995	4,70	11,53	1,20	4,10	3,72	0,73
1996	5,07	6,55	0,11	7,63		0,16
1997	-1,88	-13,13	-0,21	5,18		0,94

Nguồn: IMF, Thống kê tài chính Quốc tế, CD-ROM.

trong ban quản trị của chính những doanh nghiệp đó. Thị trường cổ phiếu nói chung chưa phát triển, trừ Malaixia là nơi có tỉ lệ vốn hoá qua thị trường/GDP thuộc loại cao nhất thế giới.

Nhu cầu vốn dài hạn, tốt nhất được thoả mãn bằng các khoản đầu tư dài hạn của những người cho vay dưới dạng vốn cổ phần hay trái phiếu dài hạn. Nếu đầu tư dài hạn chủ yếu được tài trợ qua ngân hàng, nơi thường xuyên nhận những món tiền gửi ngắn hạn, thì “sự bất cập về kỳ hạn thanh toán” sẽ xuất hiện. Hơn nữa, các khoản nợ ngân hàng nước ngoài thường được tính bằng các đồng tiền mạnh – như đôla, yên hay euro – chứ không phải bằng các đồng bản tệ. Khi các ngân hàng cho những người đi vay trong nước

vay từ nguồn vốn nước ngoài này thì sự bất cập về tiền tệ lại xuất hiện. Sự bất cập kếp trên quả thực đã là những vấn đề nan giải đối với nhiều ngân hàng lớn và tổ chức phi ngân hàng ở các nước châu Á, mà tiêu biểu là của Thái Lan và Hàn Quốc.

Tất nhiên, chúng ta dễ dàng thấy tác hại của những vấn đề bất cập quá mức trong kỳ hạn thanh toán hay bất cập tiền tệ, nhất là sau khi đã chứng kiến chúng. Các ngân hàng nhìn chung đều phải tham gia vào việc chuyển đổi kỳ hạn, bằng cách chấp nhận rủi ro do sự bất cập về kỳ hạn thanh toán để thu lợi nhuận. Sự bất cập tiền tệ thì khó giải thích hơn, đặc biệt là với những nền kinh tế có tỉ lệ tiết kiệm trong nước cao. Một giải pháp cho khu vực ngân hàng là hình thành thị trường vốn. Tuy nhiên, xây dựng một thị trường vốn rộng lớn là một công việc không hề dễ dàng hơn so với việc có được một hệ thống giám sát ngân hàng hoạt động tốt. Một số quốc gia châu Á đã rất thận trọng trong việc duy trì ngân sách cân bằng. Không có thâm hụt ngân sách nghĩa là không cần trái phiếu chính phủ. Không có trái phiếu chính phủ phi rủi ro làm căn cứ thì sẽ rất khó có thể phát triển thị trường trái phiếu công ty. Những thành công của chính sách tài khoá lại trở thành tác nhân bất lợi đối với việc tài trợ cho đầu tư tư nhân thông qua trái phiếu công ty.

Những kinh nghiệm từ Đông Á cho thấy, sẽ hiệu quả hơn khi để khu vực ngân hàng tại các nước có thu nhập thấp tài trợ cho những ngành công nghiệp khởi đầu của sự phát triển. Những tiềm lực tài chính khan hiếm ban đầu cần được phân bổ trong khu vực ngân hàng để có thể kiểm soát được hoạt động cho vay. Tuy nhiên, sau đó dần dần sẽ phát triển thị trường vốn để thu hút những nhà đầu tư ưa thích rủi ro. Những thay đổi như vậy trên thực tế đã diễn ra khá chậm ở các nước châu Á nói chung, cũng như ở Nhật Bản nói riêng.

Sự bất cập của các qui định tài chính. Khung điều tiết và giám sát các thể chế tài chính tại nhiều nền kinh tế ở châu Á không thực sự tinh xảo. Nó dựa trên giả định rằng, các thể chế tài chính không bao giờ sụp đổ. Đó không phải là một giả định tồi trong những nền kinh

tế có tốc độ tăng trưởng hàng năm trên 5%, và trong một số trường hợp là 10%. Tuy nhiên, những hệ thống như vậy rất dễ bị tổn thương trước một cú sốc khiến vài doanh nghiệp lớn không trả được nợ ngân hàng. Những thủ tục giải quyết tình trạng nợ xấu không thực sự rõ ràng. Luật phá sản không thoả đáng, theo nghĩa những người cho vay rất khó trong việc phối hợp hành động tập thể (khi quan điểm của họ khác nhau), thực hiện quyền thế chấp hay tịch thu tài sản để thế nợ, hoặc tiếp quản quyền quản lý doanh nghiệp. Thay vì thế, các ngân hàng thường rất nương nhẹ đối với những khoản nợ thực tế khó có khả năng chi trả với hy vọng đợi đến một thời kỳ tốt đẹp hơn.

Trong nhiều trường hợp, người ta phải hạn chế cạnh tranh bằng cách hạn chế cấp giấy phép thành lập ngân hàng, và coi đó là biện pháp để các ngân hàng có lợi nhuận. Họ cho rằng, với một lượng lợi nhuận ổn định, các ngân hàng sẽ không bao giờ phá sản. Tuy nhiên, khi một vài ngân hàng đã tích tụ một danh mục lớn các khoản nợ khê đọng, thì việc thiếu một cơ chế rõ ràng để có thể kiểm soát các thể chế tài chính sẽ trở thành một rào cản, và chúng ta sẽ phải gánh chịu những hậu quả nặng nề hơn nhiều chính bởi sự nương nhẹ của các ngân hàng.

Bên cạnh khuôn khổ cho hoạt động ngân hàng, thì luật kế toán và việc công khai hoá thông tin của các ngân hàng và công ty bắt đầu nổi lên thành vấn đề lớn trong năm 1997-98. Khi nền kinh tế đang tăng trưởng, các nhà đầu tư nước ngoài chẳng mấy để ý tới sự mập mờ trong công tác kế toán, nhưng khi đã có dấu hiệu bất ổn bắt đầu thì chính sự không minh bạch có thể lại thúc đẩy các nhà đầu tư rút vốn.

Quá trình giảm bớt điều tiết tài chính ở Đông Á cũng không mấy thành công trong việc thay thế kiểm soát giá cả (lãi suất) và khối lượng (hạn chế tín dụng) bằng các chính sách phòng ngừa (quản lý rủi ro). Sự chuyển đổi này thường thất bại, ngay cả đối với những nước công nghiệp như Mỹ và Nhật Bản. Đối với một số nền kinh tế mới nổi ở châu Á, các qui định phòng ngừa như vậy đặc biệt yếu kém. Thí dụ, đối với Thái Lan, sự bùng nổ trong lĩnh vực bất động

sản đã tạo nên sự tăng trưởng mạnh cho nền kinh tế trong suốt nửa đầu thập kỷ 90. Các khoản cho vay của ngân hàng còn đẩy mạnh thêm sự bùng nổ này. Giá chứng khoán cũng tăng mạnh cho tới tận năm 1994. Khi những bong bóng về giá tài sản tan vỡ thì tình hình bảng tổng kết tài sản của các ngân hàng cũng theo đó mà xuống cấp nhanh chóng.

Trên thực tế, cuộc khủng hoảng ngân hàng (chính xác hơn là cuộc khủng hoảng trong các công ty tài chính phi ngân hàng) đã kéo theo sự mất giá đồng bạc của Thái Lan vào tháng 7 năm 1997, và những rắc rối đối với một vài *chaebol* lớn đã kéo theo cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Hàn Quốc trong tháng 11, 12 năm 1997. Như Kaminski và Reinhart (1999) đã nhấn mạnh, khủng hoảng ngân hàng và tiền tệ là cuộc “khủng hoảng song sinh”, diễn ra trong cùng một thời điểm. Chúng hầu như lúc nào cũng xuất hiện tuần tự, ở một số nước này thì khủng hoảng ngân hàng là nguyên nhân gây ra khủng hoảng tiền tệ, còn ở một số nước khác, quá trình diễn ra ngược lại. Cũng có khi hai cuộc khủng hoảng này lại củng cố lẫn nhau.

Trong trường hợp khủng hoảng tiền tệ ở Thái Lan, những món nợ khê đọng của các công ty tài chính, hay các thể chế tài chính phi ngân hàng, chính là một chỉ số cho biết mức độ dễ bị tổn thương (của khu vực tài chính trong nước) khi nó thu hút cuộc tấn công của các nhà đầu tư nước ngoài bằng cách bán ồ ạt đồng bạc từ mùa thu năm 1996 tới tháng 5 năm 1997. (Xem Ito và Pereira da Silva 1999 để hiểu kỹ hơn về cuộc khủng hoảng ngân hàng và tiền tệ của Thái Lan). Theo nghĩa này, khủng hoảng ngân hàng đã đến trước khủng hoảng tiền tệ. Tuy nhiên, sau khi đồng bạc mất giá tháng 7 năm 1997, các món nợ bằng ngoại tệ của các ngân hàng và doanh nghiệp Thái Lan đã tăng thêm gánh nặng trả nợ. Những món nợ khê đọng của ngân hàng đã tăng lên sau khi đồng tiền bị mất giá, bảng tổng kết tài sản của các ngân hàng càng trở nên tồi tệ. Do đó, ngoài các công ty tài chính thì ngân hàng thương mại cũng đã trở thành tiêu điểm của những khó khăn tiếp theo sau cuộc khủng hoảng tiền tệ.

Các thể chế tài chính của Hàn Quốc cũng trải qua những khó

khẩn trương tự trước khủng hoảng tiền tệ. Khi một số *chaebol* gánh chịu thua lỗ trong năm 1996-97, các thể chế tài chính, nhất là các ngân hàng thương mại có quan hệ khăng khít với những *chaebol* đang gặp rắc rối đó, đã nhanh chóng chùng chất thêm những món nợ khê đọng. Tuy nhiên, rắc rối chỉ dừng lại ở các *chaebol* yếu kém, và người ta vẫn có thể kiểm soát được những món nợ khê đọng cho tới mùa hè năm 1997. Khi cuộc khủng hoảng tiền tệ lan tràn ở khu vực Đông Nam Á vào mùa thu năm 1997, thì Hàn Quốc bắt đầu chịu ảnh hưởng. Đối với Hàn Quốc thì chưa khẳng định được nguy cơ dễ bị tổn thương của các thể chế tài chính trong nước hay sự lây lan khủng hoảng từ các quốc gia khác là nhân tố chính phát động cuộc khủng hoảng đồng *uôn* tháng 12 năm 1997.

Trong tất cả các nước châu Á gánh chịu sự mất giá nghiêm trọng của đồng bản tệ, bảng tổng kết tài sản của các ngân hàng đều bị tổn hại. Tài sản nợ bằng ngoại tệ trong bảng tổng kết tài sản của các ngân hàng tính theo đồng bản tệ ngày một phình rộng. Đó chính là điều đã xảy ra đối với hầu hết các nước châu Á chịu ảnh hưởng của khủng hoảng, kể cả Thái Lan và Hàn Quốc. Hơn nữa, các doanh nghiệp Indônêxia còn vay một lượng lớn ngoại tệ trực tiếp từ các tổ chức tài chính nước ngoài, khiến cho đồng *rupiah* của Indônêxia mất giá nhiều nhất so với các đồng tiền khác ở châu Á. Vào tháng Giêng năm 1998, giá trị đồng *rupiah* chỉ còn bằng 1/6 mức trước khủng hoảng. Các ngân hàng Indônêxia và cả các ngân hàng nước ngoài đều có một lượng lớn những món nợ khê đọng do những người đi vay tiền không còn khả năng trả nợ vì nghĩa vụ trả nợ vốn vay quá nặng nề.

Trình tự tự do hoá. Theo các tài liệu nghiên cứu về thương mại và tài chính quốc tế, thì trình tự tiến hành tự do hoá được nhiều người cho rằng rất quan trọng. Nói chung, tự do hoá thương mại phải đi trước tự do hoá tài chính, giảm bớt điều tiết tài chính trong nước phải đi trước tự do hoá tài chính bên ngoài, tự do hoá đầu tư trực tiếp phải tiến hành trước tự do hoá đầu tư gián tiếp và tự do hoá các khoản vay ngân hàng (khả năng chuyển đổi của tài khoản vốn).

Tuy nhiên, các quốc gia Đông Á không phải lúc nào cũng tuân thủ trình tự này. Ấn Độ đã tiến hành tự do hoá tài khoản vốn từ lâu, trong khi có rất nhiều hàng hoá vẫn phải chịu thuế suất nhập khẩu cao. Thái Lan đã tiến hành tự do hoá tài khoản vốn khi xây dựng BIBF (Hội sở Ngân hàng Quốc tế Băng Cốc - Bangkok International Banking Facility), và tin rằng, đây sẽ là nền móng cho các khoản đầu tư vào các nước láng giềng. Nhưng những nguồn vốn nước ngoài qua BIBF lại tìm đường quay trở lại Thái Lan, do đó tăng khả năng thanh khoản. Hàn Quốc lại kiểm soát nghiêm ngặt những nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào và việc đầu tư vào cổ phiếu, nhưng lại tự do hoá việc ngân hàng vay nước ngoài. Đó chính là những thí dụ của việc tiến hành tự do hoá theo một “ trình tự sai” .

Thực tế đã chứng tỏ nhiều lần rằng, tự do hoá quá vội vàng tài khoản vốn khi chưa có được những thị trường vốn và tài chính trong nước, sẽ càng khuếch đại thêm những méo mó. Tại Thái Lan, tăng trưởng kinh tế cao từ giữa thập niên 80 đến thập niên 90 đã tạo ra nhu cầu tài trợ đầu tư ngày càng tăng. Do các thị trường cổ phiếu và trái phiếu trong nước chưa phát triển đầy đủ nên phần lớn vốn tài trợ đầu tư đều dưới hình thức vay ngân hàng. Để đáp ứng cầu, các cơ quan chức năng bắt đầu đơn giản hoá thủ tục cấp phép cho các chi nhánh trong nước của ngân hàng nước ngoài, làm tăng số ngân hàng nước ngoài hoạt động trên thị trường trong nước. Với quan điểm tiếp tục giảm dần điều tiết, chính phủ Thái Lan đã tăng khả năng cấp phép cho các chi nhánh ngân hàng năm 1994. Điều này đã khuyến khích ngân hàng nước ngoài cho thị trường Thái Lan vay thông qua BIBF và các chi nhánh của tổ chức này, đồng thời cũng tranh thủ được cảm tình của chính phủ Thái Lan. Cũng chính điều đó càng góp phần gây ra sự bùng nổ cho vay năm 1993-94, khiến giá đất đai và cổ phiếu ở Băng Cốc tăng mạnh. Do đó, việc giảm bớt điều tiết đã thực sự góp phần gây ra hiện tượng cho vay quá mức. Kết hợp tất cả các yếu tố trên - tức là thiếu những thị trường cổ phiếu và trái phiếu phát triển sâu cùng với đỉnh cao của tình trạng bong bóng này là việc phi điều tiết - đã khiến các ngân

hàng và công ty tài chính Thái Lan bị cọ xát quá mức với những bong bóng trên thị trường bất động sản trong nước, xây dựng, và các ngành có liên quan. Khi những bong bóng này tan vỡ, các tổ chức này chỉ còn lại gánh nặng của những món nợ khê đọng. Thêm vào đó, việc bảo vệ đồng бат bằng cách ấn định lãi suất cao đã đẩy những ngân hàng đi vay ngắn hạn và cho vay dài hạn vào tình trạng khó khăn. Cuối cùng, khi đồng бат mất giá, các ngân hàng Thái Lan đi vay các ngân hàng nước ngoài bằng đồng đôla để rồi cho vay trong nước bằng đồng бат đã phải gánh chịu những thua lỗ nặng nề về tiền tệ. Những sự bất cập trong kỳ hạn và tiền tệ do đó càng làm cho tình trạng của các ngân hàng Thái Lan thêm bi đát sau khi nổ ra khủng hoảng tiền tệ. Trên thực tế, những gì đã xảy ra với Thái Lan trong nửa đầu thập niên 90 có thể xem như là một thí dụ của việc tiến hành tự do hoá không theo một trình tự hợp lý.

Quản trị doanh nghiệp. Nhiều công ty lớn trong các thị trường mới nổi ở châu Á do thành viên các gia đình lớn kiểm soát. Các quyết định đầu tư và việc tài trợ của ngân hàng thường được đưa ra cùng nhau, vì ngân hàng cũng là một thành viên của tập đoàn. Họ thường bỏ qua việc phân tích tín dụng một cách độc lập. Khi nền kinh tế tăng trưởng nhanh thì các vấn đề này dường như chẳng mấy ai quan tâm. Nhưng một khi nền kinh tế bắt đầu chững lại, thì việc phân bổ đầu tư sai sẽ nổi lên thành vấn đề lớn. Những khoản đầu tư không hiệu quả thường được bao cấp chéo bởi các chi nhánh khác trong cùng một tập đoàn công ty. Những quyết định đầu tư sai lầm thường là của các ngân hàng cho vay, do đó các công ty và ngân hàng trở nên rất dễ bị tổn thương trước những cú sốc từ bên ngoài.

Trong hệ thống ngân hàng Nhật Bản, các ngân hàng thường đóng vai trò giám sát trong hoạt động quản lý công ty. Việc phân tích tín dụng về các món vay ngân hàng thay thế cho sự giám sát của các cổ đông và thành viên trong ban lãnh đạo công ty. Hệ thống này có ưu điểm là cho phép ban quản lý kiếm tìm lợi nhuận trong dài hạn, chừng nào các ngân hàng còn hiểu rằng đôi khi phải mất một khoảng thời gian nhất định để các khoản đầu tư vật chất có thể

mang lại kết quả, tạo ra những thay đổi trong sản phẩm và dây chuyền sản xuất, và tái cơ cấu hay đổi mới công tác quản lý. Tuy nhiên, mỗi quan hệ này trong hoạt động ngân hàng sẽ không có tác dụng nếu thiếu sự phân tích tín dụng nghiêm túc. Khi nền kinh tế đang trên đà mở rộng, thì hầu hết các khoản đầu tư đều tạo ra lợi tức thoả đáng. Năng lực giám sát của ngân hàng được thẩm định khi nền kinh tế bước vào suy thoái hay trải qua thời kỳ bong bóng tài chính. Trong nhiều nước châu Á, các món nợ ngân hàng về sau lại là những món đầy rủi ro, theo nghĩa các món vay này chỉ tập trung trong một số ít ngành, tạo nên tình trạng, hoặc là đầu tư quá nhiều, hoặc là đầu tư sai chỗ.

Một mô hình mới trong quản trị doanh nghiệp là dựa trên nhiều hình thức khác nhau, như gây áp lực từ phía cổ đông và để các cơ quan đánh giá tín dụng tiến hành phân tích tín dụng. Mô hình quản trị doanh nghiệp của Mỹ (hay mô hình Anh-Mỹ) sử dụng áp lực từ thị trường chứng khoán và những cổ đông lớn như quỹ lương hưu. Giá chứng khoán là một chỉ số dễ thấy nhất, và thị trường sẽ có những phản ứng rất nhạy bén trước những thông tin có trong báo cáo lợi nhuận hàng quý. Nếu kết quả hoạt động yếu kém thì ban quản lý thường sẽ bị buộc từ chức. Trái phiếu của các công ty thường xuyên được dùng để tài trợ cho những dự án đầu tư trung và dài hạn. Việc đánh giá trái phiếu của các cơ quan thẩm định tín dụng đã gây áp lực buộc ban quản lý phải hoạt động, vì nếu bị đánh giá thấp thì việc đi vay sẽ rất tốn kém.

Nhiều thất bại của các ngân hàng cũng như các doanh nghiệp đã khiến cho người ta phải nghĩ đến việc thay đổi từ hệ thống quản trị doanh nghiệp dựa vào ngân hàng sang quản trị doanh nghiệp dựa vào thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, để quá trình chuyển đổi diễn ra suôn sẻ, đòi hỏi chúng ta phải có những sự chuẩn bị thích đáng. Trước hết, phải nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ cho những giao dịch thị trường trái phiếu và cổ phiếu, chẳng hạn như các giao dịch và hệ thống thanh toán trên thị trường chứng khoán. Cũng cần xây dựng một cơ quan giám sát để ngăn chặn hiện tượng mua bán nội bộ. Hơn nữa, các cơ quan thẩm định tín dụng phải trở thành

một đối tượng quan trọng trên thị trường. (Ở một số nước châu Á, như Thái Lan, Malaixia, đã có các cơ quan thẩm định tín dụng trong nước, nhưng hoạt động của chúng không giống như cách thức của các nước phương tây). Thiết lập một thị trường trái phiếu công ty là một nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong nền kinh tế sau khủng hoảng.

Cần phát triển ở châu Á một phương thức kết hợp phù hợp nhất giữa tài trợ qua cổ phiếu, trái phiếu và vay nợ ngân hàng. Đó là những nhiệm vụ rất quan trọng đối với cả các ngân hàng và các công ty. Chuyển sang một mối quan hệ không phải là thân quen giữa ngân hàng và doanh nghiệp là quan trọng; và việc tiến tới hoạt động quản trị doanh nghiệp tuân theo thị trường cũng quan trọng chẳng kém. Nhìn chung, công tác quản trị doanh nghiệp hiệu quả ở châu Á sẽ phụ thuộc vào những cải cách cơ cấu trong thị trường chứng khoán.

Chế độ tỉ giá hối đoái. Nhiều quốc gia, gồm cả Trung Quốc và Thái Lan, đã chính thức tuyên bố cố định tỉ giá nước mình theo một đồng tiền khác, nhưng trên thực tế vận động của tỉ giá hối đoái chúng ta thấy các cơ quan chức năng luôn tìm cách giữ cho đồng bản tệ có một tỉ giá tương đối ổn định so với đồng đôla. Thí dụ, đồng bạc Thái luôn ở mức 25, 26 bạc ăn một đô la từ năm 1985 đến năm 1997. Frankel và Wei(1994) chỉ ra rằng, rất nhiều đồng tiền châu Á, trừ đồng đôla Xingapo, có mối quan hệ rất mật thiết với đồng đôla. Tỉ trọng sử dụng đồng đôla thường chiếm hơn 90% nếu phân nhỏ sự vận động của tiền tệ thành nhiều sự vận động tương ứng, liên quan đến các đồng tiền mạnh như đồng yên và đồng đôla. Sự cố định không chính thức vào đồng đôla hay sự ổn định của tỉ giá hối đoái đã góp phần vào sự tăng trưởng của khu vực xuất nhập khẩu và kích thích các luồng đầu tư trực tiếp nước ngoài đổ vào (xem Chương 5).

Việc cố định không chính thức vào đồng đôla đã làm nảy sinh ba dạng vấn đề. Trước hết, khi lạm phát ở chính quốc cao hơn ở Mỹ thì khu vực xuất khẩu sẽ mất khả năng cạnh tranh dài hạn. Ở nước nào mà tăng năng suất có thể bù đắp cho sự chênh lệch về tỉ lệ lạm phát

thì sự lên giá thực của đồng bản tệ có thể được hấp thụ. Nhưng đáng tiếc, điều này lại không diễn ra ở hầu hết các nước châu Á. Thí dụ, Inđônêxia đã thi hành chính sách tỉ giá cố định có điều chỉnh, nhưng lại không bù đắp hoàn toàn sự chênh lệch lạm phát, và do đó, không duy trì được khả năng cạnh tranh của các khu vực xuất nhập khẩu.

Thứ hai, các nước châu Á có mối qua hệ thương mại rất thân thiện về Nhật Bản. Với nhiều nước châu Á, một phần tư cho đến một phần ba kim ngạch xuất nhập khẩu của các nước này là với thị trường Nhật Bản. Mặc dù tỉ giá với đồng đôla có thể đặc ổn định, nhưng tỉ giá với đồng yên lại rất hay biến động. Khi đồng yên lên giá so với đồng đôla thì xuất khẩu từ khu vực Đông Á tăng mạnh. Nhưng ngược lại, khi đồng yên mất giá so với đồng đôla thì thành tích hoạt động kinh tế của châu Á lập tức suy giảm. Giai đoạn 1994 - 95 là giai đoạn bùng nổ điển hình, rồi đến thời kỳ 1996 là đình trệ và giảm sút xuất khẩu. Mặt khác, việc có định đề ngân tệ so với đồng đôla sẽ gây ra sự bất ổn định của tỉ giá thực hữu hiệu - tức là mức tỉ giá đã điều chỉnh theo lạm phát và lý thuyết thương mại là một đề số.

Thứ ba, một tỉ giá ổn định đã khiến cho người ta quên đi những rủi ro về tỉ giá trong các khoản vay và cho vay ngắn hạn. Do các khoản phí chênh lệch rủi ro tín dụng, rủi ro lạm phát (và đôi khi là cả các khoản phí chênh lệch rủi ro chính trị và rủi ro do đồng tiền mất giá) nên lãi suất trong nước tính bằng đồng bản tệ thường cao hơn lãi suất thế giới, chủ yếu là lãi suất theo đồng đôla. Các đối tượng - ngân hàng, công ty, và đôi khi là cả tư nhân nữa - thường thích vay từ nước ngoài bằng đồng đôla vì chi phí lãi suất thấp và dường như không phải chịu rủi ro tỉ giá. Tương tự, các nhà đầu tư nước ngoài cho rằng, các thị trường mới nổi ở Đông Á cho mức lợi tức cao hơn ở Mỹ. Cho vay ngắn hạn có vẻ trở nên đặc biệt an toàn vì khả năng đồng tiền mất giá trong ba tháng là rất nhỏ, và rất nhiều nhà đầu tư đã tự cho rằng, họ có khả năng lường trước các động thái của tỉ giá. Người ta thường coi việc đi vay bằng đồng đôla và đầu tư bằng đồng bản tệ là của trời cho. Mặc dù đó là điều tốt để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, và có lẽ được củng cố thêm

bằng sự ổn định của tỉ giá hối đoái, nhưng việc thu hút đầu tư gián tiếp và cho vay ngân hàng vẫn gặp nhiều rắc rối. Do đó, chế độ tỉ giá cố định không chính thức đã chồng chất thêm những món nợ ngắn hạn với nước ngoài.

Vấn đề cuối cùng này càng trở nên khó khăn hơn khi các giao dịch trên tài khoản vốn dần dần được tự do hoá trong những năm đầu thập niên 90 - điển hình nhất là việc thành lập BIBF năm 1994. Những cư dân trong nước ở Thái Lan rất dễ dàng vay vốn bằng đồng đôla.

Những chế độ tỉ giá hối đoái vững vàng trước khủng hoảng vẫn đang tiếp tục được nghiên cứu và tranh luận rất hăng hái. Mussa và các tác giả khác (2000) cho rằng, yêu cầu của việc thả nổi tỉ giá thành công sẽ ít gây thiệt hại hơn so với chế độ tỉ giá cố định. Các tác giả này nhận thấy rằng, các nước ASEAN có cơ cấu thương mại đa dạng phải đối mặt với rủi ro về biến động tỉ giá do sự bấp bênh của các đồng tiền mạnh (đôla, yên và euro). Tuy nhiên, họ vẫn nhận thấy rằng, chương trình ổn định hoá (không có lạm phát) dựa trên tỉ giá hối đoái vẫn có hiệu lực đối với nhiều quốc gia, với điều kiện nó chuyển sang những cam kết nhiều ràng buộc hơn, như một nhóm tiền tệ, hay rút lui an toàn sang chế độ tỉ giá linh hoạt (về ý nghĩa của tỉ giá cố định, xem Chương 5 của cuốn sách này). Eichengreen (1999) lại ủng hộ chế độ tỉ giá linh hoạt, và ông chỉ ra những khó khăn nếu muốn rút lui an toàn khỏi chương trình ổn định hoá dựa trên tỉ giá hối đoái. Ngoại lệ duy nhất là việc xây dựng một nhóm tiền tệ. Luận điểm cho rằng chế độ tỉ giá chỉ vững chắc nếu nó là chế độ thả nổi tự do hay nhóm tiền tệ, được gọi là giải pháp hai ngã.

Williamson (2000) đã hoài nghi về tính hiệu quả của giải pháp hai ngã. Sự ổn định của nhóm tiền tệ vẫn chưa được chứng minh. Hơn nữa, Hồng Kông và Argentina đã phải chịu những áp lực về tỉ giá hối đoái trong suốt thời kỳ khủng hoảng tiền tệ châu Á, và cần phải dùng đến những phương thức phòng chống rất tốn kém. Một quốc gia có tỉ giá hoàn toàn thả nổi, phải chịu những thăng trầm rất lớn về tỉ giá. Williamson đã kiến nghị giải pháp BBC (rủ

tiền - basket, biên độ - band, và cố định có điều chỉnh - crawl) cho các thị trường mới nổi ở châu Á. Ogawa và Ito tiến thêm một bước khi cho rằng chế độ tỉ giá tối ưu của nước A (chẳng hạn là Thái Lan) phụ thuộc vào chế độ tỉ giá của nước B (chẳng hạn, Malaixia) là quốc gia mà nước A có nhiều quan hệ thương mại. Do đó, phải có sự điều phối trong việc lựa chọn một chế độ tỉ giá giữa các nước trong khu vực có cơ cấu thương mại tương tự nhau và có tỉ trọng thương mại nội vùng cao.

Một chế độ tỉ giá phù hợp hơn sẽ giúp cho các nước dễ điều hành chính sách kinh tế hơn mà không phải gánh chịu khủng hoảng. Việc chọn chế độ tỉ giá là một nhiệm vụ rất quan trọng đối với các nước châu Á để phục hồi và phát triển kinh tế. Nhưng chế độ tỉ giá nào là phù hợp với các nước châu Á, xem ra vẫn còn là vấn đề phải tiếp tục được bàn.

KHU VỰC CHẾ TÁC MẠNH VÀ KHU VỰC TÀI CHÍNH YẾU: MỘT SỰ CHUNG SỐNG MẠNH AI NẤY ĐI?

Trong phần trước, chúng ta đã cùng nhìn lại những yếu kém của hệ thống kinh tế trước khủng hoảng. Người ta có thể thấy khó hiểu trước hai hiện tượng khác nhau: một châu Á hùng mạnh có thành tựu kinh tế như một huyền thoại, và một châu Á yếu ớt khi đột ngột lâm vào khủng hoảng. Một cách để lí giải cho thắc mắc này là phải hiểu rằng phần lớn các nhược điểm, trừ những nhược điểm do chính sách công nghiệp, đều xuất phát từ các vấn đề tài chính. Nếu những nhược điểm về tài chính này được khắc phục bằng những cuộc cải cách tài chính thì sự tăng trưởng mạnh mẽ do ngành chế tác dẫn đầu có thể phục hưng. Nếu nhìn nhận một cách biệt lập thì những yếu kém về tài chính không nhất thiết là dấu hiệu của những tồn tại căn bản trong khu vực sản xuất vật chất.

Để chứng minh khu vực sản xuất vật chất không bị lâm vào những vấn đề nghiêm trọng, chúng ta phải thắng được lập luận phản đối mà Krugman(1994) và Young(1992) đã nêu ra. Dựa trên

những quan điểm của mình về công trình nghiên cứu của Young, Krugman đã bảo lưu ý kiến cho rằng, hiện tượng thần kỳ châu Á không phải là một huyền thoại, vì hầu hết sự tăng trưởng là nhờ tích lũy các nhân tố, chứ mức độ tăng năng suất nhân tố tổng hợp thì rất khiêm tốn. Tốc độ đầu tư cao và sử dụng nhiều lao động là nguyên nhân chính giải thích cho sự tăng trưởng kinh tế, rất ít thấy đóng góp của những tiến bộ công nghệ, một yếu tố được ước lượng dưới dạng phần dư.

Một số người nghĩ rằng Krugman đã thấy trước cuộc khủng hoảng tài chính. Tuy nhiên, thực tế không phải vậy. Dự đoán của Krugman chỉ là tốc độ tăng trưởng cao không thể duy trì vô tận, vì các nhân tố đầu vào, nhất là đầu vào lao động không thể tăng mãi. Tốc độ tăng trưởng sẽ chậm dần theo thời gian. Tác giả không hề tiên đoán rằng sự tăng trưởng đó sẽ đột ngột chấm dứt như những gì đã xảy ra ở một số nước Đông Á năm 1998.

Người ta có thể bác lại luận điểm của Krugman về triển vọng tăng trưởng dài hạn ở ba điểm. Thứ nhất, ai cũng biết rằng việc đo lường sự tiến bộ công nghệ là cực kỳ khó khăn. Do tiến bộ công nghệ được đo bằng sự chênh lệch giữa tốc độ tăng trưởng GDP thực có và tổng mức đóng góp của các nhân tố (nghĩa là tích giữa năng suất biên và mức tăng lên của từng nhân tố), vì thế việc đo lường sai năng suất biên hay mức độ tích lũy nhân tố sản xuất sẽ được phản ánh thành trình độ tiến bộ hoặc thua kém về công nghệ. Thứ hai, các nước có thu nhập thấp có thể tăng trưởng rất nhanh mà không cần tiến bộ nhiều về công nghệ. Sẽ tự nhiên hơn khi chúng ta gắn tốc độ tăng trưởng của những nước này với mức năng suất biên cao. Thứ ba, khi quá trình phát triển diễn ra, từ công nghiệp dệt, đồ chơi, đến những ngành công nghiệp nặng và công nghiệp hoá chất, rồi công nghiệp điện tử, thì qui mô tiến bộ công nghệ cũng tăng theo. Ngay cả khi đó, theo các ước tính của Young, thì mức tăng năng suất của Xingapo vẫn thấp hơn Hồng Kông trong thời gian nghiên cứu, nhưng tốc độ tăng trưởng của Xingapo có thể sẽ tăng lên trong những thời kỳ tiếp theo.

Hai vấn đề này phần nào đã chứng tỏ rất có giá trị qua những

nghiên cứu gần đây. Bảng 2.5 so sánh những tính toán của Young về mức tăng năng suất của các nước châu Á so với kết quả của những nhà nghiên cứu khác. Trong khi những tính toán của Young cho thấy, tốc độ tăng năng suất của Xingapo xấp xỉ bằng 0,2% trong thời gian 1966-90, thì ước tính của Bosworth và Collins lại là 3,1% trong khoảng thời gian 1984-94.

Tóm lại, một số quốc gia Đông Á đã thành công trong quá trình công nghiệp hoá và đứng vào hàng ngũ những nước có thu nhập trung bình, các thị trường mới nổi trong khoảng thời gian 30 năm. Đây là kết quả mà các nước phương tây trong các thế kỷ 19, 20 và các nền kinh tế châu Mỹ La tinh hiện nay không thể đạt được.

Thành công này trong phát triển kinh tế có được là nhờ sự tiếp sức của những luồng đầu tư đang tăng lên không ngừng. Nhu cầu về vốn được thoả mãn bằng tỉ lệ tiết kiệm trong nước cao, các nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các luồng vốn đầu tư gián tiếp từ nước ngoài đổ vào. Tuy nhiên, do cơ sở hạ tầng tài chính chậm phát triển và bị bóp méo, các nước này đã trở nên dễ bị tổn thương bởi các cuộc khủng hoảng ngân hàng và tiền tệ. Và nguy cơ dễ tổn thương đó đã làm cho ngọn lửa khủng hoảng bùng lên vào năm 1997. Tuy nhiên, người ta có thể thấy rằng, tính chất dễ bị tổn

Bảng 2.5. So sánh mức tăng TFP

Tác giả	Young (1995)	Bosworth và Collins (1996)		Sarel (1995)	Sarel (1996)
Năm thu thập số liệu	1966-90	1960-94	1984-94	1975-90	1979-96
Hồng Kông	2,3			3,8	
Hàn Quốc	1,7	1,5	2,1	3,1	
Xingapo	0,2	1,5	3,1	1,9	2,5
Đài Loan	2,6	2,0	2,8	3,5	
Indônêxia		0,8	0,9	0,9	
Malaixia		0,9	1,4	2,0	
Philippin		0,4	-0,9		-0,9
Thái Lan		1,8	3,3	2,0	

Nguồn: IMF (1995), Hộp 9.

thương về mặt tài chính này không liên quan gì tới khu vực sản xuất vật chất. Một khi các khu vực tài chính thoát khỏi những khoản nợ khê đọng trước đây và chế độ giám sát được củng cố, thì sức mạnh của khu vực sản xuất vật chất sẽ tạo nên những lực đẩy mạnh mẽ không kém gì trước đây.

NGUYÊN NHÂN CỦA CÁC CUỘC KHỦNG HOẢNG TIỀN TỆ

Những nhân tố chung và riêng. Cho đến nay, đã có rất nhiều nghiên cứu về khủng hoảng tiền tệ của châu Á. (Một số nghiên cứu điển hình, xem Eichengreen 1999; Lane và các tác giả khác 1999; Radelet và Sachs 1998; Corsetti, Pesenti và Roubini 2000; Yoshitomi và Shirai 2000; Hunter và các tác giả khác 1999; và Woo, Sachs và Schwab 2000). Dưới đây, xin nêu một số nhân tố chung: đánh giá quá cao đồng bản tệ (tất cả các quốc gia đều cố định đồng bản tệ theo đồng đôla), công tác giám sát ngân hàng và phi ngân hàng yếu kém (tất cả các nước), một lượng vốn vay ngắn hạn từ nước ngoài đổ vào quá nhiều (tất cả các nước).

Bên cạnh đó, có một vài nhân tố chỉ ảnh hưởng đến một vài nước: quản lý sai lầm dự trữ ngoại tệ (Thái Lan và Hàn Quốc), tình trạng vay nợ bằng ngoại tệ giữa các ngân hàng (Thái Lan, Hàn Quốc), công tác quản trị doanh nghiệp yếu kém (Hàn Quốc và Indônêxia), sự lây lan có ảnh hưởng mạnh nhất tới những nước có nền tảng non yếu.

Tôi sẽ trình bày tỉ mỉ hơn về những điểm này.

Sự đánh giá quá cao đồng bản tệ. Do hầu hết các nước châu Á đều có quan hệ thương mại mạnh với Nhật Bản nên khi đồng yên giảm giá so với đồng đôla Mỹ thì các quốc gia châu Á thực chất đã cố định đồng tiền của mình vào đồng đôla sẽ kém cạnh tranh so với Nhật Bản. Các doanh nghiệp Hàn Quốc đã mất chỗ đứng cho các doanh nghiệp của Nhật Bản khi đồng yên giảm giá trong giai đoạn 1995-96. Các doanh nghiệp Thái Lan cũng mất khả năng cạnh tranh khi Trung Quốc giảm giá đồng tiền của mình năm 1994 (chính thức

thống nhất tỉ giá chính thức và tỉ giá thị trường), và tiếp tục mất tính cạnh tranh khi đồng yên cũng giảm giá so với đồng đôla năm 1995-96. Nhìn chung, khi đồng yên giảm giá, thí dụ từ năm 1993 đến tháng tư năm 1995, đã tạo nên một cuộc bùng nổ ở châu Á, nhưng khi đồng yên lên giá, từ tháng tư năm 1995 đến năm 1997 đã khiến cho các hoạt động kinh tế bị đình trệ. Chu kỳ kinh doanh của châu Á có mối liên hệ mật thiết với chu kỳ của tỉ giá đồng yên so với đồng đôla. Có những dấu hiệu rõ ràng cho thấy cuộc khủng hoảng tiền tệ của Thái Lan bị thúc đẩy bởi việc suy giảm xuất khẩu năm 1995-96, mà một trong những nguyên nhân là việc đánh giá quá mức tỉ lệ trao đổi thương mại thực tế hữu hiệu.

Công tác giám sát ngân hàng và phi ngân hàng yếu kém. Khi một nền kinh tế đang tăng trưởng mạnh thì phá sản là điều rất hoạ hoãn, và danh mục đầu tư của ngân hàng sẽ mạnh hơn lên. Tuy nhiên, khi nền kinh tế bị chững lại thì hệ thống ngân hàng bỗng yếu hẳn. Vương mắc của Thái Lan trong vấn đề về các công ty tài chính (phi ngân hàng) đã xuất hiện trước khủng hoảng tiền tệ. Những khoản hỗ trợ thanh khoản lớn đã được cấp cho các công ty tài chính từ tháng Giêng đến tháng 6 năm 1997, nhưng đều không mang lại hiệu quả. Tương tự, trước khủng hoảng tiền tệ, các ngân hàng thương mại của Hàn Quốc đã tích tụ một lượng rất lớn nợ khê đọng. Sự mất giá của đồng tiền làm cho bảng tổng kết tài sản của các doanh nghiệp và ngân hàng tồi tệ hơn. Do đó, cuộc khủng hoảng ngân hàng và tiền tệ đã xuất hiện, và cũng rất phù hợp nếu ai đó coi đây là “ cuộc khủng hoảng song sinh” (Kaminsky và Reinhart 1999).

Các luồng vốn ngắn hạn đổ vào quá nhiều. Vốn từ nước ngoài có thể hỗ trợ cho phát triển kinh tế trong nước, như phần trước đã phân tích. Tuy nhiên, khi luồng vốn là do các công cụ ngắn hạn cung cấp, chẳng hạn như chứng chỉ gửi tiền của ngân hàng, chứng khoán ngắn hạn (như chứng khoán sáu tháng của chính phủ), và các công cụ tài chính phái sinh khác, thì khả năng thanh khoản có nhiều nguy cơ trở nên đáng lo ngại. Đó chính là kinh nghiệm của

Thái Lan (từ tháng 5 đến tháng 12 năm 1997), và Hàn Quốc (tháng 11 đến tháng 12 năm 1997). Cho vay ngân hàng ngắn hạn giữa các nước là một chỉ báo về qui mô nợ ngắn hạn của một nước. Tỉ số cho vay ngắn hạn của ngân hàng so với dự trữ ngoại tệ đã cho chúng ta thấy tính chất tương đối nặng nề của nghĩa vụ trả nợ trong ngắn hạn. Tỉ số này cao nhất ở Hàn Quốc (hơn 2), sau đó là Thái Lan và Indônêxia (hơn 1) và các nước khác nhỏ hơn 1. Trung Quốc và Malaixia là hai nước không cần đến chương trình cho vay của IMF mặc dù có các luồng vốn vào rất mạnh, có một tỉ lệ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cao hơn so với các luồng vốn vào ngắn hạn.

Sau đây là những nguyên nhân đặc thù của từng nước.

Việc quản lý sai lầm dự trữ ngoại tệ (Thái Lan và Indônêxia). Thái Lan đã dốc hết lượng dự trữ ngoại tệ để bảo vệ đồng бат tháng 5 năm 1997 nhằm chống lại những cuộc tấn công mang tính đầu cơ. Vì các vị thế được quyết định trên thị trường kỳ hạn, nên sự tổn thất dự trữ không được bộc lộ cho tới khi nước này phải chấp nhận chương trình của IMF. Thực ra, ban đầu việc từ bỏ chính sách cố định tỉ giá với đồng đôla có làm giảm đáng kể hiện tượng chảy máu dự trữ. Hàn Quốc cũng phải đối mặt với những vấn đề tương tự. Khi các ngân hàng nước ngoài từ chối không cho các ngân hàng thương mại Hàn Quốc giãn nợ, thì Ngân hàng (trung ương) Hàn Quốc đã phải cho các ngân hàng thương mại vay đôla để giúp họ không bị phá sản. Tuy nhiên, nguồn dự trữ ngoại tệ đã cạn kiệt khi IMF và nhóm G7 (Canada, Pháp, Đức, Italia, Nhật Bản, Anh và Mỹ) can thiệp buộc các ngân hàng nước ngoài phải giãn nợ (hiệp định ngày 24 tháng 12 năm 1997).

Hiện tượng vay bằng ngoại tệ giữa các ngân hàng quá nhiều (Thái Lan và Hàn Quốc). Chính sách cố định tỉ giá so với đồng đôla đã khuyến khích các công ty và ngân hàng tích tụ các tài sản nợ bằng đồng đôla. Lãi suất vay bằng đồng đôla nói chung thấp hơn lãi suất vay bằng đồng bản tệ. Điều này trở thành một vấn đề lớn sau khi các đồng tiền khác mất giá, vì đồng bản tệ mất giá đã làm tổn hại đến bảng tổng kết tài sản.

Trình độ quản trị doanh nghiệp yếu kém (Hàn Quốc và Ấn Độ). Công tác quản trị doanh nghiệp rất yếu kém, đặc biệt là ở Hàn Quốc và Ấn Độ. Các tập đoàn lớn của Hàn Quốc mở rộng phạm vi kinh doanh của họ sang những ngành không có lợi thế so sánh. Sự đầu tư quá mức đã dẫn đến sự thất bại của một số *chaebol* trong sáu tháng đầu năm 1997, trước khi đồng *won* của Hàn Quốc chịu những sức ép trong tháng 11, 12 năm 1997. Các doanh nghiệp Ấn Độ vay vốn trực tiếp từ nước ngoài mà không quản lý được những rủi ro tiền tệ.

Sự lây lan mạnh mẽ. Sức mạnh của sự lây lan chính là khía cạnh nổi bật nhất của cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á. Cuộc khủng hoảng đã lan từ Thái Lan sang Ấn Độ rồi Hàn Quốc. Malaixia và Philippin cũng bị tấn công mạnh trên thị trường tiền tệ và chứng khoán, mặc dù họ không cần sự hỗ trợ của IMF. Trung Quốc và Hồng Kông vẫn duy trì cố định tỉ giá theo đồng đôla, nhưng phải chịu sự giảm sút về tốc độ tăng trưởng và giá chứng khoán. Mức độ lây lan của cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á còn lớn hơn nhiều so với hiệu ứng *tequila* sau sự mất giá của đồng tiền Mêhicô vào tháng 12 năm 1994. Điều này đã khiến cho các nhà nghiên cứu phải xem xét về hiện tượng lây lan này (Thí dụ, xem Eichengreen, Rose và Wyplosz 1996; Masson 1999a và b; Caramazza, Ricci và Salgado 2000; Baig và Goldfajn 1999).

Caramazza, Ricci và Salgado (2000) đã phân loại những nguyên do có thể có của hiện tượng lây lan khủng hoảng tài chính: các yếu tố căn bản (các cú sốc chung), mối liên kết thương mại, liên kết tài chính, và sự biến đổi trong tâm lý đầu tư. Mặc dù những nhân tố cơ bản như lãi suất quốc tế hay chu kỳ kinh doanh của Mỹ có giúp cho việc dự đoán khả năng một nước lâm vào khủng hoảng, nhưng khả năng giải thích của chúng là tương đối thấp. Mối liên kết thương mại có nghĩa là các quốc gia trao đổi hay cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu với các nước gặp khủng hoảng đang phải phá giá đồng tiền của mình thường cũng phải phá giá đồng tiền để có thể cạnh tranh được. Mối liên kết tài chính bao hàm những tình huống trong đó nhà đầu tư cân đối lại danh mục đầu tư của mình, sau khi họ bị

thua lỗ tại nước gặp khủng hoảng và đánh giá lại những rủi ro mà họ phải gánh chịu. Đôi khi các nhà đầu tư phải bán các tài sản để thanh toán số tiền bảo chứng. Một nguyên do khác là sự thay đổi tâm lý đầu tư. Khi các nhà đầu tư đột nhiên tỉnh giấc (điều mà không thể tính toán hợp lý được) và cố gắng tối ưu hoá bảng tổng kết tài sản của mình, thì việc tái phân bổ tài sản lớn có thể diễn ra.

Trong suốt cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á, một vài nhân tố khác cũng góp phần tạo nên hiện tượng lây lan. Trước hết, sự giảm giá lúc đầu của đồng bạc rõ ràng đã có ảnh hưởng tới niềm tin của các nhà đầu tư vào thị trường châu Á. Họ cũng sẽ đi tìm những nước có tình cảnh tương tự Thái Lan (thâm hụt tài khoản vãng lai lớn, tỉ giá hối đoái cố định, và thiếu dự trữ ngoại tệ). Do Philippin, Malaixia và Indônêxia đã nhanh chóng thả nổi đồng tiền của họ nên cuộc tấn công chế độ tỉ giá hối đoái cố định đã không xảy ra ở các nước này. Nhưng ở Hồng Kông thì khác, cuối tháng 10, đồng đôla Hồng Kông bắt đầu chịu sức ép. Bảo vệ đồng tiền bằng việc tăng lãi suất đã làm giá chứng khoán giảm. Trên thực tế, các nhà đầu cơ đã bán tháo chứng khoán và ngoại hối – một hiện tượng được gọi là “chơi kếp”. Mặc dù Cơ quan Điều tiết Tiền tệ Hồng Kông (HKMA) đã bảo vệ tỉ giá cố định, nhưng các mối liên kết đã buộc HKMA sau đó can thiệp vào thị trường chứng khoán. Cú sốc tháng 10 xuất phát từ Hồng Kông, thực sự đã đi vòng quanh thế giới, ảnh hưởng đến hầu hết các thị trường chứng khoán ở các nước công nghiệp, như Anh, Mỹ, và Nhật Bản.

Một thí dụ thú vị khác về hiện tượng lây lan trong cuộc khủng hoảng châu Á là sự mất giá của đồng *rupiah* của Indônêxia đã khiến cho các nhà đầu tư Hàn Quốc gánh chịu những thua lỗ lớn. Để bù lỗ, các nhà đầu tư Hàn Quốc bắt đầu bán chứng khoán của Nga và Braxin, và khiến cho giá của các loại chứng khoán này càng suy giảm.

SỰ PHỤC HỒI CỦA NỀN KINH TẾ CHÂU Á

Sức vươn lên về kinh tế. Đa số các quốc gia châu Á đều đã có tốc

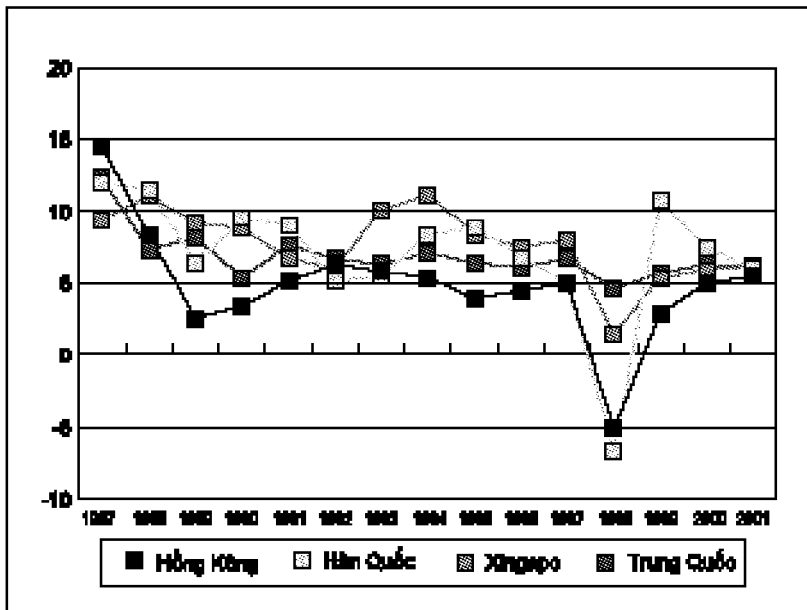
độ tăng trưởng âm năm 1998, nhưng sang năm 1999, quá trình phục hồi đã bắt đầu trở lại, và năm 2000, phần lớn các nước Đông Á đã tăng trưởng khá nhanh. Thời kỳ khủng hoảng có vẻ đã chấm dứt. Hình 2.1 và 2.2 biểu diễn mức độ các nền kinh tế châu Á lấy lại động lực tăng trưởng. Sự phục hồi nhanh chóng này, đôi khi còn gọi là sự phục hồi hình chữ V, cũng bộc lộ sức mạnh nội thân của các nền kinh tế này, nhất là của khu vực chế tác. Sự suy giảm mức sản xuất trong năm 1998 chỉ là một chấm đen nhỏ trong quá trình tăng trưởng dài hạn, trừ sự rối ren của khu vực tài chính. Tất cả những ưu điểm đã được chỉ ra trong nghiên cứu về hiện tượng thần kỳ này – chẳng hạn như khả năng cạnh tranh công nghiệp, xuất khẩu mạnh, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tỉ lệ tiết kiệm và đầu tư cao – chắc chắn sẽ đưa châu Á tăng trưởng mạnh mẽ trở lại như xưa.

Khi các nền kinh tế châu Á vẫn còn chưa thoát khỏi tình trạng khủng hoảng, Ngân hàng Thế giới (1998) đã vạch đường cho những chiến lược phục hồi tăng trưởng. Trong đó, cải cách cơ cấu, mạng lưới an sinh cho người nghèo, và phục hồi đầu tư từ nước ngoài được xem là chìa khoá của sự phục hồi. Nhịp độ phục hồi trên thực tế trong năm 1999 đã vượt quá con số dự báo đưa ra năm 1998.

Các nhân tố chính đứng đằng sau sự phục hồi kinh tế có thể thấy rõ qua tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao (tất nhiên không nhất thiết phải bằng với mức đã từng có trước khủng hoảng). Đó là: xuất khẩu tăng mạnh, một phần nhờ phá giá tỉ giá hối đoái; xây dựng lại dự trữ ngoại tệ, cũng phần nào đó do nhập khẩu kém năm 1998; thâm hụt ngân sách và lãi suất thấp đã kích thích tổng cầu; có nhiều cuộc cải cách cơ cấu nhằm củng cố hệ thống tài chính; và duy trì được nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

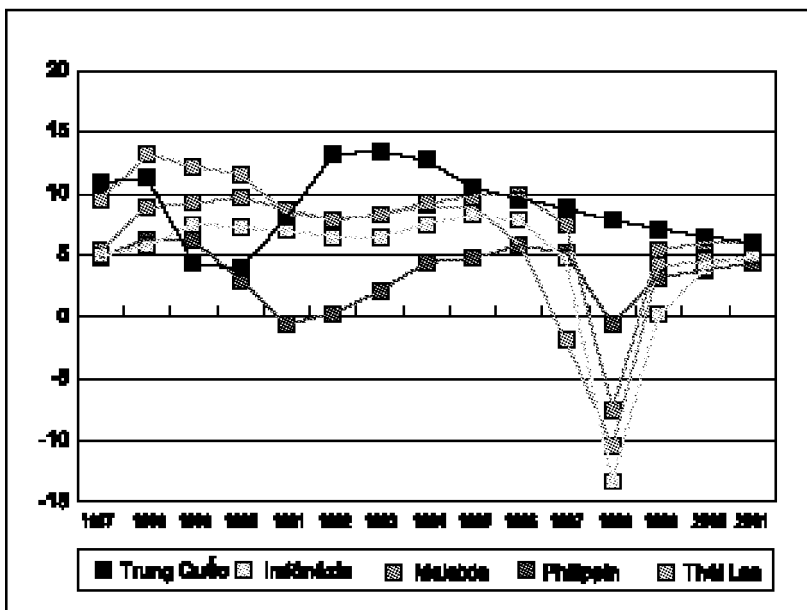
Như đã nói ở trên, các nhân tố tạo nên “ sự thần kỳ châu Á ” và nguyên nhân của cuộc khủng hoảng tiền tệ của châu Á là khác nhau. Phần lớn các mô hình phát triển đều nhấn mạnh đến “ các nhân tố sản xuất vật chất ”. Trong các tác phẩm nghiên cứu không thấy mấy ai quan tâm đến vai trò của các biến số tài chính. Thí dụ, một trong những lí do mà các quốc gia châu Á tập trung vào mảng sản xuất vật chất là họ có tỉ lệ tiết kiệm cao, nên việc ngân hàng

Hình 2.1 Tốc độ tăng GDP. Bốn nền kinh tế mới công nghiệp hoá



Nguồn: Ngân hàng Phát triển châu Á

Hình 2.2 Tốc độ tăng GDP. Các tốc độ tăng trưởng các nước



Nguồn: Ngân hàng Phát triển châu Á

đứng làm trung gian tài chính có thể hoạt động tốt. Tỷ lệ tiết kiệm như vậy có thể giúp tài trợ cho đầu tư ở mức cao mà không lệ thuộc nhiều vào vốn nước ngoài đầu tư gián tiếp. Người ta coi nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài như là một cách tốt để tiếp thu công nghệ nước ngoài.

Mặt khác, phần lớn các nhân tố mà người ta cho rằng đã tạo nên cuộc khủng hoảng tiền tệ của châu Á lại là những nhân tố thuộc về “ tài chính ” . Tất nhiên, vẫn có nhiều tranh cãi về việc liệu các nhân tố “ tài chính ” và “ sản xuất vật chất ” có tách rời nhau không, như dưới đây sẽ mô tả. Rõ ràng, sự phát triển đòi hỏi cả hai loại nhân tố trên. Nếu khu vực tài chính bị suy yếu hay bị bóp méo ghê gớm thì khu vực sản xuất vật chất cũng chịu ảnh hưởng, và ngược lại, khi khu vực sản xuất vật chất thua kém thì khu vực tài chính cũng bị thiệt hại. Nhưng câu hỏi quan trọng nhất ở đây là liệu chúng ta có thể nói rằng khu vực sản xuất vật chất của châu Á có thể tăng trưởng *bất chấp* tình trạng sơ khai của khu vực tài chính hay không, và liệu sự tăng trưởng này có tạm thời bị mất khi các thể chế tài chính sụp đổ hay không, cho dù điều đó diễn ra trước hay sau khủng hoảng tiền tệ.

Vấn đề trên khiến tôi quay trở lại việc phân biệt giữa khu vực sản xuất vật chất của nền kinh tế và khu vực tài chính. Thành tựu của khu vực sản xuất vật chất – tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ tiết kiệm, đầu tư – về cơ bản là độc lập với khu vực tài chính – tỷ lệ lạm phát, tăng trưởng tiền tệ, và kết quả của hoạt động ngân hàng. Phần lớn các nền kinh tế đều thừa nhận quan điểm này và cho rằng nó ít nhất là sẽ đúng trong dài hạn. Các nguyên tắc của chủ nghĩa trọng tiền đã sử dụng giả thuyết này.

Tuy nhiên, những người khác hoài nghi cho rằng, có những mối liên hệ khăng khít giữa các biến của khu vực sản xuất vật chất và biến tài chính. Chúng ta hãy cùng khảo sát một số khả năng có thể phủ nhận giả thuyết về sự tách rời này.

Trong một nền kinh tế hiện đại, một phần lớn trong tổng đầu tư được trung chuyển qua hệ thống tài chính. Một câu hỏi nảy sinh là, làm thế nào mà các quốc gia châu Á có thể duy trì được tỷ lệ đầu tư

như vậy với một hệ thống ngân hàng rất yếu kém.

Có thể khuyến khích nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bằng chế độ cố định tỉ giá theo đồng đôla, vì chế độ tỉ giá hối đoái ổn định sẽ có thể làm giảm rủi ro tỉ giá cho các nhà đầu tư. Trên thực tế, các nhà đầu tư thường thích có một chế độ tỉ giá hối đoái cố định. Tuy nhiên, theo quan điểm của tôi, nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài được thu hút chủ yếu là nhờ sức mạnh trong dài hạn của nền kinh tế nước chủ nhà và chi phí lao động thấp so với kỹ năng của các công nhân ở đây. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể chấp nhận sự dao động của tỉ giá hối đoái, chừng nào sự dao động đó còn nằm trong một biên độ không quá lớn. Tỉ giá hối đoái dao động sẽ ảnh hưởng đến tốc độ thu hút các luồng vốn đầu tư gián tiếp ngắn hạn từ nước ngoài đổ vào so với luồng đầu tư trực tiếp. Tuy nhiên, vấn đề là các quốc gia châu Á với tỉ lệ tiết kiệm cao, có “quá nhiều” chứ không phải “quá ít” luồng vốn đầu tư ngắn hạn đổ vào. Do đó, nếu các nước Đông Á sớm từ bỏ chính sách cố định tỉ giá với đồng đôla thì luồng đầu tư gián tiếp ngắn hạn có thể đã nhỏ hơn, và tương ứng với nó là những món nợ bằng đồng đôla đã nhẹ bớt dưới một chế độ tỉ giá linh hoạt hơn. Tuy nhiên, lúc nào thì cần rút lui là một quyết định cực kỳ khó khăn.

ĐIỀU KIỆN CHO SỰ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỮNG VÀNG

Thất bại thị trường. Trong số những bài học rút ra từ các cuộc khủng hoảng, vốn có thể báo trước tương lai phát triển của Đông Á, có bài học về những nguy cơ đe dọa sự ổn định mà nguy cơ ấy xuất phát từ những nguyên nhân sau đây.

Nhân tố đầu tiên là hành vi bầy đàn. Hành vi bầy đàn cho rằng, quyết định của các nhà đầu tư không phải lúc nào cũng hợp lý. Các quyết định đầu tư của một cá nhân hay một công ty luôn chịu ảnh hưởng của các cá nhân và công ty khác, bởi vì đánh giá về lợi nhuận của cá nhân luôn phụ thuộc vào hành vi của những người khác.

Nếu những người khác rút vốn ra khỏi một nước thì nguy cơ bị ở lại với những khoản nợ khê đọng sẽ tăng lên. Vì thế, các nhà đầu tư dường như luôn đến và đi cùng nhau, một điều thường tạo nên sự bất ổn định cho các thị trường tài chính.

Nhân tố tiếp theo là hành vi lợi dụng bảo lãnh, cố ý làm liều. Giả sử một số ngân hàng lớn trong một nước bị phá sản. Do chính phủ luôn có xu hướng bảo vệ hệ thống tài chính, đôi khi bằng cách cứu vớt các tổ chức tài chính này, và đôi khi phải đóng cửa hoàn toàn các tổ chức đó, nên các nhà đầu tư thường có xu hướng lấy lại được khoản đầu tư của mình, cho dù họ nhận định rất kém về cơ hội đầu tư đó. Hỗ trợ từ các tổ chức tài chính quốc tế (như IMF chẳng hạn) có thể làm giảm rủi ro bị thua lỗ cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Trong những thị trường mới nổi, thông tin về vị thế tài chính của các ngân hàng và công ty không được đầy đủ như ở những thị trường của các nước tiên tiến. Những vấn đề liên quan tới sự bất cân xứng về thông tin – những đối tượng hữu quan khác nhau nhận được những lượng thông tin không giống nhau – càng bị khuếch đại thêm trong những nền kinh tế này.

Rõ ràng việc điều tiết các luồng vốn ngắn hạn từ nước ngoài đổ vào – dựa trên những yêu cầu phòng ngừa đối với các thể chế tài chính và xác lập lại phạm vi hoạt động của chính sách tiền tệ – là rất có lợi. (Điều này đã được chứng minh gần sáu năm trước đây trong đánh giá của IMF về cuộc khủng hoảng đồng pêsô ở Mêhicô năm 1994-95 [IMF 1995]). Đầu tiên, các nền kinh tế không trải qua những cuộc khủng hoảng nghiêm trọng trong thời kỳ khủng hoảng châu Á trước đó đã kiểm soát các luồng vốn. Trung Quốc đã kiểm soát chặt luồng vốn. Đài Loan đã không thu hút nhiều các luồng vốn vào ngắn hạn do tình hình chính trị của họ. Khác với Thái Lan, Xingapo đã không quốc tế hoá đồng tiền của mình (do những hạn chế trong việc sử dụng đồng đôla Xingapo và việc vay mượn ngoài Xingapo). Thứ hai, nhìn vào tất cả những nước bị khủng hoảng nghiêm trọng – Hàn Quốc, Thái Lan, và Indônêxia – thì họ đều vay ngắn hạn rất nhiều từ ngân hàng của các nước phát triển. Tỷ lệ vay nợ ngắn hạn trên dự trữ ngoại tệ ở cả ba nước này đều cao hơn 1,

trong khi tỉ số này ở các nước châu Á khác là nhỏ hơn 1 (Ito 2000a). Vấn đề là, làm thế nào để việc điều tiết luồng vốn không bóp nghẹt và bóp méo thị trường. Những nghiên cứu gần đây đã ca ngợi mô hình điều tiết luồng vốn vào của Chile.

Việc phân bổ sai các nguồn lực ở cả khu vực sản xuất vật chất và tài chính, do sự không hoàn hảo của thị trường, do hành vi lợi dụng bảo lãnh cố ý làm liều, hay do sự bất cân xứng về thông tin, đều là những thất bại của thị trường.

Những can thiệp tối ưu của chính phủ. Trước sự đe dọa của thất bại thị trường, chính phủ phải phát huy vai trò của mình. Đầu tiên, các cải cách đối với khu vực tài chính là rất cấp bách để khôi phục niềm tin vào nền kinh tế. Sự vững vàng của hệ thống tài chính trước những cú sốc bên ngoài là mục tiêu then chốt. Công tác giám sát các ngân hàng (và phi ngân hàng) phải được củng cố hơn nữa, thị trường trái phiếu phải được phát triển và phải xây dựng được một phương thức có hiệu quả để điều tiết các luồng đầu tư gián tiếp, nếu chúng có dấu hiệu bất ổn định quá mức. Thứ hai, cần phải khai thác triệt để sức mạnh của khu vực sản xuất vật chất. Cơ sở hạ tầng (đường sá, giao thông công cộng, giáo dục công...) phải được củng cố. Thứ ba, nền kinh tế càng bước vào giai đoạn phát triển cao thì hệ thống điều tiết càng cần được tăng cường. Độc quyền tự nhiên phải được thay thế bằng chính sách cạnh tranh, các ngân hàng quốc doanh cần được tư nhân hoá hay có vai trò hạn chế hơn, bảo hộ thương mại phải được giảm mạnh. Bất kỳ sự bảo trợ xã hội nào cũng cần thực hiện thông qua các khoản trợ cấp trực tiếp, chứ không phải thông qua việc bảo hộ một số ngành công nghiệp như trước. Với những cải cách này, khả năng tăng trưởng bền vững của nền kinh tế châu Á sẽ cao hơn nhiều.

Chúng ta không nên nhấn mạnh quá mức vai trò của chính phủ trong việc tạo nên “sự thần kỳ” cũng như trong việc ngăn chặn khủng hoảng. Để có một sự tăng trưởng nhanh và ổn định, chính phủ cần đảm bảo sự ổn định chính trị và môi trường kinh tế vĩ mô, thúc đẩy công nghiệp hoá bằng cách nâng cao trình độ học vấn cho

lực lượng lao động, và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Để ngăn chặn khủng hoảng, vai trò của chính phủ là đảm bảo thông tin chính xác và chuẩn hoá đến được với công chúng, công tác giám sát ngân hàng được củng cố, và một số qui định phòng ngừa đối với các luồng vốn vào được triển khai.

Bộ ba bất khả thi và giải pháp. Dường như ai cũng biết – và bất kể cuốn sách giáo khoa nào về tài chính quốc tế cũng đều giải thích – vì sao không thể có ba chế độ sau đây:

- Tỷ giá hối đoái cố định
- Lưu chuyển vốn tự do
- Chính sách tiền tệ độc lập

Điều này đôi khi được gọi là bộ ba bất khả thi. Nếu không có sự kiểm soát vốn thì việc cố định tỷ giá hối đoái có nghĩa là lãi suất trong nước ngang bằng với lãi suất thế giới, có thể điều chỉnh thêm những khoản phí chênh lệch rủi ro nhất định. Vì thế, không thể duy trì tính độc lập của chính sách tiền tệ.

Chính sách mà các nước châu Á sử dụng trong thập kỷ 90 trước khủng hoảng có thể xem là một sự thách thức đối với bộ ba bất khả thi. Các luồng vốn vào đã kích thích nền kinh tế nội địa, nhưng thường ở mức quá nóng. Hơn nữa, không thể tăng lãi suất để ngăn chặn tình trạng quá nóng này, vì lãi suất cao càng thu hút thêm luồng vốn vào. Đối với trường hợp của Thái Lan, chính sách tiền tệ quá dễ dãi là nguyên nhân gây ra những bong bóng kinh tế. Nhưng khi không có sự kiểm soát vốn thì chính sách tiền tệ lại bị thị trường thế giới chi phối, và các thị trường hải ngoại sẽ khiến các luồng tiền rất dễ ra vào Thái Lan.

Cuộc khủng hoảng đã buộc một số nước châu Á phải áp dụng chế độ tỷ giá thả nổi.³ Đó là trường hợp của Hàn Quốc, Philippin và Thái Lan. Ba nước này đã duy trì được sự lưu chuyển của vốn và có được sự độc lập tương đối trong chính sách tiền tệ, nhưng họ cũng phải đối mặt với sự bấp bênh trong giá trị của đồng bản tệ so với đồng đôla. Tuy nhiên, tỷ giá thả nổi là một lối thoát khỏi bộ ba bất khả thi.

Một lối thoát khác khỏi bộ ba bất khả thi là áp dụng việc kiểm soát vốn và các biện pháp khác để hạn chế luồng vốn. Với việc kiểm soát vốn, người ta có thể lấy lại được các chính sách tiền tệ độc lập. Trung Quốc đã thi hành một chế độ kiểm soát nghiêm ngặt đối với giao dịch trên tài khoản vốn, mặc dù vẫn có những dò rỉ không nhỏ. Tháng 9 năm 1998, Malaixia thông qua một số chính sách kiểm soát luồng vốn ra để đối phó với khủng hoảng. Trên đây là thí dụ về những quốc gia đang tìm cách lấy lại sự độc lập về tiền tệ nhưng vẫn duy trì một tỉ giá cố định.

Tuy nhiên, một cách khác để phá vỡ bộ ba bất khả thi là từ bỏ chính sách tiền tệ độc lập và cho phép lãi suất trong nước tiến gần đến lãi suất quốc tế. Nhóm tiền tệ là phiên bản của một chế độ khất khe nhằm duy trì chế độ tỉ giá cố định. Đây chính là chế độ mà Hồng Kông đã sử dụng năm 1989.

Bảng 2.6 cho biết phản ứng của nền kinh tế trước nghịch lý mà bộ ba bất khả thi đã gây ra.

Cải cách tài chính. Củng cố hệ thống tài chính và các thị trường vốn đều rất quan trọng và đòi hỏi các sáng kiến của chính phủ.

Một vài nước Đông Á vẫn phải khắc phục những món nợ khê đọng đã phát sinh từ thời kỳ khủng hoảng. Tỉ lệ nợ khê đọng trong các ngân hàng Thái Lan năm 1999 đã lên đến 50% và sau đó bắt đầu giảm xuống chậm chạp. Các ngân hàng thương mại Ấnônêxia vẫn còn thiếu vốn trầm trọng. Những món nợ xấu đã dồn tích lại cho một cơ quan quản lý tài sản của các ngân hàng phá sản (IBRA) vẫn chưa được thanh lý hay xử lý đúng theo tiến độ dự kiến. Nhiều quỹ đầu tư ở các tỉnh của Trung Quốc (ITIC) đã đổ bể. Tại Hàn Quốc, một vài *chaebol* cần phải tái cơ cấu, với những bài học quan trọng để lại cho những ngân hàng đã cho họ vay vốn. Mỗi quốc gia có những cách khác nhau để làm sạch danh mục đầu tư của các ngân hàng, nhưng có lẽ còn phải mất nhiều năm nữa mới có thể đưa được những tổ chức tài chính bị tác động mạnh nhất trở lại tình trạng lành mạnh.

Một khi những vấn đề trước đây được giải quyết thì có thể xây

Bảng 2.6 Các nền kinh tế phản ứng như thế nào với bộ ba bất khả thi

Phản ứng	Tỷ giá cố định	Vốn luân chuyển tự do	Chính sách tiền tệ độc lập	Nền kinh tế
Bộ ba bất khả thi	Có	Có	Có	Châu Á trước khủng hoảng, trừ Trung Quốc và Hồng Kông
Thả nổi	Không	Có	Có	Hàn Quốc, Philippin, Thái Lan, Indônêxia
Kiểm soát vốn	Có	Không	Có	Trung Quốc sau tháng 9 năm 1998, Malaixia
Nhóm tiền tệ	Có	Có	Không	Hồng Kông

Chú thích: Trung Quốc vẫn coi chế độ tỷ giá của mình không phải hệ thống tỷ giá cố định mà là linh hoạt. Tuy nhiên, số liệu cho thấy, nó dao động rất ít so với đôla Mỹ, và thị trường coi đó là hệ thống tỷ giá cố định không chính thức. Hàn Quốc, Philippin, Thái Lan và Indônêxia sau khủng hoảng đều được xếp vào loại “thả nổi”, nhưng không “thả nổi hoàn toàn”.

dựng một chế độ mới. Chế độ này bao gồm nhiều thành phần, như sẽ nêu dưới đây. Tại Đông Á, một vài trong số những thành phần này đã được hình thành, trong khi một số thành phần khác phải đợi đến sau này mới có thể đưa vào thực tiễn.

- Chế độ giám sát
- Một khuôn khổ pháp lý có những quy trình rõ ràng trong việc xử lý những công ty phá sản và phong tỏa tài sản thế chấp ngay lập tức. Điều này đòi hỏi phải có luật phá sản và một hệ thống luật pháp đủ khả năng thực thi nhanh chóng.
- Sự phát triển của các thị trường vốn (thị trường cho các khoản vốn rủi ro).

Trước hết, cần ban hành một chính sách giám sát hữu hiệu, do các chuyên gia giàu kinh nghiệm thực hiện, để duy trì các doanh nghiệp vững vàng hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán và bảo hiểm. Nhìn chung, cần phải có một cơ quan giám sát độc lập để tránh áp lực từ phía các chính khách và cơ quan chức năng về ngân sách. Việc cho phép một ngân hàng phá sản chỉ nên

căn cứ vào tình trạng của cả hệ thống ngân hàng. Những chính sách nương nhẹ thường xuyên làm tăng chi phí thực hiện những giải pháp cuối cùng.

Sau cuộc khủng hoảng năm 1997-98, các nước chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất đã thiết lập các cơ quan giám sát độc lập. Vai trò trung gian của họ là hoạt động thường xuyên và đánh giá bảng tổng kết tài sản của các ngân hàng để nhận biết những món nợ khê đọng và những khoản thua lỗ dự kiến, từ đó xác định xem ngân hàng có mất khả năng trả nợ hay không.

Thứ hai, sau khi nhận diện được những món nợ khê đọng, các ngân hàng phải giải quyết. Thông thường, điều này đòi hỏi (ít nhất cũng có một phương án) buộc phải phá sản và thu hồi tài sản thế chấp. Những người cho vay, nếu số đông đồng ý, có quyền buộc một doanh nghiệp phải phá sản khi doanh nghiệp này từ chối việc trả lãi đã quá hạn. Các thủ tục pháp lý giải quyết vấn đề này đều được công bố và áp dụng công khai. Thẩm phán phải được đào tạo để đưa ra các phán quyết trên cơ sở đối xử bình đẳng giữa chủ nợ và người đi vay, cũng như giữa các chủ nợ.

Thứ ba, thị trường tài chính Đông Á cần có một trình độ phát triển sâu hơn và giàu kinh nghiệm hơn để giảm thiểu những sự bất cập về kỳ hạn thanh toán và tiền tệ. Sự bất cập kép này trong thời kỳ khủng hoảng đều do những yếu kém của thị trường vốn. Nhìn chung, nhu cầu vốn trong dài hạn phải do các nhà đầu tư dài hạn đáp ứng thông qua các công cụ cho vay trong dài hạn. Các nhà đầu tư cổ phiếu thường bỏ qua sự bất ổn trong ngắn hạn và tiếp tục đầu tư qua thời kỳ bất ổn. Người ta đã quan sát được hành vi này trong các cuộc khủng hoảng của Mêhicô và châu Á. Những trái phiếu dài hạn cần được nhiều dạng nhà đầu tư khác nhau mua bán, kể cả các nhà đầu tư ngắn hạn. Tuy nhiên, chỉ tới khi những trái phiếu dài hạn này đến kỳ thanh toán thì người phát hành mới phải lo đáp ứng những nhu cầu chi trả. Sự thiếu khả năng thanh khoản đối với những người phát hành trái phiếu dài hạn hiếm hoi hơn nhiều so với những người phát hành trái phiếu ngắn hạn. Do đó, các thị trường trái phiếu và cổ phiếu dài hạn là rất cần thiết đối với những

nước cần các nguồn vốn đầu tư dài hạn.

Mặc dù nhiều người đồng ý phải phát triển thị trường vốn, nhưng sự phát triển của nó cần có những điều kiện tiên đề nhất định. Cơ sở hạ tầng thị trường, với các hệ thống thương mại, thanh toán hay chi trả, đều cần được phát triển, cùng với nó là luật giao dịch chứng khoán. Cũng cần thành lập một ủy ban giao dịch chứng khoán độc lập để theo dõi các giao dịch nhằm đảm bảo công bằng.

Khác với những người gửi tiền vào ngân hàng, những nhà đầu tư chứng khoán cần được thông báo về những rủi ro có thể có và triển vọng của các doanh nghiệp mà họ đầu tư. Để quảng bá thông tin đầu tư, các cơ quan thẩm định tín dụng là rất quan trọng. Một yêu cầu quan trọng khác về vấn đề công khai hoá là phải có các qui tắc hạch toán. Qui tắc hạch toán phải minh bạch để các nhà đầu tư trong và ngoài nước có thể dễ dàng đánh giá bảng tổng kết tài sản và báo cáo lỗ lãi của các công ty. Với mục tiêu này, các cơ quan thẩm định tín dụng và các nhà phân tích tín dụng khác có vai trò quan trọng.

KẾT LUẬN

Các quốc gia Đông Á đã nuôi dưỡng rất có hiệu quả một khu vực sản xuất vật chất có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Nhưng họ không thành công mấy trong việc phát triển khu vực tài chính, do đó nguy cơ dễ bị tổn thương của khu vực tài chính vẫn tồn tại ngay cả trong những năm thần kỳ. Chính nguy cơ dễ bị tổn thương này đã góp phần đáng kể gây ra cuộc khủng hoảng năm 1997-98 ở châu Á. Ở Thái Lan, khủng hoảng ngân hàng đến trước khủng hoảng tiền tệ, trong khi ở Hàn Quốc, những món nợ nước ngoài nặng nề lại đóng góp vào nguy cơ dễ bị tổn thương trước sự lay lắt từ Thái Lan và Ấn Độ.

Bốn năm đã trôi qua kể từ khi cuộc khủng hoảng tiền tệ nổ ra ở Thái Lan. Phần lớn các quốc gia Đông Á đang trong giai đoạn phục hồi mạnh mẽ từ sau cuộc suy thoái năm 1998. Một số nước đã đạt được

mức tăng trưởng cao không kém gì thời kỳ trước khủng hoảng. Một số nước khác vẫn đang chật vật, nhưng chủ yếu là do chế độ chính trị bất ổn định. Để sự phục hồi hiện nay có thể kéo dài và thiết lập được những vùng đệm trước những cú sốc từ bên ngoài trong tương lai, các quốc gia Đông Á cần phải củng cố hơn nữa thị trường tài chính.

Một nhận xét quan trọng khác của bài viết này là, sự thành công của khu vực chế tác và sự yếu kém của khu vực tài chính đã cùng tồn tại trong quá khứ. Khủng hoảng tiền tệ năm 1997-98 chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của sự yếu kém trong khu vực tài chính. Nó không xuất phát từ sự thất bại của khu vực chế tác. Do đó, một khi những yếu kém trong khu vực tài chính được giải quyết thì các nước Đông Á sẽ lại đạt được tốc độ tăng trưởng bền vững. Cùng với những thể chế và thị trường tài chính vững mạnh hơn, nền kinh tế không dễ gì chịu ảnh hưởng của những cú sốc từ bên ngoài. Để tăng cường thị trường tài chính và thị trường vốn, việc áp dụng một chế độ tiền tệ hợp lý cũng như hệ thống giám sát tài chính vững mạnh là điều rất quan trọng.

CHÚ THÍCH

1. Về các khía cạnh khác của chính sách công nghiệp ở Đông Á, xem Chương 6, 8, 9, 10, và 12 trong cuốn sách này.
2. Thuật ngữ “ Mô hình Đàn Nhạn Bay” do Akamatsu (1961) đặt tên. Nhưng nghĩa ban đầu của nó giống một chu kỳ sản phẩm nhiều hơn, tức là việc tăng giảm sản lượng của một ngành nào đó trong các nước đang phát triển. Ngày nay, nó được sử dụng với nghĩa khác, như đã giải thích trong bài. Sự phát triển kinh tế liên tục đòi hỏi các nguồn vốn vật chất và con người. Những yêu cầu đó cho một ngành mới được tiếp sức bằng lợi nhuận từ những ngành hiện có và một lực lượng lao động có đào tạo và những sinh viên tốt nghiệp đại học mới có trình độ. Kết hợp giữa lý thuyết về chu kỳ sản phẩm và giả thuyết về sự thay đổi động trong cơ cấu ngành đã đưa lại nghĩa hiện nay của thuật ngữ Mô hình Đàn Nhạn Bay. Xem thêm Murphy, Shleifer, và Vishny 1989a, b; và Matsuyama 1992 về những nghiên cứu có

liên quan trong lĩnh vực lý thuyết tăng trưởng mới này.

3. Tuy nhiên, xem thêm Chương 5 của McKinnon.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Akamatsu, Kaname. 1961. "A Theory of Unbalanced Growth in the World Economy." *Weltwirtschaftliches Archiv* 86 (2): 196–217.
- Asian Development Bank. Various years. *Asian Development Outlook*. Manila, Philippines.
- Baig, Taimur, and Ilan Goldfajn, 1999, "Financial Market Contagion in the Asian Crisis." *IMF Staff Papers* 46 (June): 167–95.
- Campos, Jose Edgardo, and Hilton L. Root. 1997. *The Key to the Asian Miracle: Making Shared Growth Credible*. Washington, D.C.: Brookings Institution.
- Caramazza, Francesco, Luca Ricci, and Ranil Salgado, 2000 "Trade and Financial Contagion in Currency Crises." IMF Working Paper WP/00/55, March. Washington, D.C.
- Corsetti, Giancarlo, Paolo Pesenti, and Nouriel Roubini. 2000. "Fundamental Determinants of the Asian Crisis: The Role of Financial Fragility and External Imbalances," in T. Ito and A. O. Krueger, eds., *Regional and Global Capital Flows: Macroeconomic Causes and Consequences*. University of Chicago Press.
- Eichengreen, Barry. 1999. *Toward a New International Financial Architecture: A Practical Post-Asia Agenda*. Washington, D.C.: Institute for International Economics.
- Eichengreen, Barry, Andrew K. Rose, and Charles Wyplosz. 1996, "Contagious Currency Crises: First Tests." *Scandinavian Journal of Economics* 98 (4): 463–84.
- Frankel, Jeffrey A., and Shang-Jin Wei. 1994. "Yen Bloc or Dollar Bloc? Exchange Rate Policies of the East Asian Economies," in T. Ito and A. O. Krueger, eds., *Macroeconomic Linkage: Savings, Exchange Rates, and Capital Flows*. University of Chicago Press.
- Goldstein, Morris. 1998. *The Asian Financial Crisis: Causes, Cures, and Systemic Implications*. Washington, D.C.: Institute for International Economics.

- Hunter, William C., George G. Kaufman, and Thomas H. Krueger, eds.. 2000. *The Asian Financial Crisis: Origins, Implications, and Solutions*. Boston: Kluwer Academic.
- IMF (International Monetary Fund). 1995. *International Capital Markets 1995*. Washington, D.C.
- . 1997. *World Economic Outlook 1997*. Washington, D.C.
- Ito, Takatoshi. 1997. "What Can Developing Countries Learn from East Asia's Economic Growth?" *Annual World Bank Conference on Development Economics 1997*. 183–200.
- . 2000a. "Capital Flows in Asia" in Sebastian Edwards, ed., *Capital Flows to Emerging Markets*. Chicago, University of Chicago Press: 255–296.
- . 2000b. "Perspectives on Asian Economic Growth: Neoclassical Growth vs. Flying Geese Growth" in Economic Planning Agency, Japan, ed., *The East Asian Economic Growth with Industrial Structural Changes*, Chapter 1, Economic Planning Agency, Tokyo.
- Ito, Takatoshi, and Keisuke Orii. 2000. "Changes in Industrial Structure in East Asian Countries: Common Characteristics and Idiosyncratic Factors" in Economic Planning Agency, Japan, ed., *The East Asian Economic Growth with Industrial Structural Changes*, Chapter 1, Economic Planning Agency, Tokyo.
- Ito, Takatoshi, and Luiz Pereira da Silva. 1999. "The Credit Crunch in Thailand during the 1997–98 Crisis: Theoretical and Operational Issues of the JEXIM Survey." *EXIM Review* (19) 2: 1–40.
- Kaminsky, Graciela, and Carmen Reinhart. 1999. "The Twin Crises: The Causes of Banking and Balance-of-Payments problems." *American Economic Review* (89) 3: 473–500.
- Krugman, Paul. 1994. "The Myth of Asia's Miracle." *Foreign Affairs* November/December: 62–78.
- Lane, Timothy, Atish Ghosh, Javier Hamann, Steven Phillips, Marianne Schulze-Ghattas, and Tsidi Tsikata. 1999. "IMF-Supported Programs in Indonesia, Korea, and Thailand: A Preliminary Assessment." IMF Occasional Paper, No. 178, Washington, D.C.
- Masson, Paul. 1999a. "Contagion: Macroeconomic Models with Multiple Equilibria" *Journal of International Money and Finance* (18): 587–602.

- . 1999b. "Contagion: Monsoonal Effects, Spillovers, and Jumps between Multiple Equilibria." In P. R. Agenor, M. Miller, D. Vines, and A. Weber, eds., *The Asian Financial Crisis: Causes, Contagion and Consequences*. Cambridge, U.K.: Cambridge University Press.
- Matsuyama, Kiminori. 1992. "The Market Size, Entrepreneurship, and the Big Push." *Journal of the Japanese and International Economies* (6): 347–64.
- Montes, Manuel F. 1998. *The Currency Crisis in Southeast Asia*. Updated Edition. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Murphy, Kevin M., Andrei Shleifer, and Robert W. Vishny. 1989a. "Industrialization and the Big Push." *Journal of Political Economy* 97 (5, October): 1003–26.
- . 1989b. "Income Distribution, Market Size, and Industrialization," *Quarterly Journal of Economics* 104 (3): 537–564.
- Mussa, Michael, Paul Masson, Alexander Swoboda, Esteban Jadresic, Paolo Mauro, and Andrew Berg. 2000. "Exchange Rate Regimes in an Increasingly Integrated World Economy." IMF Occasional Paper, No. 193. Washington, D.C.
- Ogawa, Eiji, and Takatoshi Ito. 2000. "On the Desirability of a Regional Basket Currency Arrangement." NBER Working Paper W8002, November (available at <http://papers.nber.org/papers/W8002>).
- Radelet, Steven, and Jeffrey D. Sachs. 1998. "The East Asian Financial Crisis: Diagnosis, Remedies, and Prospects." *Brookings Papers on Economic Activity* (1): 1–90.
- Sarel, Michael. 1995. "Growth in East Asia: What We Can and What We Cannot Infer from It." IMF Working Paper 95/98. Washington, D.C.
- UNIDO (United Nations Industrial Development Organization). 1999. *Industrial Statistics Database 1999* (three-digit level of ISIC Code on diskette), Vienna, Austria.
- Williamson, John. 2000. *Exchange Rate Regimes for Emerging Markets: Reviving the Intermediate Option*. Washington, D.C.: Institute for International Economics.
- Woo, Wing Thy, Jeffrey D. Sachs, and Klaus Schwab. 2000. *The Asian Financial Crisis: Lessons for a Resilient Asia*. Cambridge, Mass.: MIT Press.
- World Bank. 1993. *The East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policy*. New York: Oxford University Press.

———. 1998. *East Asia: The Road to Recovery*. Washington, D.C.

Yoshitomi, Masaru, and Sayuri Shirai. 2000. "Technical Background Paper for Policy Recommendations for Preventing Another Capital Account Crisis." Tokyo: Asian Development Bank Institute.

Young, Alwyn. 1992. "A Tale of Two Cities: Factor Accumulation and Technical Change in Hong Kong and Singapore." *NBER Macroeconomic Annual 1992*. Cambridge, Mass: MIT Press.

CHƯƠNG 3

THAY ĐỔI VÀ TĂNG TRƯỞNG CÔNG NGHỆ Ở ĐÔNG Á: NHÌN TỪ GÓC ĐỘ VĨ MÔ VÀ VI MÔ

Howard Pack

Tăng trưởng nhanh ở nhiều nước châu Á đã tạo nên sự thần kỳ Đông Á. Ngay cả trước khi cuộc khủng hoảng châu Á xuất hiện vào cuối năm 1997 thì đã nổ ra nhiều cuộc tranh luận về việc liệu trên thực tế có sự thần kỳ nào không, hay toàn bộ thời kỳ đạt tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người cao đến kinh ngạc của khu vực Đông Á chỉ là kết quả của một sự đầu tư cao độ theo kiểu Liên Xô (Krugman 1994). Những người có quan điểm như vậy, mà ngày nay quan điểm ấy được coi là một sự tiên đoán, đã lập luận rằng, sự tăng trưởng nhanh của vốn chắc chắn sẽ phải gặp qui luật hiệu suất giảm dần. Tuy nhiên, vẫn còn chưa rõ vì sao những nền kinh tế mới công nghiệp hoá đang được khảo sát này lại có mức tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP – *total factor productivity*) thấp lạ lùng, nói cách khác, năng suất giảm dần có phải là một tác nhân quan trọng gây ra cuộc khủng hoảng hay không. Quả thực, sự phục hồi nhanh đáng kinh ngạc và ngoài dự kiến trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Hàn Quốc, Malaixia và Thái Lan trong năm 1999 và đầu năm 2000 đã cho thấy, việc tích lũy vốn, lao động có kỹ năng và kiến thức công nghệ là một hiện tượng có tính ổn định lâu dài. Tốc độ tăng GDP đạt hai con số từ mức thấp nhất năm 1998 đã phản ánh một phản ứng mạnh từ phía

cung trước sự thay đổi các tham số chính sách.¹ Mặc dù sẽ mất rất nhiều thời gian để có được số liệu đánh giá sự tăng trưởng của TFP trước và sau khủng hoảng, nhưng dường như suy cho cùng thì tăng trưởng TFP chậm chạp không phải là thủ phạm chính gây ra sự suy giảm, không tệ hơn những gì mà nó đã có trong cuộc Đại Suy thoái những năm 30 ở Mỹ và châu Âu. Vấn đề thanh khoản, sự giám sát hoạt động ngân hàng không thoả đáng, các nhà đầu tư gián tiếp quốc tế lạc quan đến mức phi lý, và kết quả hoạt động còn khiêm khuyết của cộng đồng tài chính quốc tế được coi là những nguyên nhân nghiêm trọng hơn gây ra sự suy giảm.

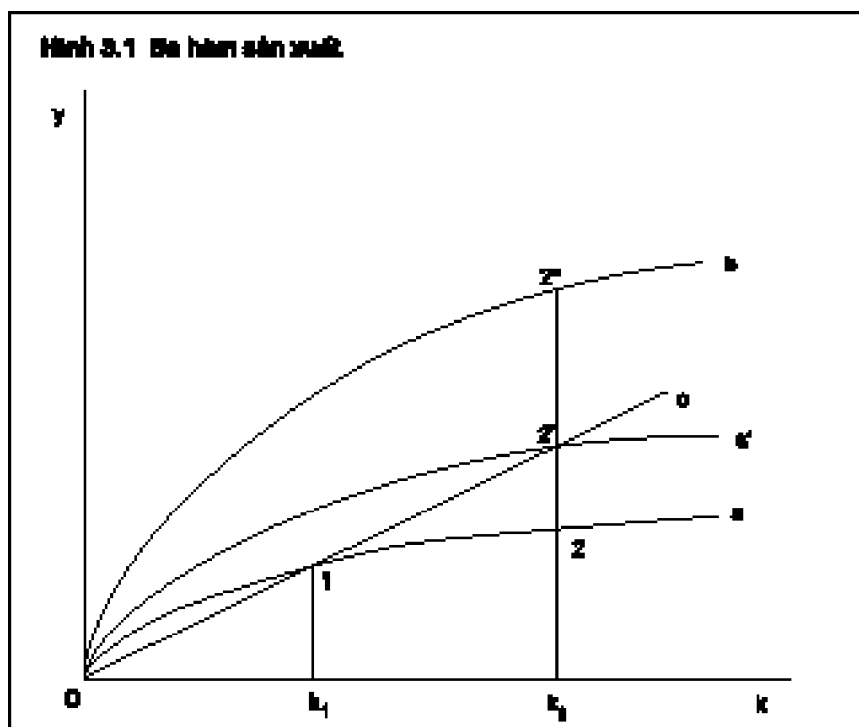
Các thước đo vĩ mô về mức tăng trưởng thấp hoặc bằng không của TFP lại trái ngược với những bằng chứng kinh tế vi mô ở cấp doanh nghiệp và cấp ngành, mà những bằng chứng này cho thấy ưu thế về công nghệ của cá nhân từng công ty riêng biệt. Trước khi thử gắn kết giữa mức tăng trưởng thấp của TFP ở cấp vĩ mô với năng lực ngày càng tăng ở cấp doanh nghiệp, trước tiên cần đánh giá lại bản chất của những bằng chứng được viện dẫn để ủng hộ quan điểm của “trường phái tích lũy”, và so sánh chúng với những tư liệu cho rằng việc “tiếp thu” công nghệ thành công là một khía cạnh quan trọng mang lại những thành tựu trong 35 năm qua (Nelson và Pack 1999).

Giải quyết những vấn đề này là điều cơ bản để hiểu được cuộc khủng hoảng tài chính châu Á bùng nổ năm 1997. Nếu trong suốt giai đoạn thần kỳ mà mức tăng trưởng năng suất thấp thì sự xuất hiện qui luật hiệu suất giảm dần sẽ là bằng chứng hiển nhiên của sự tích lũy nhanh. Nhưng ngay cả trong trường hợp đó, nếu đầu tư được tài trợ một cách khôn ngoan thì cũng không thể gây ra khủng hoảng, mà chỉ là sự tăng trưởng chậm mà thôi. Trái lại, nếu TFP không thấp, thì sự giảm dần tốc độ tăng trưởng là điều khó hiểu. Trong bất kỳ trường hợp nào thì việc tìm kiếm nguyên nhân khủng hoảng cũng cần được xem xét ở các đặc tính khác của quá trình tăng trưởng, như sự tài trợ cho các dự án dài hạn bằng nguồn vốn ngắn hạn (phân tích sâu các nguyên nhân gây ra khủng hoảng tài chính châu Á, xin xem Furman và Stiglitz 1999; Ngân hàng Thế giới 1998).

Phát hiện chính của *Sự thần kỳ Đông Á* (Ngân hàng Thế giới 1993) là trong những nền kinh tế được khảo sát, nhất là Hàn Quốc và Đài Loan (Trung Quốc), việc tích lũy các nhân tố đóng góp từ hai phần ba đến ba phần tư mức tăng trưởng chung, phần còn lại là do tăng TFP. Ngoài ra, một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới đã đưa ra bằng chứng cho thấy, kết quả hoạt động của các nền kinh tế Đông Á xét về mặt TFP hơn hẳn các nước kém phát triển khác. Cuốn sách này không cho rằng phần lớn sự tăng trưởng chung là nhờ tăng TFP hay cho rằng mức tăng TFP này thường cao theo tiêu chuẩn thế giới, cho dù chúng quả thực có cao hơn so với các nước đang phát triển khác.

Để giải thích thành tựu của các nền kinh tế như Hàn Quốc hay Đài Loan vốn có tốc độ tích lũy vốn nhanh đến kỳ lạ, có hai vấn đề đan xen lẫn nhau: sự phân tách mức tăng trưởng chung thành tích lũy các nhân tố và tăng năng suất, cùng với mức độ tránh được đáng kể tính hiệu suất giảm dần của vốn trong các nền kinh tế này, trong khi tỉ lệ giữa vốn và lao động đang ngày một tăng lên. Những vấn đề này được phản ánh trong Hình 3.1, thể hiện ba hàm sản xuất: oa , oa' và ob . Trong đó oa là hàm sản xuất ban đầu ở các nước đang phát triển, oa' là một phiên bản có hiệu suất cao hơn của oa , còn ob là trường hợp tốt nhất trên thế giới, được giả định là không thay đổi để tiện cho việc biểu thị. Tích lũy vốn làm tăng tỉ lệ vốn/lao động từ k_1 lên k_2 sẽ làm giảm sản phẩm biên của vốn F_K , nếu nền kinh tế di chuyển dọc theo oa từ vị trí 1 đến vị trí 2. Nhưng nhiều năm tích lũy vốn nhanh lại không làm cho hiệu suất giảm đáng kể. Điều gì giải thích cho hiện tượng này?²

Cách giải thích chuẩn cho trường hợp của nước Mỹ từ năm 1900 đến năm 1950 do Solow (1957) đưa ra cho rằng, “ thay đổi công nghệ” đã làm dịch chuyển hàm sản xuất đến oa' , cho phép di chuyển đến vị trí 2' chứ không phải 2, nhờ đó đã hạn chế bớt hoặc triệt tiêu được tác động của việc giảm F_K dọc theo oa . Rất nhiều bằng chứng kinh tế vi mô từ các nền kinh tế mới công nghiệp hoá của châu Á đã ủng hộ quan điểm của Solow, mặc dù có sự khác nhau về cách giải thích. Các nền kinh tế mới công nghiệp hoá, do bị



tụt hậu về công nghệ trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển, nên phải vay mượn phần lớn công nghệ từ các nền kinh tế tiên tiến hơn, và dành rất nhiều công sức vào việc hấp thụ chúng một cách hiệu quả. Trái lại, cách giải thích của Solow lại phụ thuộc vào những tiến bộ công nghệ trong nội bộ nước Mỹ, nước được coi là trường hợp tốt nhất thế giới, cho dù nguyên nhân chính xác vẫn chưa được làm sáng tỏ. Trong khuôn khổ lý thuyết sản xuất tân cổ điển chuẩn, câu hỏi thực nghiệm then chốt là cường độ của sự dịch chuyển từ oa đến oa' .

Xem xét đơn giản các điểm như điểm 1 và 2' sẽ che giấu rất nhiều hiểu biết về quá trình năng động này. Sự chuyển biến ở các nền kinh tế mới công nghiệp hoá được đặc trưng bởi: (a) sự tăng trưởng nhanh về vị trí quan trọng tương đối của các doanh nghiệp lớn đang sử dụng các công nghệ hiện đại và sự giảm sút tương ứng của các doanh nghiệp thủ công nhỏ (cũng như trong nông nghiệp

và khu vực phi chính thức) và (b) sự chuyển hướng mạnh trong cơ cấu sản xuất theo ngành, từ nông sản và các sản phẩm công nghiệp sử dụng nhiều lao động sang các mặt hàng ngày càng phức tạp (Nelson và Pack 1999). Hai đặc trưng này hàm ý rằng, giữa quá trình đầu tư và sự thay đổi công nghệ có mối quan hệ khăng khít. Sự đầu tư cần thiết để biến những thay đổi này thành hiện thực đã chứng tỏ những công nghệ đó là mới đối với các doanh nghiệp và các nước, mặc dù hiển nhiên chúng không phải là mới đối với thế giới. Đây là quan điểm phản ánh trong các công trình của Kaldor (1957) và của Solow (1960), nhưng dưới hình thức khác. Những sự chuyển dịch cơ cấu này có ý nghĩa quan trọng trong việc giải thích một số bài toán hạch toán tăng trưởng, là những bài toán đang định chứng minh cho sự tăng trưởng thấp của TFP.

Một cách giải thích khác về sự phát triển của các nền kinh tế mới công nghệ hoá ở châu Á được phản ánh trong Hình 3.1, khi giả định hàm sản xuất là oc , là đường đi qua các điểm 1 và 2' ; oc có thể là đường thẳng như đã vẽ, nhưng cũng có thể hơi cong một chút, tùy thuộc vào cách giả định. Mô hình tăng trưởng nội sinh theo kiểu AK sẽ tạo nên một hàm sản xuất tuyến tính, số mũ của K bằng đơn vị do một loạt các ngoại ứng giả định. Ngay cả khi số mũ của K bằng 0,8 chứ không phải bằng 1 thì F_K sẽ giảm ít hơn so với hàm sản xuất tân cổ điển chuẩn, là hàm sử dụng tỉ trọng của vốn trong các tài khoản quốc gia – khoảng 0,25 trong trường hợp nước Mỹ và nước Anh – làm các tham số thích hợp. Vì các nền kinh tế mới công nghệ hoá châu Á là những nền kinh tế mở nhỏ nên oc cũng có thể sẽ phản ánh cả sự thay đổi trong cơ cấu thương mại của những nước này, những nước sẽ chuyển dần sang lĩnh vực sử dụng nhiều vốn hơn, khi mà tỉ lệ vốn/lao động của chúng tăng lên. Giả định tỉ số tiền lương/tiền thuê được quyết định bởi sự san bằng mức giá các nhân tố, khi đó bất kỳ xu thế nào theo hướng làm giảm F_K đều sẽ bị triệt tiêu do sự thay đổi trong cơ cấu thương mại.³ Mặc dù mỗi cách giải thích nêu trên đều có giá trị nhất định, nhưng đóng góp của chúng trong việc phủ nhận sự giảm sút của F_K đều tương đối nhỏ so với sự truyền bá và hấp thu công nghệ.

Rất nhiều các nghiên cứu tình huống ở cấp doanh nghiệp đã cho thấy một sự dịch chuyển từ oa đến oa' . Trái lại, một số nghiên cứu vĩ mô lại cho rằng sự dịch chuyển này là rất nhỏ, và chính sự tích lũy mới là nguyên nhân chính của sự tăng trưởng. Sự không thống nhất giữa những bằng chứng phong phú về các trường hợp thành công ở từng doanh nghiệp riêng biệt với những phân tích vĩ mô về sản xuất là trung tâm của sự bất đồng về trường hợp của các nền kinh tế mới công nghiệp hoá.

Chương này sẽ đánh giá các bằng chứng vĩ mô cho rằng tích lũy vốn là yếu tố then chốt của sự phát triển, sau đó trình bày một số nghiên cứu tình huống vi mô chứng tỏ hàm sản xuất nội địa đã dịch chuyển từ oa đến oa' nhờ chuyển giao công nghệ và sự vận dụng thành công những công nghệ đó trong ngành chế tác, khu vực tăng trưởng chính của các nền kinh tế mới công nghiệp hoá. Tôi không xét đến các khu vực khác như dịch vụ, sự thay đổi tổ chức giữa công cộng và tư nhân (kể cả việc cung cấp cơ sở hạ tầng) hay sự phát triển của hệ thống tài chính (xem Stiglitz 1993 đề cập đến vai trò của khu vực tài chính trong sự phát triển của các nền kinh tế mới công nghiệp hoá).

BỐI CẢNH

Kể từ khi bài báo của Tsao (1985) được đăng, việc tăng trưởng TFP đóng vai trò quan trọng đến đâu trong sự phát triển của các nền kinh tế mới công nghiệp hoá đã trở thành đề tài của rất nhiều nghiên cứu (Bosworth và Collins 1996; Hsieh 1997; Kim và Lau 1994; Nelson và Pack 1999; Ngân hàng Thế giới 1993; Young 1992, 1995). Trong khi cố gắng phân tách sự tăng trưởng giữa việc tích lũy vốn và TFP, người ta thường bị lạc hướng ra khỏi nội dung chính của sự thành công: trong quá trình tích lũy chưa từng thấy trong lịch sử, các nền kinh tế này không phải chịu hiện tượng giảm nhanh hiệu suất vốn, mà tiếp thu thành công những loại vốn mới.

Bảng 3.1 so sánh một số nền kinh tế, bao gồm cả Nhật Bản và

Đức là hai quốc gia sáng chói trong các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ II. Trong bảng chỉ thể hiện tốc độ tăng trữ lượng vốn, vì mức tăng lực lượng lao động giữa các nước này khác nhau không đáng kể. Hàn Quốc và Đài Loan có tốc độ tăng vốn nhanh gấp hơn hai lần so với tốc độ của Đức và hơn 25% so với Nhật Bản trong thời kỳ tăng trưởng nhanh nhất của những nước này.⁴ Tốc độ của Xingapo thậm chí còn cao hơn, và các nền kinh tế mới công nghiệp hoá non trẻ – Indônêxia, Malaixia và Thái Lan – với lịch sử phát triển công nghiệp ngắn ngủi hơn, đã thu hút thêm vốn mà không phải chịu sự giảm sút về mức TFP. Tốc độ tăng TFP của Đức và Nhật Bản trong thập niên 50 là dương và gần như bằng với nhiều ước tính của Hàn Quốc và Đài Loan trong hai thập kỷ đầu tiên của thời kỳ tăng trưởng nhanh ở những nước này.

Thành tựu này rất ấn tượng khi biết rằng Đức và Nhật Bản đã đạt được mức thu nhập bình quân đầu người rất cao ngay từ trước Chiến tranh thế giới lần thứ II và đã có nhiều kinh nghiệm sản xuất trong nhiều lĩnh vực phức tạp. Đức là nước đứng đầu thế giới trong các lĩnh vực như hoá học trong thế kỷ 19, còn Nhật Bản đã từng sử dụng tàu chiến trong cuộc chiến tranh Nga – Nhật năm 1905, đó là những ngành thể hiện hàng loạt những kỹ năng công nghiệp đáng khâm phục. Trong cả hai cường quốc của phe Trục này, hầu hết vốn về tổ chức và con người đều còn giữ được cho đến sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, và đã được chuyển từ mục đích quân sự sang sử dụng cho mục đích thời bình. Họ không cần phải tích lũy những kỹ năng đó gần như từ đầu giống như Hàn Quốc và Đài Loan. Nhà xưởng và thiết bị mới ở Đức và Nhật Bản được đầu tư trong một môi trường tổ chức và kỹ thuật vốn đã có sẵn nhiều hiểu biết về việc phải sử dụng chúng như thế nào cho có hiệu quả (phần lý giải về tổ chức và ý nghĩa của nó đối với năng suất, xin xem Stiglitz 1998). Chỉ cần đơn thuần tái thiết lại những nhà xưởng vật chất bị phá hoại trong chiến tranh là đủ để có được tốc độ tăng năng suất cao trong thời kỳ khảo sát.⁵ Ngay cả trong những điều kiện thuận lợi như vậy, và với những thành tựu to lớn về năng suất thừa hưởng

Bảng 3.1 Tốc độ tăng trữ lượng vốn, 1950-90

Nền kinh tế	1950-60	1960-70	1970-80	1980-90
Các nền kinh tế châu Á mới công nghiệp hoá				
Indônêxia	0,055	0,030	0,113	0,098
Hàn Quốc		0,125	0,147	0,108
Malaixia	-	0,097	0,109	0,082
Xingapo	-	0,166	0,144	0,095
Đài Loan (Trung Quốc)	-	0,146	0,146	0,082
Thái Lan	0,089	0,133	0,096	0,075
Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)				
Pháp	0,062	0,077	0,054	0,029
Đức	0,067	0,062	0,037	0,023
Nhật Bản	0,117	0,145	0,092	0,053
Châu Phi				
Gana	0,032	0,067	0,024	0,011
Kênia	0,046	0,020	0,047	0,016
Nigiêria	0,071	0,070	0,142	0,007
Đông Nam Á				
Ấn Độ	0,044	0,058	0,045	0,048
Pakixtan	0,078	0,138	0,052	0,057
Nam Mỹ				
Áchentina	0,043	0,047	0,047	0,000
Braxin	0,068	0,062	0,099	0,037
Mêhicô	0,082	0,082	0,084	0,037

- Không có số liệu.

Ghi chú: Tốc độ tăng vốn là tốc độ tăng trữ lượng vốn cố định đã điều chỉnh cho phù hợp, lấy từ Nehru và Dhareshwar (1994).

từ công nghệ Mỹ (nước tiên tiến nhất thế giới vào thời điểm ấy), thì những nước này cũng chỉ có được tốc độ tăng TFP không quá 2%.

Đối chiếu điều này với kinh nghiệm của Hàn Quốc và Đài Loan (cũng như của các nền kinh tế mới công nghiệp hoá khác). Cả hai nước này đều có ít kinh nghiệm về công nghiệp, và không có năng lực trong nước về việc quản lý khu vực công cộng, do một thời gian dài nằm dưới ách thuộc địa.⁶ Trong những năm 50, trước khi các giá trị Khổng giáo tạo ra một sự chuyển đổi thần kỳ từ một lực cản thành sự đảm bảo cho tăng trưởng kinh tế thì sự bất ổn về chính trị,

lạm phát và nạn tham nhũng vẫn còn hoành hành. Ở Hàn Quốc, gần như không một nhà xưởng hay thiết bị nào còn tồn tại sau ba năm thăng trầm của cuộc chiến tranh tàn khốc trên bán đảo này từ năm 1950 đến năm 1952, và trình độ học vấn ở đây tương đối thấp so với Nhật Bản hay Đức. Mặc dù với những điều kiện ban đầu thất vọng như thế, nhưng Hàn Quốc đã rất thành công trong việc thu hút một mức tích lũy lớn các nhân tố mà không làm giảm mức TFP, ngay cả nếu đánh giá theo quan điểm bi quan nhất. So với thành tựu này, sự phân tách tốc độ tăng trưởng chung thành việc tích lũy nhân tố và TFP là câu hỏi đứng hàng thứ yếu.⁷ Trong thời điểm hiện nay, có rất ít nhà kinh tế khi dự đoán sau năm 2000 lại cho rằng Bangladesh, Bolivia hay Tanzania lại có thể tránh được sự giảm sút mức TFP, nếu như các luồng viện trợ làm tăng tốc độ tích lũy của họ lên ngang bằng với mức của Hàn Quốc và Đài Loan như đã nêu trong Bảng 3.1. Thực ra tốc độ tăng vốn của Nigêria trong những năm 70 đã đuổi kịp mức của các nền kinh tế mới công nghiệp hoá, nhưng nước này chỉ có được sự tăng trưởng rất hạn chế trong thu nhập bình quân đầu người.

Rất nhiều nghiên cứu đã ghi nhận rằng, cá nhân các doanh nghiệp chế tác ở các nước châu Á có năng suất kém hơn nhiều so với các doanh nghiệp tương tự ở các nước OECD khi bắt đầu tiến hành sản xuất, nhưng đã có những nỗ lực to lớn theo gương các nước thành công nhất trong OECD (Enos và Pak 1987; Hobday 1995; Kim 1997; Goto và Odagiri 1997). Chúng đã thành công trong việc tăng mức TFP của mình theo hướng các nước OECD, nhưng còn lâu mới có thể đuổi kịp. Thí dụ, nhiều doanh nghiệp và ngành công nghiệp của Hàn Quốc có mức TFP chưa bằng nửa các đối tác tương ứng của OECD (Pilat 1994; Học viện Toàn cầu McKinsey 1998). Hiện tượng này sẽ được bàn đến ở phần sau của chương. Các doanh nghiệp không chỉ thuần túy đầu tư và di chuyển dọc theo các hàm sản xuất hiện có, vốn đã được tìm hiểu thấu đáo của các nước thành công nhất thế giới; trái lại, chúng nhập khẩu công nghệ theo nhiều hình thức khác nhau, và sau đó học hỏi một cách hệ

thông để hoàn thiện những công nghệ này, nhưng không phải lúc nào cũng đạt được mức năng suất cao nhất hiện có đối với công nghệ đó.

Một vài nghiên cứu nổi tiếng về tăng trưởng TFP đã được thực hiện ở các nước châu Á đơn thuần tập trung vào những hình thức cập nhật của quá trình tích lũy nguyên thủy, và thành công của những nước này rất dễ giải thích nếu có thể sao lại được tỉ lệ tăng trưởng (Yong 1992, 1995; Kim và Lau 1994). Tuy nhiên, rất nhiều vấn đề nảy sinh để làm suy giảm niềm tin vào kết quả của những nghiên cứu này. Hiểu được các vấn đề tồn đọng trong nghiên cứu đó là điều quan trọng để hiểu được thực tiễn của châu Á. Các nhà nghiên cứu thực nghiệm tự cho đã ghi chép được vai trò cực kỳ quan trọng của việc tích lũy vốn, lần rất nhiều những phiên bản khác nhau của lý thuyết tăng trưởng nội sinh cho rằng không có tính hiệu suất giảm dần, điều đưa nội dung thảo luận quay về mô hình tăng trưởng dựa vào mức đầu tư. Những nghiên cứu của nhiều quốc gia như Argentina, Panama, Bồ Đào Nha và Ba Lan, đã đầu tư hơn 20% GDP của mình từ năm 1960 đến 1985 nhưng vẫn không thể tăng trưởng nhanh đã cho thấy, tích lũy vốn là điều kiện cần nhưng chưa đủ để đẩy nhanh tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người.

Trong giai đoạn từ 1960 đến 1996, bốn con hổ (Hồng Kông (Trung Quốc), Hàn Quốc, Xingapo và Đài Loan) đã không lãng phí đầu tư. Chỉ có một vài lĩnh vực là phi hiệu quả thái quá và rất ít khoản đầu tư xa xỉ được đưa vào khu vực sản xuất các mặt hàng không tham gia xuất nhập khẩu. Sở dĩ không có tình trạng lãng phí đầu tư nói chung này, một phần là nhờ chính phủ đã giám sát chặt chẽ quá trình đầu tư. Tuy người ta thường hay xem thường năng lực của chính phủ trước những khó khăn tài chính cuối năm 1997 và năm 1998, nhưng trong một phần ba thế kỷ tích lũy vốn khổng lồ, ở bốn con hổ này rất hiếm có những khoản đầu tư liều lĩnh. Tuy một số chính phủ, chẳng hạn như Hàn Quốc, có thể có sai lầm khi muốn đẩy mạnh một số lĩnh vực nào đó, cụ thể là ngành luyện kim, cơ khí và hoá chất tổng hợp, nhưng ít ra cũng có thể khẳng định rằng đã có những bước tiến khiêm tốn trong tốc độ tăng trưởng,

mặc dù phải mất một chi phí cơ hội là hiệu suất cao trong những ngành không được khuyến khích. Không có bằng chứng nào từ bốn con hổ chứng tỏ có sự phi hiệu quả quá đáng như đã thấy ở nhiều nước – ví dụ như giá trị gia tăng tính theo giá thế giới bị âm. Liệu những kết quả tốt đẹp đó có bị mai một đi trong vài năm gần đây hay không, vẫn còn là một câu hỏi bỏ ngỏ, cho đến khi nào chúng ta có được nhiều bằng chứng hơn về những bước tiến triển mới nhất trong năng suất.

Vấn đề không hẳn tương tự như vậy ở các nền kinh tế mới công nghiệp hoá gần đây – Indônêxia, Malaixia và Thái Lan. Cả ba nước này đều đã có những lựa chọn đầu tư hết sức sai lầm trong những năm 80 và 90. Có lẽ thể hiện sự nóng vội muốn được đứng trong hàng ngũ các nền kinh tế “thần kỳ” nên các nước này đã tiến hành những khoản đầu tư, mà như có thể thấy trước, chắc chắn sẽ làm giảm mức TFP. Những khoản đầu tư đó đi từ ngành công nghiệp chế tạo máy bay cánh cố định ở Indônêxia đến việc xây dựng quá mức các cao ốc văn phòng ở Thái Lan hay ngành công nghiệp xe hơi quốc gia của Malaixia. Tuy nhiên, ngay cả những khoản đầu tư sai lầm trông thấy như vậy có thể cũng không hiển hiện rõ ràng nếu xét ở tầm tổng thể. Thí dụ, ngành công nghiệp máy bay của Indônêxia, do ông B. F. Habibie, người kế nhiệm Tổng thống Suharto đề xướng, đã được khởi đầu khoảng năm 1980, và tuy ngành này rất phi hiệu quả nhưng Indônêxia vẫn tiếp tục phồn vinh trong 15 năm tiếp theo, và tổng TFP của toàn bộ nền kinh tế vẫn tiếp tục tăng trưởng trong suốt thời gian đó. Mặc dù ba nền kinh tế mới công nghiệp hoá “đi sau” quả thực đã có những sai lầm nghiêm trọng trong phân bổ đầu tư so với những con hổ ban đầu, nhưng ảnh hưởng của chúng đến tổng năng suất vẫn không phải là nhân tố chính gây ra những vấn đề trong năm 1997 và 1998.

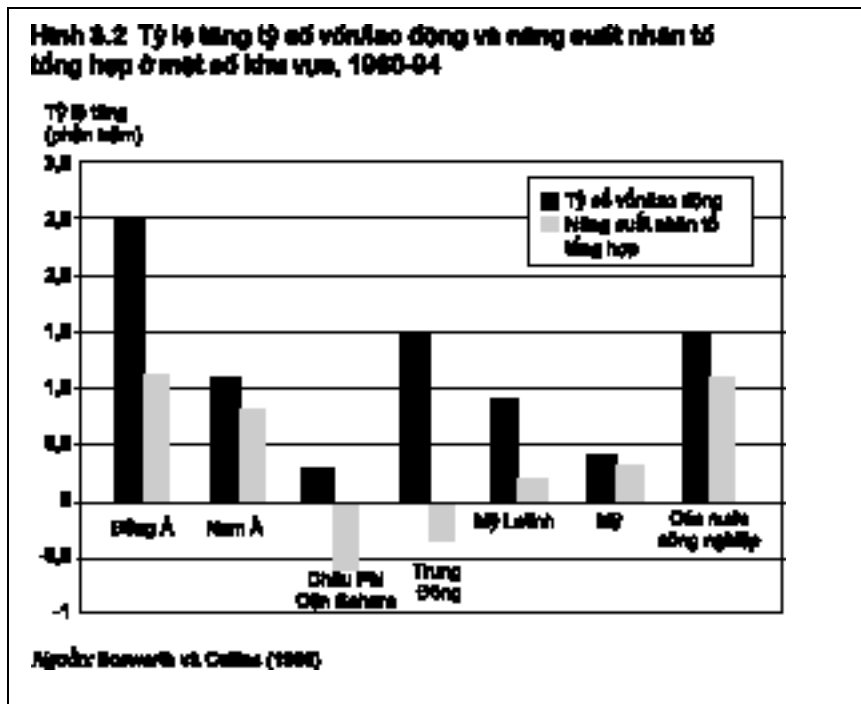
CÁC NGHIÊN CỨU VĨ MÔ VỀ TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT

Người ta đã tính toán nhiều tốc độ tăng trưởng TFP cho một mẫu

lớn gồm nhiều nền kinh tế mới công nghiệp hoá và các nền kinh tế khác (Bosworth và Collins 1996; Nehru và Dhareshwar 1994). Chênh lệch giữa các giá trị tính toán khá cao, và không rõ làm thế nào để có thể chọn ra được điểm ước lượng tốt nhất. Lúc nào cũng có thể sửa đổi hoặc hiệu chỉnh các thước đo đầu vào và đầu ra. Cuộc tranh luận gần đây về tăng trưởng TFP khiến ta hồi tưởng đến cuộc tranh luận giữa nhiều nhà nghiên cứu vào cuối thập niên 60 về việc, liệu một thước đo thích hợp cho các đầu vào ở Mỹ có chứng tỏ rằng tất cả mức tăng năng suất đều được tính hết không bị bỏ sót nhờ các đầu vào được đo lường chính xác hay không (Griliches và Jorgenson 1967; Denison 1979). Kết quả của lần tranh luận đó là không có hồi kết, mà nó phụ thuộc chủ yếu vào cách định nghĩa.

Hai cách phân tích chính thống đã được sử dụng để khảo sát sự đóng góp của việc tích lũy các nhân tố và TFP vào mức tăng trưởng chung, đó là hạch toán tăng trưởng và ước lượng kinh tế lượng các hàm sản xuất. Trước khi xem xét các ước lượng này, tôi xin lướt qua các sự kiện nổi bật.

Hình 3.2 thể hiện tốc độ tăng của tỉ lệ vốn/lao động và TFP theo vùng, với các số liệu trích từ Bosworth và Collins (1996).⁸ Nhóm Đông Á, chủ yếu gồm những nền kinh tế đang được xem xét ở đây, có tốc độ đầu tư vốn theo chiều sâu và tốc độ tăng TFP cao hơn các vùng khác trong giai đoạn 1960-94. Nghiên cứu của hai nhà khoa học này với việc sử dụng phương pháp điều chỉnh nhất quán giữa các nước cho thấy, có sự khác biệt nhất định về khả năng thu hút vốn hiệu quả của các nền kinh tế mới công nghiệp hoá châu Á. Tuy tốc độ tăng TFP của họ không đến mức “ thần kỳ”, nhưng cao hơn các vùng khác mà ở đó các nền kinh tế có nhiệm vụ dễ dàng hơn vì chúng chỉ thu hút ít các nhân tố sản xuất. Nehru và Dhareshwar (1994) cũng thu được những kết quả tương tự. Tốc độ tăng TFP (tương đối) cao có thể ngăn chặn hiệu suất giảm dần, một tình trạng sẽ gây ra sự giảm sút trong tỉ lệ tiết kiệm đang ở mức rất cao, là một hiện tượng mà không một tài khoản hoàn toàn đầy đủ nào có thể phản ánh được (Deaton và Paxson 1994).



Hạch toán tăng trưởng

Hạch toán tăng trưởng sử dụng các tỉ trọng nhân tố quan sát được từ các tài khoản quốc gia để ước tính độ co giãn cục bộ của đầu ra.⁹ Sự thay đổi trong tổng lượng đầu vào được tính toán bằng cách sử dụng chỉ số Tornqvist,

$$(3.1) \quad T = \sum_i [1/2(S_{i,t} + S_{i,t-1}) (\ln x_{i,t} - \ln x_{i,t-1})]$$

trong đó, $S_{i,t}$ là tỉ trọng quan sát được của nhân tố x_i trong giai đoạn t . Sau đó, lấy chênh lệch logarit trong đầu ra trừ đi kết quả trên để có được mức tăng TFP,

$$(3.2) \quad A^* = \log(Y_t/Y_{t-1}) - T$$

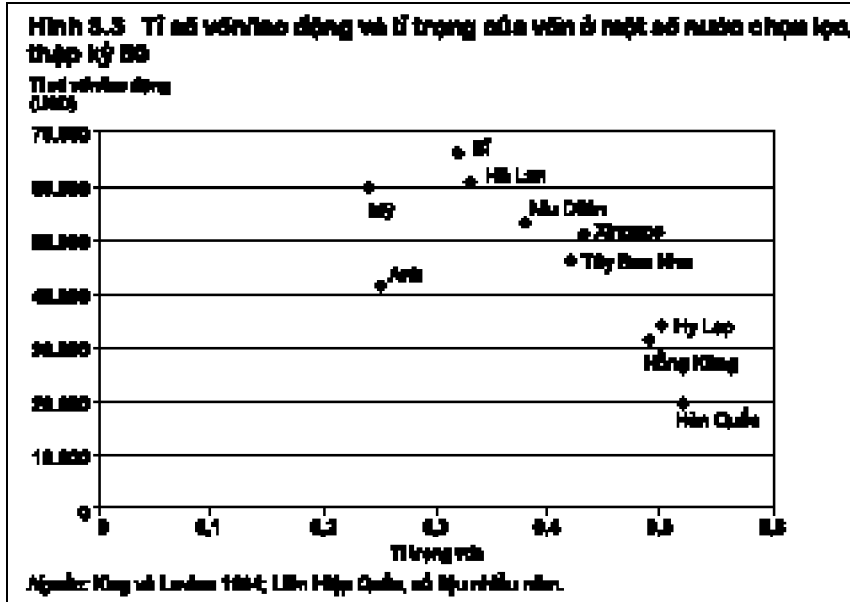
Câu hỏi cơ bản ở đây là, hành vi kinh tế nào đứng đằng sau phương trình (3.1), cụ thể là các yếu tố nào xác định $S_{i,t}$. Ngoài ra còn có các vấn đề quan trọng khác về cách đo lường một số giá trị $x_{i,t}$ (Hsieh

1997). Có sáu câu hỏi nảy sinh liên quan đến việc đo lường và giải thích $S_{i,t}$:

- Liệu tất cả các nước có hàm sản xuất giống nhau hay không?
- $S_{i,t}$ có chịu tác động của sự thay đổi kỹ thuật không?
- Quy trình động sản sinh ra $S_{i,t}$ là gì?
- Liệu thị trường đầu vào có bị bóp méo hay không?
- Liệu Y_t và $x_{i,t}$ đã được đo lường chính xác hay chưa?
- Việc sử dụng hàm chi phí thay vì sử dụng hàm sản xuất có ý nghĩa gì?

Liệu tất cả các nước có hàm sản xuất giống nhau hay không? Một số nghiên cứu hạch toán tăng trưởng giả định rằng, tồn tại một hàm sản xuất quốc tế đồng nhất, với các tham số giống nhau cho tất cả các nước, và các doanh nghiệp có thể di chuyển dọc theo hàm sản xuất đó. Nhưng quan điểm này lại làm nảy sinh những vấn đề lớn. Chẳng hạn, nếu Hàn Quốc nằm trên cùng một hàm sản xuất như nước Mỹ trong thập niên 80, cho trước những khác biệt trong tỉ lệ vốn/lao động và tỉ trọng các nhân tố (Bảng 3.2), thì độ co giãn ngắn hạn của sự thay thế σ sẽ là 0,4, thấp hơn đa số các ước tính kinh tế lượng khác.¹⁰ Khó khăn đối với việc giả định một hàm sản xuất đồng nhất trên toàn thế giới có thể nhận thấy theo một cách hơi khác một chút nếu quan sát các nước có tỉ lệ vốn/lao động xấp xỉ bằng nhau và xem xét tỉ trọng nhân tố của các nước này. Xingapo và Niu Dilân có tỉ lệ vốn/lao động tương tự nhau trong những năm 80, nhưng tỉ trọng vốn của Niu Dilân là 0,38, trong khi của Xingapo là 0,52. Hình 3.3 mô tả K/L và S_K cho một số nước trong thập niên 80. Nếu tất cả các nước đều trên cùng một hàm sản xuất thì số liệu phải cho thấy, hoặc là độ co giãn thay thế thấp hơn, hoặc là có sự không chế tiền lương ở những nước có tỉ lệ vốn/lao động thấp hơn. Cả hai điều này đều gây khó khăn cho việc hạch toán tăng trưởng. Như chúng ta sẽ thấy trong mục sau, giá trị σ thấp, cùng với sự thay đổi kỹ thuật làm tăng thêm lao động, sẽ giữ cho tỉ trọng của vốn ở trong nước không đổi. Nhưng điều này có nghĩa là bản thân $S_{K,t}$

chịu tác động của tiến bộ kỹ thuật. Nếu tiền lương bị khống chế thì không thể coi $S_{K,t}$ như một yếu tố cho biết về độ co giãn của đầu ra theo vốn. Nhưng giá trị cao của $S_{K,t}$ lại có vai trò thiết yếu trong các kết luận về mức tăng TFP thấp, vì nhân tố tăng nhanh nhất, nhân



Bảng 3.2 Tỷ trọng của vốn trong GDP và tỷ số vốn/lao động tổng hợp, tính trung bình cho thập kỷ 80

Nền kinh tế	Tỷ trọng của vốn	Tỷ số vốn/lao động
Bỉ	0,32	66.294
Hà Lan	0,33	60.943
Mỹ	0,24	60.057
Niu Di-lân	0,38	53.461
Xingapo	0,52	50.934
Tây Ban Nha	0,42	46.262
Anh	0,25	41.672
Hy Lạp	0,5	34.123
Hồng Kông	0,49	31.200
Hàn Quốc	0,52	19.349

Nguồn: Tỷ trọng của vốn được tính từ tài liệu của Liên Hiệp Quốc (số liệu nhiều năm). Tỷ số vốn/lao động được tính từ nghiên cứu của King và Levine (1994) và Ngân hàng Thế giới (1998).

tổ vốn, được gắn với một trọng số lớn.

Hiện tượng xác định nội sinh của $S_{i,t}$.¹¹ Ngay cả khi bỏ qua việc di chuyển dọc theo hàm sản xuất quốc tế khi $S_{i,t}$ giữa các nước khác nhau, thì bản thân $S_{i,t}$ trong phạm vi một nước vẫn có thể là yếu tố nội sinh, phản ánh những thay đổi kỹ thuật hoặc cơ cấu (Nelson và Pack 1990). Các ước tính hiện nay đều sử dụng những giả định rất mạnh về bản chất của sự thay đổi công nghệ; chẳng hạn các nghiên cứu hạch toán tăng trưởng của Young (1992, 1995) hay của Bosworth và Collins (1996) đều giả định thay đổi kỹ thuật mang tính trung lập kiểu Hicks. Nhưng giả định này không được ủng hộ bởi các ước lượng về hàm sản xuất độc lập cho một nước, khi chấp nhận định lý bất khả thi của Diamond, McFadden và Rodríguez (1972). Định lý này cho biết, với một hàm sản xuất tân cổ điển tổng quát, không thể ước lượng đồng thời cả độ co giãn thay thế và những thiên lệch trong thay đổi kỹ thuật.¹²

Nelson và Pack (1999) đã chỉ ra $S_{i,t}$ là nội sinh, bằng cách giả định một hàm sản xuất tân cổ điển dạng $Q = f(K, mL)$, trong đó m thể hiện những tiến bộ công nghệ trung lập kiểu Harrod (làm tăng thêm lao động). Tốc độ thay đổi tỉ trọng nhân tố, $S_{i,t}$ là hàm của độ co giãn thay thế σ và m hay:

$$(3.3) \quad S_K^* = [S_L^0 (1 - \sigma) / \sigma] (m - k^*)$$

$$(3.4) \quad S_L^* = [S_K^0 (1 - \sigma) / \sigma] (k^* - m)$$

trong đó, k^* là tốc độ tăng tỉ lệ vốn/lao động. Phương trình (3.3) và (3.4) cho thấy, tỉ trọng nhân tố được sử dụng để tính chỉ số Tornqvist chịu ảnh hưởng của cả sự thay đổi kỹ thuật, trong trường hợp này là sự gia tăng lao động, lẫn sự thay đổi cường độ sử dụng vốn. Nếu σ cao, gần bằng 1, thì k^* cao cũng không làm cho tỉ trọng vốn giảm, ngay cả khi m nhỏ. Còn nếu σ thấp thì giá trị m lớn có thể ngăn không cho S_K giảm. Trong các tính toán hạch toán tăng trưởng, $S_{i,t}$ được giả định là cho biết độ co giãn của đầu ra theo yếu tố đầu vào. Nhưng $S_{i,t}$ chỉ là các thước đo “sạch” nếu hàm sản xuất cơ bản *giả định* thể hiện sự thay đổi kỹ thuật trung lập kiểu Hicks.

Nếu thực tế, sự thay đổi kỹ thuật lại làm gia tăng lao động, như trong phương trình (3.3) và (3.4) thì $S_{K,t}$ sử dụng trong phương trình (3.1) sẽ thấp hơn, và do đó, giá trị tính được của T sẽ nhỏ hơn (vì k^* lớn hơn 0), và giá trị tính được của A^* sẽ lớn hơn.

Bảng 3.3 trình bày một số tính toán khác nhau về sự thay đổi tỉ trọng nhân tố để minh họa vấn đề này. Thí dụ, nếu $S_K^0 = 0,4$, $\sigma = 0,2$, $k^* = 0,05$ và $m = 0$ thì tốc độ giảm hàng năm của S_K sẽ là $-0,12$ (dòng 1). Tốc độ giảm này sẽ hạ xuống còn $-0,024$ nếu $m = 0,04$ và sẽ giảm bằng 0 khi $m = 0,05$ (dòng 4). Như đã thấy trong các dòng từ 5 đến 8, khi $\sigma = 0,9$ thì giá trị S_K^* gần bằng 0, với mọi cách kết hợp các tham số. Nếu $\sigma = 0,9$, giá trị của m có thể biến thiên từ 0,01 đến 0,05 và chỉ làm thay đổi rất ít hoặc không thay đổi gì trong tỉ trọng nhân tố. Vì thế, rất nhiều cách kết hợp tham số có thể gây ra tính chất hằng số như đã thấy của S_K , kể cả những cách kết hợp xuất phát từ tiến bộ công nghệ nhanh làm gia tăng lao động.

Khi sử dụng tốc độ tăng vốn cao được điều chỉnh bằng trọng số $S_{K,t}$ trong các tính toán nhằm cố gắng chứng minh cho sự thiếu vắng của mức tăng năng suất cao thì các giả định chính xác về bản chất của sự thay đổi kỹ thuật là rất quan trọng. Trừ phi có một cơ sở vững chắc cho việc giả thiết có sự thay đổi kỹ thuật trung lập kiểu Hicks, còn nếu không thì những tính toán tăng trưởng TFP sử dụng chỉ số Tornqvist đều có thể cho ta những ước lượng bị thiên lệch. Về mặt lý thuyết, thay đổi kỹ thuật trung lập kiểu Hicks cũng có vấn đề, vì sự tăng trưởng theo kiểu đều đặn trong các mô hình tân cổ điển chỉ có thể xảy ra nếu sự thay đổi kỹ thuật mang tính trung lập kiểu Harrod (làm gia tăng lao động).

Quá trình động sản sinh ra $S_{i,t}$. Một cách giải thích khác về giá trị lớn của $S_{K,t}$ có tính đến sự thay đổi cơ cấu kinh tế, kể cả sự chuyển dịch từ nền nông nghiệp và khu vực phi chính thức là phổ biến sang một vai trò quan trọng hơn của các doanh nghiệp công nghiệp lớn (muốn biết rõ hơn, xin xem Nelson và Pack 1999). Do tỉ trọng vốn trong các doanh nghiệp lớn thường lớn hơn các nông trại hay doanh nghiệp nhỏ sử dụng ít vốn nên việc vốn dịch chuyển nhanh sang các doanh nghiệp lớn sẽ khiến giá trị của $S_{K,t}$ xét trên tổng thể,

Bảng 3.3 Tác động đến tỉ trọng các nhân tố trong các cách kết hợp khác nhau giữa độ sâu của vốn và thay đổi công nghệ

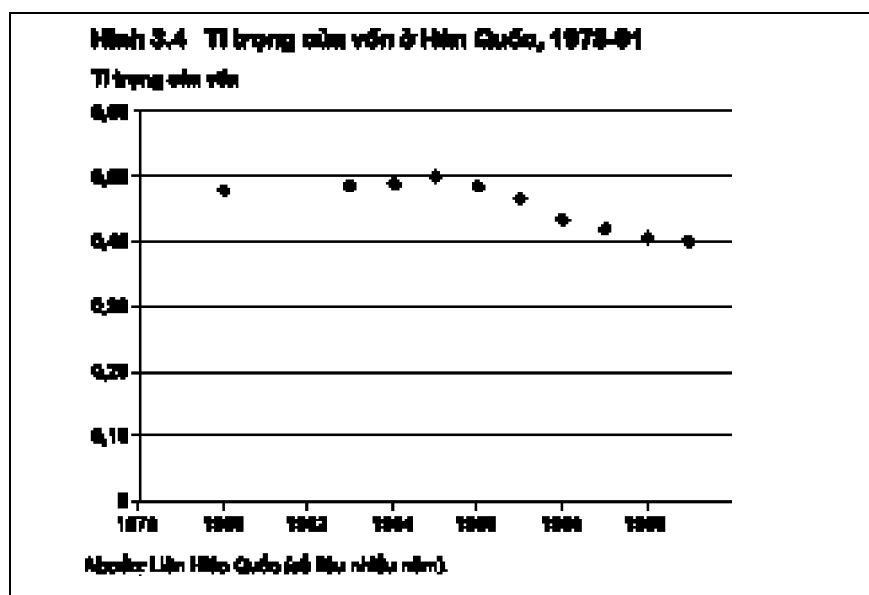
Tỉ trọng ban đầu của vốn (S_K)	Tỉ trọng ban đầu của lao động (S_L)	Độ co giãn thay thế (σ)	Tốc độ thay đổi của K/L (k^*)	Tốc độ thay đổi công nghệ lam gia tăng lao động (m)	Tốc độ thay đổi hàng năm trong tỉ trọng của lao động (S_K')	Tốc độ thay đổi hàng năm trong tỉ trọng của vốn (S_L')
0.6	0.4	0.2	0.05	0.00	0.0800	-0.1200
			0.05	0.01	0.0640	-0.0960
			0.05	0.04	0.0160	-0.0240
			0.05	0.05	0.0000	-0.0000
0.6	0.4	0.9	0.05	0.00	0.0022	-0.0033
			0.05	0.01	0.0018	-0.0027
			0.05	0.04	0.0004	-0.0007
			0.05	0.05	0.0000	-0.0000

Người: Nelson và Pack (1999).

không thay đổi. Điều này cho thấy các doanh nghiệp lớn có khả năng duy trì tỉ lệ vốn/lao động ban đầu của mình, bất chấp việc vốn được tích lũy nhanh. Theo cách giải thích này, $S_{K,t}$ là kết quả của quá trình tăng trưởng và mang tính nội sinh. Nó vẫn ở mức cao nhờ sự dịch chuyển đầu tư theo ngành và việc thu hút vốn mới mà không cần làm giảm năng suất vốn trong khu vực hiện đại. Không nhất thiết phải viện dẫn đến những thiên lệch trong sự thay đổi kỹ thuật trong hàm sản xuất tổng hợp. Khác với cách giải thích cho toàn bộ nền kinh tế như phần trước, quan điểm này rõ ràng công nhận có những dịch chuyển cơ cấu lớn trong nội bộ nền kinh tế và giải thích tính chất hằng số tương đối của $S_{K,t}$ bằng sự thay đổi này.

Sự méo mó trong thị trường nhân tố và sản phẩm. Nếu thị trường đầu vào bị bóp méo – chẳng hạn như do sự chi phối của công đoàn – thì tỉ trọng nhân tố có thể không cho ta những ước tính tốt về độ co giãn của đầu ra theo nhân tố đang xét. Nếu thị trường đầu ra không mang tính cạnh tranh – chẳng hạn do mức độ bảo hộ thực tế hay mức độ tập trung cao độ – thì việc định giá bổ sung sẽ làm tăng thêm các giá trị vốn đã bị bóp méo của $S_{i,t}$. Không thể giả định rằng tỉ trọng nhân tố phản ánh được những ý nghĩa cạnh tranh mà có thể rút ra từ định lý của Euler.

Méo mó trên thị trường nhân tố có thể khá quan trọng trong trường hợp Hàn Quốc và Xingapo, những nước mà rất nhiều người cho rằng đã có sự khống chế tiền lương trong phần lớn thời gian này. Hình 3.4 cho biết tỉ trọng vốn ở Hàn Quốc từ năm 1978 đến năm 1994. Đã có sự giảm sút mạnh trong thời kỳ tự do hoá chính trị vào cuối thập niên 80, khi mà những công đoàn trước đây rất dễ bảo nay trở nên quyết đoán. Tuy sự giảm sút này có thể là do F_K đã giảm rất mạnh, nhưng sự thay đổi nhanh chóng, cùng với tính tự chủ lớn hơn của công đoàn cho thấy sự cáo chung của việc khống chế tiền lương. Điều này có nghĩa là $S_{L,t}$ thấp một cách giả tạo và $S_{K,t}$ đã bị phóng đại. Biết rằng vốn là nhân tố tăng nhanh nhất ở Hàn Quốc, điều này sẽ cường điệu giá trị của T và đánh giá thấp giá trị của A*. Mặc dù mức độ bảo hộ bằng thuế quan thấp hơn các nước



đang phát triển khác, nhiều nền kinh tế mới công nghiệp hoá đã có mức độ bảo hộ thực tế cao, điều này đã làm tăng giá trị gia tăng tính theo giá trong nước. Không ai biết đâu là sự phân chia chính xác giữa lao động và vốn. Tuy nhiên, nếu cho phép các doanh nghiệp được áp dụng một cách định giá bổ sung nào đó để có lợi nhuận cao hơn thì giá trị chính xác của $S_{K,t}$ sẽ nhỏ hơn giá trị quan sát được trong các tài khoản quốc gia. Đây lại là một nguyên nhân khác gây ra sự thiên lệch làm tăng giá trị của T và giảm giá trị của A^* (Hall 1990). Mặc dù cạnh tranh trong nước có thể giảm bớt hoặc xoá bỏ được những đặc lợi, nhưng mức độ tập trung cao độ ở nhiều trong số những nước này đã làm giảm ý nghĩa của điều đó.

Đo lường giá cả và sản lượng không chính xác. Trong những năm gần đây, điều trở nên rõ ràng là các số liệu tài khoản quốc gia của Mỹ đã phóng đại tốc độ tăng giá, vấn đề chính là do năm đưa các loại hàng hoá mới vào tính chỉ số giá. Những điều chỉnh về chất lượng dự kiến sẽ tiến hành trên cơ sở nghiên cứu chỉ số giá trong 40 năm, nói chung không được thực hiện. Mức độ phóng đại CPI ước tính là 1% mỗi năm (phần điều tra về các vấn đề này, xin xem

Nordhaus 1997). Cho dù một số thước đo đầu vào đã được tính đi tính lại, nhưng không một nghiên cứu hạch toán tăng trưởng nào của các nền kinh tế mới công nghiệp hoá lưu tâm đến vấn đề này, dẫn rằng tất cả các nước đều đã có những thay đổi cực kỳ nhanh chóng trong sản xuất và tiêu dùng cuối cùng những hàng hoá được đưa vào tài khoản quốc gia. Điều này có hai hàm ý, với giả định rằng, việc phóng đại mức tăng giá có liên quan đến tốc độ thay đổi cơ cấu. Thứ nhất, trong các nền kinh tế mới công nghiệp hoá, mức tăng trưởng tuyệt đối của TFP sẽ cao hơn các nền kinh tế đang thực hiện quá trình chuyển đổi cơ cấu nhanh chóng hơn – chẳng hạn như Xingapo so với Hồng Kông. Thứ hai, đối với toàn bộ nhóm nước này, chỉ số giá có xu hướng bị thổi phồng so với chỉ số giá của các nước có tốc độ tăng trưởng thấp hơn, và việc đưa ra các sản phẩm mới chậm hơn. Vì thế, các tính toán liên quốc gia như của Bosworth và Collins (1996) đã đánh giá thấp tốc độ tăng TFP của các nền kinh tế mới công nghiệp hoá châu Á so với các nước khác, áng chừng thấp hơn khoảng 2% mỗi năm.

Các vấn đề khác về đo lường cũng nảy sinh. Hsieh (1997) cho rằng, ước tính giá trị của nhà cửa trong các tài khoản quốc gia là thấp; điều chỉnh sai lệch này sẽ làm tăng A^* của Xingapo. Nhiều tác giả khác cũng đã đề nghị các cách điều chỉnh khác nhau cho cả đầu vào lẫn đầu ra, và đây là sự tái diễn cuộc tranh luận Denison-Griliches-Jorgenson trong những năm 1960. Không có nghiên cứu nào hiện nay lại xem xét mức độ lũy kế của tô kinh tế trong một số nền kinh tế chịu tác động của tốc độ tăng đầu ra. Ở Hồng Kông, các hoạt động hưởng tô kinh tế đã xuất hiện trong thời kỳ quan sát, khi mà ngày càng nhiều doanh nghiệp địa phương trở thành môi giới trung gian cho hoạt động ngoại thương của kinh tế, và nhờ đó được hưởng tô. Điều này có thể là nguyên nhân gây ra một số sai lệch trong tốc độ tăng TFP giữa Xingapo và Hồng Kông như Young (1992) đã phát hiện.

Ước lượng đối ngẫu về tăng TFP. Do có thể có những đầu vào vật chất được đo lường thiếu chính xác, nhất là khi xây dựng chuỗi số

về trữ lượng vốn, nên Hsieh (1997) đã ước lượng A^* bằng hàm chi phí, với giả định rằng, giá cả được đo lường chính xác hơn số lượng. Ông đã sử dụng phương trình sau:

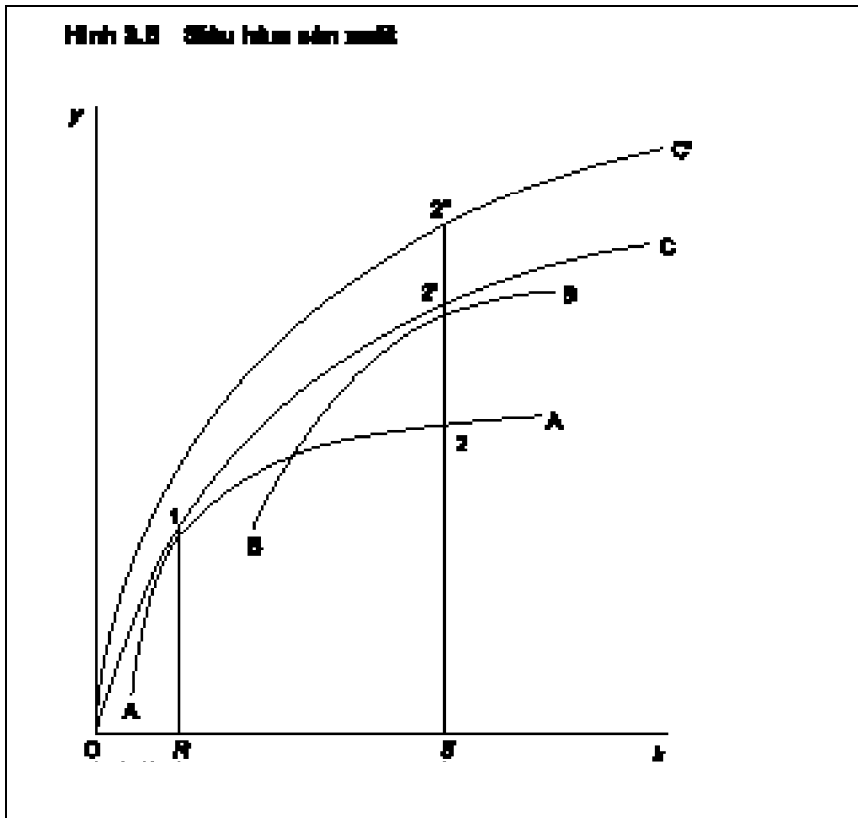
$$(3.5) \quad AC^* = \sum_i [1/2(S_{i,t} + S_{i,t-1}) (\ln p_{i,t} - \ln p_{i,t-1})] - A_{D^*}$$

trong đó, p_i là chi phí sử dụng vốn r , và mức lương w . Cả w và r đều là các kết quả tổng hợp kiểu Tornqvist của nhiều cấu thành chi phí lao động và vốn khác nhau. Trên nguyên tắc, A_{D^*} , phần tăng trưởng TFP tính được từ phần đối ngẫu, phải bằng giá trị đó được tính trong phương trình (3.2). Tuy nhiên, thực tế lại không đúng như vậy. Hsieh đã đưa ra rất nhiều ước lượng khác nhau, thay đổi theo các giá trị giả định của chi phí tiền lãi được dùng để tính chi phí sử dụng vốn. Bảng 3.4 trình bày giá trị trung bình của các kết quả của Hsieh. Trong mọi trường hợp, A_{D^*} đều lớn hơn A^* . Đáng chú ý, trung bình của nhiều giá trị tính được của A_{D^*} cho Xingapo cao hơn đáng kể so với ước tính của Young. Tuy ước lượng của Hsieh cũng cần được xem xét thận trọng vì ông đã giả thiết $S_{u,t}$ là có tính ngoại sinh, nhưng kết quả này đã cho thấy có sự khác biệt rất lớn giữa các ước lượng tốc độ tăng TFP trên phạm vi quốc gia, rút ra từ hạch toán tăng trưởng.

Bảng 3.4 Ước tính đối ngẫu và nguyên thủy về tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp

Nước	Trung bình		Đối ngẫu		Nguyên thủy	
	Đối ngẫu	Nguyên thủy	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu
Xingapo	1,85	-0,59	2,17	1,61	-0,69	-0,3
Đài Loan (Trung Quốc)	3,81	2,09	4,50	3,22	2,10	2,06
Hồng Kông (Trung Quốc)	2,48	2,24	2,76	2,05	2,30	2,18
Hàn Quốc	1,74	1,75	2,13	1,42	1,84	1,70

Nguồn: Tính toán từ Hsieh (1997).



Ước lượng hàm sản xuất

Kim và Lau (1994) đã dùng các ước lượng kinh tế lượng của siêu hàm sản xuất (*MPF – Meta Production Function*), do Hayami và Ruttan (1985) xây dựng, để tính A^* . Cách giải thích bằng hình học cho khung mẫu này được trình bày trong Hình 3.5. OC là MPF quốc tế, đường biên của các hàm sản xuất tồn tại đồng thời với các tỉ lệ vốn/lao động khác nhau. Chúng được cho trước và được sử dụng khi tỉ lệ vốn/lao động tăng từ R đến S, làm cho tỉ lệ giữa mức lương và tiền thuê thay đổi. Một nước đang phát triển, ban đầu ở vị trí 1 trên AA, có thể chuyển đến vị trí 2' trên BB, cả 1 và 2 đều là các điểm nằm trên đường biên. Khi điều này xảy ra, $A^* = 0$ khi ước lượng siêu hàm sản xuất. A^* chỉ lớn hơn 0 nếu các nước đang phát

triển chuyển đến một vị trí như điểm 2'' trên đường OC', là đường giới hạn tốt nhất thế giới. Kim và Lau đã nhận thấy các nước G-5 có khả năng tạo ra được sự dịch chuyển này, nhưng các nền kinh tế mới công nghiệp hoá thì chỉ có thể chuyển đến điểm 2' mà thôi; vì thế họ kết luận là không có sự tăng trưởng TFP. Một kết quả quan trọng khác của họ là thay đổi kỹ thuật làm gia tăng vốn, điều này có thể giải thích cho sự không xuất hiện của hiện tượng hiệu suất vốn bị giảm xuống.

Kết quả của họ không vấp phải nhiều vấn đề hạch toán tăng trưởng như giả định về hiệu suất không đổi theo qui mô hay những thiên lệch trong sự thay đổi kỹ thuật. Nhưng phương pháp MPF lại làm nảy sinh các vấn đề thuộc về cách luận giải. Cụ thể, nó giả thiết các nước đang phát triển có thể di chuyển dọc theo OC, bất chấp có rất nhiều bằng chứng cho thấy (a) các kiến thức về sản xuất không phải hoàn toàn sẵn có, và nó đòi hỏi phải có rất nhiều kiến thức ngầm mà những kiến thức này lại không có thị trường;¹³ (b) lo ngại làm sản sinh ra những đối thủ cạnh tranh trong tương lai có thể khiến cho một số doanh nghiệp trong các nước công nghiệp do dự khi cung cấp công nghệ; (c) sự tồn tại của hiện tượng thông tin bất cân xứng và sự lo ngại từ cả hai phía có thể ngăn cản việc thực hiện hợp đồng về các công nghệ hiện có (Arrow 1969); (d) phần lớn việc ứng dụng thành công các kiến thức đòi hỏi phải có kinh nghiệm sản xuất (Rosenberg 1994) và năng lực hấp thu trong nước;¹⁴ (e) phần lớn việc học hỏi, nhất là trong lĩnh vực chế tác, đều mang tính địa phương (Evenson và Westphal 1995), và khi các doanh nghiệp chuyển ra khỏi tỉ lệ vốn/lao động hiện tại của họ thì tính hiệu quả kỹ thuật của họ có thể suy giảm (Atkinson và Stiglitz 1969);¹⁵ và (f) kiến thức hiếm khi được chuyển giao trong các hàng hoá không tham gia xuất nhập khẩu, nhất là dịch vụ và xây dựng. Quả thực, việc sử dụng MPF để định hướng cho các khả năng sản xuất đã bỏ qua rất nhiều sự phát triển trong quá trình tìm hiểu về năng suất, chẳng hạn như sự chú trọng tìm tòi, lựa chọn và bắt chước (Nelson và Winter 1982) hay việc nhấn mạnh đến sự phụ thuộc về đường

lời (Arthur 1994). Trong một bài báo gần đây, Ruttan viết:

Ngày nay, đã rõ ràng là không thể vượt qua sự chênh lệch trong mức năng suất và tốc độ tăng trưởng chỉ bằng cách chuyển giao đơn giản vốn và công nghệ. Sự không tương đồng giữa các doanh nghiệp và các nước về quỹ nguồn lực và năng lực khoa học, công nghệ, không dễ gì khắc phục được. Những công nghệ có thể trở thành nguồn tăng trưởng hiệu quả nhất lại thường mang tính đặc thù địa lý. [Ruttan 1997: 1524.]

Quan điểm này được đồng ý của các nhà khoa học, những người đã có nhiều nghiên cứu về mảng kinh tế học vi mô của công nghệ, chia sẻ, và nó đặt dấu hỏi về khả năng đáng tin cậy của siêu hàm sản xuất.

Kiểm định của Kim và Lau về sự tồn tại của một siêu hàm sản xuất cho chín nước bao hàm cả việc kiểm định xem liệu giả thuyết cho rằng ba tham số β_{KK} , β_{LL} và β_{KL} của hàm sản xuất *translog* trong phương trình (3.6) ở tất cả các nước đều bằng nhau có đúng vững không.¹⁶

$$(3.6) \quad \ln Y_{i,t} = \ln Y_0 + a_K \ln K + a_L \ln L + \beta_{KK} (\ln K_{i,t})^2 / 2 + \beta_{LL} (\ln L_{i,t})^2 / 2 + \beta_{KL} (\ln K_{i,t})(\ln L_{i,t})$$

Đứng trước những khó khăn lý thuyết vừa nêu trên, và giả định có một MPF đồng nhất giữa các nước, sự kiểm định về ba tham số cấp hai β_{KK} , β_{LL} và β_{KL} (ba tham số cấp một là của hàm Cobb-Douglas chuẩn) đòi hỏi phải có niềm tin rất lớn vào sự đúng đắn của các đặc tính, chất lượng của các biến số được sử dụng, tác động của các công cụ khác nhau và vai trò của các biến bị bỏ qua như vốn con người. Với rất nhiều quyết định phải đưa ra liên quan đến số liệu, giảm phát, sự lựa chọn các công cụ v.v..., các ước lượng cần được đánh giá không chỉ bằng các tiêu chuẩn thống kê thông thường mà còn theo ý nghĩa kinh tế của chúng nữa.

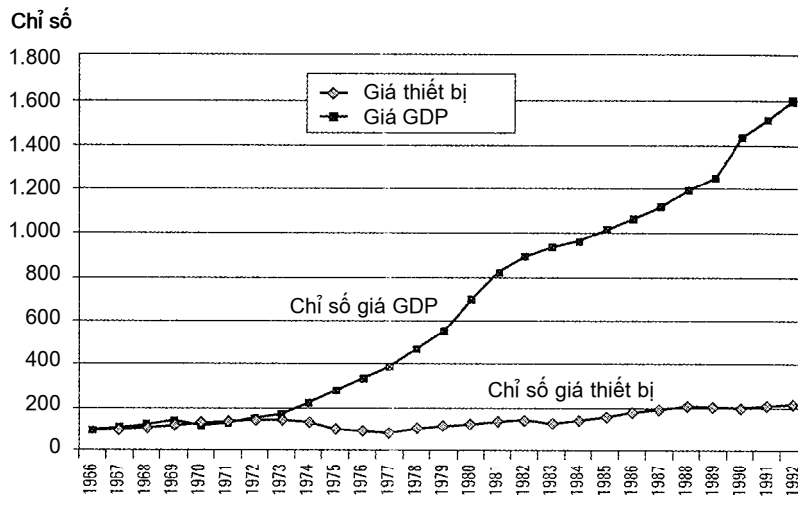
Giả sử các công cụ kinh tế lượng được xử lý chính xác thì có hai ý nghĩa lớn trong kiểm định của Kim và Lau nhận được nhiều bình luận. Thứ nhất, kết luận của họ cho rằng ở tất cả các nước G-5 trong mẫu của họ, sự thay đổi công nghệ đều làm gia tăng vốn, có nghĩa là những nước này không thể duy trì được trạng thái tăng trưởng

đều đặn, vì trạng thái này đòi hỏi một sự thay đổi kỹ thuật trung lập kiểu Harrod hoặc làm gia tăng lao động. Tuy đòi hỏi lý thuyết không nói cho ta biết là các ước tính thực nghiệm cụ thể đúng hay sai, nhưng việc không thể biểu thị được các đặc trưng chuẩn của cân bằng tăng trưởng tân cổ điển trong thực tiễn đòi hỏi chúng ta phải thận trọng. Những quyết định cụ thể về số liệu hay các công cụ sử dụng có thể dẫn đến những kết quả không bình thường. Có lẽ điều quan trọng hơn là sự dung hoà của chính các tác giả giữa các kết quả kinh tế lượng của họ với rất nhiều bằng chứng nghiên cứu tình huống cho thấy năng suất *vật chất* trên một đơn vị kết hợp các đầu vào thực sự đã tăng lên ở các nền kinh tế mới công nghiệp hoá. Theo quan điểm của Kim và Lau, tăng năng suất không chỉ dồn vào các nhân tố trong nước, mà còn được doanh nghiệp ở các nước phát triển, những người đã cung cấp công nghệ cho phép các nền kinh tế mới công nghiệp hoá có thể vận động dọc theo MPF, khai thác dưới dạng lợi nhuận kinh tế siêu ngạch (economic rent). Quan điểm này có thể dung hoà khéo léo giữa những nghiên cứu tình huống về các doanh nghiệp, sẽ được bàn đến dưới đây với các kết quả kinh tế lượng về việc không có sự tăng trưởng TFP ở cấp tổng thể.

Liệu chi phí cho công nghệ, dù được ngầm tính trong thiết bị hay được phản ánh công khai trong phí bản quyền cấp phép công nghệ, có đủ lớn để các khoản chi trả cho người cung cấp công nghệ nước ngoài trở thành nguyên nhân hợp lý cho sự thiếu tăng trưởng TFP hay không? Hình 3.6 cho biết chỉ số giá của giá thiết bị nhập khẩu, P_{ME} , và hệ số giảm phát GDP, P_{GDP} ở Hàn Quốc. Hình vẽ cho thấy ở Hàn Quốc, P_{ME} giảm tương đối so với P_{GDP} . Điều này cũng xảy ra ở Đài Loan như đã thấy trong Hình 3.7. Hơn nữa, đầu tư vào thiết bị ở cả hai nền kinh tế này đều chiếm 5 đến 15% GDP, trong đó khoảng 40% là thiết bị có nguồn gốc từ nước ngoài (xem Bảng 3.5). Tỷ trọng thiết bị nhập khẩu trong GDP nhỏ và giá của chúng giảm có nghĩa là mọi sự khai thác lợi nhuận kinh tế siêu ngạch đều quá nhỏ để có thể tác động đến TFP ở một mức độ đáng kể.

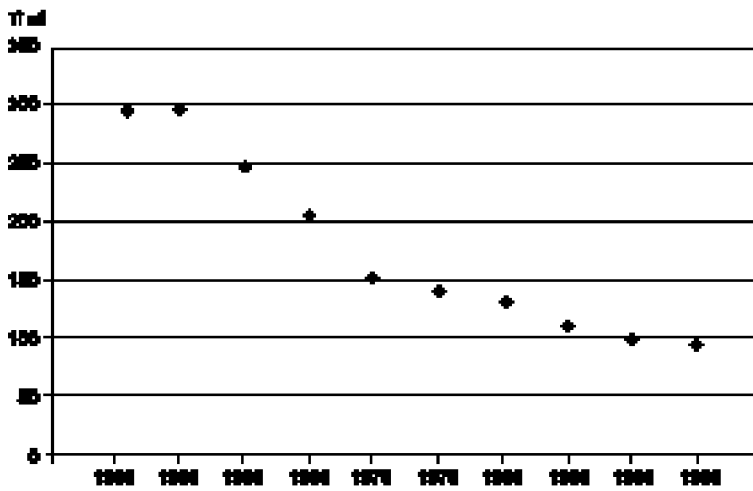
Điều này vẫn để lại một khả năng là, phí bản quyền đối với giấy

Hình 3.6 Các chỉ số giá của GDP và thiết bị nhập khẩu ở Hàn Quốc, 1966-92



Nguồn: Ngân hàng Hàn Quốc, Niên giám Thống kê kinh tế, số liệu nhiều năm.

Hình 3.7 Tỷ lệ giảm phát thiết bị theo chỉ số giảm phát giá GDP ở Đài Loan (Trung Quốc) 1950-1995



Nguồn: Niên giám Thống kê Cộng hòa Trung Hoa, số liệu nhiều năm.

Bảng 3.5 Nhập khẩu công nghệ của Hàn Quốc, 1962-91

Năm	Nhập khẩu thiết bị tính theo tỉ trọng trong đầu tư cố định	Thanh toán cho việc nhập khẩu công nghệ nước ngoài (triệu đôla)	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (triệu đôla)
1962-66			47.6
1967-71			226.2
1972-76			894.7
1962-76	32.8 ^a	113.6	1,168.5
1977-81	29.1	451.4	1,455.1
1982-86	36.3	1,184.9	2,867.9
1987-91	33.1	4,359.3	7,967.1

a. 1970-76.

Nguồn: Sakong (1993: bảng A40, A46 và A47).

phép công nghệ hay chi trả cho dịch vụ đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một kiểu khai thác được nhiều tiền. Tuy nhiên, như đã thấy trong Bảng 3.5, ở Hàn Quốc, chi trả cho việc cấp phép công nghệ là 113 triệu đôla (theo giá hiện hành) trong cả giai đoạn từ 1962 đến 1976, trong khi GDP cộng dồn là 147 tỉ đôla. Trong giai đoạn 1987-91, tổng số tiền trả cho việc cấp phép là 4,4 tỉ đôla, trong khi GDP tương ứng là 1,2 nghìn tỉ đôla. Bất kể khoản chi phí trả thêm nào cũng chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ bé trong GDP trong những thời kỳ tăng trưởng cao này.

Đứng trước kết quả đầu đầu của những phát hiện về sự thay đổi kỹ thuật có tính chất làm gia tăng vốn (trong nhóm G-5) và sự thực là không thể viện dẫn hiện tượng khai thác tô kinh tế để kết hợp hài hoà giữa các nghiên cứu tình huống với kết luận chung rằng không có tiên bộ kỹ thuật ở các nền kinh tế mới công nghiệp hoá, cần phải có những nghiên cứu sâu thêm để đi đến sự nhất trí về các ước lượng kinh tế lượng cho biết tầm quan trọng của tăng trưởng TFP trong những nền kinh tế này. Trái lại, hàng trăm nghiên cứu tình huống đã cho thấy một bức tranh nhất quán về quá trình phát triển trong khu vực chế tác ở các nền kinh tế mới công nghiệp hoá, cho

dù tính đại diện của chúng vẫn còn cần bàn cãi.¹⁷ Những nghiên cứu tình huống này cho rằng, khi k tăng trong một nước đang phát triển nào đó, thì các doanh nghiệp sẽ di chuyển tới vị trí 2 dọc theo đường AA trong Hình 3.5. Nếu các doanh nghiệp thành công trong việc vươn tới vị trí 2' chứ không phải vị trí 2, thì $(2' - 2)/S2$ là thước đo thích hợp cho những tiến bộ công nghệ.¹⁸

Nghiên cứu tình huống về các doanh nghiệp ở những nền kinh tế mới công nghiệp hoá đã cho ta những tài liệu giàu sức thuyết phục về sự di chuyển dọc theo đường AA, với sự tiến bộ dần dần theo hướng OC. Mô tả quá trình sản xuất trong một doanh nghiệp cụ thể trong ngành công nghiệp cơ khí ở Hàn Quốc cuối những năm 70 đã khẳng định những khó khăn trong việc di chuyển dọc theo siêu hàm sản xuất. Chính phủ đã khởi xướng ngành công nghiệp này vào năm 1970, và các doanh nghiệp đã đầu tư mạnh vào thiết bị mới. Nhưng cho đến cuối năm 1977, qui trình chế tạo được mô tả là lạc hậu. Theo Ngân hàng Thế giới (1979: 33),

Hình thái [sản xuất] phổ biến là vị trí đặt máy móc thường mang tính ngẫu nhiên nhiều hơn là cho phép vận hành một chuỗi công việc theo trật tự. Diện tích mặt sàn rất chật chội, [và] việc vận hành máy móc, chế tạo các bộ phận hay lắp ráp các cấu kiện được bố trí tản mạn ở bất kỳ nơi nào ngẫu nhiên còn chỗ trống. Quá nhiều thời gian tiêu phí vào việc tìm kiếm công việc, hay việc làm tiếp theo, hay nguyên vật liệu. Trong một số trường hợp, người công nhân phải tự tìm cho mình một khoảnh riêng để làm việc, có lẽ điều đó đã tạo nên một kiểu cố hữu nào đó riêng của từng người, hoặc phải tìm những phương tiện để đạt được một trình độ hoặc một tiêu chuẩn để làm việc. Một đặc điểm gần như phổ biến chung là sự tắc nghẽn và trộn lẫn các nghiệp vụ, điều này thường dẫn đến chất lượng bị xuống cấp, do qui hoạch địa điểm không phù hợp. Xung quanh các máy cái không được bố trí khoảng không làm việc thoả đáng, và các lối đi trong phân xưởng, vốn thường được dùng để thực hiện những chuỗi công việc, đã hoàn toàn bị tắc nghẽn khi công việc đang vận hành.¹⁹

Vào thời điểm được mô tả, nhà máy đang ở điểm 1 trên đường OA trong Hình 3.5. Nhưng 15 năm sau, những nhà máy như thế đã

sản xuất được các máy công cụ chất lượng cao để xuất khẩu – chúng đã chuyển từ điểm 2 đến 2'. Sự thiếu hiệu quả mô tả trong năm 1977 có thể khắc phục được để hoàn thiện thêm thông qua quá trình học hỏi những kinh nghiệm tốt hơn và tổ chức lại triệt để. Mặc dù có thể khiến cho quá trình học hỏi đó lúc nào cũng tạo ra sự di chuyển dọc tương đương theo hàm sản xuất quốc tế, nhưng điều đó rất tốn kém, kết quả lại không chắc chắn, và nó phải diễn ra trong nhiều năm. Điều này cho thấy, đây là một hiện tượng phức tạp hơn nhiều, và không được lặp lại ở nhiều nước khác, nơi mà việc tích lũy vốn diễn ra nhanh chóng (về những bằng chứng cho thấy vai trò của đào tạo trong nước đối với việc tiếp thu công nghệ, xem Gee và Chen 1990). Nhập khẩu máy móc không tương đương với việc di chuyển dọc theo đường OC (Nelson và Pack 1999).

Có thể lập luận rằng, FDI cho phép một số nước di chuyển thẳng đến đường giới hạn sản xuất quốc tế. Vai trò của đầu tư nước ngoài ở Hồng Kông, Hàn Quốc và Đài Loan là tương đối thấp: tỉ số giữa FDI cộng dồn và GDP chỉ bằng 0,02 hoặc thấp hơn, trong khi tỉ lệ vốn/lao động tổng hợp là hơn 2 (Bảng 3.6). Tuy nhiên, trong thời kỳ đầu, Xingapo lại phụ thuộc nhiều hơn vào đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các nước công nghiệp hoá sau này – Ấnônêxia, Malaixia, Thái Lan – đã đi theo mô hình của Xingapo. Nhưng ở trong tất cả các nước này, tỉ số giữa vốn do nước ngoài sở hữu và GDP đều chưa đến 25%. Với tỉ số vốn/đầu ra từ 3 trở lên thì có lẽ 8% tổng hoạt động kinh tế được thực hiện dưới sự bảo trợ của nước ngoài. Nhưng thật trớ trêu, người ta lại cho rằng không có tăng trưởng năng suất ở Xingapo, nước phụ thuộc nhiều nhất vào FDI.

Nếu kiến thức được truyền bá sâu rộng đến các doanh nghiệp địa phương, thì tỉ số FDI/GDP có thể đánh giá chưa hết mức độ nền kinh tế vận hành trên đường giới hạn quốc tế. Tuy nhiên, không có bằng chứng có hệ thống về sự lan toả kiến thức tới các nhà cung ứng trong nước hay khách hàng tiêu thụ sản phẩm của các công ty đa quốc gia, mặc dù một số nghiên cứu tình huống đã cho thấy điều này có xảy ra (Ranis và Schive 1985).²⁰

Những luận giải mang tính lý thuyết về thương mại

Quan hệ sản xuất như đường OC trong Hình 3.1 có thể giải thích cho sự không xuất hiện của hiện tượng tỉ suất lợi tức giảm dần. Mỗi quan hệ này có thể nảy sinh nhờ sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất hướng tới các ngành sử dụng nhiều vốn. Trong trường hợp này, hiện tượng hiệu suất giảm dần sẽ không xuất hiện, nhưng quan điểm này không thể cho ta hiểu thấu về độ lớn của tiến bộ công nghệ. Khó khăn đối với cách luận giải này cũng chẳng kém gì so với phương pháp siêu hàm sản xuất. Nó giả định rằng, kiến thức kỹ thuật là “cố sẵn”, và khi tỉ lệ vốn/lao động tăng, các doanh nghiệp chỉ đơn giản là chuyển dịch các ngành, sử dụng các công nghệ đã được hiểu biết đầy đủ trong các ngành khác, dễ dàng chuyển từ sản xuất quần áo sang sản xuất máy công cụ kỹ thuật số. Tuy giả định tiện lợi này cho phép suy thành định lý Rybczynski, nhưng nó lại cung cấp rất ít hiểu biết về quá trình động của sự phát triển công nghiệp, trong đó học hỏi trong những ngành mới là một hiện tượng chính.

Các nước đã bỏ rất nhiều công sức để học hỏi những công nghệ vốn rất cần trong những ngành mới. Một số trường hợp đã được thể

Bảng 3.6 Trữ lượng vốn của đầu tư trực tiếp nước ngoài theo GDP (1980-95)

Nền kinh tế	1980	1985	1990	1995
Trung Quốc	0,00	0,01	0,04	0,20
Hồng Kông (Trung Quốc)	0,06	0,10	0,18	0,15
Indônêxia	0,13	0,29	0,34	0,26
Hàn Quốc	0,02	0,02	0,02	0,02
Malaixia	0,25	0,27	0,33	0,43
Xingapo	0,58	0,73	0,78	0,68
Đài Loan (Trung Quốc)	0,01	0,01	0,01	0,01
Thái Lan	0,03	0,05	0,04	0,10

Nguồn: Cả FDI và GDP đều tính theo giá hiện hành. Đối với FDI, số liệu lấy từ Liên Hiệp Quốc (1997: bảng phụ lục B3); đối với GDP số liệu lấy từ Ngân hàng Thế giới (1998).

hiện qua nỗ lực của Hàn Quốc. Bảng 3.5 cho thấy, Hàn Quốc có tương đối ít FDI và phải trả rất ít phí bản quyền công nghệ trong thời kỳ đầu của sự phát triển. Nước này đã nhập khẩu với khối lượng lớn các thiết bị của nước ngoài cho phép họ tham gia được vào những ngành mới. Enos và Pak (1987) đã mô tả chi tiết những khó khăn trong việc học cách sử dụng chúng có hiệu quả. Khi sự dịch chuyển sang các ngành sử dụng nhiều vốn và công nghệ hơn bắt đầu, Hàn Quốc, nước lúc đầu hạn chế cả việc mua bản quyền công nghệ lẫn FDI, đã có những nỗ lực lớn lao để nắm bắt công nghệ quốc tế. Tiền trả cho công nghệ, chủ yếu để mua bản quyền, trong giai đoạn 1977-81 đã cao gấp bốn lần số tiền này trong toàn bộ thời kỳ 1962-76. FDI trong giai đoạn 1977-81 cao hơn một phần ba so với giai đoạn 1962-76, và nó còn tăng gấp đôi trong giai đoạn 1982-86.²¹ Chuyển giao công nghệ quốc tế được bổ sung bằng những nỗ lực to lớn trong nước để tìm hiểu công nghệ đã mua và nâng cao tác dụng của chúng. Chi tiêu cho công tác nghiên cứu và triển khai đã tăng mạnh. Tương tự, ở Đài Loan, công tác nghiên cứu và triển khai trong nước đã phát triển, đây là một nỗ lực nhằm đẩy nhanh quá trình dịch chuyển theo hướng sản xuất sản phẩm mới, chứ không chỉ đơn thuần khai thác mức lương thấp trong các ngành sử dụng nhiều lao động (xem Bảng 3.7). Từ năm 1981 đến 1991, số lượng bằng phát minh được trao cho công dân Đài Loan đã tăng

Bảng 3.7 Hoạt động nghiên cứu, triển khai và cấp bằng sáng chế ở Đài Loan (Trung Quốc) 1981, 1986, và 1991

Năm	Tỷ lệ hoạt động nghiên cứu, triển khai so với GDP	Tổng số bằng sáng chế	Bằng sáng chế trong nước	Bằng sáng chế nước ngoài
1981	0,95 ^a	6.265	2.897	3.368
1986	0,98	10.526	5.800	4.726
1991	1,65 ^b	27.281	13.555	13.726

a. 1984.

b. 1990.

Nguồn: Cộng hoà Trung Hoa (1992: bảng 6.7, 6.8)

gấp bốn, gần bằng số bằng sáng chế của nước ngoài năm 1991. Tương tự, chi tiêu cho công tác nghiên cứu và triển khai chính thức đã tăng từ 1 đến 1,7% GDP. Hơn nữa, nghiên cứu và triển khai chính thức dường như chỉ chiếm một phần nhỏ trong các nỗ lực về công nghệ trong nước.

Tóm lại, khó khăn đối với cách giải thích của Rybczynski tương tự như đối với siêu hàm sản xuất – nó giả thiết việc chuyển đổi kỹ thuật và sản phẩm diễn ra rất dễ dàng, một điều đã bị rất nhiều bằng chứng kinh tế vi mô làm cho hiểu lầm. Việc học hỏi trong nước, cho dù chính thức hay không, đều rất cần thiết để giúp các đường đẳng lượng tiềm năng của một ngành mới được thực hành hiệu quả.

Liệu lợi thế kinh tế nhờ qui mô và ngoại ứng có quan trọng không?

Phần dư đo lường được cả trong ước lượng hạch toán tăng trưởng lẫn ước lượng hàm sản xuất có thể là kết quả của lợi thế kinh tế nhờ qui mô hoặc ngoại ứng. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh coi ngoại ứng là trung tâm của cách giải thích của mình về sự không xuất hiện của hiện tượng hiệu suất giảm dần.

Trong hệ thống nghiên cứu về hạch toán tăng trưởng đã có rất nhiều người, bắt đầu là Denison (1962), cố gắng xác định tầm quan trọng của lợi thế kinh tế nhờ qui mô. Không dễ gì dung hoà được giữa sự tồn tại của lợi thế kinh tế nhờ qui mô trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế với hạch toán tăng trưởng – khả năng sử dụng định lý Euler để giải thích tỉ trọng nhân tố và sử dụng nó như một độ co giãn của đầu ra đã mất tính logic của nó. Denison và các nhà nghiên cứu khác chỉ đơn giản đoán rằng chúng rất quan trọng, nhưng không chỉ ra cụ thể sự thiếu nhất quán về lý thuyết. Có thể rút ra được các ước tính hiệu suất theo qui mô từ ước lượng hàm sản xuất, nhưng có rất ít người tiến hành tính toán đó cho các nền kinh tế mới công nghiệp hoá.

Liệu có thể hiệu suất tăng dần theo qui mô trên phạm vi toàn bộ

nền kinh tế sẽ là một phần giải thích quan trọng cho TFP hiện đang được đo lường hay không? Có hai lý do có thể có - đó là, lý do về khía cạnh kỹ thuật, ví dụ như qui tắc 0,6 và tính kinh tế kiểu Marshall (về các ước tính thận trọng liên quan đến lợi thế kinh tế nhờ qui mô mang tính kỹ thuật theo ngành trong nhiều khu vực, xem Pratten 1971). Qui tắc 0,6 - $TC = AQ^{0,6}$ (trong đó, TC là tổng chi phí của doanh nghiệp, và Q là tổng đầu ra) - áp dụng chủ yếu cho ngành hoá chất và một số ngành luyện kim cơ bản. Trong tất cả các quốc gia con hổ, những ngành này chiếm tỉ trọng quá nhỏ bé trong GDP nên không có đủ những tác động định lượng cần thiết. Hơn nữa, A^* vẫn cao, ngay cả trong thời kỳ tăng trưởng sử dụng nhiều lao động, khi tăng trưởng dựa vào các ngành dệt, may mặc, làm tóc giả, giày vải v.v... là những ngành không có lợi thế kinh tế đáng kể nhờ qui mô.

Lợi thế kinh tế ngoại ứng thực tế có thể là một động lực thúc đẩy cần thiết đối với TFP. Người ta chủ yếu đo lường tính kinh tế kiểu Marshall khi muốn cố gắng tính toán các tác động tích tụ của đô thị. Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm đều cho thấy tác động này tương đối yếu (Henderson 1988). Nếu tác động tích tụ mang tính đặc trưng theo ngành thì người ta phải quan sát thấy tỉ số tích tụ ở các nước đang phát triển cao hơn những gì đã có (Lee 1992).

Lý thuyết tăng trưởng nội sinh đã đề xuất nhiều cơ chế để giải thích sự không xuất hiện hiện tượng hiệu suất giảm dần đối với việc tích lũy vốn cho rằng, có hàng loạt ngoại ứng liên quan đến đầu tư khiến cho hệ số tương quan của K trong hàm sản xuất bằng 1, trong công thức sẽ là $Y = AK$ chứ không phải $Y = K^a$ như hàm Cobb-Douglas. Mặc dù một số trong những lập luận này vẫn tồn tại kể từ khi Arrow có bài trình bày chính thức năm 1962, nhưng điều khác thường là vẫn không có các bằng chứng thực nghiệm ở cấp tổng thể để hậu thuẫn cho chúng (Arrow 1962; Pack 1994). Nếu những bằng chứng đó tồn tại thì ngoại ứng do đầu tư sẽ phải rất lớn, biết rằng tỉ trọng vốn tính được ở các nước OECD là từ 0,25 đến 0,3.

SỰ CHUYỂN GIAO VÀ TIẾP THU CÔNG NGHỆ

Đến đây, tôi chuyển sang bàn đến việc chuyển giao và tiếp thu công nghệ, một điều cuối cùng sẽ cho phép sự dịch chuyển từ vị trí 1 đến 2' trong Hình 3.5. Việc nhập khẩu máy móc và một vài phần mềm sản xuất được tiếp sức bằng những nỗ lực to lớn trong nước để có thể tận dụng tốt nhất những kiến thức nhập khẩu. Nhập khẩu đóng vai trò như một hình mẫu để các kỹ năng trong nước được thực hành nhằm nâng cao mức năng suất. Các nước khác cũng nhập khẩu thiết bị nhưng đạt được mức tăng trưởng thấp hơn nhiều. Trong mỗi nền kinh tế mới công nghiệp hoá của châu Á đều sử dụng một hay một vài hình thức chuyển giao công nghệ. Tất cả đều nhập khẩu thiết bị. Một số nước đã tranh thủ được kiến thức từ FDI, một số từ việc mua bản quyền, và một số khác từ chuyên gia tư vấn. Nhưng tất cả các bằng chứng vi mô đều cho thấy, chỉ riêng sự chuyển giao thì không đủ để cho phép các doanh nghiệp di chuyển đến điểm 2' dọc theo đường OC trong Hình 3.5. Chúng cần phải được tiếp sức bằng những nỗ lực to lớn từ bên trong.²²

Hoạt động nghiên cứu và triển khai trong nước được tăng cường, như đã nêu trong phần trước. Các doanh nghiệp trong nước cũng học hỏi được nhiều khi họ tiến hành sản xuất với tư cách là nhà chế tạo thiết bị nguyên mẫu cho các công ty có tên tuổi, và có lúc họ tự sản xuất theo sáng kiến của riêng mình. Họ cũng đã tận dụng được thiết bị và những kiến thức chưa đầy đủ về kỹ thuật sản xuất – không thể ký kết hợp đồng với nhà cung ứng, vì như vậy sẽ làm tiết lộ tất cả các kiến thức có liên quan, mà rất nhiều những kiến thức như thế không được đăng ký. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải tự cố gắng học hỏi cách vận hành công nghệ. Kim (1997) đã mô tả một trong những nỗ lực như vậy để triển khai việc chế tạo động cơ ô tô. Phần trích dưới đây cho ta cảm nhận về quá trình học hỏi và vai trò của những nỗ lực trong nước để phát triển trên nền tảng do chuyển giao công nghệ quốc tế mang lại.

Mặc dù đã có các dịch vụ đào tạo và tư vấn của chuyên gia, nhưng các kỹ sư của Hyundai vẫn mày mò đi mày mò lại suốt 14 tháng trước khi chế tạo được mẫu sản phẩm đầu tiên. Nhưng khối động cơ đã vỡ vụn làm nhiều mảnh ngay lần kiểm định đầu tiên. Các động cơ mẫu mới khác liên tiếp xuất hiện gần như hàng tuần, nhưng đều bị vỡ khi kiểm định. Không ai trong nhóm biết tại sao các mẫu sản phẩm lại thi nhau vỡ, khiến cho mọi người, ngay cả các nhà lãnh đạo Hyundai, hết sức hoài nghi về khả năng chế tạo được động cơ để cạnh tranh. Nhóm kỹ sư đã phải thải loại thêm 11 mẫu động cơ bị vỡ nữa trước khi có được một mẫu vượt qua được lần kiểm định. Đã có tới 2.888 sự thay đổi trong thiết kế động cơ... Hyundai đã chế tạo 97 động cơ dùng để kiểm định trước khi hãng điều chỉnh bộ phận hút và nạp tuốcbin... Ngoài ra, 200 bộ truyền lực và 150 chiếc ô tô đã được chế tạo thử trước khi Hyundai hoàn thiện được sản phẩm vào năm 1992. [Kim 1997: 122].

Enos và Pak (1987), Gee và Chen (1990), Hobday (1995) và Kim (1997) đã đưa ra vô số ví dụ về mức độ và sự thăng trầm trong những nỗ lực từ bên trong để có thể làm chủ được công nghệ ở các nền kinh tế mới công nghiệp hoá.²³

Tác động qua lại giữa giáo dục đại học và nhập khẩu công nghệ

Như mọi người đều biết, các nền kinh tế mới công nghiệp hoá của châu Á có đặc điểm là có được một trình độ học vấn nói chung cao khi họ bắt đầu thời kỳ tăng trưởng nhanh của mình, và đã dành rất nhiều nguồn lực cho đào tạo kỹ thuật (xem Bảng 3.8). Đến cuối thập niên 70, tỉ trọng sinh viên tốt nghiệp đại học và cao đẳng chuyên ngành máy tính, toán, và kỹ sư đã tương đương với mức của các nước OECD, thậm chí có nhiều ngành còn cao hơn (Bảng 3.9). Dường như dễ hiểu rằng quá trình tăng năng suất và sự chuyển dịch hiệu quả giữa các ngành đã được thúc đẩy mạnh mẽ nhờ sự có mặt của đông đảo những nhóm người trong lực lượng lao động có trình độ kỹ thuật cao. Đặc biệt, hạch toán tăng trưởng còn tính toán mức độ tích lũy học vấn và số lượng lao động được điều chỉnh theo kỹ năng, quy thành tỉ lệ trong giáo dục, và tính tỉ trọng gia tăng đầu

ra nhờ nâng cao trình độ học vấn.²⁴ “ Giáo dục” đơn thuần là một yếu tố cấp số nhân khác trong hàm sản xuất. Vì thế, việc trình độ học vấn tăng nhanh đã giải thích rất nhiều cho sự tăng trưởng, làm giảm độ lớn của A^* .

Một cách nghiên cứu hấp dẫn hơn là phương pháp của Nelson và Phelps (1966) và Schultz (1975). Các tác giả này đã cho rằng, giáo dục chỉ mang lại thành quả khi có sự thay đổi công nghệ nhanh chóng. Một người xe sợi Hàn Quốc năm 1960 tốt nghiệp đại học mà chỉ muốn sử dụng các con suốt không khác là bao so thiết kế từ năm 1990 sẽ không khai thác được gì từ học vấn của mình. Trái lại, trình độ học vấn của anh ta sẽ giúp anh ta tăng năng suất so với những người xe sợi ít học hơn nếu anh ta phải thích nghi với sự phức tạp của phương pháp xe sợi mới, một công nghệ mới chỉ được áp dụng gần đây. Tính linh hoạt và khả năng giải quyết vấn đề có được nhờ trình độ học vấn cao hơn đã được trả giá khi công nghệ thay đổi, nhưng học vấn sẽ có rất ít tác dụng nếu không có thay đổi công nghệ. Tăng nhanh nhập khẩu, với sự hỗ trợ của tăng trưởng xuất khẩu, là rất quan trọng, vì nó cung cấp cả bán thành phẩm mới lẫn tư bản mới. Học vấn cao mà không có nhập khẩu để tạo ra những thách thức mới thì sẽ không mang lại lợi suất cao. Trình độ học vấn cao, nhưng thiếu công nghệ nhập khẩu, bất kể là thiết bị, bán thành phẩm hay kiến thức về kỹ thuật sản xuất, đều thường dẫn đến việc

Bảng 3.8 Trình độ học vấn ở châu Á, 1960

Nền kinh tế	Tỉ lệ biết chữ	Tỉ lệ nhập học ở cấp tiểu học	Tỉ lệ nhập học ở cấp trung học
Hồng Kông (Trung Quốc)	0,70	0,87	0,24
Hàn Quốc	0,71	0,94	0,27
Xingapo	0,50	1,11	0,32
Đài Loan (Trung Quốc)		0,63	0,38
Indônêxia	0,39	0,67	0,06
Malaixia	0,53	0,96	0,19
Thái Lan	0,68	0,83	0,12

Nguồn: Trừ Đài Loan (Trung Quốc), số liệu của tất cả các nền kinh tế khác lấy từ Levine và Renelt (1992); số liệu của Đài Loan lấy từ Cộng hoà Trung Hoa (1992).

Bảng 3.9 Tỷ lệ số sinh viên tốt nghiệp đại học về các ngành máy tính, khoa học, toán học, kỹ sư (số liệu nhiều năm)

Nền kinh tế và năm	Tỷ lệ
Hồng Kông (Trung Quốc)	
1981	0.34
1992	0.34
Hàn Quốc	
1981	0.34
1993	0.28
Xingapo	
1980	0.51
Indônêxia	
1992	0.12
Malaixia	
1981	0.27
1990	0.25
Thái Lan	
1992	0.21
Ấn Độ	
1978	0.18
1990	0.16
Ixraen	
1979	0.33
1992	0.28
Braxin	
1993	0.12
Mêhicô	
1993	0.26
Nhật Bản	
1979	0.19
1991	0.20
Pháp	
1992	0.31
Đức	
1979	0.16
1990	0.29
Hy Lạp	
1991	0.23

Nguồn: UNESCO (1995: bảng 3.12; 1983: bảng 3.14)

trong nước phải sao chép tồn kém các kiến thức vốn đã có sẵn ở nước ngoài (Katz 1987; Lall 1987).

Schultz (1975) đã nhấn mạnh đến vai trò của giáo dục trong việc giám sát các công nghệ mới và sự phân bổ hiệu quả các nguồn lực giữa các ngành. Sự chuyển dịch ngành nhanh đến kỳ lạ giữa các khu vực trong các nền kinh tế mới công nghiệp hoá khó có thể diễn ra nếu không có một trình độ học vấn không ngừng nâng cao. Nếu các nền kinh tế mở rộng nhanh chóng các ngành ban đầu của mình khi xuất hiện những đối thủ cạnh tranh mới, thì có nhiều khả năng là tác động tăng trưởng của việc tích lũy vốn và thay đổi kỹ thuật sẽ bị hạn chế do sự giảm giá trong những ngành này.

Sự hỗ trợ của khu vực công

Khu vực công tạo dựng một môi trường hỗ trợ cho việc chuyển giao và tiếp thu công nghệ. Cả môi trường vĩ mô lẫn sự can thiệp vi mô cụ thể đều rất quan trọng. Đóng góp chính là kiềm chế tốc độ lạm phát, điều này sẽ cho phép các doanh nghiệp dự đoán trước được rằng những nguồn chủ yếu làm tăng lợi nhuận sẽ vận hành hiệu quả, chứ không phải là việc quản lý tài sản tài chính như trường hợp các nước châu Mỹ La tinh. Ở Hàn Quốc, việc ấn định chỉ tiêu xuất khẩu và ưu đãi các nhà xuất khẩu đã tạo ra động cơ khuyến khích mạnh mẽ để nâng cao năng suất. Ngay cả khi thị trường nội địa được bảo hộ nặng nề, như trường hợp của Hàn Quốc và Đài Loan, thì khuyến khích xuất khẩu vẫn tạo ra môi trường cạnh tranh (Pack và Wetsphal 1986). Nếu không thì có thể sẽ lặp lại tình trạng của các doanh nghiệp ở châu Mỹ La tinh trong những năm 70 và 80, trong đó sự khôn khéo về công nghệ được dùng để nâng cao năng suất ở những ngành không có triển vọng sinh lời lâu dài, nếu không tiếp tục duy trì mức bảo hộ thực tế cao.

Các hành động cụ thể của nhà nước để hỗ trợ sự thay đổi kỹ thuật, gồm cả việc khuyến khích tranh thủ kiến thức của nước ngoài. FDI không bị hạn chế ở Indônêxia, Malaixia, Xingapo và Thái Lan. Tuy Hàn Quốc và Nhật Bản (và cả Đài Loan nhưng ở

phạm vi nhỏ hơn) hạn chế FDI, nhưng họ lại khuyến khích những phương tiện khác để tranh thủ công nghệ như cấp phép công nghệ. Không một nước nào trong số những quốc gia này hạn chế việc cấp phép cho công nghệ nước ngoài. Trái lại, các nước phía bắc của Mỹ La tinh là thành viên của Hiệp ước Ảng đơ lại tiến hành kiểm tra rất chi li từng hợp đồng công nghệ, bất chấp một điều là, gần như không thể ngăn cản các doanh nghiệp khỏi việc cố gắng tuân thủ các thoả thuận (Mytelka 1978).

Nhiều hành động gián tiếp của nhà nước cũng hỗ trợ cho việc cải tiến công nghệ. Quan trọng nhất là việc xây dựng một hệ thống giáo dục thật tốt, ngày một chú trọng nhiều hơn đến các nội dung kỹ thuật. Nhưng nếu chỉ một mình hệ thống giáo dục thôi thì không thể là một đóng góp lớn nếu các chính sách kinh tế không khuyến khích việc tăng cường các hoạt động tạo ra cầu về sinh viên tốt nghiệp và cung cấp những đầu vào mới, như đã trình bày ở trên. Ở nhiều nước, các thể chế do nhà nước hậu thuẫn đã tìm mọi cách để nâng cao năng lực cho khu vực tư nhân. Đó là Viện Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc, Viện Nghiên cứu Công nghệ cho ngành Công nghiệp, và Trung tâm Năng suất Trung Hoa ở Đài Bắc.

Trong suốt cuối thập niên 70, một số cơ quan chính phủ như Hội đồng Kế hoạch hoá Kinh tế ở Hàn Quốc đã hết sức cố gắng giám sát thị trường sản phẩm và công nghệ thế giới để truyền bá những thông tin này cho từng doanh nghiệp. Lall và Teubal (1998) đã liệt kê nhiều biện pháp khuyến khích được đề ra nhằm khuyến khích những nỗ lực công nghệ trong nước cũng như tranh thủ kiến thức quốc tế. Chưa có sự kiểm định hệ thống nào về tác động của các chính sách được thiết kế riêng cho việc xúc tiến chuyển giao và phát triển công nghệ, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu tình huống chi tiết về vai trò quan trọng của chúng – thí dụ, vai trò của Viện Nghiên cứu và Công nghệ Công nghiệp trong quá trình phát triển của ngành sản xuất vi mạch máy tính của Đài Loan (Dahlman và Sananikone 1997).

Vai trò của thương mại quốc tế

Định hướng xuất khẩu của các nước châu Á có hai lợi ích khác, ngoài việc tạo nguồn tài trợ cho việc nhập khẩu các đầu vào chứa đựng những công nghệ tiên tiến. Thứ nhất, khác với các doanh nghiệp được nuôi dưỡng bằng các chính sách công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu, các doanh nghiệp trong trường hợp này không thể duy trì quá lâu việc sử dụng phi hiệu quả các thiết bị. Chính phủ đề ra rất nhiều khuyến khích kinh tế (cho vay với lãi suất thấp) và áp lực (chỉ tiêu xuất khẩu ở Hàn Quốc) để gia nhập thị trường quốc tế. Thứ hai, các doanh nghiệp thu được kiến thức từ những khách hàng thuộc các nước OECD, một nguồn kiến thức quan trọng, đặc biệt là trong những bước đầu của quá trình công nghiệp hoá.²⁵ Các nhà nhập khẩu cung cấp các tiêu chuẩn dành cho sản phẩm mới mà các doanh nghiệp trong nước phải sản xuất, với tư cách là những cơ sở chế tạo thiết bị nguyên gốc. Để giành được hợp đồng, họ buộc phải không ngừng giảm chi phí bằng cách nâng cao năng suất, vì khách hàng luôn tìm kiếm những cơ sở sản xuất mới với chi phí thấp hơn. Vì vậy, quá trình này đã tạo ra một môi trường học tập sôi nổi, trong đó doanh nghiệp nào không thể đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và chi phí trong những mối quan hệ ngắn hạn mang tính cơ hội này, thì doanh nghiệp đó rất dễ bị mất thị trường. Xin trích một nghiên cứu tình huống về một cơ sở vệ tinh cung ứng máy tính ở Đài Loan.

Khách hàng nước ngoài là một nguồn quan trọng để cải tiến công nghệ. Những tiêu chuẩn ngặt nghèo của họ được xem là những thách thức mà doanh nghiệp phải đáp ứng. Mang theo nhiều quan điểm khác nhau và kinh nghiệm tích lũy được, họ phê phán rất nhiều và đề xuất những cách làm mới. Tuy họ không cho biết những ý đồ chi tiết chính xác, nhưng đề xuất của họ là vô giá để nâng cao trình độ công nghệ của doanh nghiệp. *Tuy vậy, việc nghiên cứu và triển khai của chính chúng ta mới là nguồn công nghệ quan trọng nhất. Không có năng lực này, doanh nghiệp không thể đánh giá được các dự án nghiên cứu, hợp đồng công nghiệp, các giấy phép hay đề xuất của khách hàng.* [Phần in nghiêng nhằm nhấn mạnh thêm; Pack, Wang, và Westphal 1996: 12].

Đoạn trích này đã minh họa một sự tương tác điển hình giữa kiến thức của nước ngoài với năng lực trong nước. Tuy kiến thức được thu thập từ khắp nơi trên thế giới, nhưng yêu cầu phải đáp ứng các đòi hỏi của xuất khẩu mới là cơ chế trọng tâm, bất kể kiến thức nào được chuyển giao cũng chỉ được hoàn thiện bằng nỗ lực từ bên trong, và bản thân điều này lại phụ thuộc vào việc nâng cao nhanh chóng trình độ học vấn. Chi phí tiếp thu công nghệ sẽ khá lớn trong các ngành tiên tiến, ngay cả khi những hình mẫu cơ bản đã được thiết bị của nước ngoài và các thoả thuận cấp phép công nghệ cung cấp. Doanh nghiệp sẽ ít có khả năng chịu được chi phí này nếu họ dự kiến mình chỉ có thể thu hồi được chi phí trên thị trường nội địa mà thôi, mà thị trường này lại tương đối nhỏ bé. Vì thế, một thị trường dự kiến rộng lớn hơn có được nhờ định hướng xuất khẩu, sẽ góp phần quan trọng vào việc đẩy mạnh những nỗ lực cần thiết để nâng cao năng suất.

HẠN CHẾ CỦA VIỆC HỌC HỎI

Mặc dù đã có không ít nỗ lực học hỏi nhưng nhiều doanh nghiệp và nhiều ngành ở các nền kinh tế mới công nghiệp hoá vẫn chưa đạt được trình độ của những nước OECD thành công nhất. Thí dụ, đến cuối năm 1987, mức TFP trong toàn ngành chế tác của Hàn Quốc chỉ bằng khoảng một phần tư mức của Mỹ (xem Bảng 3.10). Ngay cả trong những ngành tiên tiến nhất – luyện kim cơ bản và hợp kim – thì TFP cũng chỉ bằng 41% mức của Mỹ. Với riêng các doanh nghiệp của Hàn Quốc, mức TFP tính được trong năm 1997 cho thấy phần lớn các doanh nghiệp chế tác và dịch vụ đều không đạt được quá 60% mức TFP của các doanh nghiệp Mỹ (Học viện Toàn cầu McKinsey 1998).²⁶

Kết quả này chỉ ra điều gì? Thứ nhất, xét trong lịch sử thì tình trạng này không phải là bất bình thường. Từ năm 1870 đến năm 1950, Tây Âu có mức năng suất lao động và TFP thấp hơn nhiều so với Mỹ. Chỉ trong giai đoạn 1950 đến 1973, các nước này mới thu

Bảng 3.10 Năng suất nhân tố tổng hợp theo ngành ở Hàn Quốc so với ở Mỹ, 1975 và 1987

Ngành	1975	1987
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0,17	0,14
Sản phẩm dệt	0,34	0,30
Vải, quần áo	0,16	0,19
Da giày	0,38	0,31
Gỗ, đồ gỗ và nội thất	0,19	0,14
Giấy, in ấn và xuất bản	0,14	0,32
Hóa chất, dầu mỏ và than	0,22	0,25
Cao su và sản phẩm nhựa	0,14	0,23
Khoáng vật phi kim loại	0,30	0,35
Kim loại cơ bản và kim loại nhân tạo	0,20	0,41
Máy móc và thiết bị vận tải	0,11	0,35
Máy móc và thiết bị điện	0,28	0,39
Các ngành chế tác khác	0,15	0,20
Toàn bộ khu vực chế tác	0,18	0,26

Nguồn: Pilat (1994: bảng 7.9).

hợp dần khoảng cách và vẫn còn thấp hơn từ 20 đến 30% so với Mỹ. Thứ hai, những yếu kém về TFP của Hàn Quốc (và có lẽ của cả các nước khác) không phải vì những nước này không có khả năng có được những thiết bị hiện đại, mà là do khó khăn trong việc phát triển một mạng lưới hiệu quả các nhà cung ứng, thiết lập các mối quan hệ lao động phù hợp, cho phép hợp lý hoá quá trình sản xuất và đạt được trình độ chuyên môn hoá sản phẩm cao hơn (Học viện Toàn cầu McKinsey 1998). Sự thiếu hiệu quả trong những lĩnh vực này đã cho thấy rõ tính hạn chế khi sử dụng siêu hàm sản xuất. Những kỹ năng này chỉ có thể tiếp thu được từ từ, và không thể nhập khẩu. Ngay cả những doanh nghiệp tinh vi cũng không dễ dàng sao chép được các phương pháp của nước ngoài – ngành công nghiệp ô tô của Mỹ trong thập kỷ 80 đã tụt hậu so với Nhật Bản trong việc kiểm soát hàng tồn kho và tốc độ tung ra những mẫu mã mới, mặc dù ngành này của Mỹ có lịch sử lâu đời hơn (Clark và Fujimoto 1992).

Tuy vậy, cho dù còn nhiều yếu kém so với Mỹ và Nhật Bản, mức TFP này vẫn là mức cao không ngờ. Trong ngành bán dẫn, tính toán của Học viện Toàn cầu McKinsey đã cho thấy, TFP trong các nhà máy của Hàn Quốc bằng 65% năng suất của các nhà máy Mỹ. Trong điều kiện các doanh nghiệp Hàn Quốc tham gia muộn hơn vào ngành công nghiệp đòi hỏi cao về công nghệ này, việc Hàn Quốc đạt được mức năng suất như thế quả là điều phi thường. Ngành ô tô cũng đạt được mức TFP tương đối cao tương tự. Các công ty của châu Âu như Volvo hay Saab cũng khó lòng đạt được mức TFP tương đối cao hơn như thế, cho dù những hãng này có lịch sử lâu đời hơn.

Nếu ai đó tìm kiếm nguyên nhân gây ra khủng hoảng ở Hàn Quốc trong mức TFP chung hay tốc độ tăng trưởng của nó thì rất ít hy vọng chúng cung cấp được một manh mối quan trọng nào về cuộc khủng hoảng. Một vài câu trả lời đã bắt đầu hiện ra ở cấp ngành. Trong ngành ô tô, bán dẫn, và một số ngành khác, đầu tư và sản xuất đã tăng mạnh trong những năm 90. Chính phủ khuyến khích đầu tư và sản xuất bằng nhiều chính sách khác nhau. Ngành bán dẫn đã có tỉ lệ đầu tư rất cao sau năm 1993. Tuy mức TFP vẫn cao ở mức đáng ngạc nhiên, trong khi những ngành này rất phức tạp về công nghệ, nhưng các doanh nghiệp vẫn không có lãi, với nhiều lý do không giống nhau giữa các ngành (Học viện Toàn cầu McKinsey 1998). Thí dụ, các doanh nghiệp sản xuất thiết bị bán dẫn đã chuyên môn hoá vào sản phẩm d-ram, mà sản phẩm này đã sụt giá trong năm 1997.²⁷ Các doanh nghiệp này không có được năng lực thiết kế cần thiết để cạnh tranh trong lĩnh vực vi xử lý có lợi nhuận cao hơn. Trong ngành ô tô, các doanh nghiệp Hàn Quốc sản xuất quá nhiều kiểu dáng, nhưng lại không có khả năng phát triển các mối quan hệ hiệu quả với nhà cung ứng, và không thể đạt được hiệu quả lao động cao hơn, vì những điều luật về công đoàn cho trước (Học viện Toàn cầu McKinsey 1998). Mặc dù trong một thời gian tương đối ngắn, cả hai ngành này đều đã đạt được mức TFP cao (so với Mỹ và Nhật Bản), nhưng điều này vẫn chưa đủ, trong điều kiện một ngành bị giảm giá và chi phí cao so với các đối

thủ cạnh tranh quốc tế, ngay cả sau khi đã ra sức học hỏi. Những vấn đề nổi trội trong cả hai ngành đã thu hút nhiều sự chú ý trong nửa đầu năm 1997, trước khi cuộc khủng hoảng ở Thái Lan đổ thêm dầu vào cuộc khủng hoảng Đông Á. Nhiều *chaebol* đã rơi vào hoàn cảnh khó khăn về tài chính. Những vấn đề này đã được thảo luận rộng rãi trên báo chí tài chính của Hàn Quốc và quốc tế, và có thể góp phần gây ra sự hoài nghi về phía những người cho vay và đầu tư gián tiếp. Nỗi hoảng loạn có thể bị tăng thêm, không phải chỉ do tỉ lệ dự trữ ngoại hối thấp so với nợ ngắn hạn, mà còn do một vài trường hợp có lợi nhuận thấp đã bị quy kết thành cả hệ thống. Sự phục hồi giá vi mạch trong năm 1998 và 1999 đã cho thấy rõ sự nguy hiểm khi chỉ dựa vào hiện tượng suy giảm tạm thời của một mức giá công nghiệp để kết luận về sự thất bại của năng suất dài hạn.

Trong một số ngành, như ngành ô tô, mức TFP tương đối thấp có thể phần nào là do các doanh nghiệp Hàn Quốc liên tục nhận được sự bảo hộ, chủ yếu là từ các biện pháp phi thuế quan. Việc loại trừ đầu tư trực tiếp nước ngoài và cạnh tranh mà FDI tạo ra trên thị trường nội địa đã làm giảm áp lực cạnh tranh. Cuối cùng, do thiếu áp lực từ các cổ đông đòi tăng khả năng sinh lời của công ty, một phần do chế độ sở hữu lẫn nhau rất rắc rối giữa các doanh nghiệp đã ngăn cản không cho phép đánh giá chính xác kết quả hoạt động, nên đã làm doanh nghiệp giảm mất động cơ tìm kiếm phương thức sản xuất hiệu quả hơn. Mặc dù việc học hỏi đã diễn ra nhờ các nỗ lực công nghệ và việc xuất khẩu là điều kiện cần thiết để nâng cao năng suất, nhưng tăng trưởng TFP vẫn bị hạn chế bởi sự vắng mặt của các thể chế khát khe thông dụng. Tuy chỉ tiêu xuất khẩu của chính phủ, các khoản vay lãi suất thấp và các lợi ích khác phụ thuộc vào việc đạt được những chỉ tiêu này, tất cả đều là động cơ khuyến khích mạnh mẽ để các doanh nghiệp học hỏi, nhưng khu vực công nghiệp của Hàn Quốc cũng vẫn chỉ có hiệu quả xấp xỉ bằng 30% các doanh nghiệp của Mỹ trong các năm 1975, 1987 và 1997 (Học viện Toàn cầu McKinsey 1998). Năm 1975 gần như là năm đặt dấu chấm hết cho thời kỳ tăng trưởng sử dụng nhiều lao động; đến năm 1987,

phần lớn quá trình học hỏi diễn ra trong thời kỳ khuyến khích công nghiệp nặng và công nghiệp hoá chất, bắt đầu từ đầu thập niên 70, đã được thể hiện trên các số liệu. Các con số này cho thấy, thành công của Hàn Quốc trên thị trường xuất khẩu vẫn phụ thuộc vào mức lương thấp, và ở một chừng mực nhỏ hơn, vào việc trợ cấp chéo cho xuất khẩu lấy từ thị trường nội địa có khả năng sinh lời. Yêu kém trong mức năng suất năm 1997 có lẽ không khác là bao so với năng suất tính toán được cho các nước OECD so với Mỹ. Mặc dù vẫn còn chỗ để hoàn thiện, nhưng khoảng cách 30% cuối cùng giữa mức TFP trong nước đạt được với mức này của Mỹ rất khó vượt qua. Các số liệu trong Bảng 3.10 cho thấy, Hàn Quốc tiếp tục tham gia vào các ngành mới trước khi khai thác hết những lợi ích tiềm tàng về năng suất trong các ngành cũ. Học hỏi không chỉ đơn thuần là hàm số của mức sản lượng tích lũy được, mà nó còn chịu ảnh hưởng của cơ cấu khuyến khích, mà trong những năm gần đây, có thể đã khiến các doanh nghiệp không chú ý đầy đủ đến việc nâng cao năng suất.

Còn có những vấn đề về hiệu quả phân bổ, những vấn đề này không liên quan đến mức và tốc độ tăng TFP trong các ngành cụ thể. Trong một thời gian dài, Hàn Quốc khuyến khích đầu tư vào ngành chế tác, và không khuyến khích đầu tư vào các loại hàng hoá không tham gia xuất nhập khẩu, như xây dựng hay dịch vụ. Tuy nhiên, tỉ suất lợi tức trên vốn của các hàng hoá không tham gia xuất nhập khẩu lại cao hơn, mặc dù sự hạn chế của nhà nước đã làm giảm khả năng sinh lời của chúng. Tuy chưa rõ đây có phải là vấn đề mới hay không, nhưng nền kinh tế không nên chỉ bó hẹp mình trong một lựa chọn để duy trì hiệu suất cao, có thể mới giảm được nguy cơ dễ bị tổn thương. Tuy nhiên, sự mất cân đối này có thể còn tồn tại lâu nếu nó không có những tác động đáng kể đến tốc độ tăng trưởng tổng thể.

Tóm lại, mức năng suất của Hàn Quốc so với Mỹ chưa phải là cao, nhưng không có điều gì cho thấy tốc độ tăng trưởng TFP đã chậm dần hoặc đi xuống trước khi nổ ra khủng hoảng. Hơn nữa,

mức năng suất của Hàn Quốc so với Mỹ chưa chắc đã thấp hơn nhiều so với mức năng suất của Tây Âu.

TĂNG TRƯỞNG TFP VÀ TỈ SUẤT LỢI TỨC Ở CÁC NƯỚC ASEAN

Phần lớn phần thảo luận đều tập trung vào Hàn Quốc và Đài Loan vì hai nước này có nhiều nghiên cứu về năng suất hơn, ở cả cấp tổng thể lẫn cấp doanh nghiệp. Tuy nhiên, một số nước ASEAN cũng chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng. Ở những nước này cũng vậy, không có gì rõ ràng chứng tỏ cuộc khủng hoảng đã kéo theo một quãng thời gian dài suy giảm TFP đo lường theo cách thông thường. Thí dụ, Sarel (1997) đã tính toán tăng trưởng TFP trong giai đoạn 1978-96 và 1991-96 cho năm nước ASEAN. Các số liệu trình bày trong Bảng 3.11 cho thấy, trong giai đoạn 1978-96 tất cả các nước đều duy trì được tăng trưởng và tăng trưởng trong thập niên 90 cao hơn so với toàn bộ thời kỳ. Tuy giá trị tuyệt đối của A^* có nhiều khả năng bị đánh giá thấp trong cả hai giai đoạn, nhưng không có cơ sở để kết luận các số liệu trong giai đoạn sau bị thiên lệch nhiều hơn. Tuy nhiên, số liệu của Sarel cũng cho thấy, tỉ suất lợi tức trên vốn có thể đã bị giảm sút.

Sự thay đổi trong tỉ suất lợi tức trên vốn có thể viết như sau:

$$(3.7) \quad r^* = - (SL / s) k^* + A^*$$

Bảng 3.11 Năng suất nhân tố tổng hợp ở các nền kinh tế ASEAN, 1978-96

Nước	Tốc độ tăng tỉ lệ vốn/lao động (k^*)		Tốc độ tăng năng suất nhân tố tổng hợp (A^*)	
	1978-96	1991-96	1978-96	1991-96
Indônêxia	9,0	7,0	1,16	2,20
Malaisia	6,9	8,3	2,00	2,00
Philippin	1,8	1,2	-,78	,67
Xingapo	6,5	5,6	2,23	2,46
Thái Lan	7,3	11,1	2,03	2,25

Nguồn: Sarel (1997: bảng 2).

trong đó, để đơn giản, A^* là tốc độ thay đổi kỹ thuật trung lập kiểu Hicks. Nếu giá trị của S_L là 0,25 và giả định $\sigma = 0,8$, thì muốn cho k^* tăng 1%, A^* cần tăng xấp xỉ 0,3 để triệt tiêu được sự giảm sút của r^* . Trong những năm 90, ở cả Malaixia và Thái Lan, giá trị của k^* đều cao hơn 1,4 và 3,8 điểm so với mức trung bình của chúng trong toàn bộ thời kỳ 1978-96, trong khi giá trị của A^* lại không đổi trong trường hợp Malaixia và bằng 0,22 trong trường hợp của Thái Lan. Điều này cho thấy khả năng tỉ suất lợi tức đã có sự suy giảm nhất định vào đầu những năm 90. Những tính toán này chỉ có tính tham khảo vì giá trị của A^* do Sarel tính toán cũng vấp phải những vấn đề đã bàn đến trước đây và giá trị chính xác của σ cũng chỉ là ước đoán.

Khả năng r giảm xuống phụ thuộc chủ yếu vào giá trị của σ và bất kỳ sự thiên lệch nào trong thay đổi kỹ thuật. Thí dụ, nếu thay đổi kỹ thuật mang tính chất trung lập kiểu Harrod, thì phương trình (3.7) có thể viết lại là

$$(3.8) \quad r^* = - (S_L / s) (m - k^*)$$

Nếu $m = 0,05$ và $k^* = 0,08$ thì tốc độ giảm hàng năm của r^* sẽ là 0,01 một năm. Nếu tỉ suất lợi tức là 20% năm 1990, có nghĩa là nó sẽ giảm xuống còn khoảng 18,5 năm 1997, thì sự thay đổi kỹ thuật khó có thể gây ra khủng hoảng. Không có thêm thông tin độc lập về bản chất của sự thiên lệch và cường độ thay đổi kỹ thuật thì rất có thể cách giải thích hợp lý nhất cho việc duy trì được mức đầu tư cao là do giá trị cao của k^* đã bị triệt tiêu phần lớn bởi giá trị cao của m .

Cuộc điều tra ở cấp doanh nghiệp tại Thái Lan do Dollar và Hallward-Driemeier (1998) tiến hành đã phát hiện thấy giá trị của A^* không giảm nhưng tỉ suất lợi tức thì có giảm, có nghĩa là giá trị k^* lớn hơn m khá nhiều trong thời kỳ ngay sau khủng hoảng. Trong phần lớn các nước, tỉ suất lợi tức thấp nhưng không giảm là hiện tượng phổ biến trong suốt thời kỳ tăng trưởng nhanh. Viện Toàn cầu McKinsey (1998) đã ghi lại điều này trong các doanh nghiệp của Hàn Quốc. Có rất ít các bằng chứng có hệ thống cho thấy tỉ suất này suy giảm đột ngột vào năm 1997. Tốc độ tăng TFP không giảm

dần. Nhưng lợi nhuận lại dựa trên mức giá hiện hành. Giá hàng hoá giảm, việc tài trợ bằng các khoản ngắn hạn, và nỗi hoảng sợ của quần chúng, có thể kéo các khu vực vững mạnh đi xuống.

KẾT LUẬN

Trong 35 năm qua, các nền kinh tế mới công nghiệp hoá ở châu Á đã tích lũy được một lượng vốn và lao động lành nghề khổng lồ và đã thành công trong việc khai thác hiệu quả những nguồn lực này, nhất là trong khu vực chế tác. Tuy một phần lớn của sự tăng trưởng đó là nhờ tích lũy vốn, nhưng phần đóng góp của việc tiếp thu có hiệu quả cũng không nhỏ. Rất nhiều nghiên cứu tình huống đã hậu thuẫn cho quan điểm cho rằng doanh nghiệp ở nhiều nước đã hấp thụ thành công kiến thức quốc tế, dưới hình thức mua thiết bị, bán thành phẩm mới hoặc những công nghệ bên ngoài, và cải tiến chúng. Trong tất cả các nền kinh tế mới công nghiệp hoá đều tồn tại một cơ sở công nghiệp mạnh, với thiết bị hiện đại, tổ chức tốt ở cấp doanh nghiệp và cấp ngành, năng lực tiếp thị mạnh mẽ, có một đội ngũ đông đảo công nhân có năng suất, và đã có được sự linh hoạt cao khi phải ứng phó với những đợt thăng trầm, từ việc giá dầu tăng cho đến sự thay đổi hỗn loạn các chế độ chính trị.

Trong bầu không khí của những ngày tháng khủng hoảng từ cuối năm 1997 cho đến hết năm 1998, những thành tựu cơ bản này thường bị quên lãng. Quan điểm phổ biến lúc này cho rằng, sự suy giảm là không tránh khỏi và cả chính phủ lẫn các doanh nghiệp đều luôn luôn bất lực. Giống như thị trường chứng khoán và thị trường ngoại hối, thị trường học thuật “theo một” nhiều khi cũng quá khích. Mặc dù đôi lúc cũng đã xảy ra sự buông lỏng các qui định tài chính và việc định hướng thiếu cơ sở vào khu vực chế tác và dịch vụ, nhưng điều này một phần là do sự chủ quan vì những thành công vang dội gây ra, mà những thành công đó giờ đây đã bị lãng quên rất nhanh. Nhưng cũng có những sự chuyển đổi chứa đựng đầy rẫy khó khăn, nhất là khi các thị trường tài chính trước đây

khép chặt nay lại được mở cửa quá vội vàng, nhiều khi do các tổ chức quốc tế thúc giục.

Những vấn đề gần đây, chưa xét đến những thành tựu lớn trong công cuộc công nghiệp hoá. Điều không còn gì để nghi ngờ là một số ngành đã mở rộng quá mức; thí dụ như năng lực của ngành công nghiệp ô tô Hàn Quốc rõ ràng là quá lớn so với mức doanh thu tiềm năng, và ngành thép của Malaixia hay chế tạo máy bay của Ấnô-nê-xia chắc chắn đều là những lựa chọn sai. Điều này cho ta một bài học thận trọng về tính chất thất thường của sự hưng phấn tức thời, và thi thoảng là của những lựa chọn chính trị vốn rất ngoan cố, giống như trường hợp máy bay Công-coóc của Anh và Pháp hợp tác. Nó không cho ta căn cứ để nhận định rằng hầu hết sự tăng trưởng đều chỉ dựa trên mức đầu tư cao ở những nước này. Trái lại, đã có những nỗ lực hết sức lớn lao để hấp thụ tư bản mới theo một cách rất hiệu quả, ngăn chặn không cho tỉ suất lợi tức giảm mạnh và khuyến khích mức tiết kiệm cao không ngừng. Nếu mức đầu tư là biến duy nhất để giải thích tăng trưởng thì vẫn còn nhiều điều mà chúng ta không thể giải thích được.

Nhìn rộng hơn, trong cuốn sách này còn có những vấn đề lớn được bàn đến ở những chỗ khác như về quản trị doanh nghiệp và khu vực tài chính. Còn về phía khu vực sản xuất hàng hoá và dịch vụ, có hai bài học có quan hệ qua lại với nhau mà có thể chúng ta chưa thấm thía. Thứ nhất, thực hiện thành công việc định hướng công nghiệp theo ngành nhiều khả năng chỉ mang lại những lợi ích tương đối hạn chế – tuy việc lựa chọn những ngành chủ đạo không có ảnh hưởng nguy hại cho toàn bộ nền kinh tế, như hiện nay một số nhà phân tích vẫn chỉ trích; và nó cũng không phải là phương thuốc trường sinh thần bí đối với tăng trưởng (Pack 2000). Thứ hai, vẫn còn nỗi ám ảnh với việc tiếp tục phát triển công nghiệp hơn nữa, nếu muốn chỉ xác định những ngành đúng đắn. Ngoài những khó khăn chung trong việc nhận diện được những ngành công nghiệp mũi nhọn tương lai, khó khăn của quan điểm này là ở chỗ lợi thế so sánh của mỗi nước không ngừng thay đổi và cần thiết phải đa dạng hoá sang những ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao,

từ bảo hiểm cho đến ngân hàng đầu tư. Hồng Kông, một trong những nền kinh tế thành công, đã thực hiện xong quá trình chuyển đổi này, với tỉ trọng hàng chế tác trong GDP vào khoảng 7%. Các nền kinh tế mới công nghiệp hoá khác vẫn còn duy trì tỉ trọng này trên mức 20%. Qui luật Engel và tập hợp quỹ nguồn lực không ngừng tiến triển đã cho thấy, tỉ trọng này có xu hướng giảm nhanh. Những thể chế cần thiết để khuyến khích sự chuyển đổi hiệu quả này cần được ưu tiên hàng đầu trong các chương trình nghị sự.

CHÚ THÍCH

Chương này được viết khi tác giả là cố vấn cho Nhóm Nghiên cứu Phát triển của Ngân hàng Thế giới. Tác giả đã thu được nhiều ý kiến góp ý quý giá từ các thành viên tham gia hai hội nghị do DECRG tài trợ về Suy ngẫm lại sự Thành kỳ Đông Á. Nhiều quan điểm trong chương này được phát triển từ một nghiên cứu trước đây cùng với Richard R. Nelson. Mark Gersovitz cũng đã có những nhận xét bổ ích cho bản thảo trước.

1. Ước tính sơ bộ phần trăm thay đổi trong GDP thực tế năm 1998 và 1999 của các nước chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của cuộc khủng hoảng là Ấn Độ (-13.2, 0.2), Hàn Quốc (-6.7, 10.7), Malaixia (-7.5, 5.4), và Thái Lan (-10.4, 4.4).
2. Cách giải thích đơn giản – đó là sự tồn tại của những thay đổi kỹ thuật làm gia tăng vốn – không được khẳng định nhiều bằng thực tiễn, trừ Kim và Lau (1994) là trường hợp ngoại lệ.
3. Chính xác hơn, giả định rằng, giá của các yếu tố được cào bằng, định lý Rybczynski hàm ý rằng, những ngành sử dụng nhiều vốn thì tăng trưởng, còn qui mô các ngành sử dụng nhiều lao động thì giảm về mức tuyệt đối.
4. Thực ra, Hàn Quốc và Đài Loan đã tăng tỉ lệ tham gia lực lượng lao động nên tốc độ tăng lực lượng lao động của hai nước này lớn hơn của Đức và Nhật Bản trong cùng thời kỳ tương ứng.
5. Kế hoạch Marshall ở Đức và việc Mỹ xâm chiếm Nhật Bản đã tạo ra những điều kiện kinh tế vĩ mô thích hợp để tăng trưởng nhanh.
6. Trong cả hai nền kinh tế đều có rất ít kinh nghiệm công nghiệp hoá trong

- thời kỳ bị Nhật Bản xâm lược. Xem Ranis (1979) về Đài Loan và Kuznets (1977) về Hàn Quốc.
7. Có người cho rằng, nguồn vốn mới mang trong mình những cải tiến về kỹ thuật giúp đẩy mạnh tăng năng suất. Tuy nhiên, lập luận này cũng có thể áp dụng cho các nước khác có tỉ lệ đầu tư cao. Yếu tố then chốt để biến năng suất cao của những nguồn vốn mới thành hiện thực là những nỗ lực bền bỉ ở trong nước. Thiết bị mới không đảm bảo biến những lợi ích đó thành hiện thực.
 8. Tuy tính toán của họ có thể bị rất nhiều lập luận tương tự như trường hợp hạch toán tăng trưởng mà tôi trình bày dưới đây phê phán, nhưng khả năng hình thái định tính trong các kết luận của họ bị đảo ngược khi thay đổi qui trình tính toán là khó có thể xảy ra.
 9. Một số nhà phân tích điều chỉnh các tỉ trọng để khắc phục nhiều khiếm khuyết, giống như khi phải xử lý với khoản thù lao cho các thành viên trong gia đình không được trả lương (thí dụ, xem Young 1995).
 10. Giá trị của σ được rút ra từ $S_L/S_K = (\sigma/[1-\sigma])(K/L)^\rho$ với $\rho = (1/\sigma - 1)$.
 11. Tiểu mục này và phần tiếp theo được tóm tắt lại từ Nelson và Pack (1999).
 12. Kim và Lau (1994) đã ước lượng hàm sản xuất và giải quyết vấn đề này bằng cách sử dụng nhiều nước trong phân tích chuỗi thời gian chéo theo nhóm của họ.
 13. Về những câu hỏi này và các câu hỏi khác liên quan đến việc giải thích hàm sản xuất, xem Nelson và Winter (1982). Về bằng chứng cho thấy, doanh nghiệp ở một số nước đang phát triển không có được kiến thức sản xuất tương tự, xem Pack (1987).
 14. Hayami và Ruttan (1985) đã mặc nhiên công nhận siêu hàm sản xuất đối với nông nghiệp và cho rằng, khi giá các yếu tố năm thì mười họa mới thay đổi thì sẽ xuất hiện những phát minh mới để giảm bớt cầu về những yếu tố đắt đỏ hơn. Hai ông đã hình dung ra một quá trình trong đó các đường đẳng lượng mới sẽ do nghiên cứu phát triển nên chứ không phải được chọn ra từ một danh mục có sẵn trên toàn thế giới. Hơn nữa, ngay cả trong nông nghiệp, việc ứng dụng thành công công nghệ mới như cách mạng xanh cũng đòi hỏi những nỗ lực lâu dài và tốn kém ở trong nước (Evenson và Westphal 1995). Các nông trại ở Ấn Độ có thể không

- chuyển dịch theo hướng đường giới hạn của thế giới nếu không có những nghiên cứu lớn trong từng khu vực. Trong hoạt động phi nông nghiệp, đường giới hạn của thế giới có thể còn khó đạt tới hơn, khiến cho độ tin cậy của phép tư duy về siêu hàm sản xuất càng yếu hơn.
15. Những yếu tố này đã cho thấy rõ sự khác biệt rất lớn về năng suất giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành ở các nước công nghiệp. Ước lượng hàm sản xuất biên đã minh họa cho một biên độ rất lớn về năng suất mà các doanh nghiệp sử dụng những thiết bị tương đối giống nhau đã đạt được trong các nước công nghiệp (Caves và các tác giả khác 1992). Tồn tại một sự phân tán như vậy, ngay trong nội bộ các nước phát triển, là một lý do nữa cho phép nghi ngờ về điều cho rằng, tất cả các doanh nghiệp ở các nước phát triển và đang phát triển đều vận động trên cùng một hàm sản xuất.
 16. Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Nhật Bản, Hồng Kông, Hàn Quốc, Xingapo và Đài Loan.
 17. Thí dụ, cho dù nhiều nghiên cứu tình huống về ngành chế tác cho thấy TFP có mức tăng dương nhưng có thể ở các ngành khác lại có sự giảm sút, khiến cho mức tăng TFP chung bằng 0. Nhưng trong điều kiện tỉ trọng của ngành chế tác trong giá trị gia tăng không ngừng tăng lên và không có lý do gì để tin rằng TFP ở các ngành khác đang giảm xuống, thì tôi nghi ngờ vấn đề có thể do phép tổng hợp.
 18. Nishimizu và Page (1982) định nghĩa tiến bộ công nghệ bao gồm cả sự dịch chuyển trên đường giới hạn tốt nhất lẫn sự di chuyển đến đường này của những doanh nghiệp hiện còn chưa nằm trên đường đó. Trường hợp sau được gọi là lợi ích do tính hiệu quả. Các tác giả đã phát hiện thấy điều này góp phần lớn vào mức tăng TFP đo lường được ở Nam Tư.
 19. Mặc dù quá trình sản xuất được mô tả có thể giải thích như một phản ứng nhằm tối thiểu hoá chi phí trước chi phí tương đối về lao động và không gian, nhưng các kỹ sư đã nhận thấy cùng một khoảng không có thể được tổ chức lại để đảm bảo luồng công việc chạy tốt hơn.
 20. Thí dụ, xem Lim và Fong (1991) và Goh (1996). Blomstrom và Kokko (1997) đã có một công trình tổng thuật nghiên cứu hoàn chỉnh, trong đó hai ông đã thấy những kết quả lẫn lộn về sự tồn tại tác động ngoại ứng của đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đáng tiếc, phần lớn các nghiên cứu kinh tế lượng về chủ đề này đều vấp phải những vấn đề nghiêm trọng về các đặc tính khiến không thể đưa ra những kết luận mạnh.

21. Các con số này được tính theo giá hiện hành và đã phóng đại sự thay đổi theo giá cố định.
22. Điều này ăn khớp với kết quả rất nổi tiếng cho rằng, việc tiếp thu thành công cuộc cách mạng xanh đòi hỏi phải có những hoạt động nghiên cứu mạnh mẽ ở địa phương để có thể hấp thụ trọn vẹn lợi ích từ những loại giống mới. Xem Evenson và Wetsphal (1995).
23. Sự mô tả phong phú về qui trình tương tự ở Nhật Bản được trình bày trong Goto và Odagiri (1997), Hayashi (1990), Minami (1995), và Ozawa (1974).
24. Tỷ trọng được sử dụng có thể có sự thiên lệch theo kiểu đã bàn đến ở phần trước.
25. Pack và Saggi (sắp xuất bản) đã phân tích quá trình này và có tham khảo nhiều công trình nghiên cứu hiện có viết về hiện tượng này.
26. Vì những phép tính toán này sử dụng cùng một phương pháp như hạch toán tăng trưởng – tức là giả định tỷ trọng của các yếu tố quan sát được phản ánh độ co giãn của đầu ra với từng yếu tố đầu vào – nên một vài trong số những tiêu chuẩn đã nêu trước đây có thể áp dụng. Các con số này cũng cần được xem như một sự gần đúng.
27. Xem Ngân hàng Thế giới (1998) để có phân tổng kết đầy đủ nhiều vấn đề có liên quan về giá công nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Thuật ngữ “đã xử lý” (processed) mô tả các công trình được tái tạo một cách không chính thức, mà có thể không sẵn có ở các hệ thống thư viện.
- Arrow, Kenneth. 1962. “The Economic Implications of Learning-by-Doing.” *Review of Economic Studies* 29(June):155–73.
- . 1969. “Classificatory Notes on the Production and Transmission of Technological Knowledge.” *American Economic Review* 59(May):29–35.
- Arthur, Brian. 1994. *Increasing Returns and Path Dependence in the Economy*. Ann Arbor: University of Michigan Press.
- Atkinson, A. B., and Joseph E. Stiglitz. 1969. “A New View of Technological Change.” *Economic Journal* 59(September):46–69.
- Blomstrom, Magnus, and Ari Kokko. 1997. “How Foreign Investment Affects Host Countries.” Policy Research Working Paper 1745. World Bank,

- International Economics Department, International Trade Division, Washington, D.C. Processed.
- Bosworth, Barry, and Susan Collins. 1996. "Economic Growth in East Asia: Accumulation vs. Assimilation." *Brookings Papers on Economic Activity* 2:135–203.
- Caves, Richard, and others. 1992. *Industrial Efficiency in Six Nations*. Cambridge, Mass.: MIT Press.
- Clark, Kim, and Takahiro Fujimoto. 1992. "Product Development and Competitiveness." *Journal of the Japanese and International Economies* 6(June):101–43.
- Dahlman, Carl, and Ousa Sananikone. 1997. "Taiwan, China: Policies and Institutions for Rapid Growth." In Danny M. Leipziger, ed., *Lessons from East Asia*. Ann Arbor: University of Michigan Press.
- Deaton, Angus, and Christina Paxson. 1994. "The Effects of Economics and Population Growth on National Saving." *Demography* 34(1):97–114.
- Denison, Edward. 1962. *Sources of Economic Growth and the Alternatives before Us*. New York: Committee for Economic Development.
- . 1979. *Accounting for Slower Economic Growth: The United States in the 1970s*. Washington, D.C.: Brookings Institution.
- Diamond, Peter, Daniel MacFadden, and Miguel Rodríguez. 1972. "Identification of the Elasticity of Substitution and the Bias of Technical Change." In Daniel MacFadden, ed., *An Econometric Approach to Production Theory*. Amsterdam: North-Holland.
- Dollar, David, and Mary Hallward-Driemeier. 1998. "Crisis, Adjustment, and Reform: Results from the Thailand Industrial Survey." World Bank, Development Research Group, Washington, D.C. Processed.
- Enos, John L., and U-hui Pak. 1987. *The Adoption and Diffusion of Imported Technology: The Case of Korea*. London: Croom Helm.
- Evenson, Robert E., and Larry E. Westphal. 1995. "Technological Change and Technology Strategy." In Jere Behrman and T. N. Srinivasan, eds., *Handbook of Development Economics*. Vol. 3a. Amsterdam: North-Holland.
- Furman, Jason, and Joseph E. Stiglitz. 1999. "Economic Crises: Evidence and Insight from East Asia." *Brookings Papers on Economic Activity* 1998 2:1–114.
- Gee, San, and Chao-nan Chen. 1990. "In-Service Training in Taiwan, Republic

- of China." Chunghua Institution for Economic Research. Chunghua, Taiwan. Processed.
- Gee, San, and Wen-jeng Kuo. 1994. "Export Success and Technological Capabilities: The Case of Textiles and Electronics in Taiwan Province of China." UNCTAD, Geneva. Processed.
- Goh, Keng Swee. 1996. "The Technology Ladder in Development: The Singapore Case." *Asian Pacific Economic Literature* 10(201):1-11.
- Goto, Akira, and Hiroyuki Odagiri. 1997. *Innovation in Japan*. New York: Oxford University Press.
- Griliches, Zvi, and Dale Jorgenson. 1967. "The Explanation of Productivity Change." *Review of Economic Studies* 34(July):229-48.
- Hall, Robert. 1990. "Invariance Properties of Solow's Productivity Residual." NBER Working Paper 3034. National Bureau of Economic Research, Cambridge, Mass. Processed.
- Hayami, Yujiro, and Vernon Ruttan. 1985. *Agricultural Development: An International Perspective*. Baltimore, Md.: Johns Hopkins University Press.
- Hayashi, Takeshi. 1990. *The Japanese Experience in Technology*. Tokyo: United Nations University.
- Henderson, Vernon. 1988. *Urban Development: Theory, Fact, and Illusion*. New York: Oxford University Press.
- Hobday, Mike. 1995. *Innovation in East Asia: The Challenge to Japan*. Aldershot: Edward Elgar.
- Hsieh, Chang-Tai. 1997. "What Explains the Industrial Revolution in East Asia? Evidence from Factor Markets." University of California, Berkeley, Department of Economics. Processed.
- Kaldor, Nicholas. 1957. "A Model of Economic Growth." *Economic Journal* 57(December):591-624.
- Katz, Jorge. 1987. *Technology Generation in Latin American Manufacturing Industries*. London: Macmillan.
- Kim, J. I., and L. J. Lau. 1994. "The Sources of Economic Growth in the East Asian Newly Industrialized Countries." *Journal of Japanese and International Economics* 8(2):235-71.
- Kim, Linsu. 1997. *From Imitation to Innovation: Dynamics of Korea's Technological Learning*. Cambridge, Mass.: Harvard Business School Press.
- King, Robert, and Ross Levine. 1994. "Capital Fundamentalism, Economic

- Development, and Economic Growth." *Carnegie Rochester Conference Series on Public Policy* 40(June):259–300.
- Krugman, Paul. 1994. "The Myth of Asia's Miracle." *Foreign Affairs* (December): 62–78.
- Kuznets, Paul. 1977. *Economic Growth and Structure in the Republic of Korea*. New Haven, Conn.: Yale University Press.
- Lall, Sanjaya. 1987. *Learning to Industrialize*. London: Macmillan.
- Lall, Sanjaya, and Morris Teubal. 1998. "Market Stimulating Technology Policies in Developing Countries: A Framework with Examples from East Asia." *World Development* 26(August):1369–85.
- Lee, Norman. 1992. "Market Structure and Trade in Developing Countries." In Gerald K. Helleiner, ed., *Trade Policy, Industrialization, and Development: New Perspectives*. Oxford: Clarendon Press.
- Levine, Ross, and David Renelt. 1992. "A Sensitivity Analysis of Cross-Country Growth Regressions." *American Economic Review* 82(September):942–63.
- Lim, Linda Y. C., and Pang Eng Fong. 1991. *Foreign Direct Investment and Industrialization in Malaysia, Singapore, Taiwan, and Thailand*. Paris: Organisation for Economic Co-operation and Development.
- McKinsey Global Institute. 1998. "Productivity-Led Growth in Korea." McKinsey and Company, Washington, D.C.. Processed.
- Minami, Ryoshin. 1995. *Acquiring, Adapting, and Developing Technologies*. New York: St. Martin's Press.
- Mytelka, L. K. 1978. "Licensing and Technology Dependence in the Andean Group." *World Development* 6(April):447–61.
- Nehru, Vikram, and Ashok Dhareshwar. 1994. "New Estimates of Total Factor Productivity Growth for Developing and Industrial Countries." World Bank, Development Research Group, Washington D.C. Processed.
- Nelson, Richard R., and Howard Pack. 1999. "The Asian Growth Miracle and Modern Growth Theory." *Economic Journal* 109(July):1–21.
- Nelson, Richard R., and Edmund Phelps. 1966. "Investment in Humans, Technological Diffusion, and Economic Growth." *American Economic Review* 56(May):69–75.
- Nelson, Richard R., and Sidney Winter. 1982. *An Evolutionary Theory of Economic Change*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.
- Nishimizu, Mieko, and John M. Page. 1982. "Total Factor Productivity

- Growth, Technological Progress, and Technical Efficiency: Dimensions of Productivity Change in Yugoslavia 1965–78." *Economic Journal*: 92(December):920–36.
- Nordhaus, William. 1997. "Traditional Productivity Estimates are Asleep at the (Technological) Switch." *Economic Journal* 107(September):1548–59.
- Ozawa, Terutomo. 1974. *Japan's Technological Challenge to the West, 1950–74: Motivation and Accomplishment*. Cambridge, Mass.: MIT Press.
- Pack, Howard. 1987. *Productivity, Technology, and Industrial Development*. New York: Oxford University Press.
- . 1994. "Endogenous Growth Theory: Intellectual Appeal and Empirical Shortcomings." *Journal of Economic Perspectives* 8(Winter):55–72.
- . 2000. "Industrial Policy: Growth Elixir or Poison?" *The World Bank Research Observer* 15(1):47–67.
- Pack, Howard, and Kamal Saggi. 1999. "Exporting, Externalities, and Technology Transfer." Policy Research Paper. World Bank, Policy Research Department, Washington, D.C. Processed.
- . Forthcoming. "Vertical Technology Transfer, Diffusion, and Competition." *Journal of Development Economics*.
- Pack, Howard, and Larry E. Westphal. 1986. "Industrial Strategy and Technological Change: Theory vs. Reality." *Journal of Development Economics* 22(January):87–128.
- Pack, Howard, Fang-yi Wang, and Larry E. Westphal. 1996. "Acquisition of Technical Knowledge in the Taiwanese Electronics Sector." Swarthmore College, Department of Economics, Swarthmore, Penn. Processed.
- Pilat, Dirk. 1994. *The Economics of Rapid Growth: The Experience of Japan and Korea*. Brookfield, Vt.: Edward Elgar.
- Pratten, C. F. 1971. *Economies of Scale in Manufacturing Industry*. Cambridge, Mass.: Cambridge University Press.
- Ranis, Gustav. 1979. "Industrial Development." In Walter Galenson, ed., *Economic Growth and Structural Change in Taiwan*. Ithaca, N.Y.: Cornell University.
- Ranis, Gustav, and Chi Schive. 1985. "Direct Foreign Investment in Taiwan's Development." In Walter Galenson, ed., *Foreign Trade and Investment: Economic Development in the Newly Industrializing Asian Countries*. Madison: University of Wisconsin Press.
- Republic of China. 1992. *Taiwan Statistical Data Book 1992*. Taipei: Council for

Economic Planning and Development.

Rhee, Yung, Bruce Ross-Larson, and Gary Pursell. 1984. *Korea's Competitive Edge: Managing Entry into World Markets*. Baltimore, Md.: Johns Hopkins University Press.

Rosenberg, Nathan. 1994. "Uncertainty and Technological Advance." Stanford University, Department of Economics, Palo Alto, Calif. Processed.

Ruttan, Vernon. 1997. "Induced Innovation, Evolutionary Theory, and Path Dependence: Sources of Technical Change." *Economic Journal* 107(September):1520–29.

Sakong, Il. 1993. *Korea in the World Economy*. Washington, D.C.: Institute for International Economics.

Sarel, Michael. 1997. "Growth and Productivity in ASEAN Countries." IMF Working Paper 97/97. International Monetary Fund, Washington D.C. Processed.

Schultz, Theodore W. 1975. "The Value of the Ability to Deal with Disequilibria." *Journal of Economic Literature* 13(September):827–46.

Solow, Robert M. 1957. "Technical Change and the Aggregate Production Function." *Review of Economics and Statistics* 39(May):312–20.

———. 1960. "Investment and Technical Progress." In Kenneth Arrow, Samuel Karlin, and Patrick Suppes, eds., *Mathematical Methods in the Social Sciences*. Palo Alto, Calif.: Stanford University Press.

———. 1987. "On the Microeconomics of Technical Progress." In Jorge Katz, ed., *Technology Generation in Latin American Manufacturing Industries*. New York: Macmillan.

Stiglitz, Joseph. 1987. "Learning to Learn, Localized Learning, and Technological Progress." In Partha Dasgupta and Paul Stoneman, eds., *Economic Policy and Technological Performance*. New York: Cambridge University Press.

———. 1988. "Economic Organization, Information, and Development." In Hollis B. Chenery and T. N. Srinivasan, eds., *Handbook of Development Economics*. Vol 1. Amsterdam: North-Holland.

———. 1993. "The Role of the State in Financial Markets." *Proceedings of the World Bank Annual Conference on Development Economics*. Washington, D.C.: World Bank.

Tsao, Yuan. 1985. "Growth without Productivity: Singapore Manufacturing in

- the 1970s." *Journal of Development Economics* 19(1):25–39.
- UNESCO (United Nations Educational, Scientific, and Cultural Organization). 1983. *Statistical Yearbook*. New York.
- United Nations. 1997. *World Investment Report 1997*. New York.
- . Various years. *Yearbook of National Accounts Statistics*. New York.
- . 1995. *Statistical Yearbook*. New York.
- World Bank. 1979. "Korea: Development of the Machinery Industries." World Bank, Industrial Development and Finance Department, Washington, D.C. Processed.
- . 1993. *The East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policy*. New York: Oxford University Press.
- . 1998. *East Asia: The Road to Recovery*. Washington, D.C.
- Young, Alwyn. 1992. "Tale of Two Cities: Factor Accumulation and Technical Change in Hong Kong and Singapore." *NBER Macroeconomics Annual*: 1992. Cambridge, Mass.: MIT Press.
- . 1995. "The Tyranny of Numbers: Confronting the Statistical Realities of the East Asian Growth Experience." *Quarterly Journal of Economics* 110(August):641–80.